

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

LÊ THỊ DUYÊN (CHỦ BIÊN)
TRẦN XUÂN BÁCH, BÙI VĂN VÂN,
NGUYỄN THỊ TRÂM ANH, BÙI THỊ THANH DIỆU

GIÁO TRÌNH
**PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG
VÀ KỸ NĂNG SỐNG**

Năm 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống là một bộ phận của quá trình giáo dục tổng thể, được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch nhằm hình thành cho người học những hành vi lành mạnh, tích cực đồng thời thay đổi những hành vi thói quen tiêu cực giúp người học giải quyết được các vấn đề và thích ứng tốt nhất trong cuộc sống.

Trong chương trình đào tạo sinh viên cử nhân sư phạm, sinh viên ngành cử nhân tâm lý học và công tác xã hội, chuẩn đầu ra sau khi tốt nghiệp của sinh viên yêu cầu các em cần thiết kế và tổ chức được các hoạt động giáo dục, hỗ trợ các đối tượng nhằm hình thành các giá trị sống và kỹ năng sống cốt lõi, nâng cao khả năng thích ứng và khả năng giải quyết hiệu quả vấn đề trong thực tiễn cuộc sống. Do vậy giáo trình có ý nghĩa quan trọng, là học liệu giúp sinh viên phục vụ hiệu quả hoạt động học tập. Bên cạnh đó rất nhiều bạn đọc là các giáo viên, sinh viên ngành khác, học sinh quan tâm đến giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống đều có thể tham khảo thêm nguồn học liệu từ giáo trình mang lại.

Giáo trình được biên soạn bao gồm những nội dung chính như sau:

Chương 1. Những vấn đề chung về giá trị sống và kỹ năng sống. Chương đầu tiên có tính chất khái quát giới thiệu những vấn đề chung về giá trị sống và kỹ năng sống.

Chương 2. Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống. Nội dung chương 2 tiếp cận quá trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống với tư cách là một quá trình giáo dục tổng thể. Theo đó nội dung giới thiệu các thành tố cấu trúc của quá trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống như: Mục tiêu giáo dục, nguyên tắc giáo dục, nội dung giáo dục, hình thức, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục.

Chương 3. Hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống. Nội dung chương 3 giới thiệu những hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống. Từ đó người học có năng lực lựa chọn hình thức, phương pháp giáo dục phù hợp và tổ chức có hiệu quả trong sử dụng hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống.

Chương 4. Thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống. Nội dung chương 4 hướng dẫn người học cách thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục

giá trị sống và kỹ năng sống. Từ đó người học vận dụng để thiết kế và tổ chức các chủ đề giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho các đối tượng người học khác nhau một cách phù hợp, hiệu quả.

Trong quá trình biên soạn nhóm tác giả đã cập nhật những nội dung mới phù hợp với bối cảnh giáo dục trong nước và quốc tế hiện nay, tuy nhiên giáo trình vẫn còn những hạn chế, thiếu sót. Nhóm biên soạn rất mong muốn nhận được phản hồi của các nhà khoa học, thầy cô và các em sinh viên để giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Trân trọng cảm ơn!

Nhóm biên soạn

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	vi
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁ TRỊ SỐNG VÀ KỸ NĂNG SỐNG.....	1
<i>Tóm tắt nội dung chương 1.....</i>	<i>1</i>
1.1. Khái quát chung về giá trị sống.....	1
1.1.1. Quan niệm về giá trị sống.....	1
1.1.2. Phân loại giá trị sống.....	4
1.1.3. Nội dung các giá trị sống.....	5
1.2. Khái quát chung về kỹ năng sống.....	17
1.2.1. Quan niệm, đặc trưng của kỹ năng sống.....	17
1.2.2. Phân loại các kỹ năng sống.....	20
1.2.3. Nội dung các kỹ năng sống.....	23
1.3. Mối quan hệ giữa giá trị sống và kỹ năng sống.....	58
Câu hỏi ôn tập.....	59
CHƯƠNG II: GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG VÀ KỸ NĂNG SỐNG.....	61
<i>Tóm tắt nội dung chương 2.....</i>	<i>61</i>
2.1. Khái quát chung về giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.....	61
2.1.1. Khái niệm, ý nghĩa của giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.....	61
2.1.2. Bản chất, đặc điểm của quá trình giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống.....	66
2.2. Nguyên tắc giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.....	72
2.2.1. Nguyên tắc thay đổi hành vi.....	72
2.2.2. Nguyên tắc trải nghiệm.....	76
2.2.3. Nguyên tắc tương tác.....	78
2.2.4. Nguyên tắc tiến trình.....	79
2.2.5. Nguyên tắc thời gian – môi trường giáo dục.....	80
2.3. Cấu trúc của quá trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.....	83
2.3.1. Mục tiêu giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.....	83
2.3.2. Nội dung giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.....	85

2.3.3. Hình thức, phương pháp, phương tiện giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống..	106
2.3.4. Đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	110
Câu hỏi ôn tập	114
CHƯƠNG 3. HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG VÀ KỸ NĂNG SỐNG	116
<i>Tóm tắt nội dung chương 3</i>	116
3.1. Khái quát chung về hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	116
3.1.1. Khái niệm	116
3.1.2. Xu hướng hiện đại về hình thức, phương pháp giáo dục	117
3.2. Hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.....	121
3.2.1. Hình thức thể nghiệm, tương tác	121
3.2.2. Hình thức khám phá	144
3.2.3. Hình thức nghiên cứu	149
3.2.4. Hình thức cống hiến	156
3.3. Lựa chọn hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống	162
3.4. Các con đường giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	162
3.4.1. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống thông qua con đường dạy học.....	163
3.4.2. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống thông qua hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp.....	165
3.4.3. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống thông qua tham vấn trường học	167
3.4.4. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống thông qua con đường gia đình và môi trường xã hội.	167
Câu hỏi ôn tập	168
CHƯƠNG 4. THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG, KỸ NĂNG SỐNG.....	169
<i>Tắt nội dung chương 4</i>	169
4.1. Thiết kế chủ đề hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.....	169
4.1.1. Định hướng cấu trúc chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	169
4.1.2. Quy trình thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	172
4.1.3. Thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	186

4.2. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống	191
4.2.1. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non	191
4.2.2. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ lứa tuổi tiểu học	199
4.2.3. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ lứa tuổi Trung học cơ sở	205
4.2.4. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ lứa tuổi Trung học phổ thông	212
4.2.5. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt	218
4.3. Phối hợp các lực lượng giáo dục trong thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống.....	222
Câu hỏi ôn tập	228

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Học sinh	HS
Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp	HĐTN, HN
Giáo viên	GV
Kỹ năng sống	KHS
Mầm non	MN
Trung học cơ sở	THCS
Trung học phổ thông	THPT

CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ GIÁ TRỊ SỐNG VÀ KỸ NĂNG SỐNG

Tóm tắt nội dung chương 1

Trong giáo trình, chương đầu tiên có tính chất khái quát giới thiệu những vấn đề chung về giá trị sống và kỹ năng sống.

Phần đầu của chương đề cập đến những nội dung khái quát chung về giá trị sống như: Quan niệm về giá trị sống; phân loại các giá trị sống; nội dung các giá trị sống cơ bản.

Phần thứ hai của chương đề cập đến những nội dung khái quát chung về kỹ năng sống như: Quan niệm về kỹ năng sống; phân loại các kỹ năng sống; nội dung các kỹ năng sống cơ bản.

1.1. Khái quát về giá trị sống

1.1.1. Quan niệm về giá trị sống

1.1.1.1. Giá trị

Theo từ điển Tiếng Việt, giá trị là cái mà con người dùng làm cơ sở để xem xét một vật có lợi ích đến mức nào đối với con người; cái mà con người dựa vào dùng để xem xét một người đáng quý đến mức nào về mặt đạo đức, trí tuệ, tài năng; những quan niệm và thực tại về cái đẹp, sự thật, điều thiện của xã hội; tính chất quy ra được thành tiền của một vật trong quan hệ buôn bán, đổi chác; độ lớn của một đại lượng, một lượng biến thiên (Hoàng Phê, 2021)

Theo tác giả Phạm Minh Hạc: “Giá trị là tính có nghĩa tích cực, đáng quý, có ích của các đối tượng với các chủ thể”. (Phạm Minh Hạc, 1995). giá trị là những khách thể, những hiện tượng và những thuộc tính của chúng, cần thiết cho con người (lợi ích, hứng thú) của một xã hội hay một giai cấp nào đó cũng như một cá nhân riêng lẻ với tư cách là phương tiện thỏa mãn những nhu cầu và lợi ích của họ, đồng thời cũng là những tư tưởng và ý định với tư cách là chuẩn mực, mục đích hay lý tưởng.

Tác giả Trần Trọng Thủy trong nghiên cứu về “Giá trị, định hướng giá trị và nhân cách” cũng xem giá trị là một hiện tượng xã hội điển hình, biểu thị các sự vật, hiện tượng, các thuộc tính và quan hệ của hiện thực, các tư tưởng, các chuẩn mực, mục đích và lý tưởng, các hiện tượng của tự nhiên và xã hội được con người tạo ra nhưng

đều phục vụ cho sự tiến bộ của xã hội và sự phát triển của cá nhân con người (Trần Trọng Thủy, 1993)

Từ đó có thể thấy giá trị có thể hiểu đó là cái đã làm cho một khách thể nào đó có ích, có nghĩa, đáng quý đối với chủ thể, được mọi người thừa nhận; hay nói cách khác giá trị là những điều có ý nghĩa, có ích, đáng quý, được mong đợi đối với xã hội, tập thể và cá nhân phản ánh trong hoạt động, trong mối quan hệ xã hội, có ảnh hưởng và chi phối đến nhận thức, tình cảm, hành vi của con người, tạo động lực thúc đẩy con người sống theo một xu hướng nhất định và làm căn cứ để đánh giá những sự vật, sự việc khác là có ích và đáng quý đối với bản thân. Có rất nhiều cách phân chia các giá trị, ví dụ như: giá trị vật chất, giá trị tinh thần, giá trị riêng, giá trị chung, giá trị xã hội.

Theo tác giả Muriel Pumphrey giá trị là quan niệm, hành vi mong muốn do cá nhân hoặc nhóm đưa ra. Theo Egan (1994) cho rằng, giá trị không chỉ là những quan niệm mà nó còn là hệ thống tiêu chí và ảnh hưởng tới việc ra quyết định của con người.

Một số nhà khoa học nước ngoài cho rằng, giá trị là niềm tin của con người, những gì con người cho là đúng hoặc sai, hay quan trọng trong cuộc sống của họ.

Từ những quan điểm nêu trên có thể đưa ra khái niệm giá trị như sau:

Giá trị là những gì con người cho là quan trọng, là có ý nghĩa đối với bản thân mình, có định hướng cho suy nghĩ, hành động và lối sống của mình.

Giá trị có thể là những chuẩn mực đạo đức, những quan điểm, thái độ, cảm xúc hoặc những hành động thực tiễn.

Giá trị có thể là vật chất, có thể là giá trị tinh thần; giá trị cũng có thể thuộc các lĩnh vực khác nhau, từ kinh tế, văn hóa, đạo đức, giáo dục, nghệ thuật...

Giá trị có những cấp độ biểu hiện khác nhau như giá trị của cá nhân, giá trị nhóm, giá trị cộng đồng, dân tộc, nhân loại...

Khi tìm hiểu về giá trị, một số thuật ngữ cần làm sáng tỏ thêm như:

Hệ giá trị: Là một tổ hợp giá trị khác nhau được sắp xếp, hệ thống lại theo những nguyên tắc nhất định thành một tập hợp mang tính toàn vẹn, hệ thống, thực hiện các chức năng đặc thù trong việc đánh giá con người theo những phương thức vận hành nhất định của giá trị.

Thang giá trị (thước đo giá trị): là một tổ hợp giá trị, một hệ thống giá trị được sắp xếp theo một trật tự ưu tiên nhất định.

Chuẩn mực giá trị trong hệ thống giá trị được sắp xếp theo một trật tự nhất định, một thứ tự ưu tiên. Có những giá trị giữ vị trí cốt lõi, chuẩn mực chung cho nhiều người, chiếm vị trí ở bậc cao hoặc then chốt được coi là giá trị chuẩn.

1.1.1.2. Giá trị sống

Giá trị sống là thuật ngữ xuất hiện nhiều trong các lĩnh vực nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn như Triết học, đạo đức học, xã hội học, tôn giáo dục, tâm lý học và giáo dục học... Khi tìm hiểu về giá trị sống, người ta thường đặt ra các vấn đề như: Ý nghĩa của cuộc sống là gì? Những gì làm cho cuộc sống trở nên có ý nghĩa? Làm thế nào con người có thể chung sống với nhau mà không xảy ra những xung đột? Con người có những quyền cơ bản nào? Điều gì làm nên phẩm giá của con người?. Việc tìm hiểu câu trả lời cho những câu hỏi trên giúp chúng ta có thể hiểu rõ hơn về giá trị sống.

Theo nghĩa rộng giá trị sống là bất cứ cái gì được xem là tốt hay xấu; là điều mà một chủ thể nào đó quan tâm. Theo đó họ đều xem xét mọi sự vật hiện tượng như những cái tốt hay xấu, thật hay giả...

Một số nhà giáo dục tiếp cận khái niệm giá trị sống theo nghĩa hẹp hơn khi cho rằng giá trị sống là quan niệm về cái đáng mong muốn ảnh hưởng tới hành vi lựa chọn. Theo định nghĩa này, có sự phân biệt giữa cái được mong muốn và cái đáng mong muốn.

Theo đó giá trị sống (hay còn gọi là giá trị cuộc sống hoặc giá trị của cuộc sống) là những điều mà một người cho là quan trọng, có ý nghĩa trong cuộc sống. Giá trị sống là cơ sở, động lực và là yếu tố quyết định hành vi, sự lựa chọn của mỗi người trong những tình huống khác nhau của cuộc sống. Thuật ngữ giá trị sống có thể quy chiếu vào những mối quan tâm của một cá nhân, vào sở thích, bản phận, trách nhiệm, những đòi hỏi, nhu cầu...; định hướng giá trị và sự lựa chọn của một cá nhân.

Giữa giá trị sống và chuẩn mực xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chuẩn mực chỉ những quy tắc ứng xử xã hội được chấp nhận và trong mỗi giai đoạn, mỗi xã hội sẽ có những chuẩn mực khác nhau phù hợp. Chuẩn mực đề ra những nguyên tắc ứng xử thích đáng trong những tình huống cụ thể. Với cách hiểu như thế này, chuẩn mực là sự áp dụng cụ thể các giá trị vào đời sống hàng ngày.

1.1.2. Phân loại giá trị sống

Có rất nhiều cách tiếp cận giá trị sống khác nhau, với mỗi cách tiếp cận lại có những phân loại các giá trị sống riêng biệt:

Các nhà xã hội học tiếp cận khái niệm giá trị là một trong những khái niệm cơ bản được sử dụng để mô tả mối quan hệ giữa các cá nhân, các nhóm, các cộng đồng xã hội trong một khung cảnh văn hóa xã hội cụ thể. Giá trị xã hội mang tính khách quan đối với hành động của cá nhân và gây áp lực lên cá nhân. Mỗi hành động của cá nhân, theo E. Durkheim, đều là kết quả của áp lực do các sự kiện xã hội mang lại. Giá trị có thể biến đổi dưới tác động của các nhân tố xã hội như tổ chức xã hội, cấu trúc xã hội, kinh tế, chính trị xã hội. Với cách tiếp cận này giá trị sống được phân chia thành 2 loại giá trị cơ bản: (1) Giá trị xã hội – Là tất cả những gì mang lại nội dung và ý nghĩa cho các thành viên của nhóm xã hội đều là giá trị xã hội; (2) Giá trị cá nhân – Là tất cả những gì mang lại nội dung và ý nghĩa cho một cá nhân nào đó nhằm đáp ứng những nhu cầu của họ.

Dựa vào những loại hoạt động cụ thể người ta chia giá trị thành các loại giá trị kinh tế, đạo đức, chính trị, xã hội, thẩm mỹ, v.v.. Một số tác giả khác chia hệ thống giá trị ra thành ba loại giá trị:

Thứ nhất là giá trị tinh thần: Đây là loại giá trị này tạo ra trung tâm đạo đức của mỗi con người, do đó giá trị tinh thần có các loại giá trị cụ thể như đạo đức tình cảm, lương tâm...

Thứ hai là loại giá trị quan hệ: Đây là loại giá trị liên quan đến các mối quan hệ của con người trong xã hội, việc thiết lập và duy trì những quan hệ xã hội cơ bản. Giá trị quan hệ gồm những loại giá trị cụ thể như hợp tác, hoà giải, đồng hoá.

Thứ ba là nhóm giá trị mang tính thiết chế xã hội: Đây là loại giá trị liên quan đến việc thực hiện các thiết chế, văn hoá, các chuẩn mực xã hội. Nhóm giá trị này bao gồm những loại giá trị như: Giá trị kinh tế, giá trị chính trị, giá trị văn hoá, giá trị tôn giáo, giá trị gia đình,...

Theo cách tiếp cận và phân loại những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam thì giá trị sống được xác định bao gồm những loại giá trị như: lòng yêu nước, đoàn kết chia sẻ, lao động cần cù, sáng tạo; lạc quan yêu đời; lòng yêu thương, quý trọng con người, sống có tình nghĩa, tôn sư trọng đạo...

Năm 1995, chương trình quốc tế chia sẻ giá trị làm cho thế giới tốt đẹp hơn được khởi xướng bởi Unesco. Từ hội thảo này các nhà nghiên cứu đã đưa ra 12 giá trị cơ bản, đó là: Giá trị hòa bình; giá trị tôn trọng; giá trị yêu thương; giá trị khoan dung; giá trị trung thực; giá trị khiêm tốn; giá trị hợp tác; giá trị hạnh phúc; giá trị trách nhiệm; giá trị giản dị; giá trị tự do; giá trị đoàn kết.

Ngày nay dưới sự phát triển của xã hội hiện đại yêu cầu cần có những giá trị mới. Những giá trị trong xã hội hiện đại được đề cập đến hiện nay như: Giá trị tự do, dân chủ, bình đẳng; Giá trị gia đình; Giá trị bản thân; Giá trị nghề nghiệp....

Có rất nhiều giá trị cần phải giáo dục cho người học, tuy nhiên các nhà giáo dục cho rằng cần lựa chọn những giá trị cơ bản vừa đáp ứng được yêu cầu của xã hội vừa phù hợp với đối tượng giáo dục, lựa chọn các giá trị đó cần căn cứ vào các yếu tố sau: (1) Mục đích giáo dục giá trị; (2) Nội dung giáo dục cần có sự kết hợp giữa giá trị sống truyền thống tốt đẹp của dân tộc và giá trị sống hiện đại; (3) Đặc điểm của đối tượng giáo dục: tâm lý, lứa tuổi, nghề nghiệp, giới tính; (4) Đặt giá trị đó trong một tổng thể có hệ thống, cân đối, hài hòa.

Để phù hợp với cách tiếp cận trong việc lựa chọn các nội dung giáo dục giá trị, trong giáo trình này chúng tôi tiếp cận cách phân loại các giá trị sống của Unesco, đó là 12 giá trị cơ bản gồm: Giá trị hòa bình, giá trị tôn trọng, giá trị yêu thương, giá trị khoan dung, giá trị trung thực, giá trị khiêm tốn, giá trị hợp tác, giá trị hạnh phúc, giá trị trách nhiệm, giá trị giản dị, giá trị tự do, giá trị đoàn kết.

1.1.3. Nội dung các giá trị sống

1.1.3.1. Hoà bình

Quan niệm về giá trị hoà bình:

Hòa bình chính là tình trạng không có chiến tranh hay xung đột vũ trang, cướp bóc, bóc lột; là khi con người ta được sống vui vẻ, hạnh phúc một cách hòa thuận mà không có sự đấu đá vì bất cứ lợi ích gì, là khát vọng của toàn nhân loại. Hòa bình luôn là biểu tượng của sự bình yên, là giá trị sống cơ bản đầu tiên, là điều kiện để các giá trị sống khác hình thành và phát triển.

Giá trị hoà bình được thể hiện thông qua các biểu hiện sau:

Hòa bình là không có chiến tranh, không có súng đạn và không có chết chóc, thương tổn;

Hòa bình là khi chúng ta đang sống hòa thuận và không có sự đấu đá lẫn nhau. Nếu mỗi người trong thế giới được yên ổn, đó sẽ là một thế giới hòa bình;

Hòa bình còn có nghĩa là đang sống với sự yên bình của thế giới nội tâm. Hòa bình là tình trạng bình tĩnh và thư thái của trí óc;

Hòa bình bắt đầu từ mỗi người thông qua sự tỉnh lặng và sự suy nghĩ đúng đắn về ý nghĩa của hòa bình, chúng ta có thể tìm được nhiều cách mới mẻ và sáng tạo để tạo thuận lợi cho sự hiểu biết về các mối quan hệ và sự hợp tác với tất cả mọi người.

Ý nghĩa của giá trị hoà bình: Giá trị hoà bình có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Hoà bình chỉ được xây dựng một cách bền vững nếu hoà bình bắt rễ trong tâm trí con người. Hoà bình không chỉ là sự vắng bóng chiến tranh. Hoà bình còn có nghĩa là công lý và bình đẳng cho tất cả mọi người, thực sự hiểu biết lẫn nhau, bao dung và cùng chung sống hoà hợp, không có bạo lực ngay từ bây giờ và cho các thế hệ tương lai.

Hoà bình chỉ có thể được xây dựng lâu dài trên nền tảng những giá trị do gia đình, nhà trường, xã hội hình thành dần trong quá trình sống và thông qua các tác động giáo dục. Chính qua giáo dục tư tưởng cho các thế hệ trẻ mà hoà bình lâu bền có thể được bảo đảm vì tất cả mọi người trong cộng đồng xã hội.

Giáo dục có vị trí trung tâm trong cuộc xây dựng hoà bình vì trước hết giáo dục đảm bảo việc truyền thụ cho người học những giá trị làm nên giá trị hoà bình. Những nội dung chính liên quan đến chủ đề hoà bình mà giáo dục có thể mang lại cho người học là sự khước từ bạo lực, khoan dung, vị tha, đoàn kết, chia sẻ với mọi người, quan tâm và tôn trọng lẫn nhau.

1.1.3.2. Tôn trọng

Quan niệm về giá trị tôn trọng:

Tôn trọng là việc đánh giá đúng mực, coi trọng danh dự, lợi ích và phẩm giá của bản thân mình và người khác. Tôn trọng sẽ giúp chúng ta nhận ra giá trị của bản thân mình và giá trị của người khác.

Giá trị tôn trọng được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Tôn trọng trước hết là tự trọng, biết rằng tự bản chất mình có giá trị. Một phần của tự trọng là nhận biết những phẩm chất, khả năng của chính bản thân mình. Tôn trọng là lắng nghe người khác. Tôn trọng là biết người khác cũng có giá trị như mình,

từ đó hình thành sự tin cậy lẫn nhau;

Tôn trọng thể hiện việc tôn trọng người khác, là biết rằng mỗi người đều có giá trị và khi thừa nhận giá trị của người khác thì thế nào cũng chiếm được sự tôn trọng của người khác đối với mình, những ai biết tôn trọng sẽ nhận được sự tôn trọng;

Tôn trọng là ý thức rằng bản thân mình có sự khác biệt với người khác trong cách đánh giá;

Tôn trọng phẩm giá của con người cam kết tạo sự công bằng về kinh tế, xã hội cho tất cả mọi người;

Tôn trọng các quyền con người của thế hệ mai sau và cam kết thực hiện trách nhiệm giữa các thế hệ;

Tôn trọng và quan tâm tới môi trường sống đa dạng của con người và thiên nhiên, trong đó không thể tách rời việc khôi phục và bảo tồn hệ sinh thái của trái đất;

Tôn trọng tính đa dạng của văn hoá và cam kết xây dựng một nền văn hoá hoà bình, không bạo lực và khoan dung ở mỗi người và trên toàn thế giới.

Ý nghĩa của giá trị tôn trọng:

Tôn trọng bản thân và người khác có ý nghĩa mang đến lợi ích cho cả bản thân chúng ta, người khác và cả xã hội. Cụ thể, khi dành sự tôn trọng nhất định cho người khác thì chúng ta sẽ nhận được sự tôn trọng tương ứng.

Trong các hoạt động từ học tập đến công việc và cuộc sống, giá trị tôn trọng giúp chúng ta dễ dàng nhận được sự giúp đỡ và có thể giải quyết những vấn đề khó khăn. Khi thể hiện sự tôn trọng với mọi người sẽ đem đến sự thoải mái cho họ, từ đó giúp giao tiếp hiệu quả và thành công.

Việc tôn trọng cũng giúp người khác cảm thấy mình được xem trọng và được ghi nhận, từ đó kích thích ý chí, giúp họ phát triển hơn mỗi ngày. Tôn trọng lẫn nhau trong xã hội là một đức tính tốt của con người, cần được phát huy và bảo tồn. Việc tôn trọng sẽ giúp xã hội ngày càng trở nên tốt đẹp hơn.

1.1.3.3. Yêu thương

Quan niệm về giá trị yêu thương:

Yêu thương được xem là một phẩm chất đẹp, cao quý và là giá trị sống cốt lõi của con người. Lòng yêu thương được biểu hiện qua nhiều hình thức, thái độ đa dạng

và được biểu lộ bằng việc chia sẻ, quan tâm, giúp đỡ, yêu mến, trân trọng... Yêu thương người khác nghĩa là bạn muốn điều tốt cho họ.

Giá trị yêu thương được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Quan tâm đến bản thân mình và những người xung quanh;

Chia sẻ, giúp đỡ những người xung quanh;

Yêu mến, trân trọng những người xung quanh;

Lắng nghe, cảm thông với những người xung quanh.

Ý nghĩa của việc thể hiện giá trị yêu thương:

Lòng yêu thương con người giúp cho mọi người, xã hội trở nên gắn kết, cùng nhau phát triển. Cho đi là nhận lại, khi chúng ta trao đi yêu thương thì chúng ta cũng sẽ nhận lại những yêu thương. Tình yêu mang tính phổ quát không có biên giới hoặc sự thiên vị, tình yêu lan tỏa đến tất cả mọi người. Tình yêu ở quanh ta và ta có thể cảm nhận được nó.

Giá trị của yêu thương được coi như là một chất xúc tác tạo nên sự thay đổi, phát triển và thành đạt. Yêu thương là nhìn nhận mỗi người theo cách tốt đẹp hơn. Khi có tình yêu thương thật sự sẽ luôn bao hàm lòng tốt, sự quan tâm, hiểu biết và không có những hành vi ghen tị cũng như kiểm soát người khác.

1.1.3.4. Khoan dung

Quan niệm về giá trị khoan dung:

Khoan dung là lòng rộng lượng của con người, tha thứ cho những sai phạm, lỗi lầm người khác gây ra. Không chỉ vậy, khoan dung còn là cách thể hiện sự curu mang, giúp đỡ những người lầm đường lạc lối, giúp họ sống lành mạnh, hướng đến những giá trị tốt đẹp của cuộc sống. Khoan dung không chỉ với mọi người mà còn là khoan dung với chính bản thân mình, giúp cho bản thân cảm thấy nhẹ nhõm, thoải mái và thư thái trong tâm hồn.

Khoan dung là sự cởi mở và sự chấp nhận vẻ đẹp của những điều khác biệt. Khoan dung là tôn trọng qua sự hiểu biết lẫn nhau. Có khoan dung, con người sẽ trở nên cởi mở và chấp nhận sự khác biệt với những vẻ đẹp của nó. Người khoan dung thì biết rút ra những điều tốt nơi người khác cũng như trong các tình huống khác nhau của cuộc sống. Khoan dung là nhìn nhận cá tính và sự đa dạng trong khi vẫn biết hóa giải những mầm mống gây chia rẽ, bất hòa và tháo gỡ ngòi nổ của sự căng thẳng.

Nguyên nhân của việc không khoan dung là sự sợ hãi và thiếu hiểu biết. Hạt giống của khoan dung là tình yêu thương, lòng trắc ẩn và sự quan tâm, chăm sóc. Khi thiếu đi tình yêu thương sẽ thiếu đi lòng khoan dung. Những ai biết đánh giá điều tốt trong mọi người và trong những tình huống là những người có lòng khoan dung.

Giá trị khoan dung được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Khoan dung thể hiện thông qua những sẻ chia và sự quan tâm của một người đối với mọi người xung quanh. Phải có tấm lòng yêu thương, vị tha, ta mới có thể cảm thông, sẻ chia, từ đó khoan dung với mọi người;

Khoan dung là dễ dàng tha thứ cho người khác khi người ấy thực sự hối cải. Tha thứ cho người khác sẽ là động lực giúp họ vượt lên lỗi lầm, sửa chữa lỗi sai và sống tích cực hơn;

Khoan dung là biết bỏ qua các lỗi lầm, cái sai của người khác sẽ giúp con người vượt qua những trở ngại, khó khăn trong đời sống. Khoan dung sẽ không yêu cầu con người ta phải bỏ qua ngay lập tức các lỗi lầm của người khác một cách dễ dàng mà ngược lại họ sẽ có thái độ và hành động tinh tế;

Người có lòng khoan dung có khả năng vượt qua những khó khăn, trắc trở của chính mình một cách đơn giản và nhẹ nhàng với tâm thế thoải mái, vui vẻ;

Khoan dung không chỉ được biểu hiện qua ứng xử với người xung quanh mà còn là khoan dung với chính bản thân mình. Khoan dung với chính mình bắt đầu từ nhận thức về bản thân, hiểu rằng chúng ta không hoàn hảo, ai cũng có những khuyết điểm của riêng mình. Chỉ cần chúng ta cố gắng khắc phục khuyết điểm, phát huy ưu điểm, không khắt khe với bản thân, cuộc sống sẽ trở nên nhẹ nhàng, thanh thản hơn.

Ý nghĩa của giá trị khoan dung:

Giá trị khoan dung không chỉ là một đức tính tốt đẹp ở mỗi người mà còn có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với cuộc sống và những người xung quanh ta. Người có lòng khoan dung, vị tha luôn cảm thấy nhẹ nhàng, thanh thản, cuộc sống vui vẻ và tốt đẹp. Chính vì vậy, họ thường nhận được sự yêu mến, quý trọng của mọi người, nhận được sự tin yêu của người khác. Nhờ có sự khoan dung mà cuộc sống của con người trở nên lành mạnh và văn minh hơn. Khi có lòng khoan dung các mối quan hệ giữa con người và con người ngày càng trở nên khăng khít, gắn bó hơn.

1.1.3.5. Trung thực

Quan niệm về giá trị trung thực:

Trung thực là một khía cạnh của nhân cách đạo đức con người được hiểu với nghĩa là sự ngay thẳng, thật thà, luôn nói lên sự thật. Trung thực chính là tôn trọng lẽ phải, không dối trá từ lời nói đến hành vi. Có thể hiểu đơn giản người trung thực là người không biết nói dối, họ sẵn sàng dũng cảm nói lên sự thật và sẵn sàng nhận lỗi khi phạm sai lầm.

Giá trị trung thực được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Trung thực được thể hiện thông qua lời ăn tiếng nói, thần thái bên ngoài không sợ mất lòng người khác dù điều đó là sai sự thật;

Trung thực là không đề cao bản thân mà luôn tỏ ra sự khiêm tốn, đánh giá và nhận xét đúng về người khác. Không nịnh bợ để lấy lòng bất kỳ ai.

Trung thực luôn kiên định với ý kiến của bản thân, luôn tôn trọng công lý, lẽ phải, không bao giờ bao che cho những việc làm sai trái từ người khác.

Trung thực là luôn làm những điều đúng đắn, ngay cả trong bất kỳ tình huống nào của cuộc sống họ cũng không làm trái đạo đức, gây ảnh hưởng đến người khác và không đúng với hệ giá trị mà họ theo đuổi.

Ý nghĩa của giá trị trung thực:

Trung thực là một đức tính tốt, vì thế khi giữ được lòng trung thực, sống trung thực, ngay thẳng sẽ giúp con người nâng cao được phẩm giá của chính mình. Trung thực giúp cho các mối quan hệ xã hội lành mạnh hơn, hòa đồng và cởi mở hơn. Những người sống trung thực, thật thà cũng sẽ nhận được sự tôn trọng của mọi người, được mọi người yêu mến, kính trọng.

Người có đức tính trung thực sẽ có lối sống lành mạnh, tích cực, đón nhận nhiều điều hạnh phúc trong cuộc sống. Người trung thực sẽ nhận được những tình cảm đặc biệt đến từ người khác, đặc biệt là lòng tin và sự yêu mến. Bên cạnh đó giá trị trung thực giúp chúng ta mạnh mẽ vượt qua những trở ngại trong cuộc sống, ngày càng phát triển và hoàn thiện bản thân hơn.

1.1.3.6. Khiêm tốn

Quan niệm về giá trị khiêm tốn:

Khiêm tốn là ăn ở, nói năng, làm việc một cách nhẹ nhàng đơn giản mà lại có hiệu quả. Khiêm tốn gắn liền với tự trọng. Khiêm tốn là khi chúng ta nhận biết được khả năng, uy thế của mình, nhưng không khoe khoang.

Giá trị khiêm tốn được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Khiêm tốn là có lòng biết ơn - đây là biểu hiện cao nhất của sự khiêm tốn. Biết ơn nghĩa là biết ghi nhớ và trân trọng những gì mình nhận được từ những người khác;

Khiêm tốn là luôn có tinh thần học hỏi, rèn luyện cũng như trau dồi và nâng cao thêm kiến thức mới;

Khiêm tốn là không ngu quên chiến thắng hoặc khoe khoang quá mức, luôn coi thành công của mình là điều bình thường và cần nỗ lực hơn;

Khiêm tốn là không tự mãn với những gì mình có, mình biết cũng như tôn trọng đối phương khi giao tiếp;

Khiêm tốn là biết tiếp thu ý kiến từ mọi người để hoàn thiện bản thân hơn;

Khiêm tốn là không đề cao mình quá mức và hạ thấp người khác, không so sánh thiệt hơn với người khác;

Khiêm tốn còn thể hiện khả năng tự chủ cao, biết nhìn nhận đúng về bản thân mình và đánh giá đúng người khác với lòng khoan dung và thái độ tích cực.

Ý nghĩa của giá trị khiêm tốn:

Trong công việc người có đức tính khiêm tốn sẽ không khoe khoang cố chấp, dành tất cả tâm huyết tới kết quả cuối cùng, người có đức tính khiêm tốn sẽ nhận được thành công. Người có đức tính khiêm tốn sẽ biết ơn sự giúp đỡ của mọi người với lòng thành kính, người có đức tính khiêm tốn sẽ nhận được sự thật lòng.

Người có đức tính khiêm tốn sẽ biết tôn trọng người giỏi hiểu biết hơn mình từ đó học hỏi từ họ và nhường nhịn giúp đỡ người yếu hơn mình, chia sẻ những kiến thức mình biết cho họ, người có đức tính khiêm tốn sẽ nhận được sự yêu mến của người khác.

Người có đức tính khiêm tốn sẽ luôn chăm chỉ học hỏi trau dồi bản thân, luôn cầu thị sự hiểu biết, không cầu thị sự thể hiện, người có đức tính khiêm tốn sẽ nhận được thêm kiến thức và sự kính trọng từ người khác, từ đó ngày càng hoàn thiện bản thân và có được sự thành công.

1.1.3.7. Hợp tác

Quan niệm về giá trị hợp tác:

Hợp tác là khi mọi người biết thao tác chung với nhau và cùng hướng về một mục tiêu chung. Khi một người biết hợp tác với người khác trong việc làm sẽ biểu lộ được những lời lẽ tốt đẹp và cảm xúc tích cực, đồng thời làm tăng tính trách nhiệm của các cá nhân với nhiệm vụ chung. Giá trị hợp tác phải được gắn liền với nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau để cùng hoàn thành nhiệm vụ và hướng tới mục tiêu chung.

Giá trị hợp tác được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Tôn trọng mục đích, mục tiêu hoạt động chung của nhóm; tôn trọng những quyết định chung, những điều đã cam kết;

Biết giao tiếp hiệu quả, tôn trọng, đoàn kết và cảm thông, chia sẻ với các thành viên khác trong quá trình hợp tác;

Biết bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm, đồng thời biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong khi hợp tác với người khác;

Nỗ lực phát huy năng lực, sở trường của bản thân để hoàn thành tốt nhiệm vụ đã được phân công. Đồng thời biết hỗ trợ, giúp đỡ các thành viên khác trong quá trình hoạt động;

Biết cùng cả nhóm đồng cam cộng khổ vượt qua những khó khăn, vướng mắc để hoàn thành mục đích, mục tiêu hoạt động chung;

Có trách nhiệm về những thành công hay thất bại của nhóm, về những sản phẩm do nhóm tạo ra.

Ý nghĩa của giá trị hợp tác:

Giá trị hợp tác giúp cho người học chia sẻ cho nhau những kinh nghiệm làm việc, kinh nghiệm sống và kinh nghiệm xã hội. Mỗi người đều có những điểm mạnh và hạn chế riêng. Sự hợp tác trong công việc giúp mọi người hỗ trợ, bổ sung cho nhau, tạo nên sức mạnh trí tuệ, tinh thần và thể chất, giúp vượt qua khó khăn, đem lại chất lượng và hiệu quả cao hơn cho công việc chung.

Trong xã hội hiện đại, lợi ích của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng đều phụ thuộc vào nhau, ràng buộc lẫn nhau; mỗi người như chi tiết của một cỗ máy lớn phải vận hành đồng bộ, nhịp nhàng, không thể vận hành đơn lẻ. Giá trị hợp tác giúp cá nhân sống hài hòa, tránh xung đột trong quan hệ với người khác.

1.1.3.8. Hạnh phúc

Quan niệm về giá trị hạnh phúc:

Hạnh phúc là một trạng thái cảm xúc của con người khi được thỏa mãn một nhu cầu nào đó mang tính trừu tượng. Hạnh phúc là một cảm xúc bậc cao. Ở con người, nó mang tính nhân bản sâu sắc và thường chịu tác động của lý trí. Hạnh phúc gắn liền với quan niệm về niềm vui trong cuộc sống.

Theo quan điểm này hai thành phần chính của hạnh phúc là: (1) Sự cân bằng của cảm xúc: Mọi người đều trải qua những xúc cảm, tâm trạng tích cực lẫn tiêu cực. Hạnh phúc thường liên quan tới trải nghiệm tích cực hơn là cảm giác tiêu cực; (2) Sự hài lòng trong cuộc sống: điều này liên quan đến mức độ cảm thấy thỏa mãn của bạn tới đâu trong các lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống bao gồm các mối quan hệ, công việc, thành tích và những thứ khác mà bạn cho là quan trọng.

Giá trị hạnh phúc được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Hạnh phúc được biểu hiện bằng niềm vui: Một cảm giác thường tương đối ngắn ngủi được cảm nhận ở thời điểm hiện tại;

Hạnh phúc được biểu hiện thông qua sự hào hứng: Cảm giác hạnh phúc liên quan tới việc mong đợi một điều gì đó với hy vọng tích cực;

Hạnh phúc được biểu hiện thông qua lòng biết ơn: Cảm xúc tích cực liên quan tới sự biết ơn và khen ngợi;

Hạnh phúc được biểu hiện thông qua niềm tự hào: Cảm giác hài lòng về điều gì đó mà bạn đã hoàn thành được;

Hạnh phúc được biểu hiện thông qua sự lạc quan: Đây là cách nhìn nhận cuộc sống với cái nhìn lạc quan, tích cực;

Hạnh phúc được biểu hiện thông qua sự mãn nguyện: Loại hạnh phúc này liên quan tới cảm xúc thỏa mãn.

Ý nghĩa của giá trị hạnh phúc:

Hạnh phúc được chứng minh là có khả năng dự đoán những kết quả tích cực trong nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống, cụ thể như: Những cảm xúc tích cực làm tăng sự hài lòng với cuộc sống. Hạnh phúc giúp mọi người tạo dựng kỹ năng đối phó tốt hơn và những nguồn cảm xúc mạnh mẽ hơn. Cảm xúc tích cực làm tăng khả năng phục hồi. Khả năng phục hồi giúp mọi người quản lý căng thẳng và hồi phục tốt

hơn khi đối mặt với những thất bại. Cảm giác vui vẻ có thể giúp bạn giảm khả năng bệnh tật. Trạng thái tinh thần vui vẻ hơn có liên quan đến việc tăng khả năng miễn dịch.

Hạnh phúc là trạng thái bình an của tâm hồn khiến con người không có những thay đổi đột ngột hay bạo lực. Khi trao hạnh phúc thì nhận được hạnh phúc. Nói những lời tốt đẹp về mọi người và mang tính xây dựng đem lại hạnh phúc nội tâm cho chính bản thân mình và người khác. Những hành động trong sáng và quên mình sẽ đem đến hạnh phúc. Hạnh phúc lâu bền là trạng thái của sự hài lòng bên trong.

1.1.3.9. Trách nhiệm

Quan niệm về giá trị trách nhiệm:

Trách nhiệm được hiểu là ý thức thực hiện tốt bổn phận, công việc của mình, không ỷ lại, đùn đẩy công việc cho người khác. Trách nhiệm đóng vai trò vô cùng quan trọng trong cuộc sống và công việc của mỗi chúng ta.

Trách nhiệm là việc góp phần của mình vào công việc chung. Trách nhiệm là đang thực hiện nhiệm vụ với lòng trung thực. Trách nhiệm là thực hiện phần đóng góp của mình. Trách nhiệm là chấp nhận những đòi hỏi và thực hiện nhiệm vụ với khả năng tốt nhất của mình. Trách nhiệm không chỉ là một cái gì đó ràng buộc chúng ta, mà còn là điều gì đó cho phép chúng ta đạt được những gì chúng ta mong muốn.

Giá trị trách nhiệm được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Trách nhiệm đối với bản thân: Người có trách nhiệm với bản thân thể hiện ở việc quý trọng đặc điểm bản thân, có ý thức chăm sóc bản thân, luôn nỗ lực cố gắng hoàn thành các công việc liên quan đến bản thân mình;

Trách nhiệm đối với người khác: Biết chịu trách nhiệm trong mọi việc, hiểu được trách nhiệm phải do nỗ lực mới có được; tập trung để có thể hoàn thành công việc đó tốt hơn, mang lại hiệu quả cao hơn. Người biết cách tập trung làm việc luôn mong muốn sự cầu toàn, không muốn bản thân mắc phải những sai lầm cho dù là nhỏ nhất để tránh ảnh hưởng đến những công việc liên quan; Không đổ lỗi và luôn tôn trọng sự cố gắng của người khác: Những người có tinh thần trách nhiệm họ cũng sẽ không bao giờ đổ lỗi cho những người xung quanh.

Ý nghĩa của giá trị trách nhiệm:

Giá trị trách nhiệm là động lực thúc đẩy mỗi cá nhân phát triển từng ngày, ảnh hưởng đến mọi hoạt động của cuộc sống. Người có tinh thần trách nhiệm sẽ dễ dàng đạt được những mục tiêu trong tương lai và dám đương đầu với khó khăn, thử thách để tìm ra giải pháp tốt nhất. Ngược lại, người thiếu tinh thần trách nhiệm thường tìm mọi cách đùn đẩy. Khi đó, cuộc sống của họ rất dễ thụ lùi, dễ rơi vào thất bại.

1.1.3.10. Giản dị

Quan niệm về giá trị giản dị:

Giản dị là sống một cách tự nhiên không quá phô trương, giả tạo. Giản dị là sống phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của bản thân, gia đình và xã hội, biểu hiện: Không xa hoa, lãng phí, không cầu kì kiêu cách, không chạy theo những nhu cầu vật chất và hình thức bề ngoài.

Giá trị giản dị được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Không xa hoa, lãng phí;

Không cầu kì, kiêu cách;

Không chạy theo những nhu cầu vật chất, hình thức bề ngoài;

Thẳng thắn chân thật, gần gũi với mọi người.

Ý nghĩa của giá trị giản dị:

Giản dị là phẩm chất đạo đức cần có ở mỗi người. Người sống giản dị sẽ được mọi người xung quanh yêu mến, cảm thông và giúp đỡ. Giản dị không có nghĩa là qua loa, đại khái, cầu thả tùy tiện trong nếp sống nếp nghĩ, nói năng cụt ngùn, trống không tâm hồn nghèo nàn, trống rỗng. Lối sống giản dị phù hợp với lứa tuổi, điều kiện gia đình, bản thân, xã hội.

Giản dị biểu lộ được nét đẹp trong tâm hồn giúp chúng ta luôn vui cười và sống tốt mỗi ngày. Việc đơn giản và giản dị sẽ giúp tiết kiệm được những tiêu tốn lãng phí không đáng có, biết sử dụng tốt những tài nguyên một cách khôn ngoan và hoạch định một cách có đường hướng cho tương lai.

1.1.3.11. Tự do

Quan niệm về giá trị tự do:

Tự do là một từ ngữ Hán việt. “Tự” có nghĩa là chính mình (tự ý, tự quyết); “do” có nghĩa là nguồn gốc, căn nguyên bởi đâu mà ra (lý do, nguyên do). Như vậy, “tự do”

có nghĩa là cái gì xuất phát từ mình: Cái gì do tôi làm ra, căn do bởi mình (chứ không bởi ai khác), nó mang tính cách tích cực.

Tự do được đặt ở từng hoàn cảnh cụ thể và thời điểm khác nhau cũng sẽ mang ý nghĩa khác nhau. Tự do có thể hiểu là danh từ chỉ trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lí trong các hoạt động xã hội – chính trị. Hay là trạng thái của đất nước không bị giam cầm hoặc không bị làm nô lệ.

Từ những phân tích trên giá trị tự do được hiểu chính là quyền lựa chọn của con người. Tự do là việc con người không bị giam cầm trong bất cứ thế lực nào, được tự do làm những gì mình thích, mình muốn mà không bị ai áp bức, bóc lột cũng như đàn áp vô lí.

Tất cả mọi người đều có quyền tự do. Trong sự tự do ấy, mỗi người có bổn phận tôn trọng quyền lợi của những người khác.

Theo nhà triết học Locke (John Locke 1632-1704) “*Tự do là khả năng con người có thể làm bất cứ điều gì mà mình mong muốn mà không gặp bất kỳ cản trở nào*”. Như vậy tự do ở đây chỉ là khả năng của con người. Còn nhà triết học cận đại Hegel (G.W Friedrich Hegel 1770-1831) thì cho rằng: “*Tự do là cái tất yếu được nhận thức*”. Như vậy, ở đây tự do không chỉ là nhận thức mà cả ở hành động. Tuy nhiên, theo Hegel, muốn có tự do thì trước hết phải nhận thức được cái tất yếu, cái quy luật. Người ta nhận thức được quy luật đến đâu thì hành động tự do được bảo đảm đến đấy. Vi phạm quy luật, tất yếu sẽ bị mất tự do.

Giá trị tự do được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Biểu hiện thứ nhất là tự do trong đời sống: Tự do là một phần không thể thiếu trong đời sống, ông cha ta đã phải quyết tử để có được tự do cho dân tộc bản địa;

Biểu hiện thứ hai là tự do trong tâm lý, được thể hiện thông qua: Sự chủ động trong việc lựa chọn và tham gia các hoạt động.

Ý nghĩa của giá trị tự do:

Xâm phạm các quyền của một hay nhiều người để có tự do cho bản thân, gia đình hoặc dân tộc là một sự lạm dụng tự do. Loại lạm dụng này thường phản tác dụng; rớt cuộc áp đặt một điều kiện cản trở, và trong một số trường hợp là sự áp bức cho những người lạm dụng và người bị lạm dụng.

1.1.3.12. Đoàn kết

Quan niệm về giá trị đoàn kết:

Đoàn kết là sự hòa thuận ở trong và ở giữa các cá nhân trong một nhóm, một tập thể. Đoàn kết được tồn tại nhờ sự chấp nhận và hiểu rõ giá trị của mỗi người, cũng như biết đánh giá đúng sự đóng góp của họ đối với tập thể.

Giá trị đoàn kết được thể hiện qua những biểu hiện sau:

Đoàn kết được xây dựng qua việc chia sẻ các mục tiêu, niềm hy vọng và viễn tưởng tương lai. Khi các bạn đoàn kết, nhiệm vụ lớn dường như trở nên dễ dàng thực hiện. Sự thiếu tôn trọng dù là nhỏ có thể là lý do làm cho mất đoàn kết.

Đoàn kết tạo nên kinh nghiệm về sự hợp tác, làm gia tăng sự hăng hái trong nhiệm vụ và tạo ra một bầu không khí thân thiện. Đoàn kết tạo ra cảm giác hạnh phúc êm ái và gia tăng sức mạnh cho mọi người.

Đoàn kết được xây dựng từ một tâm nhìn, hy vọng và mục đích vị tha chung hoặc là một sự nghiệp vì những điều tốt đẹp chung.

Việc tạo dựng nên tình đoàn kết trên thế giới đòi hỏi mỗi cá nhân phải xem cả nhân loại như gia đình của mình và tập trung vào những đường hướng và giá trị tích cực. Một dấu hiệu thiếu tôn trọng có thể làm cho tình đoàn kết bị đổ vỡ. Việc ngắt lời người khác, đưa ra những phê phán liên tục và thiếu tính xây dựng, theo dõi người khác hoặc kiểm soát người khác.

1.2. Khái quát về kỹ năng sống

1.2.1. Quan niệm, đặc trưng của kỹ năng sống

1.2.1.1. Các quan niệm về kỹ năng sống

Thuật ngữ KNS bắt đầu xuất hiện trong các nhà trường phổ thông Việt Nam từ những năm 1995 – 1996, thông qua dự án “*Giáo dục KNS để bảo vệ sức khỏe và phòng chống HIV/AIDS cho thanh thiếu niên trong và ngoài nhà trường*” do quỹ nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF) phối hợp với Bộ giáo dục và Đào tạo cùng hội chữ thập đỏ Việt Nam thực hiện. Chương trình này chỉ bao gồm những KNS cốt lõi như: Kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác định giá trị, kỹ năng kiên định, kỹ năng đặt mục tiêu... nhằm vào các chủ đề giáo dục sức khỏe do các chuyên gia Úc tập huấn.

Từ đó một số nhà khoa học tiếp cận KNS là những kỹ năng cần cho lĩnh vực bảo vệ sức khỏe, phòng tránh các tệ nạn xã hội. Theo cách hiểu này, KNS chỉ dành cho một số nhóm đối tượng có nguy cơ cao để đương đầu với những thách thức của xã hội, chứ không phải là cần cho mọi người. Nhưng cũng có quan niệm cho rằng KNS là những kỹ năng con người có thể vận dụng vào giải quyết các vấn đề xã hội khác nhau, trong các hoàn cảnh và tình huống khác nhau của từng loại đối tượng.

Khái niệm về KNS thực sự được hiểu với nội hàm đầy đủ và đa dạng sau hội thảo “*Chất lượng giáo dục và KNS*” do UNESCO tài trợ. Từ đó khái niệm KNS mới được hiểu đầy đủ hơn, đồng thời cũng từ hội thảo này đặt ra vấn đề cần quan tâm giáo dục KNS cho người học nhiều hơn.

Có nhiều quan niệm khác nhau về KNS:

**Theo WHO (Tổ chức Y tế thế giới)*: KNS là những kỹ năng mang tính tâm lý xã hội và kỹ năng về giao tiếp được vận dụng trong những tình huống hàng ngày để tương tác một cách có hiệu quả với người khác và giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề, những tình huống của cuộc sống. Theo cách tiếp cận này thì KNS được hiểu là:

Là các khả năng để có hành vi thích ứng (adaptive) và tích cực (positive);

Giúp các cá nhân có thể ứng xử hiệu quả trước các nhu cầu và thách thức của cuộc sống hàng ngày.

**Theo UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc)*: KNS là những hành vi cụ thể, thể hiện khả năng chuyển đổi kiến thức và thái độ thành hành động thích ứng trong cuộc sống. KNS phải dựa trên nhận thức, thái độ và chuyển biến thành hành vi như một yêu cầu liên hoàn và có định hướng. Giáo dục dựa trên KNS cơ bản là sự thay đổi trong hành vi hay một sự phát triển hành vi nhằm tạo sự cân bằng giữa kiến thức, thái độ và hành vi. Theo cách tiếp cận này thì KNS là cách tiếp cận giúp thay đổi hoặc hình thành hành vi mới. Cách tiếp cận này lưu ý đến sự cân bằng về tiếp thu kiến thức, hình thành thái độ và phát triển kỹ năng. Cách tiếp cận này nhấn mạnh việc luyện tập thường xuyên, lặp đi lặp lại để củng cố và hình thành kỹ năng. .

* *Theo UNESCO (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc)*: KNS là năng lực cá nhân để thực hiện đầy đủ các chức năng và giúp con người

tham gia vào trong cuộc sống. UNESCO tiếp cận KNS gắn với 4 trụ cột của giáo dục, đó là:

Học để biết (learning to know) gồm các kỹ năng tư duy như: tư duy phê phán, tư duy sáng tạo, ra quyết định, giải quyết vấn đề...

Học làm người (learning to be) gồm các kỹ năng cá nhân như ứng phó với căng thẳng, kỹ năng kiểm soát cảm xúc, kỹ năng tự nhận thức, tự tin...

Học để sống với người khác (learning to live together) gồm các kỹ năng xã hội như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng, kỹ năng tự khẳng định, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thể hiện sự cảm thông...

Học để làm (learning to do) gồm các kỹ năng thực hiện nhiệm vụ và các công việc như: kỹ năng đặt mục tiêu, kỹ năng đảm nhận trách nhiệm...

Theo cách tiếp cận này thì khái niệm KNS được hiểu là: (1) KNS là năng lực cá nhân để thực hiện đầy đủ các chức năng và tham gia vào cuộc sống hàng ngày; (2) KNS bao gồm một loạt các kỹ năng cụ thể, cần thiết cho cuộc sống hàng ngày của con người; (3) Bản chất của KNS là kỹ năng tự quản bản thân và kỹ năng xã hội cần thiết để cá nhân tự lực trong cuộc sống, học tập và làm việc hiệu quả.

Từ các quan niệm khác nhau về KNS, ta có thể rút ra được một số đặc điểm chung về KNS như sau thể hiện ở những biểu hiện như sau:

KNS được coi là một khả năng, năng lực của mỗi cá nhân;

KNS là những năng lực mang tính tâm lý xã hội;

KNS được hình thành dần trong quá trình cá nhân học tập, trải nghiệm và rèn luyện;

KNS giúp cá nhân có thể giải quyết một cách tốt nhất các tình huống nảy sinh trong cuộc sống, đồng thời làm tăng khả năng thích ứng của con người trong các bối cảnh khác nhau.

Từ những đặc điểm trên “*KNS chính là những năng lực tâm lý- xã hội nhằm giúp cá nhân giải quyết một cách có hiệu quả yêu cầu, thách thức của cuộc sống đặt ra và thích nghi với những yêu cầu, thách thức đó.*”

**Một số lưu ý trong cách hiểu về KNS:*

Có nhiều tên gọi khác nhau của KNS như kỹ năng tâm lý xã hội, kỹ năng cá nhân, lĩnh hội và tư duy. Một KNS có thể có nhiều tên gọi khác nhau, ví dụ như: Kỹ

năng hợp tác còn gọi là kỹ năng làm việc theo nhóm; Kỹ năng kiểm soát cảm xúc còn gọi là kỹ năng xử lý cảm xúc; Kỹ năng thương lượng còn gọi là kỹ năng đàm phán, kỹ năng thương thuyết..

KNS không phải tự nhiên mà có, KNS được hình thành dần trong quá trình học tập, lĩnh hội và rèn luyện trong cuộc sống. Quá trình hình thành KNS diễn trong tất cả các hoạt động dạy học và giáo dục.

1.2.1.2. Đặc trưng của kỹ năng sống

Việc xác định những đặc trưng của KNS giúp các nhà giáo dục có những định hướng và tổ chức các hoạt động một cách phù hợp, hiệu quả. Từ việc phân tích các cách tiếp cận và khái niệm về KNS, KNS có những đặc trưng sau:

KNS không phải là năng lực thực hành hay năng lực tâm vận động nhưng nó lại kết hợp với kỹ năng tâm vận động để thể hiện ra bên ngoài hành vi. KNS bao gồm cả các kỹ năng xã hội của con người;

KNS vừa mang tính cá nhân nhưng đồng thời nó lại mang tính xã hội, cụ thể: KNS mang tính cá nhân vì nó là sở hữu của cá nhân do cá nhân học tập, rèn luyện mới có được, đặc biệt KNS của cá nhân này không giống KNS của cá nhân khác. KNS mang tính xã hội vì KNS được hình thành trong môi trường xã hội và chịu sự chi phối của xã hội;

KNS thường được hiểu theo nghĩa rộng là năng lực của cá nhân nên nó cũng bao gồm 3 mặt là kiến thức – thái độ và hành vi;

Dạng tồn tại của KNS bao gồm cả dạng thái độ và dạng hành vi: (1) Dạng thái độ: Ví dụ như kỹ năng thiện chí, kỹ năng tự tin, kỹ năng tư duy phê phán...; (2) Dạng hành vi: Là kỹ năng thể hiện ra bên ngoài qua hành vi, biểu hiện hành vi cụ thể của cá nhân. Người có KNS là người sống phù hợp, sống hữu ích, quản lý được bản thân, quản lý được các mối quan hệ của mình.

1.2.2. Phân loại các kỹ năng sống

Có nhiều cách phân loại KNS, trong giáo trình này nhóm tác giả trình bày một số cách tiếp cận, cụ thể như:

- Theo tổ chức Y tế Thế giới (WHO) chia KNS gồm ba nhóm kỹ năng:

Thứ nhất là nhóm kỹ năng nhận thức: Nhóm kỹ năng này liên quan đến các hoạt động nhận thức của con người, cụ thể như: Kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng tư duy

sáng tạo; kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng xác định mục tiêu.

Thứ hai là nhóm kỹ năng đương đầu với cảm xúc: Nhóm kỹ năng này giúp cá nhân ứng phó và giải quyết các vấn đề liên quan đến cảm xúc của bản thân một cách tích cực nhất. Nhóm kỹ năng này bao gồm những kỹ năng cụ thể như: Kỹ năng kiểm soát cảm xúc (Kỹ năng quản lý cảm xúc), kỹ năng tự quản lý, kỹ năng ứng phó với căng thẳng.

Thứ ba là nhóm kỹ năng xã hội hay kỹ năng tương tác: Nhóm kỹ năng này hướng đến khả năng con người có thể thiết lập, duy trì và giải quyết vấn đề trong các mối quan hệ xã hội cụ thể. Nhóm kỹ năng này bao gồm các kỹ năng cụ thể như: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thương lượng, kỹ năng hợp tác, kỹ năng từ chối, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng thể hiện sự cảm thông chia sẻ.

- Theo cách phân loại của UNESCO: UNESCO cũng phân loại các KNS theo cách phân loại của WHO, tuy nhiên theo UNESCO ngoài những KNS chung còn có các KNS gắn với bối cảnh, có nghĩa là mỗi một đối tượng giáo dục khác nhau sẽ có những nhu cầu được tiếp cận với các KNS khác nhau và giải quyết các vấn đề khác nhau. Do vậy KNS được xem xét trên bối cảnh, đặc điểm của đối tượng đó như đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, mối quan hệ xã hội, gia đình, bối cảnh sinh sống (Thành thị, nông thôn hay miền núi), các đặc trưng về văn hoá. Theo cách tiếp cận này thì có thể có những KNS sau phù hợp với từng đối tượng cụ thể, ví dụ như kỹ năng:

Vệ sinh, sức khỏe và dinh dưỡng;

Các vấn đề về giới, giới tính, sức khỏe sinh sản;

Ngăn ngừa và chăm sóc người bệnh HIV/AIDS;

Phòng tránh rượu, thuốc lá và ma túy;

Ngăn ngừa thiên tai, bạo lực và rủi ro;

Hòa bình và giải quyết xung đột;

Gia đình và cộng đồng;

Giáo dục công dân;

Bảo vệ thiên nhiên và môi trường;

Phòng tránh buôn bán trẻ em và phụ nữ.

- Theo cách phân loại của tổ chức Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF): Với mục đích là giúp cho người học có những kỹ năng ứng phó với các vấn đề của cuộc sống và tự hoàn thiện mình, UNICEF đưa ra cách phân loại KNS theo các mối quan hệ như sau:

Thứ nhất là kỹ năng nhận biết và sống với chính mình: Nhóm kỹ năng này bao gồm những kỹ năng giúp cá nhân nhận thức về chính bản thân mình một cách chính xác và tích cực; từ đó điều chỉnh hành vi, cảm xúc của mình cho phù hợp. Nhóm kỹ năng này bao gồm các kỹ năng cụ thể như: Kỹ năng tự nhận thức bản thân, kỹ năng xác định giá trị, kỹ năng ứng phó với căng thẳng, kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, kỹ năng xác định mục tiêu.

Thứ hai là nhóm các kỹ năng nhận biết và sống với người khác: Nhóm kỹ năng này bao gồm những kỹ năng giúp cá nhân nhận biết về các mối quan hệ xã hội, tương tác của bản thân, từ đó thiết lập, duy trì các mối quan hệ xã hội một cách hiệu quả. Nhóm kỹ năng này có các kỹ năng cụ thể như: Kỹ năng giao tiếp có hiệu quả, kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, kỹ năng thương lượng, kỹ năng từ chối, kỹ năng hợp tác.

Thứ ba là nhóm kỹ năng ra quyết định một cách hiệu quả: Nhóm kỹ năng này bao gồm những kỹ năng giúp cá nhân có khả năng ra quyết định đúng, kịp thời để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống một cách hiệu quả. Nhóm kỹ năng này bao gồm các kỹ năng cụ thể như: Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tự bảo vệ

Lưu ý: Các cách phân loại về KNS chỉ mang tính chất tương đối, các KNS thường không hoàn toàn tách rời nhau mà có liên quan chặt chẽ với nhau. Ví dụ: khi ra quyết định phù hợp thì các kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, kỹ năng tư duy phê phán, tư duy sáng tạo... đều được vận dụng vào. Hay để giao tiếp một cách có hiệu quả cần phối hợp những kỹ năng như: Kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng thương lượng, kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng cảm thông, kỹ năng kiềm chế đương đầu với cảm xúc. Do đó trong quá trình giáo dục, hình thành KNS thì không tách rời các kỹ năng với nhau mà cần phải được xây dựng mang tính hệ thống, đa dạng, gắn với các bối cảnh cuộc sống cụ thể.

Đề phù hợp với cách phân loại mà các nhà trường và chương trình giáo dục tại Việt Nam đang sử dụng, giáo trình này chúng tôi tiếp cận cách phân loại các KNS của tổ chức Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF)

1.2.3. Nội dung các kỹ năng sống

1.2.3.1. Nhóm kỹ năng nhận biết và sống với chính mình

a. Kỹ năng tự nhận thức

Quan niệm về kỹ năng tự nhận thức:

Kỹ năng tự nhận thức là khả năng con người có thể tự nhìn nhận, tự đánh giá về chính bản thân mình một cách chính xác các khía cạnh khác nhau như: Cơ thể, tư tưởng, các mối quan hệ xã hội của bản thân; biết nhìn nhận, đánh giá đúng về tiềm năng, tình cảm, sở thích, thói quen, điểm mạnh, điểm yếu của mình.

Tự nhận thức cũng cho phép ta hiểu về bản thân người khác, cách họ cảm nhận về chúng ta. Đồng thời tự nhận thức bao gồm việc kiểm soát những phản ứng thông thường của bản thân đối với những sự việc, thách thức và đối tượng cụ thể.

Biểu hiện của kỹ năng tự nhận thức: Người có kỹ năng tự nhận thức bản thân có những biểu hiện như sau:

Nhận thức các đặc điểm về thể chất: Con người tự nhận thức về các đặc điểm hình thể của mình (chiều cao, cân nặng, hình dáng, màu tóc, màu da...). Tự nhận thức về thể chất để có được cảm giác bản thể, hình ảnh cơ thể;

Nhận thức các đặc điểm về tâm lý: Tự nhận thức về cảm xúc, động cơ, tính cách, sở thích, nhu cầu... của bản thân. Tự nhận thức để thấy được đâu là điểm tích cực, đâu là điểm hạn chế không phù hợp để có sự điều chỉnh tích cực nhất;

Nhận thức về các đặc điểm hoàn cảnh, môi trường sống của bản thân: Cá nhân tự nhận thức về môi trường xã hội, cộng đồng, cơ quan nơi mình sinh sống, hoạt động. Yếu tố này gồm hai khía cạnh: Một số yếu tố ta không có quyền lựa chọn như gia đình, dân tộc, địa phương... vì thế cá nhân phải chấp nhận hoàn cảnh. Ví dụ: sinh ra trong một gia đình nghèo, là người dân tộc thiểu số, quê hương nghèo khó ... thì cá nhân phải cố gắng học tập, phấn đấu vươn lên để thoát khỏi nghèo đói, lạc hậu;

Nhận thức về triết lý cuộc sống: Đây là hệ thống các quan điểm khoa học, giá trị, niềm tin, lý tưởng...yếu tố này giúp con người có cái nhìn tích cực, khoa học; con

người chấp nhận sự tồn tại và vận động khách quan của sự vật, hiện tượng và của bản thân mình;

Có kế hoạch rèn luyện bản thân để ngày càng hoàn thiện, phát triển hơn;

Tôn trọng sự khác biệt của mình và tôn trọng bản sắc riêng của người khác, tôn trọng khuyết điểm của họ, nhận thức được rằng ai cũng có những điểm mạnh và điểm yếu;

Có thái độ tích cực trước những nhận xét, đánh giá của người khác về bản thân mình.

Ý nghĩa của kỹ năng tự nhận thức: Tự nhận thức là một KNS cơ bản của con người, là nền tảng để con người giao tiếp, ứng xử phù hợp và hiệu quả với người khác cũng như có thể cảm thông được với người khác. Ngoài ra có thể hiểu đúng về mình con người mới có thể có những quyết định, những sự lựa chọn đúng đắn, phù hợp với khả năng của bản thân, với điều kiện thực tế và yêu cầu của xã hội. Ngược lại đánh giá không đúng về bản thân có thể dẫn con người đến những hạn chế, sai lầm, thất bại trong cuộc sống và trong giao tiếp với người khác.

Kỹ năng tự nhận thức có ý nghĩa quan trọng đối với con người, cụ thể:

Kỹ năng tự nhận thức giúp chúng ta nhận thức đúng đắn về bản thân, có cái nhìn tích cực với hình ảnh bản thân từ đó giúp ta tự tin, tôn trọng bản thân;

Kỹ năng tự nhận thức giúp cá nhân hiểu biết thấu đáo về cảm xúc, khuynh hướng của bản thân từ đó giúp chúng ta nhanh chóng nắm bắt được cảm xúc của mình trong các tình huống, hoạt động khác nhau. Đó là cơ sở quan trọng cho việc giao tiếp hiệu quả và có tinh thần trách nhiệm đối với người khác;

Kỹ năng tự nhận thức giúp chúng ta có thể phát huy những điểm mạnh, tiềm năng của bản thân mình, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt đến thành công tốt hơn;

Kỹ năng nhận thức bản thân giúp cá nhân nhận ra những điểm yếu của mình, từ đó cá nhân nỗ lực khắc phục điểm hạn chế và hoàn thiện bản thân mình hơn nữa. Đồng thời cá nhân có thể kiểm soát và lựa chọn hành vi mong muốn tiếp theo phù hợp, hiệu quả;

Kỹ năng tự nhận thức giúp cá nhân biết rõ bản thân mình muốn gì, có những năng lực gì, gặp những khó khăn – thách thức nào để có thể đặt mục tiêu cuộc sống cho phù hợp và khả thi;

Kỹ năng tự nhận thức cũng giúp chúng ta biết tôn trọng khuyết điểm của người khác, nhìn nhận được rằng ai cũng có những điểm mạnh và điểm yếu. Điều quan trọng là phải biết nhận ra và khắc phục được khuyết điểm đó.

Kỹ năng tự nhận thức không chỉ là nhận thức về bản thân mà còn giúp cá nhân nắm bắt được cảm xúc của người khác, thể hiện sự tôn trọng với cảm xúc của họ. Qua đó sẽ giúp cá nhân có thể giao tiếp một cách hiệu quả, thành công.

Quá trình tự nhận thức bản thân được thực hiện qua ba bước:

Tự lắng nghe: Đây là quá trình cá nhân suy ngẫm, tự sự với chính mình, đưa ra những nhận định về ưu điểm, nhược điểm, sở thích, nhu cầu, nguyện vọng, mong muốn, cảm xúc yêu, ghét... của chính mình. Một người biết nhìn nhận chính xác về mình sẽ sống trung thực, khiêm tốn, cởi mở với người khác. Đây là công việc cá nhân cần thực hiện thường xuyên và cần dành thời gian cho nó;

Lắng nghe người khác một cách tích cực và có chọn lọc: Người lắng nghe tốt là người luôn có thái độ tôn trọng, thái độ cầu tiến, chấp nhận sự phản hồi của người khác là một công việc bình thường, thể hiện sự sẵn sàng học hỏi người khác, điều này giúp cá nhân có nhiều cơ hội phát triển trong tương lai;

Tự bộc lộ bản thân: Là sự cởi mở với người khác thông qua quá trình tương tác hai chiều trong giao tiếp. Điều này sẽ giúp người khác hiểu rõ về mình hơn, đồng thời người khác cũng chỉ ra cho mình những khía cạnh tích cực, cũng như hạn chế mà mình chưa nhìn thấy, làm gia tăng sự hiểu biết lẫn nhau trong giao tiếp. Trong một số trường hợp cá nhân còn tự ti, nhút nhát, gặp khó khăn trong bộc lộ bản thân mình... có thể tìm cơ hội bộc lộ với người thân yêu, gần gũi, họ sẽ là chỗ dựa tinh thần, đồng thời cũng là người quảng bá thêm cho mình, điều tốt được lan truyền rộng rãi hơn, nhiều người sẽ biết đến mình.

b. Kỹ năng xác định giá trị

Quan niệm về kỹ năng xác định giá trị:

Giá trị là những gì con người cho là quan trọng, có ý nghĩa đối với bản thân mình. Có tác dụng định hướng cho suy nghĩ, hành động và lối sống của bản thân trong cuộc sống. Theo đó mỗi người đều có một hệ thống giá trị riêng cho mình. Giá trị không phải là bất biến mà có thể thay đổi theo thời gian, theo các giai đoạn trưởng

thành của mỗi cá nhân. Giá trị phụ thuộc vào giáo dục, vào nền văn hóa, vào môi trường sống, học tập và làm việc của cá nhân đó.

Kỹ năng xác định giá trị là khả năng mỗi người xác định rõ những thái độ, niềm tin, cách suy nghĩ và những điều được cho là quan trọng của chính bản thân mình nhằm giúp cho cá nhân hành động theo phương hướng phù hợp với định hướng giá trị của bản thân.

Giá trị của mỗi người rất khác nhau và có thể thay đổi cùng với thời gian tùy thuộc vào nhiều yếu tố như nhận thức, trải nghiệm cuộc sống, điều kiện, hoàn cảnh, tuổi tác. Giá trị của cá nhân được xây dựng trên nền tảng những gì họ trải nghiệm. Do vậy, nếu cá nhân tích cực tham gia vào các hoạt động thực tiễn như lao động, học tập, công tác đoàn thể...thì cá nhân sẽ có thêm kinh nghiệm cho mình.

Biểu hiện của của kỹ năng xác định giá trị: Người có kỹ năng xác định giá trị có những biểu hiện như sau:

Xác định được điều gì là quan trọng nhất đối với bản thân mình;

Xác định được ai/cái gì là quý giá nhất đối với bản thân mình;

Xác định được điều gì ảnh hưởng đến việc ra quyết định và giải quyết vấn đề của bản thân mình;

Thể hiện được bản thân mình qua các giá trị mà cá nhân đã lựa chọn;

Thể hiện được kỹ năng đối phó với sự phân biệt và thành kiến của người khác đối với hệ giá trị bản thân đã lựa chọn;

Thể hiện được thái độ tôn trọng giá trị của bản thân mình và sự khác biệt trong giá trị của người khác nếu những giá trị đó không vi phạm các chuẩn mực đạo đức xã hội;

Thể hiện được ý chí phấn đấu theo giá trị đã lựa chọn, giúp cá nhân hiểu rõ về ý nghĩa của giá trị đó đối với cộng đồng và xã hội.

Ý nghĩa của kỹ năng xác định giá trị: Kỹ năng xác định giá trị có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Kỹ năng xác định giá trị giúp định hướng hành vi của cá nhân hay nhóm: Việc xác định giá trị bản thân như thế nào sẽ giúp cá nhân có những hành vi phù hợp trong các hoạt động và trong giao tiếp ứng xử với mọi người xung quanh;

Kỹ năng xác định giá trị ảnh hưởng lớn đến quá trình ra quyết định của con người. Mỗi người với các hệ thống giá trị khác nhau thường quyết định và giải quyết vấn đề theo hướng các giá trị mà mình đã lựa chọn;

Kỹ năng xác định giá trị giúp con người biết tôn trọng người khác, biết chấp nhận rằng người khác cũng có những giá trị và niềm tin khác với mình. Từ đó sẽ góp phần điều chỉnh hành vi của cá nhân trong tương tác với người khác, góp phần củng cố các mối quan hệ cá nhân;

Kỹ năng xác định giá trị cũng nhằm giúp cá nhân nhận thức rõ hơn về bản thân mình: Những điều mình mong muốn và cho là quan trọng. Ở mặt này kỹ năng xác định giá trị có thể là một phần trong kỹ năng tự nhận thức.

c. Kỹ năng xác định mục tiêu

Quan niệm về kỹ năng xác định mục tiêu:

Mục tiêu là kết quả dự kiến cần đạt được sau khi thực hiện một hoạt động. Khi xác định mục tiêu, có thể chia mục tiêu thành các loại sau: (1) Mục tiêu ngắn hạn: Là mục tiêu được đặt ra trong một khoảng thời gian ngắn như mục tiêu ngày, tuần hoặc tháng; (2) Mục tiêu trung hạn: Là một mục tiêu được đặt ra trong một khoảng thời gian dài hơn, có thể theo quý hoặc theo năm; (3) Mục tiêu dài hạn: Là mục tiêu được đặt ra trong một khoảng thời gian dài. Đây có thể coi là kế hoạch giúp chúng ta thực hiện ước mơ trong tương lai. Mục tiêu dài hạn được hoàn thành nhờ việc hoàn thành các mục tiêu ngắn hạn bộ phận (mục tiêu ngắn hạn, mục tiêu trung hạn).

Kỹ năng xác định mục tiêu là khả năng xác định những mong muốn cụ thể, thực tế của mình trong từng giai đoạn cũng như trong suốt cuộc đời và biết xây dựng kế hoạch để biến những mục tiêu ấy thành hiện thực.

Khi xác định mục tiêu cần đảm bảo các nguyên tắc sau: Mục tiêu cần cụ thể, dễ hiểu; Mục tiêu phải đo lường được; Mục tiêu phải thực tế và có thể đạt đến được; Mục tiêu cần có thời hạn hoàn thành rõ ràng.

Những căn cứ khi xác định mục tiêu: Để xác định mục tiêu được chính xác và thiết thực, cần phải dựa vào những căn cứ sau: Những nhu cầu, mong muốn của bản thân; Khả năng ý chí của bản thân; Xác định thời gian; Xác định những điều kiện khách quan (những thuận lợi và khó khăn có thể gặp phải khi thực hiện mục tiêu); Những cơ hội để thực hiện mục tiêu.

Biểu hiện của của kỹ năng xác định mục tiêu: Người có kỹ năng xác định mục tiêu có những biểu hiện như sau:

Thể hiện được kỹ năng xác định đặc điểm bản thân: Cá nhân cần xác định được đặc điểm bản thân, cụ thể như: Xác định điểm mạnh, điểm yếu của mình; Xác định điều mình mong muốn hướng đến; Xác định tính hiện thực của mong muốn đó: Mong muốn đó có phù hợp với bản thân mình và hoàn cảnh thực tế hay không?. Từ đó có sở sở để xác định mục tiêu và lập kế hoạch thực hiện phù hợp;

Thể hiện được kỹ năng đặt mục tiêu: Đặt được mục tiêu cụ thể bản thân hướng tới, mục tiêu được xác định đáp ứng các nguyên tắc thể hiện ở nội dung trên;

Thể hiện được kỹ năng lập kế hoạch thực hiện mục tiêu: Lập được bản kế hoạch cụ thể đáp ứng các yêu cầu của một bản kế hoạch đã xác định ở nội dung trên;

Thể hiện được kỹ năng thực hiện theo mục tiêu và kế hoạch đã đặt ra;

Thể hiện được kỹ năng ứng phó với những khó khăn, những tình huống có thể thay đổi trong quá trình thực hiện kế hoạch. Từ đó giải quyết những vấn đề nảy sinh một cách phù hợp, hiệu quả.

Ý nghĩa của kỹ năng xác định mục tiêu: Kỹ năng xác định mục tiêu có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Giúp chúng ta đặt ra được một mục tiêu cụ thể, thực tế và phù hợp với bản thân, làm cơ sở để ta phấn đấu đạt được điều mà ta mong muốn;

Giúp định hướng cho các hoạt động của cá nhân đi đúng quỹ đạo và đạt được thành công;

Giúp con người tiên liệu được trước khả năng thành công hay thất bại trong đích mà mình muốn hướng tới, từ đó khắc phục những trở ngại, hoàn thành được những mục tiêu đề ra một cách hiệu quả nhất.

d. Kỹ năng quản lý cảm xúc

Quan niệm về kỹ năng quản lý cảm xúc:

Cảm xúc là những rung cảm của con người thể hiện thái độ của họ liên quan đến việc thỏa mãn hay không thỏa mãn một nhu cầu nào đó. Cảm xúc của con người vô cùng phong phú, đa dạng và phức tạp với nhiều sắc thái, cung bậc khác nhau. Trước cùng sự vật hiện tượng, mỗi người có thể có những cảm xúc khác nhau, tùy thuộc vào ý nghĩa của sự kiện đó đối với họ.

Kỹ năng quản lý cảm xúc là khả năng con người nhận thức rõ cảm xúc của mình trong một tình huống nào đó và hiểu được ảnh hưởng của cảm xúc đó với bản thân và người khác như thế nào, từ đó biết cách điều chỉnh và thể hiện cảm xúc một cách phù hợp.

Kỹ năng quản lý cảm xúc còn có rất nhiều tên gọi khác nhau như: Xử lý cảm xúc, kiểm chế cảm xúc, làm chủ cảm xúc, quản lý cảm xúc.

Biểu hiện của kỹ năng quản lý cảm xúc: Người có kỹ năng quản lý cảm xúc có những biểu hiện như sau:

Nhận thức được cảm xúc bản thân trong các tình huống cụ thể: Cảm xúc đó là tiêu cực hay tích cực;

Phân tích được cảm xúc: Phân tích được cảm xúc đó có lợi hoặc hại như thế nào trong tình huống cụ thể đó;

Quản lý, điều chỉnh cảm xúc bản thân phù hợp: Sau khi phân tích lợi và hại của cảm xúc trong tình huống cụ thể người học cần điều tiết cảm xúc của mình sao cho phù hợp nhất;

Duy trì được các cảm xúc tích cực của bản thân trong các tình huống cụ thể và trong cuộc sống.

Ý nghĩa của kỹ năng quản lý cảm xúc: Kỹ năng quản lý cảm xúc có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Kỹ năng quản lý cảm xúc giúp chúng ta có thể điều chỉnh cảm xúc của bản thân, từ đó giảm căng thẳng trong các mối quan hệ, giúp quá trình giao tiếp và thương lượng hiệu quả hơn;

Kỹ năng quản lý cảm xúc giúp giải quyết mâu thuẫn một cách hài hòa, mang tính xây dựng. Các mối quan hệ với người khác được củng cố và duy trì bền lâu;

Kỹ năng quản lý cảm xúc giúp con người ra quyết định và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả nhất.

Kỹ năng kiểm soát cảm xúc cần sự kết hợp với kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng ứng xử với người khác, kỹ năng ứng phó với căng thẳng.

e. Kỹ năng ứng phó với căng thẳng

Quan niệm về kỹ năng ứng phó với căng thẳng:

Căng thẳng là trạng thái tâm lý của con người trước các tình huống, vấn đề gây căng thẳng trong cuộc sống. Đó là sự ức chế thần kinh mang tính tiêu cực biểu hiện ở cảm xúc, hành vi và cơ thể.

Tình huống gây căng thẳng là những sự việc, vấn đề xảy ra trong cuộc sống, trong mối quan hệ phức tạp giữa con người, những thay đổi của môi trường tự nhiên tác động đến con người và gây ra cảm xúc mạnh, phần lớn là cảm xúc tiêu cực.

Khi căng thẳng con người có những biểu hiện như:

Về sức khỏe thể chất: Mệt mỏi, đổ mồ hôi, chóng mặt, đau cơ bắp, tim đập nhanh, đau đầu, muốn ngất đi;

Về tâm lý – tình cảm: Có nhiều cảm xúc lẫn lộn, thay đổi nhanh, cảm thấy bồi hồi, lo lắng, sợ hãi, mặc cảm. Luôn cảm thấy mình như đang bị dồn nén, cảm thấy xa lạ, mất phương hướng, dễ nổi nóng, nổi cáu, tự đổ lỗi cho bản thân, cảm thấy bị tổn thương;

Về tư duy: Khó tập trung, không muốn suy nghĩ, tư duy chậm, tiêu cực, hay bị quên, bị nhầm lẫn, hoang tưởng, khả năng quyết định và giải quyết vấn đề bị hạn chế;

Về hành vi – hành động: Khó ngủ, ăn không ngon, nói năng không rõ ràng khó hiểu, hành vi mất kiểm soát, không muốn tiếp xúc với người khác; có thể dùng các chất kích thích như uống rượu, bia, hút thuốc, sử dụng thuốc an thần... Không muốn năng động như bình thường.

Kỹ năng ứng phó với căng thẳng là khả năng con người bình tĩnh, sẵn sàng đón nhận những tình huống căng thẳng như là một phần tất yếu của cuộc sống, là khả năng nhận biết sự căng thẳng, hiểu được nguyên nhân, hậu quả của sự căng thẳng, cũng như biết cách suy nghĩ và ứng phó tích cực khi bị căng thẳng.

Có rất nhiều nguyên nhân gây nên căng thẳng cho con người, cụ thể như:

Nguyên nhân từ phía môi trường tự nhiên: Thay đổi môi trường sống, vấn đề thời tiết, sự ô nhiễm môi trường, nồng độ bụi, tiếng ồn, ách tắc giao thông...

Nguyên nhân từ phía xã hội, gia đình: Do gia tăng tốc độ đô thị hóa, áp lực từ phía xã hội về yêu cầu đối với con người, các vấn đề xã hội nảy sinh: tệ nạn ma túy, mâu thuẫn trong gia đình và ở cộng đồng, dân cư...

Nguyên nhân từ phía công việc: Vấn đề tài chính của đơn vị, thu nhập của người lao động, yêu cầu về học tập, tiếp cận công nghệ mới, áp lực về thời gian làm việc, sự sắp xếp lại nhân sự trong cơ quan...

Nguyên nhân từ phía cá nhân: Tình trạng sức khỏe, tâm trạng, cảm xúc, cái nhìn tiêu cực, đôi khi chỉ những suy nghĩ, niềm tin không đúng cũng gây ra cho cá nhân sự căng thẳng.

Biểu hiện của kỹ năng ứng phó với căng thẳng: Người có kỹ năng ứng phó với căng thẳng có những biểu hiện như sau:

Nhận biết sự căng thẳng và các tình huống gây căng thẳng: Khi nhận biết được sự căng thẳng và các tình huống gây căng thẳng, cá nhân sẽ dễ dàng ứng phó với sự căng thẳng hơn. Có thể nhận biết nó thông qua dấu hiệu của sự căng thẳng;

Lựa chọn và sử dụng các phương pháp để ứng phó với căng thẳng và tình huống gây căng thẳng: Các phương pháp này chủ yếu hướng vào việc giúp cá nhân tổ chức công việc, cuộc sống của mình một cách khoa học nhằm ứng phó và đương đầu với căng thẳng;

Có thái độ tích cực trong các tình huống gây căng thẳng: Thái độ nhìn mọi vấn đề dưới con mắt tích cực; Thái độ chấp nhận, coi sự căng thẳng và tình huống gây căng thẳng là một phần tất yếu của cuộc sống.

Ý nghĩa của kỹ năng ứng phó với căng thẳng: Kỹ năng ứng phó với căng thẳng có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Kỹ năng ứng phó với cảm xúc giúp cá nhân nhận biết những tình huống có thể gây căng thẳng cho bản thân, từ đó biết cách phòng tránh những tình huống đó;

Kỹ năng ứng phó với căng thẳng giúp cá nhân biết làm chủ cảm xúc của bản thân, tìm ra cách ứng phó có hiệu quả và phù hợp;

Giúp cá nhân duy trì được trạng thái cân bằng, không làm tổn hại sức khỏe, thể chất và tinh thần của bản thân;

Giúp xây dựng được những mối quan hệ tốt đẹp, không làm ảnh hưởng đến những người xung quanh;

Kỹ năng ứng phó với căng thẳng có được nhờ sự kết hợp với các kỹ năng khác như: Kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng xử lý cảm xúc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, kỹ năng giải quyết vấn đề.

Ở một mức độ nào đó căng thẳng tạo ra áp lực mới, làm tăng tính tích cực của bản thân. Nó buộc mọi người phải cố gắng, biết chấp nhận, vượt khó để hoàn thành công việc một cách tốt hơn. Tuy nhiên nếu vượt quá ngưỡng cho phép thì căng thẳng có ảnh hưởng tiêu cực tới con người như: Làm sức khỏe, tinh thần, thể chất suy yếu; Nảy sinh một số bệnh: huyết áp, tim mạch, dạ dày, tiểu đường; Đau nhức cơ bắp, đau đầu; Có thể bị trầm cảm; Mất lòng tin, có hành vi tiêu cực, có thể tìm đến cái chết; Đổ vỡ các mối quan hệ bạn bè, người thân; Khả năng học tập, lao động giảm sút; Dễ nảy sinh mâu thuẫn, xung đột; Lạm dụng rượu, thuốc lá, chất gây nghiện để trốn tránh sự căng thẳng.

f. Kỹ năng tư duy tích cực

Quan niệm về kỹ năng tư duy tích cực:

Tư duy tích cực là khả năng của con người có thể suy nghĩ tập trung vào những điểm mạnh, điểm tích cực hay điều có thể thay đổi được của một vấn đề, một hoàn cảnh nào đó.

Tư duy tích cực thường đi kèm với cái nhìn lạc quan, hướng về sự thay đổi, sự thành công, sự vươn lên. Và do đó những cảm xúc tích cực thường được tạo ra như vui vẻ, thanh thản, bao dung, hạnh phúc hay niềm say mê, nhiệt huyết...

Trước tình huống có vấn đề, con người thường có 4 loại tư duy (suy nghĩ) sau đây:

Tư duy tiêu cực: Luôn nghĩ tới điều không hay: Sợ hãi, chỉ trích, nghĩ đến việc trả thù, hãm hại người khác.

Tư duy lãng phí: Nghĩ tới những điều mình không thể kiểm soát được, nghĩ vẩn vơ, không mục đích. Những suy nghĩ kiểu này luôn khiến ta cảm thấy nuối tiếc, thất vọng, sống trong tình trạng căng thẳng, giận dữ, làm rạn nứt các mối quan hệ.

Tư duy cần thiết: Tư duy theo trình tự logic, có sự cân nhắc, lựa chọn các phương án giải quyết vấn đề hiệu quả, quá trình tư duy này thường được tiến hành theo trình tự như sau : (1) Nhận thức vấn đề; (2) Lập kế hoạch; (3) Lựa chọn phương án; (4) Quyết định hoạt động; (5) Kiểm tra, đánh giá.

Tư duy tích cực: Đề cập đến sự vui sướng, hạnh phúc, lành mạnh và tập trung vào cái gì cá nhân có thể để đạt kết quả trong mọi tình huống, mọi hành động, tư duy tích cực ngoài việc nghĩ tới hiệu quả, hiệu ích, con người còn nghĩ tới tình cảm con

người, mỗi quan hệ có tính xây dựng, hợp tác và khả năng chuyên hóa từ tư duy tiêu cực sang tư duy tích cực.

Biểu hiện của kỹ năng tư duy tích cực: Người có kỹ năng tư duy tích cực có những biểu hiện như sau:

Người có tư duy tích cực không phải là người nhìn phiến diện, một chiều, chỉ biết nhìn thấy những cái tốt đẹp, không nhìn thấy khó khăn, trở ngại. Họ hoàn toàn có khả năng nhìn thấy các mặt khác nhau của một vấn đề. Tuy nhiên việc chỉ tập trung vào những điểm xấu, điểm yếu khiến con người hạn chế khả năng hành động và giải quyết vấn đề. Vì vậy thay vì chú trọng vào những điều tiêu cực người có suy nghĩ tích cực sẽ tập trung vào những điểm tích cực để định hướng hành động;

Người có tư duy tích cực sẽ thể hiện các hành vi tích cực ở mọi nơi: Từ tư duy tích cực, kết quả cuối cùng của tư duy tích cực là chuyển ra bên ngoài là các hành vi tích cực. Tư duy tích cực được hình thành trong quá trình sống và mỗi người hoàn toàn có thể có cách tư duy, suy nghĩ này dựa vào sự luyện tập;

Không phải ai cũng có cách tư duy tích cực hay tiêu cực. Ở mỗi thời điểm khác nhau, kiểu tư duy này có thể lấn át kiểu tư duy khác. Tuy nhiên người có tư duy tích cực thì kiểu tư duy này sẽ chiếm nhiều hơn trong tâm trí họ. Trong mỗi cá nhân đều có thể xuất hiện hai cách nghĩ tích cực và tiêu cực.

Ý nghĩa của kỹ năng tư duy tích cực: Kỹ năng tư duy tích cực có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Về mặt thể chất: Tư duy tích cực sẽ tăng sức đề kháng của cơ thể, giúp con người cảm thấy khỏe hơn, tràn đầy năng lượng hơn hoặc có bệnh thì nhanh khỏi hơn;

Về mặt tâm lý: Tư duy tích cực tạo ra niềm tin, sự lạc quan vào cuộc sống, vào sự thành công và phát triển. Nó kích thích con người hướng đến hành động, thúc đẩy con người trở nên mạnh mẽ và vượt qua những khó khăn thử thách dù rất lớn lao, giúp con người có nhiều năng lượng sống và có một thần thái tích cực;

Những người có suy nghĩ tích cực thường là những người thành công trong cuộc sống, đặc biệt là trong những hoàn cảnh khó khăn.

1.2.3.2. Nhóm kỹ năng nhận biết và sống với người khác

a. Kỹ năng giao tiếp

Quan niệm về kỹ năng giao tiếp:

Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về xúc cảm, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau. Giao tiếp chính là quá trình xác lập và vận hành các mối quan hệ người – người.

Giao tiếp có những đặc trưng cơ bản như:

Giao tiếp là một quá trình mà con người ý thức được mục đích, nội dung và những phương tiện cần thiết để đạt được mục đích khi tiếp xúc với người khác;

Giao tiếp bao giờ cũng diễn ra sự trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm, nhu cầu... giữa những người tham gia giao tiếp. Nhờ vậy qua giao tiếp mỗi người đều chiếm lĩnh được nội dung các mối quan hệ xã hội, nền văn hóa xã hội, từ đó hình thành và phát triển nhân cách;

Giao tiếp vừa mang tính xã hội, vừa mang tính cá nhân: (1) Giao tiếp mang tính cá nhân: Thể hiện ở nội dung, phạm vi, nhu cầu, phong cách, kỹ năng giao tiếp của mỗi người; (2) Giao tiếp mang tính xã hội: Giao tiếp nảy sinh hình thành trong các mối quan hệ xã hội, nó sử dụng các phương tiện do con người làm ra được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác;

Giao tiếp không chỉ là điều kiện phát triển nhân cách mà còn là tiền đề cho sự phát triển xã hội, cộng đồng, dân tộc, cho sự tiếp thu và hòa quyện lẫn nhau giữa các nền văn hóa.

Các loại giao tiếp: Có nhiều cách phân loại giao tiếp, cụ thể như:

Căn cứ vào phương tiện giao tiếp, giao tiếp có 3 loại là: (1) Giao tiếp bằng ngôn ngữ: Là hình thức giao tiếp đặc trưng của con người bằng cách sử dụng những tín hiệu chung là từ và ngữ; (2) Giao tiếp phi ngôn ngữ: Là giao tiếp được thể hiện thông qua các yếu tố phi ngôn ngữ như: Nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, giọng nói, nụ cười, khoảng cách, không gian; (3) Giao tiếp vật chất: Là giao tiếp thông qua hoạt động với vật thể.

Căn cứ vào khoảng cách giao tiếp, có 2 loại giao tiếp sau: (1) Giao tiếp trực tiếp: Là giao tiếp mặt đối mặt, các chủ thể trực tiếp phát và nhận tín hiệu của nhau; (2) Giao tiếp gián tiếp: Là giao tiếp thông qua các nhân vật, phương tiện trung gian.

Căn cứ vào quy cách giao tiếp, người ta thường chia làm 2 loại: (1) Giao tiếp chính thức: Là giao tiếp diễn ra theo quy định, thể chế, chức trách. Những người tham gia giao tiếp phải tuân thủ một số yêu cầu xác định; (2) Giao tiếp không chính thức: Là

giao tiếp không bị ràng buộc bởi các nghi thức mà dựa vào tính tự nguyện, tự giác, phụ thuộc vào nhu cầu, hứng thú, cảm xúc của những người tham gia giao tiếp.

Trong quá trình giao tiếp có các thành tố sau tham gia vào, cụ thể như: (1) Nhân vật giao tiếp: Gồm người truyền tin và người nhận thông tin trong giao tiếp. Hiệu quả của quá trình giao tiếp giữa người truyền và nhận thông tin phụ thuộc vào vị thế khi giao tiếp, mối quan hệ của các bên trong giao tiếp; (2) Hệ thống tín hiệu (kênh giao tiếp): Khi giao tiếp, thông điệp được mã hóa và được chuyển tải qua một kênh hay nhiều kênh; (3) Hoàn cảnh giao tiếp: Hoàn cảnh giao tiếp có ảnh hưởng đến cách thức, nội dung giao tiếp. Do đó để đạt hiệu quả giao tiếp cần chuẩn bị một hoàn cảnh giao tiếp thuận lợi cả về mặt không gian và tâm lý.

Kỹ năng giao tiếp là khả năng con người có thể phối hợp hợp lý các yếu tố của quá trình giao tiếp cả về yếu tố ngôn ngữ và phi ngôn ngữ nhằm giúp đạt được hiệu quả giao tiếp một cách tốt nhất.

Bản chất của kỹ năng giao tiếp là sự phối hợp giữa chuẩn mực hành vi xã hội của cá nhân với sự vận động của cơ thể và ngôn ngữ. Sự phối hợp đó có tính hài hòa, hợp lý, có nghĩa là nó mang một nội dung thông tin nhất định, phù hợp với mục đích giao tiếp và mang lại hiệu quả trong quá trình giao tiếp.

Kỹ năng giao tiếp có thể được hình thành bằng các con đường như: Rèn luyện qua tiếp xúc với mọi người xung quanh; Tích lũy những kinh nghiệm qua tham gia các mối quan hệ xã hội; Tiếp thu những thói quen ứng xử được xây dựng trong gia đình.

Biểu hiện của kỹ năng giao tiếp: Người có kỹ năng giao tiếp có những biểu hiện như sau:

Thể hiện được kỹ năng truyền và nhận thông tin một cách hiệu quả: Đây là kỹ năng quan trọng trong quá trình giao tiếp. Để truyền và nhận thông tin một cách hiệu quả chúng ta cần chú ý các vấn đề sau: Khi truyền thông tin cần nói to, rõ ràng, rành mạch cho người nghe; thông tin truyền đi cần phải chính xác và có mục đích rõ ràng. Khi nhận thông tin cần phải lắng nghe, có sự phản hồi lại để xác minh tính xác thực của thông tin, đồng thời cần chú ý: Nội dung, vấn đề người nói đang nói; Lý do, mục đích người nói đề cập đến vấn đề đó; Đặc điểm của đối tượng người truyền thông tin như: Là ai, bao nhiêu tuổi, tính tình, sở thích, tâm trạng, thái độ của người truyền

thông tin; Thời điểm truyền và nhận thông tin; Thông tin được truyền trực tiếp hay gián tiếp.

Thể hiện được kỹ năng lắng nghe tích cực trong giao tiếp với người khác: Lắng nghe tích cực là biết thể hiện sự tập trung chú ý và thể hiện sự quan tâm lắng nghe ý kiến hoặc phân trình bày của người khác (bằng các cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nét mặt, nụ cười...) biết cho ý kiến phản hồi mà không vội đánh giá, đồng thời có đối đáp hợp lý trong quá trình giao tiếp. Người có kỹ năng lắng nghe tích cực thường được nhìn nhận là biết tôn trọng và quan tâm đến ý kiến của người khác. Nhờ đó là cho việc giao tiếp, thương lượng và hợp tác ủa họ hiệu quả hơn. Lắng nghe tích cực cũng góp phần giải quyết mâu thuẫn một cách hài hòa và xây dựng. Người có kỹ năng lắng nghe được thể hiện ở: Tập trung chú ý lắng nghe người nói; Có sự phản hồi lại trong quá trình lắng nghe bằng các cách như: Gật đầu, thêm các từ chỉ định như ồ, à, thế hả, hay quá... , đồng thời có sự hỏi lại nội dung người đang nói như: có phải cậu muốn nói, nội dung này nghĩa là... Từ đó sẽ giúp cho người nói cảm thấy được tôn trọng; Kỹ năng lắng nghe thể hiện ở biểu hiện phi ngôn ngữ: Yếu tố phi ngôn ngữ sẽ thể hiện ra là bạn có chú ý lắng nghe không, người lắng nghe là người ngồi, đứng hướng về phía người nói, tư thế thoải mái.

Thể hiện được sự cảm thông chia sẻ với người khác trong giao tiếp: Thể hiện sự cảm thông là khả năng có thể hình dung và đặt mình trong hoàn cảnh của người khác, giúp chúng ta hiểu và chấp nhận người khác vốn là những người rất khác mình, qua đó chúng ta có thể hiểu rõ cảm xúc và tình cảm của họ, cảm thông với hoàn cảnh hoặc nhu cầu của họ. Kỹ năng thể hiện sự cảm thông chia sẻ có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường hiệu quả giao tiếp và ứng xử với người khác; cải thiện các mối quan hệ giao tiếp xã hội, đặc biệt trong bối cảnh xã hội đa văn hóa, đa sắc tộc. Kỹ năng thể hiện sự cảm thông cũng giúp khuyến khích thái độ quan tâm và hành vi thân thiện, gần gũi với những người cần sự giúp đỡ. Kỹ năng thể hiện sự cảm thông được dựa trên kỹ năng tự nhận thức và kỹ năng xác định giá trị, đồng thời là yếu tố cần thiết trong kỹ năng giao tiếp, giải quyết vấn đề, giải quyết mâu thuẫn, thương lượng, kiên định và kiềm chế cảm xúc tiêu cực.

Có kỹ năng thể hiện và nắm bắt các yếu tố phi ngôn ngữ trong giao tiếp với người khác: Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ trong giao tiếp hay nói cách khác là giao

tiếp không lời là quá trình chúng ta sử dụng ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ để tăng thêm hiệu quả giao tiếp. Trong quá trình giao tiếp các yếu tố phi ngôn ngữ đôi khi thể hiện rất nhiều nội dung mà bằng giao tiếp lời nói không thể truyền tải hết đến người mà chúng ta giao tiếp được. Trong sử dụng giao tiếp phi ngôn ngữ chúng ta cần chú ý: Luôn lưu ý đến tầm quan trọng của ấn tượng đầu tiên; Dùng ánh mắt để đọc các gương mặt; Thể hiện nét mặt sinh động để hỗ trợ cho quá trình giao tiếp; Đi lại trong khi nói, kết hợp với các điệu bộ cử chỉ trong khi nói; Hướng về phía người đối diện trong khi họ đang nói, nhìn vào mắt họ, gật đầu để tỏ ra sự quan tâm đối với người nói; Tỏ ra nhiệt tình, phân khích để làm lay lan tâm lý, tác động trực tiếp đến người đối diện; Tránh các điệu bộ cử chỉ không phù hợp với hoàn cảnh và tình huống khi giao tiếp.

Thể hiện được kỹ năng thuyết phục người khác một cách tích cực trong giao tiếp: Kỹ năng thuyết phục là khả năng gây được ảnh hưởng tích cực đến người khác, thu hút và kêu gọi sự hợp tác của họ để đạt được mục tiêu bản thân đặt ra. Các bước hình thành kỹ năng thuyết phục là:

Bước 1: Tạo sự tin tưởng: Trước khi thuyết phục ai và vấn đề gì cần phải tạo cho họ sự tin tưởng vào bản thân mình. Để tạo sự tin tưởng có thể dùng các cách: Lập luận vấn đề một cách rõ ràng; Thể hiện cả tính ưu và nhược điểm của vấn đề; Thể hiện tính chuyên gia: Có sự hiểu biết và nói đúng, chính xác vấn đề; Thể hiện sự tự tin và phù hợp trong hoàn cảnh cần thuyết phục.

Bước 2: Tạo ra sự thích thú ở người được thuyết phục: Muốn họ thực hiện mong muốn trước hể họ phải thích thú với điều đó. Có thể tạo sự thích thú bằng cách: Tặng bốc có chiến lược: Những lời khen có thể làm cho người khác trở nên cởi mở hơn. Tuy nhiên là tặng bốc thật lòng dựa trên điểm mạnh của họ và có chiến thuật chứ không phải là sự xu nịnh; Tạo sự thú vị cho đối phương: Giúp họ muốn nghe tiếp điều bạn nói và như vậy cơ hội thuyết phục thành công sẽ cao hơn; Khởi gợi tính tư lợi: Hãy làm cho họ cảm nhận được họ sẽ được lợi gì khi nghe theo ý kiến của bạn; Độc đáo: Người nghe sẽ để tâm hơn nếu cho rằng những điều mà chúng ta nói là độc đáo.

Bước 3: Thuyết phục: Sau khi họ đã tin tưởng và có hứng thú với vấn đề thì việc thuyết phục sẽ có những hiệu quả nhất định. Có thể tăng cường tính thuyết phục bằng cách: Tìm điểm tương đồng với người được thuyết phục; Tạo sự nhất trí: Hầu hết mọi người đều tán thành theo số đông, do đó cần làm cho người khác biết ý kiến của mình

đã được thể hiện ở đâu và có bao nhiêu người ủng hộ; Cần chọn đúng thời điểm để thuyết phục.

Khi thuyết phục cần: Bình tĩnh, lịch sự, đặt mình vào vị trí của người mình định thuyết phục để hiểu và chia sẻ với người mình định thuyết phục; Nói bằng sự chân thành, với giọng nói, ánh mắt mang tính thuyết phục.

Thể hiện được kỹ năng thương lượng một cách hiệu quả: Thương lượng là khả năng trình bày suy nghĩ, phân tích, đồng thời có thảo luận để đạt được một sự điều chỉnh và thống nhất về cách suy nghĩ, cách làm hoặc về một vấn đề nào đó. Kỹ năng thương lượng bao gồm nhiều yếu tố của kỹ năng giao tiếp như lắng nghe, bày tỏ suy nghĩ. Một người có kỹ năng thương lượng tốt sẽ giúp giải quyết vấn đề hiệu quả, giải quyết mâu thuẫn một cách xây dựng và có lợi cho tất cả các bên. Kỹ năng thương lượng có liên quan đến sự tự tin, tính kiên định, sự cảm thông, tư duy sáng tạo, kỹ năng hợp tác và sự thỏa hiệp những vấn đề không có tính nguyên tắc của bản thân. Để thương lượng hiệu quả cần theo các bước sau:

Bước 1: Xác định vấn đề cần thương lượng.

Bước 2: Hai bên nói rõ vấn đề mình muốn và mình không muốn.

Bước 3: Hai bên đưa ra các phương án mà đáp ứng được mong muốn của cả hai.

Bước 4: Lựa chọn phương án giải quyết có thể thuyết phục được.

Bước 5: Đánh giá kết quả thương lượng

Thể hiện được thái độ tích cực trong giao tiếp: Thái độ tích cực trong giao tiếp được thể hiện như: Thái độ tôn trọng đối tượng giao tiếp; Thái độ thiện chí trong giao tiếp; Thái độ tự tin trong giao tiếp; Thái độ này được hình thành trong quá trình rèn luyện kỹ năng giao tiếp, nhờ có thái độ tôn trọng, thiện chí và tự tin trong giao tiếp thì quá trình giao tiếp sẽ đạt hiệu quả cao.

Ý nghĩa của kỹ năng giao tiếp: Kỹ năng giao tiếp có ý nghĩa quan trọng, thể hiện:

Kỹ năng giao tiếp giúp con người biết đánh giá tình huống giao tiếp và điều chỉnh quá trình giao tiếp một cách phù hợp, hiệu quả;

Kỹ năng giao tiếp giúp con người cởi mở, bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc nhưng không làm hại hay gây tổn thương người khác;

Kỹ năng giao tiếp giúp chúng ta xây dựng được những mối quan hệ tích cực với người khác: Bao gồm các mối quan hệ gia đình, bạn bè, đồng nghiệp. Người có kỹ năng giao tiếp tốt biết dung hòa đối với mong đợi của những người khác; có cách ứng xử phù hợp khi làm việc cùng và ở cùng với những người khác trong môi trường tập thể, quan tâm đến những điều người khác quan tâm và giúp họ đạt được những điều họ mong muốn một cách chính đáng.

b. Kỹ năng làm việc nhóm (kỹ năng hợp tác)

Quan niệm về kỹ năng làm việc nhóm:

Nhóm là một tập hợp cá nhân cùng hoạt động, chia sẻ với nhau để đạt được mục đích nhất định. Nhóm có những đặc điểm như sau: Nhóm phải có từ 2 thành viên trở lên; nhóm cần có thời gian làm việc chung nhau nhất định; nhóm cùng chia sẻ hay thực hiện chung một nhiệm vụ hay một kế hoạch để đạt đến các mục tiêu cả nhóm kỳ vọng; nhóm hoạt động theo những quy định chung của nhóm.

Kỹ năng làm việc nhóm là khả năng cá nhân có thể hoạt động một cách tích cực, hiệu quả, gắn bó trong nhóm để đạt được mục đích nhất định.

Các yếu tố đảm bảo làm việc nhóm hiệu quả, đó là: Có mục đích và hoạt động chung của nhóm; Có sự giao tiếp hiệu quả và hiểu biết lẫn nhau trong nhóm; Xem xét quan điểm của tất cả các thành viên và đạt được sự cam kết của các thành viên trước khi quyết định; Huy động năng lực và sở trường của các thành viên; Mọi ý kiến của các thành viên cần được lắng nghe và tôn trọng; Mỗi thành viên đều phải gắn bó với nhiệm vụ chung.

Trong thực hiện kỹ năng làm việc nhóm cần xác định các yếu tố cản trở làm việc nhóm hiệu quả. Các yếu tố cản trở làm việc nhóm hiệu quả như: Tranh cãi, phản bác hoặc phủ nhận quan điểm của các thành viên khác; Phụ thuộc, ỷ lại hoặc dựa hoàn toàn vào người khác; Áp đặt các thành viên trong nhóm; Bảo thủ, bất đồng quan điểm với người khác; Đánh giá thấp bản thân.

Lưu ý: Số thành viên tốt nhất trong các hoạt động kinh tế xã hội là khoảng từ 4 – 15 thành viên. Trong đó hiệu quả nhất là nhóm có 5 - 7 thành viên. Nhóm có ít thành viên sẽ không phát huy được hiệu quả của nhóm vì không có nhiều người đóng góp ý kiến hay thực hiện công việc. Nhóm quá đông sẽ khó đạt được sự thống nhất cao trong hoạt động do trong nhóm có nhiều người có ý kiến, quan điểm khác nhau.

Biểu hiện của người có kỹ năng làm việc nhóm (kỹ năng hợp tác): Người có kỹ năng làm việc nhóm là người có những biểu hiện sau:

Tôn trọng mục đích, mục tiêu hoạt động chung của nhóm; tôn trọng những quyết định chung, những điều đã cam kết;

Thể hiện kỹ năng giao tiếp hiệu quả, tôn trọng, đoàn kết và cảm thông, chia sẻ với các thành viên khác trong nhóm;

Thể hiện kỹ năng bày tỏ ý kiến, tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm, đồng thời biết lắng nghe, tôn trọng, xem xét các ý kiến, quan điểm của mọi người trong nhóm;

Nỗ lực phát huy năng lực, sở trường của bản thân để hoàn thành tốt nhiệm vụ đã được phân công. Đồng thời biết hỗ trợ, giúp đỡ các thành viên khác trong quá trình hoạt động;

Thể hiện được kỹ năng điều hành nhóm (trưởng nhóm): Nhóm trưởng với nhiệm vụ điều hành nhóm có ý nghĩa quan trọng. Trong mỗi nhóm, nhóm trưởng phải có các kỹ năng sau: Khả năng khuyến khích sự tham gia tích cực của các thành viên trong nhóm; Có kỹ năng giải quyết mâu thuẫn trong nhóm; Kỹ năng giao nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm cho phù hợp với năng lực, sở trường của các cá nhân trong nhóm để đạt được hiệu quả cao nhất; Có khả năng liên kết giúp nhóm ngày càng phát triển; Có kỹ năng tổng hợp ý kiến của các thành viên trong nhóm; Có kỹ năng ra quyết định;

Thể hiện được kỹ năng truyền thông trong nhóm: Trong quá trình trao đổi truyền thông tin trong nhóm thì thông tin được truyền và được thu nhận phải chính xác rõ ràng trên cơ sở tôn trọng các ý kiến và thông tin của người khác;

Thể hiện được kỹ năng phân tích thông tin do các thành viên trong nhóm đưa ra để xem xét, đánh giá xem ý kiến đó có hợp lý không?;

Thể hiện được kỹ năng ứng xử trong nhóm: Trong làm việc nhóm cần dựa trên tinh thần tôn trọng, thiện chí trong làm việc và tiếp thu các ý kiến của thành viên khác dù ý kiến đó trái ngược với mình. Cần chú trọng vào mục đích của nhóm và ứng xử, tiếp thu trong nhóm mang tính chất xây dựng;

Thể hiện được kỹ năng đảm nhận trách nhiệm trong nhóm: Đảm nhận trách nhiệm là khả năng con người thể hiện sự tự tin, chủ động và ý thức cùng chia sẻ công

việc với các thành viên khác trong nhóm. Khi các thành viên trong nhóm có kỹ năng đảm nhận trách nhiệm sẽ tạo được một không khí hợp tác tích cực và xây dựng trong nhóm, giúp giải quyết vấn đề, đạt được mục tiêu chung của nhóm;

Thể hiện thái độ tích cực, cùng cả nhóm đồng cam cộng khổ vượt qua những khó khăn, vướng mắc để hoàn thành mục đích, mục tiêu hoạt động chung.

Ý nghĩa của kỹ năng làm việc nhóm: Kỹ năng làm việc nhóm có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Giúp cho người học chia sẻ cho nhau những kinh nghiệm làm việc, kinh nghiệm sống và kinh nghiệm xã hội;

Mỗi người đều có những điểm mạnh và hạn chế riêng. Sự hợp tác trong công việc giúp mọi người hỗ trợ, bổ sung cho nhau, tạo nên sức mạnh trí tuệ, tinh thần và thể chất, giúp vượt qua khó khăn, đem lại chất lượng và hiệu quả cao hơn cho công việc chung;

Trong xã hội hiện đại, lợi ích của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng đều phụ thuộc vào nhau, ràng buộc lẫn nhau; mỗi người như chi tiết của một cỗ máy lớn phải vận hành đồng bộ, nhịp nhàng, không thể vận hành đơn lẻ;

Kỹ năng hợp tác còn giúp cá nhân sống hài hòa, tránh xung đột trong quan hệ với người khác;

Thái độ, cảm xúc, hành vi của cá nhân có thể thay đổi theo chiều hướng tốt trong bối cảnh nhóm do yêu cầu công việc của thành viên. Sau thời gian tham gia hoạt động nhóm, từng thành viên cảm thấy họ tự “lớn lên” về nhiều mặt: Kinh nghiệm, kiến thức hay kỹ năng;

Môi trường nhóm thích hợp là yếu tố quan trọng tạo sự hưng phấn trong công việc và suy nghĩ cho mọi thành viên;

Để có được sự hợp tác hiệu quả chúng ta cần vận dụng tốt nhiều KNS khác như: Tự nhận thức, xác định giá trị, giao tiếp, thể hiện sự cảm thông, đảm nhận trách nhiệm, ra quyết định, giải quyết vấn đề.

c. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực

Quan niệm về kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực:

Theo từ điển Tiếng Việt, mâu thuẫn được hiểu theo 3 nghĩa : (1) Mâu thuẫn là tình trạng xung đột, đối chọi trực tiếp với nhau; (2) Mâu thuẫn là tình trạng trái ngược

nhau, phủ định nhau về một mặt nào đó; (3) Mâu thuẫn là tình trạng hai mặt đối lập phát triển theo chiều trái ngược nhau ở bên trong sự vật, làm cho sự vật phát triển, biến đổi.

Theo đó mâu thuẫn là sự xung đột xuất hiện giữa người với người có liên quan đến giải quyết các vấn đề khác nhau của đời sống xã hội, của tập thể và cá nhân khi có sự đụng chạm đến nhu cầu và quyền lợi hay sự bất đồng quan điểm đối với một vấn đề nào đó.

Nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn: Mâu thuẫn thường nảy sinh do rất nhiều các nguyên nhân cả chủ quan và khách quan như: Bất đồng về quan điểm; Sự khác nhau về nhu cầu, lợi ích, quyền lợi; Sự hạn chế trong cách nhìn nhận sự việc/vấn đề; Chỉ xuất phát từ ý nghĩ, mong muốn chủ quan của bản thân mình mà không tôn trọng suy nghĩ, ý kiến, quan điểm của người khác; Sự định kiến, phân biệt đối xử; Sự bảo thủ, cố chấp.

Bản chất của mâu thuẫn: Mâu thuẫn được coi là sự khác biệt về quan điểm, lợi ích của cá nhân hoặc của nhóm người, tập thể. Nó được biểu hiện bên ngoài bằng những cảm xúc, tình cảm với những cung bậc khác nhau tùy theo mức độ khác biệt của vấn đề. Mâu thuẫn sẽ phá vỡ sự đoàn kết và trạng thái cân bằng của tập thể, cản trở các hoạt động của tập thể và các mối quan hệ cá nhân. Tuy nhiên theo một góc độ khác thì mâu thuẫn cũng là động lực cho sự phát triển của cá nhân và tập thể. Trong một hoạt động việc giải quyết các mâu thuẫn do sự khác nhau về quan điểm, lợi ích của các thành viên có thể dẫn đến sự hình thành quan điểm mới phù hợp, tiến bộ hơn, thúc đẩy sự phát triển.

Mâu thuẫn là vấn đề luôn luôn tồn tại, vấn đề là chúng ta phải giải quyết các mâu thuẫn đó một cách tích cực, khi đó mâu thuẫn mới trở thành động lực phát triển. Mâu thuẫn trong cuộc sống hết sức đa dạng và phức tạp, nó thường bắt nguồn từ sự khác nhau về quan điểm, chính kiến, lối sống, tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa. Thông thường mâu thuẫn có ảnh hưởng tiêu cực đến những mối quan hệ của các bên.

Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn là khả năng con người nhận thức được nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn đó với thái độ tích cực, không dùng bạo lực, thỏa mãn được nhu cầu và quyền lợi các bên. Đồng thời giải quyết mối quan hệ giữa các bên một cách hòa bình.

Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn là một dạng đặc biệt của kỹ năng giải quyết vấn đề. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn cần được sử dụng kết hợp với nhiều kỹ năng liên quan khác như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng tư duy phê phán.

Khi thực hiện kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, chúng ta có thể sử dụng và lựa chọn những chiến lược giải quyết mâu thuẫn khác nhau. Có các chiến lược giải quyết mâu thuẫn như:

Thứ nhất là chiến lược cạnh tranh: Chiến lược độc đoán, không hợp tác, tìm kiếm lợi ích của bản thân, không coi trọng lợi ích của người khác. Đó là cuộc đấu tranh giành quyền lực mà trong cuộc cố gắng chiến thắng bằng mọi giá. Chiến lược này phù hợp khi cần hành động nhanh chóng, mang tính quyết định (ví dụ; trường hợp khẩn cấp). Chiến lược này còn được sử dụng khi biết chắc chắn mình đúng, khi vấn đề đột xuất, không lâu dài và khi bên tham gia xung đột bảo vệ nguyện vọng chính đáng. Đây là chiến lược giải quyết xung đột bằng cách sử dụng “ảnh hưởng” của mình. Ảnh hưởng này có từ vị trí, cấp bậc, chuyên môn, hoặc khả năng thuyết phục của mỗi cá nhân. Chiến lược cạnh tranh áp dụng khi: Vấn đề cần được giải quyết nhanh chóng; Người quyết định biết chắc mình đúng; Vấn đề nảy sinh đột không phải lâu dài và định kì.

Thứ hai là chiến lược hợp tác: Hợp tác có nghĩa là bày tỏ mong muốn làm việc với bên kia, tìm kiếm giải pháp khiến cho hai bên cùng hài lòng. Đây là chiến lược hai bên cùng thắng. Chiến lược này đòi hỏi nghiên cứu sâu vấn đề, xác định lợi ích của mỗi bên để tìm kiếm phương án đáp ứng lợi ích của tất cả các bên, đồng thời loại bỏ bất đồng, xác định vấn đề và giải quyết vấn đề theo cách tất cả các bên ra khỏi bất đồng đều chiến thắng. Chiến lược này phù hợp khi hai bên muốn tìm kiếm giải pháp và cần bảo vệ giải pháp và khi muốn tạo dựng mối quan hệ lâu dài. Chiến lược hợp tác thường được các bên áp dụng khi: Vấn đề là rất quan trọng, và có đủ thời gian để tập hợp quan điểm, thông tin từ nhiều phía để có phương pháp xử lý hoàn hảo nhất; Trong nhóm đã tồn tại mâu thuẫn từ trước; Cần tạo dựng mối quan hệ lâu dài giữa các bên.

Thứ ba là chiến lược né tránh: Giải quyết mâu thuẫn bằng cách phó mặc cho đối phương định đoạt, hoặc người thứ 3 định đoạt. Người có vấn đề không tham gia vào tranh luận, không muốn đối mặt với thực tế là đang tồn tại xung đột, không muốn thừa nhận xung đột, không muốn tìm ra nguyên nhân và cũng không muốn giải quyết

chúng. Chiến lược này phù hợp trong trường hợp vấn đề không quan trọng, khi người quản lý xung đột có ít quyền lực và không có khả năng thay đổi tình hình; Vấn đề không liên quan đến quyền lợi của mình; Hậu quả giải quyết vấn đề lớn hơn lợi ích đem lại; Người thứ 3 có thể giải quyết vấn đề tốt hơn.

Thứ tư là chiến lược nhượng bộ: Là chiến lược mà các bên có thể đối diện với thực tế xung đột, thừa nhận sự tồn tại của xung đột, biết rõ nguyên nhân dẫn đến xung đột nhưng một hoặc các bên quyết định nhường nhịn – chấp nhận một sự thua thiệt nào đó “ở mức độ có thể chấp nhận được”. Đây là chiến lược đối lập với chiến lược cạnh tranh. Sử dụng chiến lược này có nghĩa là nhượng bộ lợi ích của bản thân cho lợi ích của người khác. Chiến lược này phù hợp khi người ta nhận ra mình đã nhầm hoặc chưa chắc đúng, hoặc khi vấn đề quan trọng với người khác hơn với mình và khi cần giữ quan hệ cho những việc quan trọng hơn, khi tiếp tục đấu tranh sẽ có hại. Chiến lược này sẽ tạo ra một bên thua, một bên thắng.

Thứ năm là chiến lược thỏa hiệp: Chiến lược nằm ở trung điểm của tất cả các chiến lược khác và tích hợp các yếu tố của các chiến lược khác. Chiến lược này nhằm mục đích tìm kiếm giải pháp cả hai bên cùng chấp nhận, làm hài lòng cả hai bên. Đây là chiến lược cả hai bên cùng thua hoặc cả hai bên cùng thắng, phù hợp với các vấn đề tương đối quan trọng, khi hậu quả của việc không nhượng bộ lớn hơn, khi các bên đều khăng khăng giữ mục tiêu của mình, khi cần có giải pháp tạm thời, khi thời gian là quan trọng. Chiến lược này áp dụng khi: Vấn đề tương đối quan trọng, trong khi hai bên đều khăng khăng giữ mục tiêu của mình, trong khi thời gian đang cạn dần; Hậu quả của việc không giải quyết xung đột là nghiêm trọng hơn sự nhượng bộ của cả 2 bên.

Biểu hiện của người có kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực: Người có kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực là người có những biểu hiện sau:

Thể hiện được kỹ năng xác định mâu thuẫn và nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn: Là kỹ năng đầu tiên để giải quyết mâu thuẫn, để xác định đúng vấn đề cần trả lời các câu hỏi sau: Mâu thuẫn ở đây là gì? Nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn? Ai là những người có liên quan đến mâu thuẫn? Mối quan hệ của bạn với người đó như thế nào?.

Thể hiện được kỹ năng xác định mục tiêu giải quyết mâu thuẫn: Việc xác định mục tiêu giải quyết mâu thuẫn sẽ định hướng cho chúng ta khi đưa ra các phương án giải quyết mâu thuẫn: Né tránh, giải quyết hay chấp nhận mâu thuẫn.

Thể hiện được kỹ năng lựa chọn và thực hiện phương án giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực: Sau khi xác định mâu thuẫn, để giải mâu thuẫn một cách tích cực cần: (1) Kiểm soát cơn giận dữ, tức giận: Để kiểm soát cơn giận dữ cần nhận biết khi nào mình đang tức giận. Khi tức giận, con người thường có những biểu hiện sau: nóng mặt, nghiến răng, lên cơn giận. Để kiểm soát cơn tức giận có thể sử dụng các cách sau: Tự nói với mình “Mình đang tức giận – hãy bình tĩnh” Tập hít thở mạnh để kiềm chế cơn giận dữ; Suy nghĩ một cách tích cực: Có thể suy nghĩ theo hướng “bình tĩnh”, “vấn đề không có gì”, “sẽ có cách giải quyết mâu thuẫn”... (2) Có khả năng nắm bắt cảm xúc của người khác: Khi nắm bắt được cảm xúc của người khác chúng ta sẽ giải quyết mâu thuẫn đó một cách dễ dàng và tích cực hơn.

Thể hiện được khả năng tuân thủ các quy tắc khi giải quyết mâu thuẫn, cụ thể: (1) Quy tắc 1: Chỉ bắt đầu và tiếp tục giải quyết mâu thuẫn khi cả hai bên đã thực sự bình tĩnh và sẵn sàng; (2) Quy tắc 2: Tập trung vào vấn đề cần giải quyết, không gây hấn, kích động hoặc có hành vi tiêu cực ảnh hưởng đến người khác; (3) Quy tắc 3: Cần đặt ra các câu hỏi trong quá trình giải quyết vấn đề. Các câu hỏi có thể là ”Bạn cảm thấy như thế nào? Bạn mong muốn điều gì? Bạn có nghĩ phương án đó tốt không?.. Các câu hỏi cần dựa trên sự tôn trọng đối phương; (4) Quy tắc 4: Khuyến khích cả hai bên đều nêu lên ý kiến và suy nghĩ của mình; (5) Quy tắc 5: Lắng nghe tích cực khi giải quyết mâu thuẫn; (6) Quy tắc 6: Yêu cầu mỗi bên đặt mình vào vị trí của người khác và nói lên cảm nhận, từ đó cùng thống nhất đưa ra phương án giải quyết mâu thuẫn tích cực.

Thể hiện được thái độ tích cực khi giải quyết mâu thuẫn, cụ thể: Thái độ thiện chí trong giải quyết mâu thuẫn; Thái độ tôn trọng người khác.

Ý nghĩa của kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực: Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực có vai trò quan trọng đối với cá nhân và tập thể, cụ thể:

Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn giúp chúng ta giải quyết các mâu thuẫn một cách tích cực, mang tính xây dựng;

Kỹ năng này giúp con người tránh khỏi sự áp lực, căng thẳng do những mâu thuẫn diễn ra từ đó nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống;

Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn giúp con người duy trì, củng cố lâu dài các mối quan hệ của con người. Người có kỹ năng này sẽ luôn có cái nhìn tích cực mang tính xây dựng đối với các vấn đề.

d. Kỹ năng từ chối

Quan niệm về kỹ năng từ chối:

Kỹ năng từ chối là khả năng con người "nói không" với những điều người khác đề nghị nhưng bản thân mình không thích, không muốn, không có khả năng thực hiện, nhưng lại không làm tổn thương lớn tới mối quan hệ vốn có.

Từ chối là một kỹ năng để thể hiện thái độ kiên định của bản thân trước các tình huống cụ thể trong cuộc sống. Do đó kỹ năng từ chối có mối quan hệ chặt chẽ với kỹ năng kiên định, khi từ chối cần có sự kiên định, rõ ràng.

Các loại từ chối tích cực: Để từ chối một cách tích cực, có thể có các cách từ chối. Mô tả cụ thể các cách từ chối được thể hiện ở bảng sau:

<i>Các cách từ chối</i>	<i>Bạn có thể nói</i>	<i>Lưu ý</i>
Từ chối trực tiếp	<ul style="list-style-type: none"> - Không - Không, tôi không thể. - Không, tôi sẽ không trao đổi thêm về vấn đề này nữa 	<ul style="list-style-type: none"> - Khi từ chối trực tiếp, đối phương sẽ không có cơ hội để tiếp tục thuyết phục hay lôi kéo bạn khác nữa. - Áp dụng trong những tình huống chúng ta đã xác định rất rõ ràng: Điều đó đi ngược lại với mong muốn của bản thân, vi phạm nguyên tắc sống của bản thân hoặc gây hại cho bản thân. - Sau khi từ chối trực tiếp, nên chuyển trao đổi một chủ đề khác hoặc tránh mặt người đang thuyết phục mình.
Từ chối trì hoãn	<ul style="list-style-type: none"> - Tôi không thực sự sẵn sàng về điều này. 	<ul style="list-style-type: none"> - Là biện pháp nhằm trì hoãn quyết định cho đến khi đã cân nhắc thật kỹ.

	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng ta sẽ nói chuyện về điều này sau. - Tôi phải hỏi ý kiến (gia đình/bạn bè/thầy cô) 	<ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng cho những tình huống còn chưa xác định rõ ràng những điểm lợi cũng như nguy cơ có thể xảy ra. Khi bạn cần có thời gian cân nhắc thêm.
<p>Từ chối theo cách đàm phán</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng ta hãy làm... thay cho... - Tôi sẽ không làm việc này... hãy làm... - Nếu làm việc này ... chúng ta... 	<ul style="list-style-type: none"> - Là biện pháp nhằm cố gắng đưa ra quyết định có thể chấp nhận được cho cả hai.

Khi thể hiện kỹ năng từ chối cần thực hiện theo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Đưa ra thông điệp một cách nhã nhặn: "Tôi rất muốn, nhưng..."

- Từ chối theo kiểu tích cực: "Đây là một ý hay, nhưng ngay lúc này...". Nói câu từ chối theo cách này có thể tránh được sự tổn thương về mặt tình cảm.

- Chú ý lắng nghe và dành thời gian suy nghĩ: "Để tôi suy nghĩ đã...". Mẹo này sẽ giúp bạn có thêm thời gian suy nghĩ để kiếm lời từ chối khéo léo. Sau khi cân nhắc, nếu vẫn muốn từ chối thì nói "không" và đưa ra lý do chính vì sao mình từ chối.

- Nói "cảm ơn" trước khi từ chối.

- Từ chối với vẻ hài hước: "Tôi nghĩ chắc là không được đâu, vì tôi còn kém lắm" hoặc "Ồ! Nó có vẻ không tiện lắm" Phần lớn người khác sẽ không bắt bạn phải giải thích.

- Nói "Không" với sự cảm thông và quyết đoán: Trường hợp này sẽ ngăn được sự hiểu lầm, nó giúp cả hai phía không bị đi sai hướng và lãng phí thời gian. Không nên nói với các lý do vòng vo không rõ ràng.

- Tuyệt đối khi muốn từ chối không nên chỉ trích, kỳ thị, lên án người khác bởi mỗi người đều có những giá trị riêng của bản thân mình.

- Từ chối bằng cách giải thích vấn đề: Khi đã quyết định từ chối, chúng ta cần nghĩ cách từ chối có lý. Nếu chúng ta biết đưa ra lý do xác đáng để từ chối thì người đối diện không có lý do gì để ép buộc chúng ta. Ví dụ khi ai đó nhờ chúng ta làm một

việc quá sức với chúng ta thì ta có thể nói “Tôi nghĩ là không được đâu, đó không phải là điều tôi quen làm”.

- Từ chối bằng cách đề xuất phương án mới: Muốn từ chối yêu cầu cũ, bạn cần đưa ra được phương án thay thế. Phương án mà bạn đưa ra phải tốt hơn và có tính khả thi hơn phương án cũ thì bạn mới dễ dàng được chấp nhận. Phương án mới không những giúp bạn đạt được mục đích của mình mà đối phương còn đánh giá cao về bạn.

Biểu hiện của người có kỹ năng từ chối: Người có kỹ năng từ chối là người có những biểu hiện sau:

Xác định được vấn đề và đối tượng cần từ chối: Trước khi từ chối, chúng ta cần xác định rõ vấn đề đó là gì? Có lợi và hại gì đối với chúng ta? Có nên từ chối hay không?. Xác định đối tượng chúng ta cần từ chối giúp lựa chọn cách từ chối cho phù hợp và đem lại hiệu quả tốt nhất.

Nhận diện được cảm xúc của chúng ta trước vấn đề khi nhận được lời đề nghị giúp đỡ: Trước vấn đề đó cần nhận diện được các biểu hiện như: Cảm xúc của mình trước vấn đề này; Cảm xúc của người đề nghị trước vấn đề này. Từ đó đưa ra lựa chọn phù hợp.

Thể hiện được kỹ năng lựa chọn cách từ chối cho phù hợp với hoàn cảnh, vấn đề và vị trí của người từ chối. Trong mỗi tình huống khác nhau chúng ta sẽ lựa chọn chiến lược và cách từ chối hiệu quả, phù hợp.

Thể hiện được sự kiên định khi từ chối vấn đề: Kỹ năng kiên định là khả năng thể hiện thái độ quyết tâm bảo vệ và thực hiện những điều mình muốn, từ chối những điều mình không muốn dựa trên sự tôn trọng và kết hợp hài hòa giữa quyền và nhu cầu của bản thân với quyền và nhu cầu của người khác. Có thể thể hiện kỹ năng kiên định bằng cách: Nói những ngôn từ tích cực: “tôi hiểu được vấn đề của bạn, nhưng...” hay “mình là người kiên định trước mọi vấn đề...”; Hãy tin là mình làm được và có quyết định đúng; Quyết tâm hành động theo cách mà mình đã lựa chọn.

Thể hiện được thái độ tích cực trong khi thực hiện kỹ năng từ chối như: Thái độ thiện chí, tôn trọng người khác dù mình từ chối; Thái độ kiên định.

Ý nghĩa của kỹ năng từ chối: Kỹ năng từ chối có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Kỹ năng từ chối giúp con người có thái độ vững vàng trước ý kiến, quan điểm hoặc việc làm mà không phù hợp với bản thân mình;

Người có kỹ năng từ chối có thể duy trì, giữ gìn được các mối quan hệ của mình một cách lâu dài, tích cực. Người không có kỹ năng từ chối sẽ dễ phá vỡ các mối quan hệ xã hội hoặc bản thân luôn bị phụ thuộc vào người khác, cảm thấy tức giận và thất vọng;

Kỹ năng này giúp cá nhân tự bảo vệ bản thân và có khả năng chống lại những áp lực tiêu cực từ bạn bè, những người xung quanh, tránh được những điều xấu cho mình và người khác.

1.2.3.3. Nhóm kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề

a. Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề

Quan niệm về kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề:

Trong cuộc sống hàng ngày con người luôn phải đối diện với những tình huống căng thẳng, khó khăn, những vấn đề phức tạp cần phải suy nghĩ, cân nhắc lựa chọn để đưa ra các quyết định nhằm hướng vào việc giải quyết vấn đề sao cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, tránh những hậu quả tiêu cực.

Kỹ năng ra quyết định là khả năng của cá nhân biết quyết định, lựa chọn phương án tối ưu để giải quyết vấn đề hoặc tình huống gặp phải trong cuộc sống một cách kịp thời và hiệu quả.

Mỗi cá nhân phải tự mình ra quyết định cho bản thân, không nên trông chờ, ỷ lại vào người khác, tuy nhiên việc tham khảo thêm ý kiến của những người đáng tin cậy, những người có kinh nghiệm là cần thiết trước khi ra quyết định.

Vấn đề là những yếu tố xảy ra gây ra sự mất cân bằng, ảnh hưởng đến cuộc sống của một người hay một nhóm người. Hoàn cảnh có vấn đề là hoàn cảnh mà ở đó nảy sinh những mục đích mới, nhiệm vụ mới mà những phương tiện và phương pháp cũ đã có trước đây không thể đáp ứng được để đạt mục đích.

Kỹ năng giải quyết vấn đề là khả năng xem xét, phân tích những vấn đề đang tồn tại và xác định các bước tiến hành nhằm giải quyết hoặc cải thiện vấn đề theo hướng tích cực hơn.

Ra quyết định và giải quyết vấn đề có liên quan đến nhiều kỹ năng sống khác như: kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng kiên định...Ra quyết định là một bước trong quá trình giải quyết vấn đề.

Biểu hiện của người có kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề: Người có kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề là người có những biểu hiện sau:

Thể hiện được kỹ năng nhận diện và xác định được vấn đề: Muốn giải quyết được vấn đề phải xác định chính xác xem vấn đề đó là gì, nguyên nhân nảy sinh vấn đề, những người có liên quan đến vấn đề;

Thể hiện được kỹ năng thu thập thông tin có liên quan tới vấn đề;

Liệt kê tất cả các phương án để có thể giải quyết vấn đề;

Phân tích cái lợi, cái hại của mỗi phương án, chú ý tới giá trị và cảm xúc của bản thân;

Lựa chọn cách giải quyết vấn đề tốt nhất đối với bản thân (có thể lắng nghe, tham khảo ý kiến của người khác);

Ra quyết định (cá nhân ra quyết định về vấn đề của mình sau khi đã cân nhắc, tính toán kỹ, có trách nhiệm với quyết định đó);

Thực hiện quyết định đã lựa chọn;

Kiểm định, đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm cho những lần ra quyết định và giải quyết vấn đề về sau;

Thể hiện được thái độ tích cực khi ra quyết định và giải quyết vấn đề, như: Thái độ thiện chí; Thái độ kiên định trong quyết định và giải quyết vấn đề.

Một số lưu ý khi ra quyết định và giải quyết vấn đề như: (1) Khi ra quyết định và giải quyết vấn đề nên: Trung thực trong việc xác định và đánh giá vấn đề; Chấp nhận trách nhiệm cho các quyết định trong cuộc sống của mình; Sử dụng thời gian một cách hợp lý khi quyết định; Tự tin khi đưa ra quyết định của mình, cố gắng giải quyết vấn đề. (2) Những điều “không nên” khi ra quyết định và giải quyết vấn đề: Không nên có những mong muốn không thực tế cho bản thân, vì như vậy sớm hay muộn quyết định đó sẽ là sai lầm; Không nên vội vàng quyết định trừ khi thật cần thiết, cần tuân thủ 4 bước khi đưa ra quyết định; Không nên làm những điều mà “làm cũng được, không làm cũng chẳng sao”; Không nên lừa gạt bản thân mình bằng cách chọn những giải pháp dễ dàng và thuận lợi – nhưng không giải quyết được vấn đề; Không nên né tránh, chần chừ khi đưa ra quyết định, nếu quá chậm chạp có thể đánh mất cơ hội cho

bản thân mình. Cần phải nhớ rằng: Đưa ra quyết định thì dễ nhưng để đưa ra quyết định đúng yêu cầu phải có những kiến thức và kỹ năng nhất định.

Ý nghĩa của kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề: Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Giúp cho con người có được sự lựa chọn phù hợp và kịp thời, đem lại thành công trong cuộc sống. Ngược lại nếu không có kỹ năng ra quyết định, con người có thể có những quyết định sai lầm hoặc chậm trễ gây ảnh hưởng tiêu cực đến các mối quan hệ, đến công việc và tương lai cuộc sống của bản thân;

Kỹ năng này giúp cá nhân giải quyết được một cách đúng đắn các vấn đề trong cuộc sống một cách kịp thời và tích cực;

Giúp con người sống và làm việc một cách hiệu quả hơn.

Ra quyết định và giải quyết vấn đề là việc làm quan trọng và rất khó khăn. Công việc này cá nhân cần có thời gian để tránh quyết định vội vàng, hấp tấp, thiếu suy nghĩ. Tuy nhiên, nếu quá cầu toàn, thời gian tính toán quá lâu có thể làm ta bỏ lỡ cơ hội thuận lợi. Vì thế, ra quyết định và giải quyết vấn đề cần kịp thời trên cơ sở có tính toán khoa học và những kinh nghiệm thực tiễn.

b. Kỹ năng tư duy phản biện

Quan niệm về kỹ năng tư duy phản biện:

Tư duy là một quá trình tâm lý phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong, có tính chất qui luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan. Tư duy không những giải quyết được những nhiệm vụ trước mắt mà còn có thể giải quyết cả những nhiệm vụ trong tương lai. Tư duy tiếp nhận thông tin và cải tạo sắp xếp thông tin, làm cho những thông tin này có ý nghĩa hơn trong hoạt động của con người.

Tư duy có rất nhiều cấp độ khác nhau: Theo nhà giáo dục Mỹ Benjamin S. Bloom, tư duy của con người gồm 6 cấp độ, thường được gọi tắt là Thang Bloom (1956) hay Bảng phân loại Bloom: (1) Cấp độ 1: Biết (Knowledge) – có thể nhắc lại những tài liệu đã học trước đó bằng cách gọi nhớ các sự kiện, thuật ngữ và khái niệm cơ bản; (2) Cấp độ 2: Hiểu (Comprehension) – chứng tỏ việc hiểu vấn đề và ý tưởng thông qua khả năng sắp xếp, so sánh, diễn giải trình bày các ý chính; (3) Cấp độ 3: Vận dụng (Application) – Giải quyết các vấn đề bằng cách vận dụng

những kiến thức đã học, các sự kiện, phương pháp và quy tắc theo những cách khác nhau; (4) Cấp độ 4: Phân tích (Analysis) - nghiên cứu và phân chia thông tin thành từng phần thông qua việc xác định động cơ và lý do; tạo ra các lập luận và tìm ra các luận cứ để hỗ trợ cho việc khái quát hóa; (5) Cấp độ 5: Tổng hợp (Synthesis) – biên soạn và tổng hợp thông tin lại với nhau theo những cách khác nhau, đề xuất những giải pháp thay thế; (6) Cấp độ 6: Đánh giá (Evaluation) – Trình bày và bảo vệ ý kiến bằng cách đưa ra những phán đoán về thông tin, tính hợp lý của các ý kiến hoặc chất lượng công việc dựa trên các tiêu chí, chuẩn mực.

Phản biện là kỹ năng sử dụng những luận cứ và dẫn chứng để đưa ra ý kiến, bảo vệ quan điểm của mình; kết hợp cùng việc đánh giá, phân tích, đánh giá thông tin theo những cách nhìn khác nhau nhằm làm sáng tỏ và khẳng định lại tính chính xác của vấn đề. Có thể nói, các học giả từ xa xưa đã quan tâm về việc phân tích tính đúng sai của các luồng thông tin và hệ tư tưởng mà họ tiếp xúc.

Tư duy phản biện đề cập đến khả năng suy nghĩ rõ ràng và có lập luận đúng đắn về niềm tin mà bạn tin hay những gì mà bạn đang làm. Nó bao gồm khả năng vận dụng suy nghĩ độc lập và suy nghĩ phản chiếu.

Kỹ năng tư duy phản biện là khả năng phân tích một cách khách quan và toàn diện các vấn đề, sự vật, hiện tượng xảy ra. Kỹ năng tư duy phản biện thể hiện ở có những đặc điểm như: Khi tư duy phản biện con người phải có sự lựa chọn từ nhiều nguồn khác nhau, sau đó có những nhận định khách quan cả ưu và nhược điểm của vấn đề. Trong tư duy phê phán các nội dung cần phải được sắp xếp một cách hệ thống

Biểu hiện của người có kỹ năng tư duy phản biện: Người có kỹ năng tư duy phản biện là người có những biểu hiện sau:

Nêu ra được những câu hỏi và những vấn đề thiết thực, phát biểu chúng một cách rõ ràng và chính xác;

Tập hợp và đánh giá những thông tin có liên quan, sử dụng những ý niệm trừu tượng để lý giải chúng một cách hiệu quả. Sử dụng các nguồn thông tin đáng tin cậy, có kiểm chứng;

Đi đến những kết luận và giải pháp có lý lẽ, kiểm nghiệm chúng bằng những tiêu chí và chuẩn mực thích hợp;

Tư duy một cách cởi mở bên trong những hệ thống tư tưởng khác nhau, nhìn nhận và đánh giá (nếu cần) những giả định, hàm ý và những hệ luận thực hành của chúng;

Truyền thông một cách có hiệu quả cho người khác nhằm đưa ra những giải pháp cho những vấn đề phức hợp;

Tò mò về thế giới, luôn háo hức tìm kiếm sự thật; Liên tục hỏi tại sao và luôn đặt những câu hỏi sáng tạo;

Xem xét vấn đề một cách toàn diện; Luôn bám sát vào vấn đề chính;

Sẵn sàng thay đổi góc nhìn khi có đầy đủ các bằng chứng. Không đưa ra các kết luận, phán xét khi chưa đầy đủ bằng chứng;

Có khả năng áp dụng tư duy phản biện trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Ý nghĩa của kỹ năng tư duy phản biện: Kỹ năng tư duy phê phán có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Trong xã hội hiện đại, khi mà con người luôn phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp, nhiều mặt của cuộc sống, luôn phải xử lý nhiều thông tin đa dạng... thì kỹ năng tư duy phê phán giúp con người có thể chọn lọc những thông tin và hành động chính xác.

Giúp con người đưa ra những quyết định, những hành động phù hợp.

Kỹ năng tư duy phê phán phụ thuộc vào hệ giá trị của cá nhân. Một người có được kỹ năng tư duy phê phán tốt khi biết phối hợp nhịp nhàng với kỹ năng tự nhận thức và kỹ năng xác định giá trị.

c. Kỹ năng tư duy sáng tạo

Quan niệm về kỹ năng tư duy sáng tạo:

Theo từ điển triết học, sáng tạo là quá trình hoạt động của con người tạo ra những giá trị vật chất, tinh thần, mới về chất. Sáng tạo có thể được coi là quá trình tiến tới cái mới, là năng lực tạo ra cái mới, sáng tạo được đánh giá trên cơ sở sản phẩm mới, độc đáo và có giá trị.

Sáng tạo có những thuộc tính cơ bản như: (1) Tính mới mẻ: Sáng tạo phải tạo ra cái gì đó mới mẻ, có thể là mới đối với cá nhân hoặc mới đối với xã hội; (2) Tính độc lập – tự lập: Tính độc lập – tự lập tồn tại trong cả tư duy và hoạt động. Nó không phải là tính cá nhân hay sự đơn độc mà vẫn có thể có sự phối hợp của nhiều cá nhân dù

rằng mỗi cá nhân vẫn giữ sự độc lập của chính mình trong sự phối hợp. Nhờ vào tư duy độc lập thì sáng tạo lấy nó làm tiền đề để nảy sinh giải pháp mới; (3) Tính có lợi: Sáng tạo phải tạo ra cái mới nhưng cái mới ấy phải đảm bảo tính hiện thực, phục vụ cho lợi ích của con người và xã hội.

Tư duy sáng tạo là kiểu tư duy đặc biệt, là một quá trình độc đáo, không chỉ là thao tác với những thông tin đã biết theo con đường logic hay lấy ra từ trí nhớ. “Nghĩ sáng tạo là nhìn một vấn đề, một câu hỏi... theo những cách khác với thông thường. Tức là nhìn mọi thứ từ các góc độ, tầm nhìn khác nhau, "nhìn" theo những cách không bị hạn chế bởi thói quen, bởi phong tục, bởi tiêu chuẩn...”. Tư duy sáng tạo được hiểu là khả năng giải quyết vấn đề bằng cách tạo ra cái mới, bằng cách thức mới nhưng đạt được kết quả một cách hiệu quả, hoặc Khả năng giải quyết vấn đề hiệu quả dựa trên sự phân tích lựa chọn các giải pháp tốt nhất có thể có. Cách giải quyết này thường là mới, mang tính sáng tạo và hướng đến xu thế tối ưu. Như vậy, học kỹ năng tư duy sáng tạo là học các cách thức, các kỹ thuật để có những cách tiếp cận, nhìn nhận và giải quyết vấn đề một cách linh hoạt, mới mẻ và hữu ích. Đó là kiểu tư duy ra khỏi “chiếc hộp”, ra khỏi “lối mòn”.

Tư duy sáng tạo có những cấp độ sau:

Thứ nhất là tư duy sáng tạo biểu đạt: Là sự thể hiện ra bên ngoài những mối quan hệ, liên tưởng trong cuộc sống thường ngày, trong những sản phẩm lao động. Sáng tạo ở cấp độ này thể hiện trong giao tiếp như sự biểu đạt ý tưởng một cách hóm hỉnh, trong cải biến các quan hệ lao động, trong cuộc sống, các chi tiết mới trong sản phẩm...;

Thứ hai là tư duy sáng tạo sáng chế: Là việc tạo ra những vật dụng, dụng cụ mới chưa từng có trong tự nhiên và trong cuộc sống của con người dựa trên những kiến thức phát hiện được bằng con đường khoa học cũng như những kinh nghiệm thu nhận được trong cuộc sống;

Thứ ba là phát minh: Là sự phát hiện ra các quy luật của sự vật hiện tượng có sẵn trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Những quy luật này đang tác động, đang tồn tại nhưng con người, loài người chưa phát hiện ra trước đó;

Thứ tư là sáng tạo ở mức cải biến: là những thay đổi mang lại do tạo ra được những chuyên hóa, những đột phá trong khoa học, công nghệ, những thay đổi trong xã

hội nhờ những phát minh, sáng chế trong nhiều lĩnh vực hay những thay đổi trong cách nhìn nhận, cách xử lý tình huống một cách tổng thể có sự tham gia của nhiều nhà khoa học, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực công nghệ nhằm cải biến thực tiễn.

Biểu hiện của người có kỹ năng tư duy sáng tạo: Người có kỹ năng tư duy sáng tạo là người có những biểu hiện sau:

Khát khao những trải nghiệm mới, phức tạp và tìm kiếm sự đa dạng trong tất cả các khía cạnh của cuộc sống;

Chủ động và mức độ kiên trì cao, điều này cho phép họ khai thác các cơ hội mà họ xác định. Trên tất cả, họ - những nhà sáng tạo hiệu quả - có định hướng cao và tràn đầy năng lượng so với người khác.

Nhạy cảm trong việc nhận thức khó khăn, những gì đã biết và chưa biết. Giúp mọi người nhận thức mọi thứ dễ dàng hơn; Là lí do khiến mọi người quan tâm và gắn liền bản thân mình với thử thách hay các động cơ;

Nhận ra những tiềm năng: Những người bình thường - những người không tin rằng mình có thể sáng tạo, những người hay e ngại hoặc kháng cự lại tính sáng tạo hay những suy nghĩ sáng tạo thường thích làm việc trong những giới hạn với những khả năng hạn chế hơn. Những người sáng tạo thường thích quan sát nhiều hay thậm chí là những khả năng vô hạn trong đa số các tình huống hay các thử thách;

Biết thích nghi: Nếu thiếu khả năng thích nghi, con người khó có thể sáng tạo được nhưng thay vì thích nghi với mọi thứ người sáng tạo chọn cách thích nghi với những gì họ thấy phù hợp;

Có khả năng quan sát: Những người sáng tạo luôn sử dụng tất cả các giác quan của mình: ý thức, tiềm thức hoặc vô thức;

Luôn đặt ra các câu hỏi: hững người sáng tạo đặc biệt là những người có tính sáng tạo cao thường biết vượt qua cái bóng của mình để đặt ra những câu hỏi, đây là bản tính của họ với các vấn đề. Những câu hỏi trên thực tế không phải là những lời phê phán. Những chất vấn tự nhiên của họ có vẻ thường bị nhầm lẫn là sự chỉ trích trong khi nó đơn giản chỉ là chất vấn, thăm dò, hay cách xử sự với mọi thứ như là họ có thể;

Có khả năng tưởng tượng: Người sáng tạo thích dùng trí tưởng tượng của mình để biến những gì có thể thành thử nghiệm.

Ý nghĩa kỹ năng tư duy sáng tạo: Kỹ năng tư duy sáng tạo có ý nghĩa quan trọng, cụ thể:

Kỹ năng tư duy sáng tạo giúp con người tư duy năng động với nhiều sáng kiến và óc tưởng tượng, biết cách phán đoán và thích nghi;

Kỹ năng tư duy sáng tạo giúp con người có tầm nhìn và khả năng suy nghĩ rộng hơn, không bị bó hẹp vào kinh nghiệm trực tiếp đang trải qua;

Giúp con người tư duy minh mẫn và khác biệt;

Kỹ năng tư duy sáng tạo giúp con người ứng phó một cách linh hoạt và phù hợp trước sự thay đổi bất ngờ của hoàn cảnh.

d. Kỹ năng tự bảo vệ

Quan niệm về kỹ năng tự bảo vệ:

Kỹ năng tự bảo vệ là khả năng của con người có thể nhận biết, ứng xử và phòng tránh trước các tình huống có nguy cơ xảy ra đối với bản thân mình và người khác. Từ đó đưa ra những phán đoán, hành động thích hợp để bảo vệ sự an toàn của bản thân.

Trẻ em có quyền được bảo vệ và tự bảo vệ. Điều đó đã được luật pháp quốc tế và Việt Nam quy định và công nhận, pháp luật luôn đứng về phía trẻ em và trừng trị những kẻ xâm hại trẻ em, buôn bán, bắt cóc trẻ em.

Biểu hiện của người có kỹ năng tự bảo vệ bản thân: Người có kỹ năng tự bảo vệ bản thân là người có những biểu hiện sau:

Nhận diện được những tình huống có nguy cơ mất an toàn cho bản thân và người khác;

Phòng tránh được các tình huống có nguy cơ mất an toàn cho bản thân và người khác;

Thể hiện kỹ năng xử lý tình huống hiệu quả, tích cực trong các tình huống có nguy cơ mất an toàn cho bản thân và người khác;

Thể hiện thái độ yêu quý, giữ gìn và trân trọng bản thân mình.

Ý nghĩa kỹ năng tự bảo vệ bản thân: Kỹ năng tự bảo vệ là một kỹ năng quan trọng cần phải trang bị cho người học vì:

Trẻ em gặp phải rất nhiều những tình huống có nguy cơ như những tai nạn thương tích, những tình huống có nguy cơ bị bắt cóc, xâm hại tình dục. Trong khi đó trẻ em còn non nớt, ít có khả năng phòng tránh những nguy cơ rủi ro đến với mình;

Kỹ năng tự bảo vệ giúp trẻ em nhận biết các tình huống có nguy cơ, từ đó biết cách ứng xử trước các tình huống đó một cách thích hợp để bảo vệ bản thân mình;

Giúp trẻ tự tin vào quyền của mình, biết thực hiện và bảo vệ quyền của mình và tôn trọng quyền của người khác.

e. Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ

Quan niệm về kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ:

Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ là khả năng chúng ta biết xác định được những địa chỉ tin cậy, khả năng tự tin, bày tỏ nhu cầu cần giúp đỡ một cách phù hợp để nhận được sự giúp đỡ của người khác cho những vấn đề mà chúng ta vướng mắc.

Biểu hiện của người có kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ: Người có kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ là người có những biểu hiện sau:

Thể hiện được kỹ năng xác định vấn đề: Người học cần phải xác định chính xác các vấn đề mình gặp phải, có như vậy mới tìm được người và địa chỉ phù hợp để được giúp đỡ. Để xác định đúng vấn đề, có thể trả lời các câu hỏi sau: Vấn đề mình gặp phải là gì?; Với vấn đề này mình có khả năng giải quyết được không? Mình đang gặp khó khăn ở khâu nào?; Ai/ tổ chức nào có thể giúp đỡ mình trong vấn đề này?

Thể hiện được kỹ năng bày tỏ, thuyết phục để nhận được sự giúp đỡ một cách hiệu quả: Khi đã xác định được người/địa chỉ đáng tin cậy chúng ta cần phải biết trình bày khó khăn, mong muốn của mình như thế nào để thuyết phục người/ tổ chức đó giúp đỡ chúng ta. Do đó khi tìm đến các địa chỉ hỗ trợ, chúng ta cần: Cư xử đúng mực và tự tin; Cung cấp thông tin đầy đủ, rõ ràng, ngắn gọn; Giữ bình tĩnh khi gặp sự đối xử thiếu thiện chí. Nếu vẫn cần sự hỗ trợ của người thiếu thiện chí, cố gắng tỏ ra bình thường, kiên nhẫn nhưng không sợ hãi. Nếu bị cự tuyệt, đừng nản chí, hãy kiên trì tìm sự hỗ trợ từ các địa chỉ khác, những người khác.

Thể hiện thái độ tích cực khi tìm kiếm sự hỗ trợ, cụ thể như: Thái độ thiện chí trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ; Thái độ tự tin trong giải quyết các vấn đề khó khăn.

Ý nghĩa của kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ: Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ có ý nghĩa quan trọng đối với cá nhân, cụ thể:

Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ giúp chúng ta có thể nhận được những lời khuyên, sự can thiệp cần thiết để tháo gỡ, giải quyết những vấn đề, tình huống của mình. Đồng

thời là cơ hội để chúng ta chia sẻ, giải bày khó khăn, giảm bớt sự căng thẳng tâm lý do bị dồn nén cảm xúc;

Biết tìm kiếm sự giúp đỡ một cách kịp thời sẽ giúp cá nhân không cảm thấy đơn độc, bị quan và trong nhiều trường hợp, giúp chúng ta có cách nhìn mới và hướng đi mới;

Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ cần thiết để giải quyết vấn đề, giải quyết mâu thuẫn và ứng phó với căng thẳng;

Để phát huy hiệu quả của kỹ năng này cần kỹ năng lắng nghe, khả năng phân tích thấu đáo ý kiến tư vấn, kỹ năng ra quyết định lựa chọn cách giải quyết tối ưu sau khi được tư vấn.

1.3. Mối quan hệ giữa giá trị sống và kỹ năng sống

**Giá trị sống là nền tảng để hình thành kỹ năng sống:*

Bên cạnh việc học cách *để làm (doing)* nhằm chuẩn bị mưu sinh cho cuộc sống, con người cũng cần biết nên *sống (being)* ra sao. Nghĩa là làm thế nào để ứng phó trước tình huống, quản lý cảm xúc, học cách giao tiếp, ứng xử với mọi người xung quanh, làm thế nào để giải quyết mâu thuẫn trong mối quan hệ, làm thế nào để thể hiện bản thân một cách tích cực, lành mạnh. Đặc biệt trong một xã hội cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, nếu không được trang bị sẵn vốn sống, chúng ta khó có thể ứng phó sao cho tích cực nhất khi phải đối mặt trước những tình huống thử thách, hoặc sẽ dễ dàng bị sa ngã, bị ảnh hưởng tiêu cực bởi môi trường sống.

Mặt khác, nếu con người không có nền tảng giá trị sống rõ ràng và vững chắc, dù cho được học nhiều kỹ năng đến đâu, chúng ta sẽ không biết cách sử dụng nguồn tri thức ấy sao cho hợp lý, mang lại lợi cho bản thân và cho xã hội. Không có nền tảng giá trị, chúng ta sẽ không biết cách tôn trọng bản thân và người khác, không biết cách hợp tác, không biết cách xây dựng và duy trì tình đoàn kết trong mối quan hệ, không biết cách thích ứng trước những đổi thay, có khi còn tỏ ra tham lam, cao ngạo về kỹ năng mình có.

Thiếu nền tảng giá trị sống vững chắc, con người rất dễ bị ảnh hưởng bởi những giá trị vật chất, và rồi mau chóng định hình chúng thành mục đích sống, đôi khi đưa đến kiểu hành vi thiếu trung thực, bất hợp tác, vị kỷ cá nhân. Giá trị sống giúp chúng ta cân bằng lại những mục tiêu vật chất. Những giá trị sống tích cực là chiếc neo giúp

chúng ta ôn định, vững chãi giữa những biến động của cuộc đời, có thể sẽ không dễ dàng gì nhưng ta vẫn vượt qua được mà không cảm thấy bị thua thiệt, mất mát. Các kỹ năng sống trọng yếu là các kỹ năng cá nhân hay xã hội giúp học sinh truyền đạt những điều họ biết (*Kiến thức*), những gì các em suy nghĩ hay cảm nhận (*Thái độ*) và những gì họ tin (*Giá trị*) trở thành khả năng thực tiễn về những gì cần làm và làm như thế nào.

Thanh thiếu niên phải đối mặt với rất nhiều thử thách. Bằng việc nâng cao nhận thức và đưa các thành tố trọng yếu của kỹ năng sống vào cuộc sống của thanh thiếu niên, điều này sẽ giúp các em nâng cao năng lực để có được những lựa chọn lành mạnh hơn, có được sự kháng cự tốt hơn với những áp lực tiêu cực và kích thích những thay đổi tích cực trong cuộc sống của các em. Chính vì vậy, trước khi hình thành những kỹ năng sống nào đó, người học cần cảm nhận rõ ràng về các giá trị sống và sự lựa chọn của các cá nhân ấy đối với các giá trị

**Kỹ năng sống là công cụ hình thành và thể hiện giá trị sống*

Thực chất kỹ năng sống là các giá trị thể hiện bằng hành động và ngược lại với kỹ năng thể hiện giá trị bằng hành động sẽ cho kết quả tích cực và nó lại củng cố các giá trị.

Để cảm nhận được sâu sắc các giá trị, ở người học cần phải phát triển những kỹ năng nhất định. Thí dụ, để cảm nhận giá trị “bình yên”, người học phải biết cách thư giãn, thả lỏng cơ thể, cách “theo dõi” sự biến chuyển của cơ thể dưới tác động của các kích thích từ môi trường. Chính vì thế, song song với giáo dục giá trị, cần trang bị cho người học cách tiếp nhận và chuyển tải các giá trị ấy – đó chính là kỹ năng sống.

ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm giá trị sống, kỹ năng sống. Từ đó phân tích đặc điểm đặc trưng của giá trị sống, kỹ năng sống?
2. Phân tích mối quan hệ giữa giá trị sống và kỹ năng sống? Liên hệ trong thực tiễn tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống?
3. Trình bày nội dung của 12 giá trị sống theo cách tiếp cận và phân loại của Unesco?
4. Phân tích nội dung của các kỹ năng sống trong nhóm kỹ năng nhận biết và sống với chính mình?
5. Phân tích nội dung của các kỹ năng sống trong nhóm kỹ năng nhận biết và sống với người khác?

6. Phân tích nội dung của các kỹ năng sống trong nhóm kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề?

7. Bài tập thực hành:

a. Bạn hãy tập xác định:

- Những môn học nào bạn học khá nhất, môn nào cần cố gắng nhiều hơn?
- Những lĩnh vực tri thức nào mà bạn hay quan tâm và thấy thú vị?
- Bạn dành nhiều thời gian nhất cho hoạt động nào? Và hoạt động đó đã thực sự mang lại cho bạn cái gì trong thực tại và trong cả tương lai?
- Trong thời gian qua, thành công lớn nhất của bạn là gì?
- Chỉ ra những thất bại của bạn trong năm vừa qua.
- Chỉ ra 3 điểm mạnh và 3 điểm yếu của bản thân (có thể về cả suy nghĩ, cảm xúc hay hành vi) và đưa ra kết luận về bản thân mình...

b. Viết về điểm mạnh và điểm yếu

- Bạn hãy viết ra 3 điểm mạnh nhất và 3 điểm yếu nhất của bạn. Liệt kê ra 3 công việc bạn làm suôn sẻ nhất từ trước đến nay và 3 việc bạn đã làm hỏng.
- Hãy kể ra 3 điều mà mọi người thường ca ngợi về bạn cũng như 3 điều mọi người hay phàn nàn về bạn nhất.
- Nếu trong một công việc nào đó, một buổi họp hay một buổi đi chơi mà thiếu vắng bạn, mọi người có cảm thấy thiếu vắng không? Nếu có bạn thì sự việc có khác chút nào không?

c. Thực hành nhận diện cảm xúc: HS làm bảng nhận diện cảm xúc của bản thân theo tuần, kết thúc mỗi ngày HS sẽ vẽ một biểu tượng cảm xúc của mình đánh giá về những trải nghiệm cảm xúc trong ngày. Kết thúc mỗi tháng HS sẽ dán phiếu cảm xúc lên góc học tập của lớp và lưu vào hồ sơ học tập trải nghiệm để đánh giá và duy trì thói quen nhận diện và điều chỉnh cảm xúc tích cực.

Tuần	Cảm xúc của em						
	Thứ hai	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
Tuần 1							
Tuần 2							
Tuần 3							
Tuần 4							

CHƯƠNG II: GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG VÀ KỸ NĂNG SỐNG

Tóm tắt nội dung chương 2

Nội dung chương 2 tiếp cận quá trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống với tư cách là một quá trình giáo dục tổng thể. Theo đó nội dung giới thiệu các thành tố cấu trúc của quá trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống như: Mục tiêu giáo dục; nguyên tắc giáo dục; nội dung giáo dục; hình thức, phương pháp giáo dục; đánh giá kết quả giáo dục.

2.1. Khái quát về giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

2.1.1. Khái niệm, ý nghĩa

2.1.1.1. Khái niệm

Quá trình giáo dục là một quá trình trong đó, dưới tác dụng chủ đạo của nhà giáo dục, người được giáo dục tự giác, tích cực tự giáo dục nhằm hình thành được thế giới quan khoa học và những phẩm chất nhân cách khác của người công dân, người lao động.

Trong quá trình giáo dục, nhà giáo dục đóng vai trò chủ đạo, có nghĩa là tổ chức, điều khiển quá trình hình thành nhân cách của người được giáo dục, theo định hướng của mục đích và nhiệm vụ giáo dục. Trong quá trình giáo dục, người được giáo dục tồn tại một mặt với tư cách là đối tượng chịu sự tác động có định hướng của nhà giáo dục song mặt khác lại tồn tại với tư cách là chủ thể tự giáo dục, có nghĩa là họ tự tổ chức, tự điều khiển quá trình hình thành nhân cách của mình.

Như vậy, trong quá trình giáo dục diễn ra sự tác động qua lại tích cực giữa nhà giáo dục và người được giáo dục. Nếu không có sự tác động qua lại này thì sẽ không có bản thân quá trình giáo dục theo đúng nghĩa của nó. Nói cách khác, trong quá trình giáo dục diễn ra sự tác động qua lại tích cực và sự thống nhất biện chứng giữa giáo dục và tự giáo dục.

Quá trình giáo dục tổng thể là sự thống nhất của 2 quá trình bộ phận là quá trình dạy học và quá trình giáo dục (theo nghĩa hẹp).

Giáo dục giá trị sống và KNS là một bộ phận của quá trình giáo dục tổng thể, được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch nhằm hình thành cho người học

những giá trị cốt lõi phù hợp với bản thân; hình thành hành vi lành mạnh, tích cực đồng thời thay đổi những hành vi thói quen tiêu cực giúp người học giải quyết được các vấn đề và thích ứng tốt nhất trong cuộc sống.

Giáo dục giá trị sống và KNS là giáo dục cách sống tích cực trong xã hội hiện đại, là xây dựng những hành vi lành mạnh và thay đổi những hành vi, thói quen tiêu cực trên cơ sở giúp người học có cả kiến thức, giá trị, thái độ và kỹ năng thích hợp.

Vì vậy, giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh được hiểu là giáo dục những kỹ năng mang tính cá nhân và xã hội nhằm giúp các em có thể chuyển tải những gì mình biết (nhận thức), những gì mình cảm nhận (thái độ) và những gì mình quan tâm (giá trị) thành những khả năng thực thụ giúp học sinh biết phải làm gì và làm như thế nào (hành vi) trong những tình huống khác nhau của cuộc sống.

2.1.1.2. Ý nghĩa

Giáo dục giá trị sống, KNS là hình thành cách sống tích cực trong xã hội hiện đại, là xây dựng những hành vi lành mạnh và thay đổi những hành vi, thói quen tiêu cực, trên cơ sở giúp người học có thêm kiến thức, thái độ đúng đắn và kỹ năng thích hợp.

Mục tiêu cơ bản của giáo dục giá trị sống, KNS là làm thay đổi những hành vi của người học từ thói quen thụ động, thói quen xấu thành hành vi mang tính tích cực, có hiệu quả để nâng cao chất lượng cuộc sống cá nhân và góp phần phát triển bền vững cho xã hội.

Giáo dục giá trị sống, KNS là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo giáo dục con người, nhằm cung cấp cho thế hệ trẻ không chỉ vững vàng về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ mà còn nhằm chuẩn bị cho thế hệ trẻ đầy đủ hành trang để bước vào cuộc sống hiện đại với những thách thức mới, yêu cầu mới. Qua đó, giúp hình thành những phẩm chất nhân cách cần thiết của con người hiện đại.

Giáo dục giá trị sống, KNS có ý nghĩa đối với mỗi cá nhân và ý nghĩa đối với xã hội:

a. Đối với cá nhân

Giáo dục giá trị sống, KNS giúp cá nhân phòng tránh được những nguy cơ, rủi ro: Giáo dục giá trị sống, KNS giúp cá nhân nhận thức được những nguy cơ rủi ro có thể ảnh hưởng tác động đến bản thân mình trong môi trường xã hội, trong các mối

quan hệ. Từ đó có thể phòng tránh được những nguy cơ rủi ro đó. Hình thành được người học kỹ năng phòng tránh nguy cơ, tự bảo vệ

Giáo dục giá trị sống, KNS giúp cá nhân ứng phó một cách lành mạnh trước sự thay đổi nhanh chóng của xã hội hay trước những tác động của các yếu tố tiêu cực bên ngoài, thể hiện cụ thể như: Xã hội hiện nay đang có những thay đổi nhanh chóng, bên cạnh mặt tích cực nó cũng có những ảnh hưởng lớn đến tâm lý tính cách của con người đặc biệt là trẻ em như trẻ dễ bị dụ dỗ lôi kéo, hành động liều lĩnh không suy nghĩ, định hướng giá trị sai lệch trong thời đại mới, những mặc cảm bạn bè, gia đình tan vỡ... Nếu không có các giá trị sống, KNS cơ bản để bảo vệ mình, tương tác hiệu quả với người khác sẽ ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển nhân cách của trẻ. Những bạn trẻ thiếu KNS, khả năng kiểm chế kém có thể ứng xử không lành mạnh trước những áp lực gặp phải như có thể tìm đến ma túy, có hành vi bạo lực, tự vẫn... Vì vậy giáo dục giá trị sống, KNS giúp cá nhân biết ứng xử một cách tích cực, có trách nhiệm để giải quyết hiệu quả các vấn đề trong cuộc sống.

Giáo dục giá trị sống, KNS giúp rèn luyện cho cá nhân hành vi có trách nhiệm với bản thân và xã hội: Hành vi có trách nhiệm là hành vi được thực hiện trong đó có sự quan tâm đến quyền lợi, nhiệm vụ của bản thân mình, của người khác và xã hội. Từ đó hành động một cách tích cực để hoàn thành công việc một cách tốt nhất. Hành vi có trách nhiệm ở đây bao hàm cả việc cá nhân biết yêu quý, trân trọng, giữ gìn và bảo vệ thân thể cũng như tôn trọng bản thân mình và người khác.

Giáo dục giá trị sống, KNS giúp cá nhân biết tương tác một cách hiệu quả trong các mối quan hệ xã hội. Những người có giá trị sống, kns sẽ giải quyết vấn đề, giải quyết mâu thuẫn một cách hiệu quả nhất trong thực tiễn cuộc sống. Giáo dục giá trị sống, KNS giúp có con người có thể củng cố duy trì các mối quan hệ xã hội của mình một cách bền lâu và tích cực. Bên cạnh đó việc cá nhân có các giá trị sống, KNS cơ bản giúp con người cảm thấy hạnh phúc trong công việc, cuộc sống và các mối quan hệ của mình.

Giáo dục giá trị sống, KNS giúp con người giải quyết vấn đề một cách hiệu quả hơn, tích ứng tốt hơn trong cuộc sống. Từ đó giúp cá nhân phát triển, thành công và hạnh phúc trong cuộc sống. Giá trị sống, KNS giúp con người biến nhận thức, thái độ thành hành vi thói quen tích cực, lành mạnh. Người có giá trị sống, KNS sẽ luôn vững

vàng trước những khó khăn, thử thách, biết ứng xử, giải quyết vấn đề một cách phù hợp và tích cực. Ngược lại người thiếu KNS thường thất bại trong cuộc sống và công việc. Giáo dục giá trị sống, KNS là biết làm cho mình và người khác hạnh phúc, những người có giá trị sống, KNS họ thường thành công hơn trong cuộc sống, luôn yêu đời và làm chủ cuộc sống của mình, ý nghĩa của cuộc sống không phải ở chỗ nó mang đến cho ta điều gì mà ở chỗ ta có thái độ với nó ra sao, không phải ở chỗ điều gì xảy ra với ta mà ở chỗ ta phản ứng với điều đó như thế nào?.

b. Đối với xã hội

Ngoài ý nghĩa đối với sự phát triển cá nhân, việc giáo dục giá trị sống, KNS còn có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của xã hội, cụ thể:

Giáo dục giá trị sống, KNS giúp ngăn ngừa các vấn đề tiêu cực, các tệ nạn xã hội, bảo vệ quyền con người: Việc thiếu giá trị sống, KNS của cá nhân là một nguyên nhân làm nảy sinh các vấn đề xã hội như nghiện rượu, nghiện ma túy, mại dâm, cờ bạc... Việc giáo dục giá trị sống, KNS sẽ thúc đẩy những hành vi mang tính xã hội tích cực, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống xã hội và giảm các vấn đề xã hội. Giáo dục giá trị sống, KNS còn giải quyết một cách tích cực nhu cầu và quyền con người, quyền công dân được ghi trong luật pháp Việt Nam và quốc tế. Từ đó giúp xã hội phát triển một cách lành mạnh hơn.

Giáo dục KNS nhằm hình thành cho con người những năng lực tâm lý xã hội, đáp ứng được những yêu cầu phát triển trong xã hội hiện đại. Từ đó thúc đẩy sự phát triển của xã hội: Xã hội ngày càng phát triển càng có những yêu cầu cao hơn đối với năng lực của cá nhân đặc biệt là các năng lực xã hội. Vì vậy khi cá nhân có đủ các yếu tố năng lực này sẽ theo kịp đồng thời thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Một xã hội vững mạnh phát triển là một xã hội có những cá nhân phát triển, có những năng lực và phẩm chất cần thiết.

Giáo dục giá trị sống, KNS là một yêu cầu cấp thiết của giáo dục hiện nay, điều này được thể hiện như sau:

Giá trị sống, KNS của người học là một biểu hiện của chất lượng giáo dục, cho nên trong mục tiêu 6 của kế hoạch hành động Dakar về giáo dục cho mọi người, KNS được coi là một khía cạnh chất lượng của giáo dục, đánh giá chất lượng của giáo dục

cần tính đến những tiêu chí đánh giá KNS của người học. Như vậy tiến hành giáo dục giá trị sống, KNS để nâng cao chất lượng giáo dục;

Trong luật giáo dục năm 2019, Điều 2 đã xác định: Mục tiêu của giáo dục phổ thông là đào tạo con người Việt nam phát triển toàn diện, có đạo đức, sức khỏe, tri thức, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân. Như vậy, mục tiêu giáo dục phổ thông đã chuyển từ chủ yếu trang bị kiến thức cho học sinh sang trang bị những năng lực cần thiết đặc biệt là năng lực hành động, năng lực thực tiễn. Phương pháp giáo dục phổ thông cũng được đổi mới theo hướng: Phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học. Giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh với bản chất là hình thành và phát triển cho các em khả năng làm chủ bản thân, khả năng ứng xử phù hợp với người khác và với xã hội, khả năng ứng phó tích cực trước các tình huống của cuộc sống rõ ràng là phù hợp với mục tiêu giáo dục phổ thông;

Giáo dục giá trị sống, KNS là thực hiện quan điểm hướng vào người học, một mặt đáp ứng yêu cầu của người học tạo ra năng lực để đáp ứng những thách thức của cuộc sống và nâng cao chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân. Mặt khác thực hiện giáo dục giá trị sống, KNS thông qua những phương pháp hướng đến người học và phương pháp dạy học tương tác, cùng tham, đề cao vai trò tự giác, chủ động của người học và vai trò chủ đạo của người dạy sẽ có những tác động tích cực đối với những mối quan hệ người dạy – người học, người học – người học. Vì vậy giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh là cần thiết để đáp ứng yêu cầu đổi mới của giáo dục và yêu cầu của xã hội.

Giáo dục giá trị sống, KNS giúp thúc đẩy xã hội phát triển một cách bền vững: Giáo dục giá trị sống, KNS dựa trên cách tiếp cận năng lực. Mục tiêu của giáo dục giá trị sống, KNS không dừng lại ở việc làm thay đổi nhận thức bằng cách cung cấp thông tin, tri thức mà tập trung vào mục tiêu xây dựng hoặc làm thay đổi hành vi theo hướng tích cực, mang tính xây dựng đối với các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giáo dục giá trị sống, KNS giúp người học hiểu được những tác động mà hành vi và thái độ của mình có thể gây ra, do đó họ biết ứng dụng những nguyên tắc phát triển bền vững vào

cuộc sống của mình. Người có giá trị sống, KNS là người có thái độ và hành vi tích cực đối với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, đối với các vấn đề của cuộc sống.

Qua đó có thể khẳng định giáo dục giá trị sống, KNS có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của cá nhân và xã hội.

2.1.2. Bản chất, đặc điểm

2.1.2.1. Bản chất

Giáo dục là quá trình 2 mặt được thực hiện với hoạt động của nhà giáo dục và người được giáo dục thông qua hoạt động sống hằng ngày của đối tượng giáo dục. Quá trình giáo dục là quá trình tác động biện chứng giữa hoạt động của gia đình và người được giáo dục. Kết quả là những chuyển biến, tiến bộ của cuộc sống được thể hiện trong ý thức, trong thái độ hành vi có văn hóa của họ. Vì vậy thực chất của quá trình giáo dục là một quá trình chuyên hóa những chuẩn mực xã hội thành hành vi, thói quen, thành phẩm chất nhân cách của người được giáo dục.

Bản chất của quá trình giáo dục nói chung và quá trình giáo dục giá trị sống, KNS là quá trình chuyển hoá tự giác tích cực những yêu cầu của những chuẩn mực xã hội đã được qui định thành hành vi và thói quen tương ứng của người được giáo dục dưới tác dụng chủ đạo của nhà giáo dục.

Quan điểm này dựa trên cơ sở:

Các giá trị sống, KNS chủ yếu phải được thể hiện bằng những hành vi và thói quen đúng đắn phù hợp với những chuẩn mực xã hội đã được qui định. Bộ mặt nhân cách của mỗi người phải được thể hiện ở sự thống nhất giữa hiểu biết - thái độ - hành vi của người đó. Có nghĩa là không chỉ dừng lại ở hiểu biết về các chuẩn mực xã hội, không thể chỉ biết nói đúng mà làm không đúng với các chuẩn mực hay “nói một đằng, làm một nẻo”.

Trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS sự tác động qua lại tích cực giữa nhà giáo dục và người được giáo dục là nhằm giúp cho người được giáo dục tự giác tích cực chuyển hoá những yêu cầu của những chuẩn mực xã hội đã được qui định thành hành vi và thói quen tương ứng.

Từ những phân tích trên về bản chất của quá trình giáo dục nói chung và quá trình giáo dục giá trị sống, KNS thì cần chú ý thực hiện những điều sau để quá trình giáo dục giá trị sống, KNS đạt hiệu quả, cụ thể:

Làm cho người học hiểu được nội dung các giá trị cốt lõi, chuẩn mực, ý nghĩa xã hội của việc thực hiện đúng đắn các chuẩn mực đó, hình thành xúc cảm tích cực niềm tin đối chuẩn mực;

Giúp người học tích lũy được kinh nghiệm thực tiễn tích cực, có nhu cầu và thói quen hành động đúng trong các quan hệ đó;

Xây dựng cho người học ý chí và năng lực xóa bỏ tàn dư của những quan hệ cũ, chối bỏ, chống lại quan hệ xấu.

Vì vậy, nét bản chất nổi bật của quá trình giáo dục nói chung và quá trình giáo dục giá trị sống, KNS phải là quá trình tổ chức toàn bộ cuộc sống cho người được giáo dục, là việc tổ chức hợp lý hoạt động giao lưu một cách hợp lý cho thế hệ trẻ bằng những tác động có mục đích, có hệ thống giúp cho thế hệ trẻ tự định hướng giá trị, chuyển đổi ý thức thái độ, hành vi phù hợp với chuẩn mực xã hội. Quá trình này phải được tiến hành mọi lúc mọi nơi trong tất cả các hoạt động của chủ thể được giáo dục, có như vậy mới đảm bảo tính hiệu quả, hình thành được các giá trị sống cốt lõi và các KNS cho người học.

2.1.2.2. Đặc điểm

Quá trình giáo dục giá trị sống, KNS có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Thứ nhất quá trình giáo dục giá trị sống, KNS là một quá trình hoạt động có mục đích, có kế hoạch cụ thể:

Đó là quá trình chuyển hóa những yêu cầu khách quan của xã hội thành nhu cầu phát triển chủ quan của mỗi cá nhân, trong đó các phẩm chất, các nét tính cách, các hành vi, thói quen về đạo đức, về nếp sống văn hóa, thẩm mỹ... của đối tượng giáo dục dần dần hình thành, phát triển.

Quá trình đó không thể diễn ra trong chốc lát mà đòi hỏi phải có thời gian. Bởi lẽ trong quá trình giáo dục, giáo viên không thể chỉ dừng lại ở chỗ làm cho học sinh hiểu được những yêu cầu và chuẩn mực của xã hội đối với cá nhân mà quan trọng hơn là phải hình thành những niềm tin, những xúc cảm tích cực đặc biệt là phải rèn luyện những hành vi và thói quen tương ứng.

Do đó nhà giáo dục cần xác định cụ thể các mục đích mục tiêu giáo dục giá trị sống và KNS, từ đó xây dựng kế hoạch cụ thể để tác động hình thành cho người học các giá trị cốt lõi và KNS cơ bản.

- Thứ hai là quá trình giáo dục giá trị sống, KNS diễn ra với những tác động giáo dục phức hợp:

Trong quá trình giáo dục, người được giáo dục cùng một lúc chịu sự tác động của nhiều yếu tố như gia đình, nhà trường, xã hội. Ngay trong bản thân những môi trường này người được giáo dục cũng chịu ảnh hưởng của nhiều tác động khác nhau có khi là tích cực, có khi là tiêu cực.

Ví dụ: Gia đình có những tác động của cha, mẹ, anh em, của nếp sống gia đình...; Trong nhà trường có những tác động của giáo viên, của tập thể lớp, của nội quy, chương trình, kế hoạch học tập...; Trong xã hội có ảnh hưởng của nhóm bạn, các lực lượng xã hội, các phương tiện truyền thông đại chúng, phim ảnh, sách báo....

Như vậy có bao nhiêu quan hệ trong nhà trường, gia đình, xã hội mà người được giáo dục tham gia, có bao nhiêu loại hình hoạt động trong quá trình sống mà học thực hiện thì có bấy nhiêu tác động đến người được giáo dục. Giáo dục là một quá trình tổ chức các loại hình hoạt động phong phú, phức tạp nhằm hình thành phẩm chất, những nét tính cách ổn định và bền vững ở người được giáo dục. Đó là cả một quá trình phát triển và giải quyết hàng loạt các mâu thuẫn đan xen nhau trong đời sống nội tâm của đối tượng giáo dục. Để hình thành một nét tính cách, một hành vi, một thói quen phù hợp với chuẩn mực của xã hội cần có sự tác động phối hợp từ nhiều lực lượng giáo dục như nhà trường, gia đình và các tổ chức xã hội.

- Thứ ba là quá trình giáo dục giá trị sống, KNS có tính lâu dài và liên tục:

Trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS, người được giáo dục cần phải hình thành được các giá trị sống thể hiện ở niềm tin, tình cảm tích cực, nhất là rèn luyện được những hành vi và thói quen tương ứng. Việc này phải có thời gian lâu dài và đòi hỏi sự kiên trì của nhà giáo dục trong quá trình thực hiện các tác động đến người được giáo dục.

Trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS, tính lâu dài gắn với tính liên tục. Bởi vì, những thói quen tốt mà ta đã hình thành, nếu không có điều kiện để thể hiện thì dần dần bị mai một. Đặc điểm này yêu cầu các nhà giáo dục cần phải tác động liên tục đến đối tượng giáo dục để hình thành, duy trì và củng cố hành vi, thói quen tích cực.

- Thứ tư là quá trình giáo dục giá trị sống, KNS có tính cá biệt:

Mỗi người được giáo dục đều có những đặc điểm riêng về tâm - sinh lí, về trình độ nhận thức, về vốn sống, môi trường sống...Do đó không có cùng tác động giáo dục với các đối tượng giáo dục khác nhau.

Mặt khác, quá trình giáo dục giá trị sống, KNS bao giờ cũng diễn ra trong những hoàn cảnh và tình huống nhất định. Để có giá trị phù hợp, ứng xử hiệu quả trong những hoàn cảnh, tình huống đó cần có sự nhận diện, đánh giá phân tích cụ thể bối cảnh vấn đề xảy ra, điều kiện thực tiễn của người được giáo dục.

Vì vậy, cần phải tìm hiểu kỹ đặc điểm của đối tượng giáo dục giá trị sống, KNS về tất cả các mặt để có thể sử dụng các biện pháp phù hợp với từng cá nhân và hợp lý trong từng tình huống riêng biệt. Tránh rập khuôn, máy móc, hình thức. Các bài bản có sẵn chỉ là điểm tựa cho hoạt động sư phạm của nhà giáo dục trong quá trình giáo dục giá trị sống và KNS.

- Thứ năm là quá trình giáo dục giá trị sống, KNS thống nhất với quá trình tự giáo dục của người được giáo dục:

Trong quá trình giáo dục giá trị sống và KNS, nhà giáo dục đóng vai trò chủ đạo, với tư cách là chủ thể giáo dục, tiến hành các tác động có định hướng đến người được giáo dục nhằm hình thành các giá trị sống và KNS cơ bản.

Bản chất của tự giáo dục là vấn đề chuyển đổi biện chứng từ giáo dục sang tự giáo dục, chuyển đổi trẻ em từ khách thể giáo dục thành chủ thể của giáo dục, là vấn đề tự trở thành một nhân cách tích cực, tự lập, nhân cách này không chỉ làm biến đổi các quan hệ sống bên ngoài mà còn làm biến đổi chính cả bản thân mình, làm thay đổi quan hệ của mình đối với thế giới. Để trở thành nhân cách có trình độ phát triển của xã hội, mỗi người không chỉ nhận sự giáo dục của gia đình, nhà trường, xã hội một cách đầy đủ mà còn biết tự giáo dục bản thân mình.

Hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS của nhà giáo dục chỉ có thể đạt được hiệu quả nếu như hoạt động này kích thích được và thống nhất được với hoạt động tự giáo dục của người được giáo dục. Mặt khác hoạt động tự giáo dục có thể đạt được hiệu quả cao nếu như người được giáo dục khai thác được sự định hướng và hỗ trợ của hoạt động giáo dục của nhà giáo dục.

- Thứ sáu là quá trình giáo dục giá trị sống và KNS thống nhất với quá trình dạy học:

Quá trình dạy học không những phải giúp cho người học nắm vững được hệ thống những tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, phát triển được những năng lực hoạt động trí tuệ mà còn hình thành và phát triển được thế giới quan khoa học, phẩm chất nhân cách của người công dân, người lao động. Vì thế người ta thường nói: "Dạy học có tính giáo dục".

Mặt khác nhờ quá trình giáo dục, người học xây dựng được thế giới quan khoa học, động cơ, thái độ học tập đúng đắn và những phẩm chất nhân cách khác. Chính những kết quả giáo dục này lại tạo điều kiện để thúc đẩy hoạt động học tập nói riêng, hoạt động dạy học nói chung vận động và phát triển.

Giáo dục giá trị sống và KNS là một bộ phận của quá trình giáo dục tổng thể, vì vậy cần phải kết hợp chặt chẽ 2 quá trình này, tránh tình trạng tách rời, biệt lập 2 quá trình này với nhau nhằm đảm bảo tính hiệu quả.

2.1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành giá trị sống, kỹ năng sống cho người học

Quá trình giáo dục hình thành các giá trị sống, KNS của người học chịu ảnh hưởng tác động của nhiều yếu tố, cụ thể như:

Ảnh hưởng từ gia đình: Con người vừa là thực thể tự nhiên vừa là thực thể xã hội. Sự phát triển tâm lý con người không chỉ tuân theo quy luật tự nhiên mà còn tuân theo quy luật xã hội, ngay từ khi sinh ra con người đã được đặt trong mối quan hệ xã hội. Gia đình chính là môi trường xã hội gần gũi, gắn bó tình cảm và an toàn nhất đối với con người nói chung và trẻ em nói riêng. Từ môi trường gia đình trẻ sẽ học được cách sống, cách làm người nhờ vào sự hướng dẫn của người lớn, đặc biệt là cha mẹ. Cha mẹ là người hướng dẫn, chỉ bảo trẻ cách giao tiếp, ứng xử có văn hóa, tạo cơ hội cho trẻ tham gia những hoạt động phù hợp khả năng, chuẩn mực, năng đỡ trẻ khi gặp khó khăn, hoạn nạn... Những gia đình hòa thuận, hạnh phúc, các thành viên trong gia đình biết tôn trọng lẫn nhau, yêu thương nhau, tin tưởng nhau thì trẻ sẽ học được sự chia sẻ, trẻ có lòng tin để thực hiện nhiệm vụ và khi gặp khó khăn trẻ sẽ có sự hỗ trợ từ các thành viên trong gia đình. Ngược lại, những gia đình có vấn đề như có thành viên vi phạm pháp luật, cha mẹ bỏ rơi, gia đình bất hòa, gia đình sống không theo chuẩn mực xã hội... trẻ em trong gia đình ấy sẽ tập nhiễm những hành vi tiêu cực, trẻ sẽ khó khăn trong việc hiểu cảm xúc của người khác, không biết cách chia sẻ cảm xúc,

trẻ sống vô cảm và thiếu trách nhiệm với mọi người cũng như với bản thân. Có thể nói môi trường gia đình là nền tảng đầu tiên để hình thành và phát triển các giá trị sống, KNS.

Ảnh hưởng từ môi trường nhà trường: Nhà trường là nơi tiến hành hoạt động giáo dục có mục tiêu, có phương pháp khoa học và hướng vào việc hình thành những phẩm chất cần thiết đáp ứng yêu cầu xã hội. Ngoài việc dạy chữ, dạy kiến thức khoa học, thầy cô giáo là người chỉ bảo, hướng dẫn, giúp đỡ học trò của mình điều hay, lẽ phải, học cách đối nhân, xử thế, cách sống hòa hợp với người khác... Như vậy, thầy cô giáo là những người hỗ trợ tích cực, chuẩn bị hành trang cho trẻ bước vào đời. Môi trường nhà trường là nơi giáo dục giá trị sống, KNS thuận lợi và khoa học, bởi đội ngũ giáo viên có trình độ có kiến thức và có phương pháp giáo dục phù hợp.

Ảnh hưởng từ bạn bè: Bạn bè là những người có mối quan hệ tương tác, bình đẳng, trực tiếp tới cá nhân, những người bạn chơi cùng nhóm thường có sự tương đồng tâm lý cao. Bạn bè là những mô hình xã hội để cá nhân thực hiện hành vi cá nhân, đặc biệt là ở trẻ nhỏ. Bạn bè có hành vi tích cực trẻ sẽ học được hành vi tích cực. Bên cạnh đó bạn bè là tác nhân củng cố hành vi được lặp lại, nếu được bạn bè tán dương, cổ vũ hành vi được lặp lại rất nhanh chóng, trẻ thường đề cao ý kiến bạn bè hơn ý kiến người thân. Bạn bè là mẫu hành vi để trẻ đối chiếu. Mỗi giai đoạn phát triển cá nhân thường gắn bó đặc biệt với những nhóm bạn đặc trưng.

Ảnh hưởng bởi môi trường xã hội: Xã hội được coi là “ trường đời” bởi cuộc sống ngoài xã hội như một trường đại học khổng lồ cung cấp cho con người một kho tàng tri thức, kinh nghiệm của nhân loại đã được đúc kết qua nhiều thế hệ, trong môi trường đó con người học được rất nhiều điều cần thiết cho cuộc sống trước mắt và cuộc sống sau này. Mỗi xã hội bao giờ cũng có những quan điểm giáo dục phù hợp với yêu cầu của xã hội đó. Giáo dục xã hội là nền giáo dục của một thiết chế xã hội do nhà nước hay một tổ chức xã hội thành lập nhằm thúc đẩy tiến trình xã hội hóa cá nhân, tạo điều kiện để họ tham gia vào các mặt của đời sống xã hội.

Ảnh hưởng bởi tính tích cực hoạt động của cá nhân: Tất cả những yếu tố gia đình, bạn bè, cộng đồng, xã hội có thể ảnh hưởng tới sự hình thành, phát triển giá trị sống KNS của mỗi cá nhân. Tuy nhiên, sự quyết định lựa chọn cách tích cực hay tiêu cực còn phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố cá nhân, vào bản thân chủ thể có ý thức được

vấn đề của mình và có muốn thay đổi hay không? Nếu bản thân cá nhân không có trách nhiệm, không tích cực học hỏi, không chia sẻ hoặc luôn xa lánh, từ chối sự trợ giúp của mọi người thì sự giáo dục của bạn bè, gia đình, nhà trường cũng không có hiệu quả. Vì vậy, đối với sự hình thành và phát triển giá trị sống, KNS thì yếu tố có tính chất quyết định phụ thuộc vào tính tích cực của bản thân.

2.2. Nguyên tắc giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

Nguyên tắc là hệ thống các yêu cầu mang tính chất chỉ đạo định hướng cho quá trình giáo dục, nhằm giúp triển khai quá trình đó đạt hiệu quả. Nguyên tắc giáo dục giá trị sống, KNS được xây dựng dựa trên các cơ sở sau:

Mục tiêu giáo dục giá trị sống, KNS;

Đặc trưng của giá trị sống, KNS;

Đặc điểm, bản chất của quá trình giáo dục giá trị sống, KNS;

Kinh nghiệm của các nhà giáo dục trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS;

Đặc điểm tâm sinh lý của học sinh;

Sự hình thành hệ thống các giá trị, niềm tin, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen trong tâm lý học;

Dựa trên mục tiêu, tính chất của giá trị sống, KNS và quá trình giáo dục giá trị sống, KNS.

Từ đó xác định quá trình giáo dục giá trị sống, KNS cần thực hiện theo các nguyên tắc như sau: Nguyên tắc thay đổi hành vi; Nguyên tắc trải nghiệm; Nguyên tắc tương tác; Nguyên tắc tiến trình; Nguyên tắc thời gian – môi trường giáo dục.

Sau đây chúng ta cùng đi tìm hiểu những yêu cầu cơ bản của từng nguyên tắc:

2.2.1. Nguyên tắc thay đổi hành vi

2.2.1.1. Yêu cầu của nguyên tắc:

Nguyên tắc này yêu cầu quá trình giáo dục giá trị sống, KNS hướng tới kết quả cuối cùng là thay đổi hành vi tiêu cực, hình thành các thói quen, hành vi tích cực cho người học.

Việc giáo dục giá trị sống, KNS không chỉ nhằm tác động vào nhận thức, thay đổi nhận thức hay thái độ của người học mà chủ yếu là nhằm thay đổi hành vi. Tuy nhiên việc thay đổi hành vi là việc làm khó, cần có thời gian mà mang tính liên tục.

2.2.1.2. Biện pháp thực hiện:

Để thay đổi hành vi của người được giáo dục trong quá trình giáo dục giá trị sống và KNS, có thể thực hiện những cách thức như sau:

- Thứ nhất là trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS giáo viên cần tổ chức nhiều các hoạt động thực hành, rèn luyện kỹ năng, từ đó mới có thể thay đổi thái độ, hành vi cho người học, cụ thể:

Trước khi rèn luyện kỹ năng, thay đổi hành vi, hình thành thái độ, niềm tin, giá trị nhà giáo dục cần phải tác động vào yếu tố nhận thức và thái độ, từ đó việc hình thành hành vi mới mang tính bền vững. Do đó cung cấp thông tin là điểm khởi đầu của quá trình thay đổi hành vi. Muốn người học thay đổi hành vi tiêu cực của mình cần cung cấp cho người học những tri thức đúng đắn giúp người học nhận thức được nó. Thông tin cung cấp cho người học cần dễ hiểu và phù hợp với từng đối tượng;

Các hoạt động cần tổ chức theo quy trình từ đơn giản đến phức tạp;

Các hoạt động rèn luyện thực hành cần đảm bảo tất cả đối tượng giáo dục đều được phép tham gia. Trong tổ chức các hoạt động cần đặt việc giải quyết vấn đề lên trên hết chứ không chỉ đơn thuần là việc ghi nhớ các thông điệp và kỹ năng;

Khi người học rèn luyện thực hành cần có sự điều chỉnh, kiểm tra giám sát của giáo viên, tránh hình thành hành vi sai lệch.

- Thứ hai là cần tập trung vào những thông điệp tích cực, những mặt tích cực của người học để thay đổi hành vi trong quá trình giáo dục giá trị sống và KNS, cụ thể:

Khi người học thấy bản thân mình được tôn trọng, thấy bản thân mình có những điểm mạnh, điểm tích cực, đồng thời giúp họ cảm nhận được những giá trị tốt đẹp trong cuộc sống, từ đó họ sẽ có ý thức thay đổi hành vi để hoàn thiện mình hơn nữa, do đó quá trình thay đổi hành vi sẽ nhanh hơn và mang tính chất bền vững. Do đó trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS người giáo dục cần thường xuyên khen ngợi, động viên kịp thời những tiến bộ của người học. Khám phá những mặt tích cực của người học để động viên, khuyến khích;

Nhà giáo dục không nên sử dụng những thông điệp mang tính đe dọa để động viên sự thay đổi hành vi. Việc chê bai, dọa nạt chỉ làm cho người học dễ dàng quay trở lại những hành vi tiêu cực;

Trong nhận xét người học trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS gnhà giáo dục cần chú ý nhận xét theo cách: “ Khen trước – góp ý sau” (Góp ý chứ không phải là chê bai).

- Thứ ba là để thay đổi hành vi một cách hiệu quả thì nên giáo dục theo quy mô nhỏ và cần có thời gian, cụ thể:

Việc thay đổi hành vi, hình thành kỹ năng cần phải có thời gian để động viên người tham gia chấp nhận những hành vi mới, để dạy các mô hình kỹ năng cần thiết nhằm đạt được những hành vi mới. Khi đã hình thành hành vi mới nhà giáo dục cần tiếp tục củng cố những hành vi đó cho đến khi người tham gia cảm thấy có thể thực hiện được những hành vi lành mạnh;

Để thay đổi hành vi hiệu quả nhất nhà giáo dục nên tiến hành giáo dục giá trị sống, KNS trong quy mô nhóm nhỏ, ít học sinh. Điều này sẽ tạo điều kiện cho tất cả người học đều được thực hành việc rèn luyện kỹ năng. Đồng thời nhà giáo dục sẽ dễ giám sát, động viên, hướng dẫn kịp thời quá trình thay đổi hành vi của người học. Nếu việc giáo dục giá trị sống, KNS chỉ dừng lại ở mức độ giảng giải thì chưa đạt được kết quả gì, theo đó cần lưu ý: Một lớp giáo dục giá trị sống, KNS nên tối đa không quá 20 học sinh; Trong một lớp giáo viên nên chia ra các nhóm nhỏ hơn để dễ cho việc giám sát. Đồng thời cá nhân thực hành trong nhóm có sự giúp đỡ của các thành viên trong nhóm sẽ nhanh chóng hình thành hành vi hơn.

- Thứ tư là để quá trình thay đổi hành vi phù hợp với người học hơn, làm cho họ cảm thấy bản thân mình được tự chủ trong quá trình thay đổi hành vi, nhà giáo dục nên đưa ra nhiều các tình huống lựa chọn để thay đổi hành vi khác nhau, từ đó giúp người học phân tích, tự lựa chọn hành vi mới cho mình sau khi đã phân tích và tính đến sự phù hợp. Cần chú trọng đến việc hình thành tư duy phê phán, khả năng phân tích vấn đề cho người học.

- Thứ năm là giáo dục cần tạo ra môi trường thuận lợi, khuyến khích cho sự thay đổi hành vi, cụ thể: Quá trình giáo dục giá trị sống, KNS cần phải được thực hiện trong sự phối hợp cộng tác của cả gia đình, nhà trường và xã hội. Bầu không khí học tập phải thể hiện sự tôn trọng người học, sự vui vẻ làm cho người học tích cực tham gia. Muốn vậy trong quá trình giáo dục giáo viên nên sử dụng các biện pháp dạy học tích cực nhằm thu hút sự tham gia của người học.

- Thứ sáu là sử dụng giáo dục đồng đẳng trong giáo dục giá trị sống, KNS nhằm đạt hiệu quả tốt nhất trong việc thay đổi hành vi, cụ thể:

Giáo dục đồng đẳng là một hoạt động giáo dục trong đó các thành viên của một cộng đồng hoặc nhóm người giáo dục và cung cấp thông tin cho những người đồng đẳng viên (những người cùng lứa tuổi, cùng địa vị xã hội, cùng môi trường...) nhằm giúp đỡ đưa ra những quyết định, cũng như tiếp nhận hành vi mới, góp phần ngăn ngừa những vấn đề cụ thể về sức khỏe hoặc tinh thần như: vấn đề sức khỏe sinh sản, HIV/AIDS, vấn đề sử dụng ma túy, vấn đề hình thành các giá trị sống, KNS.

Giáo dục đồng đẳng có đặc điểm: Chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và kỹ năng giữa những người có cùng tình trạng xã hội, nhằm hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau; Sử dụng những tình nguyện viên đã qua đào tạo để giáo dục, xúc tiến và duy trì kiến thức, quan điểm cũng như hành vi mới qua các hoạt động bằng cách giao tiếp với đồng đẳng viên thông qua các hoạt động trực tiếp hoặc các hoạt động nhóm nhỏ.

Việc sử dụng giáo dục đồng đẳng trong giáo dục giá trị sống, KNS có ý nghĩa quan trọng, mọi người thường cảm thấy tin tưởng và hòa nhập nhanh hơn với đồng đẳng viên, những người đồng trang lứa với họ. Đồng đẳng viên là nguồn thông tin, là kiểu mẫu cho các hành vi mới. Họ chia sẻ những giá trị, những quan điểm và quy phạm như nhau. Các chương trình đồng đẳng có thể đến được với những đối tượng khó tiếp cận, những người có nguy cơ, bị cô lập hoặc những người có lối sống nguy cơ hoặc những người có hành vi không an toàn. Giữa thanh thiếu niên với nhau, đồng đẳng viên thường là nguồn thông tin đầu tiên về các vấn đề sức khỏe, cuộc sống.

Vì vậy trong giáo dục giá trị sống, KNS Chúng ta có thể tập huấn cho những người có tác động ảnh hưởng để họ có thể đóng vai trò mẫu trong nhóm của mình, giúp tác động đến các thành viên khác một cách hiệu quả nhất.

- Thứ bảy là cần có sự phòng ngừa sự lặp lại thói quen cũ: Có thời điểm người học lại quay trở lại những thái độ, hành vi và giá trị trước đây. Do đó nhà giáo dục cần kiên trì chờ đợi và tổ chức các hoạt động liên tục để người học duy trì hành vi mới và có thói quen mới; tạo động lực cho học sinh điều chỉnh hoặc thay đổi giá trị, thái độ và những hành vi trước đây, thích nghi hoặc chấp nhận các giá trị, thái độ và hành vi mới.

Qua đó ta thấy để thay đổi được hành vi người giáo dục cần phải tổ chức các hoạt động phù hợp nhằm hình thành, thay đổi và duy trì các hành vi tích cực. Để thực hiện tốt điều này cần phải có sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

2.2.2. Nguyên tắc trải nghiệm

2.2.2.1. Yêu cầu của nguyên tắc:

Năm 1971, lí thuyết học tập trải nghiệm của D. Kolb chính thức được công bố lần đầu tiên với tư cách là lí thuyết tương đối toàn diện về một phương thức học tập tích lũy, chuyển hóa kinh nghiệm. Học tập là một quá trình mà ở đó tri thức được tạo ra thông qua sự biến đổi, chuyển hóa kinh nghiệm.

Đặc điểm của học tập thông qua trải nghiệm gồm: (1) Học tập trải nghiệm có nghĩa là học từ thực nghiệm hoặc học bằng cách làm; (2) Giáo dục trải nghiệm “nhúng, thả” người học vào một trải nghiệm và khuyến khích suy nghĩ (phản ánh) về những trải nghiệm đó để phát triển các kĩ năng, thái độ hoặc là cách nghĩ mới; (3) Học tập trải nghiệm còn được xây dựng dựa trên nền tảng của “học tập kiến tạo” và “học tập liên ngành”; (4) “Kết quả của quá trình học tập là rất đa dạng và thường không đoán trước được” và “người học đóng một vai trò phản biện trong việc đánh giá học tập của họ”.

Nguyên tắc trải nghiệm yêu cầu trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS người học cần được tham gia vào các tình huống thực tiễn từ đó họ có cảm nhận, rút ra ý nghĩa kinh nghiệm và tự tạo ra sự thay đổi cho bản thân.

Quá trình giáo dục trải nghiệm đề cao kinh nghiệm của người học, trong hình thức này giáo viên chỉ đóng vai trò là người hướng dẫn thúc đẩy trực tiếp trải nghiệm của học sinh, đảm bảo quá trình học tập và lĩnh hội kiến thức của học sinh có ý nghĩa lâu dài. Trong giáo dục giá trị sống, KNS cần tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động trải nghiệm để người học tự rút ra bài học và hình thành kỹ năng.

2.2.2.2. Biện pháp thực hiện:

Để thực hiện nguyên tắc trải nghiệm trong giáo dục giá trị sống và KNS, nhà giáo dục cần:

- Thứ nhất là nhà giáo dục nên tổ chức các hoạt động trải nghiệm để giáo dục giá trị sống và KNS theo đúng chu trình của học tập trải nghiệm, cụ thể:

Bước 1: Kinh nghiệm rời rạc: Người học tiến hành các hành động trên đối tượng, như: đọc tài liệu, nghe giảng, xem video về chủ đề đang học... Tất cả các yếu tố đó sẽ tạo ra các kinh nghiệm nhất định cho người học;

Bước 2: Quan sát có suy tưởng/phản ánh: Trong bước này, người học cần phân tích, đánh giá các sự kiện và kinh nghiệm đã có;

Bước 3: “Khái niệm hóa”: Sau khi có được quan sát chi tiết cộng với suy tưởng sâu sắc, người học tiến hành khái niệm hóa các kinh nghiệm đã nhận được;

Bước 4: Thử nghiệm tích cực: Ở giai đoạn trước, người học đã có một bản “kết luận” được đúc rút từ thực tiễn với các luận cứ và suy tư được liên kết chặt chẽ

Từ đó người học cần được tham gia vào các tình huống thực tiễn từ đó họ có cảm nhận, rút ra ý nghĩa kinh nghiệm và tự tạo ra sự thay đổi cho bản thân.

- Thứ hai là các hoạt động trải nghiệm được tổ chức cần phù hợp với đặc điểm, trình độ và nội dung học tập của người học, cụ thể:

Dựa vào đặc điểm tâm sinh lý và trình độ của người học để tạo ra các môi trường, hoạt động trải nghiệm. Việc trải nghiệm không chỉ được tiến hành ở nhà trường mà cần có sự thực nghiệm trong các tình huống tại gia đình và xã hội;

Người giáo dục cần khuyến khích người học chia sẻ những tình huống mình đã thực nghiệm, đã vận dụng các kỹ năng và thành công để khuyến khích sự tham gia hơn nữa của người học.

Một phần quan trọng đối với giáo dục giá trị sống, KNS là sự tương tác giữa kiến thức mới và kiến thức kinh nghiệm đã có. Vận dụng tư duy và quá trình hoạt động là trung tâm của các hoạt động học giá trị sống, KNS.

Thứ ba là yêu cầu người học phải tự mình thực hiện những nhiệm vụ học tập của bản thân, từ đó rút ra bài học cho mình: Khi người học tự thực hiện nhiệm vụ sẽ giúp: Người học được tham gia trải nghiệm; Phát huy tính tích cực học tập của người học; Nhanh chóng hơn trong việc hình thành các giá trị sống và các kỹ năng cơ bản.

Do đó việc giáo dục giá trị sống, KNS không chỉ dừng lại ở việc thuyết giảng mà quan trọng nhất là phải giúp cho người học được trải nghiệm để hình thành kỹ năng, thái độ cho bản thân.

2.2.3. Nguyên tắc tương tác

2.2.3.1. Yêu cầu của nguyên tắc tương tác:

Nguyên tắc này yêu cầu trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS người học phải được giao lưu, học hỏi, tác động qua lại với các đối tượng khác nhau như: Bạn bè, thầy cô, gia đình, những thành viên trong cộng đồng... thông qua hoạt động học tập hoặc các hoạt động xã hội, từ đó hình thành các kỹ năng cho bản thân mình.

Đây là nguyên tắc quan trọng vì: Giá trị sống, KNS không chỉ được hình thành chỉ qua việc nghe giảng và tự đọc tài liệu mà phải thông qua các hoạt động tương tác với người khác. Việc nghe giảng và tự đọc tài liệu chỉ giúp học sinh thay đổi nhận thức về một vấn đề nào đó. Trong quá trình tham gia hoạt động, tương tác với người khác người học có cơ hội thể hiện ý tưởng, thể hiện bản thân mình và xem xét đánh giá được người khác. Từ đó mới có nhìn nhận đầy đủ và khách quan về bản thân mình, cố gắng hoàn thiện bản thân, hình thành các hành vi tích cực để thích ứng và hành động cho phù hợp trong quá trình tương tác với người khác.

2.2.3.2. Biện pháp thực hiện

Để thực hiện nguyên tắc tương tác trong giáo dục giá trị sống và KNS, nhà giáo dục cần:

- Thứ nhất là các hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS được tổ chức phải mang tính tương tác cao, cụ thể:

Nhà giáo dục tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhóm nhỏ hoặc nhóm lớn giúp cá nhân tương tác với bạn bè trong nhóm;

Các tình huống học tập được nhà giáo dục nêu ra cần quan tâm đến việc giải quyết các vấn đề các mối quan hệ giữa người với người, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của người được giáo dục;

Các phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS được nhà giáo dục sử dụng phải là các phương pháp dạy học, giáo dục tích cực như sắm vai, thảo luận nhóm... để tăng cường sự tương tác.

Nhà giáo dục cần tăng cường sự giao tiếp giữa mình với người được giáo dục, giữa người được giáo dục với nhau trên cơ sở sự thông hiểu.

- Thứ hai là tổ chức các hoạt động giáo dục tại nhà trường cho người được giáo dục: Điều này sẽ giúp người học tăng cường sự tương tác giữa các thành viên khác

trong cộng đồng, từ đó điều chỉnh, thay đổi hành vi của mình, cụ thể: Tổ chức các hoạt động theo các chuyên đề; Tổ chức các hoạt động tham quan dã ngoại; Khuyến khích sự tương tác của người học với nhiều người hơn nữa trong cộng đồng, có sự động viên, chia sẻ.

2.2.4. Nguyên tắc tiến trình

2.2.4.1. Yêu cầu của nguyên tắc tiến trình:

Nguyên tắc này đòi hỏi việc giáo dục giá trị sống, KNS phải diễn ra theo một tiến trình nhất định, có như vậy mới mang lại hiệu quả lâu dài, tiến trình đó gồm: Tác động nhận thức – Hình thành thái độ - thay đổi hành vi và cần đi từ cái đơn giản đến phức tạp.

Đây là một quá trình mà mỗi yếu tố có thể là khởi đầu của một chu trình mới. Do đó nhà giáo dục có thể tác động lên bất kỳ mắt xích nào trong chu trình trên: thay đổi thái độ dẫn đến mong muốn thay đổi nhận thức và hành vi hoặc hành vi thay đổi tạo nên sự thay đổi nhận thức và thái độ.

Đồng thời việc giáo dục giá trị sống, KNS không chỉ diễn ra trong ngày một ngày hai mà còn diễn ra trong cả quá trình với thời gian nhất định.

2.2.4.2. Biện pháp thực hiện:

Để thực hiện nguyên tắc tiến trình trong giáo dục giá trị sống và KNS, nhà giáo dục cần:

- Thứ nhất là trong quá trình giáo dục giá trị sống, KNS nhà giáo dục cần phải tác động vào cả ba mặt nhận thức – thái độ và thay đổi hành vi, cụ thể: Tổ chức cho người học nắm được tri thức mới; Khi người học nắm được tri thức mới cần tác động để họ thay đổi thái độ bằng cách dựa vào thực tế trải nghiệm của họ, tận dụng tư duy phê phán, khả năng nhìn nhận đánh giá vấn đề; Từ đó giúp người học thay đổi hành vi. Tuy nhiên đôi khi quá trình giáo dục không cần phải diễn ra theo đúng trình tự trên. Trong mục tiêu giáo dục giá trị sống và KNS nhà giáo dục phải thể hiện được cả ba mặt này, từ đó có những hoạt động cụ thể để tác động đến từng mặt.

- Thứ hai là các nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cần được xếp xếp từ đơn giản đến phức tạp, cụ thể: Những nội dung gần gũi với các em sẽ được hình thành trước; Các nội dung học tập phải gần và phù hợp với lứa tuổi.

- Thứ ba là một giá trị sống, KNS cần phải được giáo dục cho tất cả các độ tuổi khác nhau, tuy nhiên nhà giáo dục cần lựa chọn các nội dung cho phù hợp với nhu cầu và đặc điểm lứa tuổi của trẻ. Như vậy mới đảm bảo tính liên tục và tiến trình của quá trình giáo dục giá trị sống, KNS, ví dụ cụ thể như: Nội dung giáo dục kỹ năng giao tiếp, tuy nhiên mỗi đối tượng lại có những nội dung khác nhau như:

Trẻ lứa tuổi mầm non: Nội dung là cách ứng xử với những người xung quanh như: Cách chào hỏi, cách xưng hô, cảm ơn, xin lỗi;

Đối với học sinh Tiểu học: Nội dung là khả năng ứng xử với người khác trong các tình huống cụ thể như: Ứng xử khi người thân bị ốm, Ứng xử khi có khách đến nhà...;

Đối với học sinh trung học: Nội dung là kỹ năng truyền và nhận thông tin trong giao tiếp, kỹ năng thể hiện sự cảm thông với người khác...

Do đó việc lựa chọn và xây dựng các nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cần phải quán triệt được nguyên tắc tiến trình nhằm hình thành một cách tốt nhất các kỹ năng và các hành vi tích cực.

2.2.5. Nguyên tắc thời gian – môi trường giáo dục

2.2.5.1. Yêu cầu của nguyên tắc

Nguyên tắc này yêu cầu quá trình giáo dục giá trị sống, KNS cần thực hiện ở mọi nơi, mọi lúc và thực hiện càng sớm càng tốt đối với trẻ em. Đồng thời quá trình giáo dục giá trị sống, KNS phải được tiến hành trong thời gian lâu dài mới có thể hình thành hành vi tích cực và thay đổi các hành vi tiêu cực cho người học.

Giáo dục giá trị sống, KNS được thực hiện trong gia đình, nhà trường và cộng đồng. Người tổ chức giáo dục KNS có thể là bố mẹ, thầy cô, là bạn cùng học hay các thành viên trong cộng đồng. Trong nhà trường phổ thông giáo dục giá trị sống, KNS được thực hiện trên các giờ học, trong các hoạt động lao động, hoạt động đoàn thể, xã hội, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp và các hoạt động giáo dục khác.

2.2.5.2. Biện pháp thực hiện:

Để thực hiện nguyên tắc thời gian – môi trường giáo dục trong giáo dục giá trị sống và KNS, nhà giáo dục cần:

Thứ nhất là nên bắt đầu giáo dục giá trị sống, KNS càng sớm càng tốt: Theo UNESCO trẻ 8 tuổi là quá trẻ để giáo dục giá trị sống, KNS vì đến tuổi này trẻ đã hình

thành cho mình phần lớn các giá trị, trừ khi có sự thay đổi sâu sắc về trải nghiệm trong đời nếu không khó mà lĩnh hội thêm giá trị sau độ tuổi này. Trẻ dưới 2 tuổi đã bắt đầu tiếp thu từ môi trường sống xung quanh như giọng nói của người lớn khi trò chuyện với trẻ, cách thức tiếp xúc với trẻ. Vì vậy việc giáo dục giá trị sống, KNS cần được tiến hành từ lứa tuổi trẻ mầm non.

- Thứ hai là giáo dục giá trị sống, KNS cần phải được thực hiện trong một thời gian lâu dài. Kết quả cuối cùng của giáo dục giá trị sống, KNS là hình thành và thay đổi hành vi, trong khi đó đây là việc khó và đòi hỏi cần phải có thời gian. Các giá trị sống, KNS luôn được áp dụng trong những tình huống đa dạng khác nhau của cuộc sống, vì vậy việc hình thành, thay đổi các hành vi tích cực cần phải liên tục qua các giai đoạn khác nhau của đời sống.

- Thứ ba là trong giáo dục giá trị sống, KNS cần phải có sự kết hợp của nhà trường, gia đình và cộng đồng. Khi nhà giáo dục hình thành một kỹ năng nào đó cho người được giáo dục, nhà giáo dục có thể gửi phiếu nội dung cho gia đình để gia đình có thể giám sát và củng cố rèn luyện các kỹ năng. Có như vậy việc thay đổi hành vi mới bền vững. Giáo dục giá trị sống, KNS được tiến hành ở mọi lúc mọi nơi, cụ thể:

Tại nhà trường: Thông qua các tiết học chính, các giờ học lồng ghép và các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được tổ chức ở nhà trường;

Tại gia đình: Thông qua quá trình giao nhiệm vụ, thông qua quá trình tiếp xúc giữa cha mẹ và con cái; thông qua tạo môi trường gia đình tích cực, gắn kết;

Tại cộng đồng: Các tình huống vấn đề xảy ra xung quanh trẻ, khi trẻ tiếp xúc hoặc chứng kiến cần tạo điều kiện để người được giáo dục đánh giá, nhận xét và rút ra luôn bài học cho bản thân mình.

Tóm lại: Để quá trình giáo dục giá trị sống, KNS cho người học đạt được hiệu quả cao thì cần thực hiện quán triệt các nguyên tắc trên của giáo dục giá trị sống, KNS.

**Lưu ý:*

Quá trình giáo dục giá trị sống và KNS là một bộ phận của quá trình giáo dục tổng thể (Quá trình giáo dục theo nghĩa hẹp), vì vậy ngoài những nguyên tắc đặc trưng đã được trình bày phía trên, quá trình giáo dục giá trị sống, KNS cũng thực hiện những nguyên tắc giáo dục chung của lý luận giáo dục, cụ thể:

(1) *Đảm bảo tính mục đích của giáo dục*: Tất cả các biện pháp giáo dục đều hướng vào việc thực hiện mục đích giáo dục là giáo dục thế hệ trẻ thành những người công dân, những người lao động, giàu lòng nhân ái, năng động, sáng tạo, biết sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật; có tiềm năng, thích ứng được với cuộc sống đang đổi mới toàn diện và sâu sắc.

(2) *Đảm bảo giáo dục gắn với cuộc sống, với lao động*: Quá trình giáo dục phải góp phần đào tạo những người công dân, những người lao động hoà nhập được với cuộc sống. Mặt khác quá trình giáo dục cũng phải coi và sử dụng thực tiễn cuộc sống xã hội là môi trường, phương tiện để phát triển nhân cách.

(3) *Đảm bảo giáo dục trong tập thể và bằng tập thể*: *Tập thể* ; là một nhóm người được liên kết với nhau bằng mục đích chân chính, bằng những hoạt động chung có tính tổ chức, bằng dư luận tập thể lành mạnh. Vừa mang lại lợi ích chung, vừa mang lại lợi ích riêng trong sự thống nhất với nhau. Nguyên tắc này yêu cầu coi tập thể là một môi trường, một phương tiện giáo dục học sinh.

(4) *Tôn trọng nhân cách học sinh kết hợp với yêu cầu hợp lý đối với họ*: Nhà giáo dục cần tôn trọng nhân cách học sinh, coi họ là chủ thể tự giáo dục một cách tích cực, độc lập, tin tưởng và lạc quan đối với họ. Nhà giáo dục cần đưa ra những yêu cầu hợp lý đối với học sinh. Yêu cầu hợp lý là những yêu cầu đáp ứng đòi hỏi của mục tiêu giáo dục; vừa sức với học sinh; có tác dụng kích thích tính tích cực của học sinh; có tính khả thi, có khả năng mang lại hiệu quả mong muốn. Càng tôn trọng học sinh, càng đưa ra những yêu cầu hợp lý đối với họ. Ngược lại, càng đưa ra những yêu cầu hợp lý đối với học sinh, càng thể hiện sự tôn trọng họ.

(5) *Kết hợp sự tổ chức, lãnh đạo sư phạm của nhà giáo dục đối với sự phát huy tính chủ động, độc lập, sáng tạo của học sinh*. Nhà giáo dục đóng vai trò chủ đạo: tổ chức, điều khiển hoạt động tự giáo dục của học sinh. Phát huy tính tự giác, tự nguyện, tính năng động, sáng tạo của tập thể cũng như của cá nhân học sinh.

(6) *Đảm bảo tính hệ thống, tính kế tiếp của giáo dục*: Quá trình giáo dục phải được xem như là một hệ thống, các yếu tố qui định, tác động lẫn nhau và được lựa chọn một cách có ý thức nhằm hình thành ở học sinh một hệ thống những phẩm chất toàn vẹn của nhân cách. Quá trình giáo dục phải diễn ra theo hướng: giai đoạn đi trước đặt nền móng, tiền đề cho những giai đoạn sau. Những giai đoạn sau phải kế thừa và

phát triển những kết quả của giai đoạn trước. Quá trình giáo dục phải được tổ chức sao cho những phẩm chất nhân cách của học sinh hình thành và phát triển không bị gián đoạn.

(7) *Đảm bảo sự thống nhất giữa giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội:* Nhà trường, gia đình, xã hội phải được thống nhất với nhau để tạo nên môi trường giáo dục hoàn chỉnh, tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đồng bộ đến sự hình thành và phát triển nhân cách của học sinh. Trong đó: Giáo dục nhà trường đóng vai trò chủ đạo định hướng cho toàn bộ quá trình hình thành nhân cách của thế hệ trẻ. Khai thác có chọn lọc những tác động tích cực, đồng thời ngăn chặn, hạn chế những tác động tiêu cực của gia đình, xã hội. Giáo dục gia đình: giữ vai trò đặc biệt quan trọng mở đầu và xây dựng những cơ sở ban đầu nhưng rất quan trọng cho quá trình hình thành và phát triển nhân cách. Phát huy tác dụng của mối quan hệ ruột thịt, gắn bó nhằm hỗ trợ cho quá trình giáo dục ở nhà trường. Giáo dục xã hội: giữ vai trò quan trọng, hỗ trợ cho giáo dục nhà trường và giáo dục gia đình bằng nhiều hình thức đa dạng trong cuộc sống.

(8) *Đảm bảo tính vừa sức và tính cá biệt trong quá trình giáo dục:* Nhà giáo dục lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phải tính đến: Đặc điểm, diễn biến của các quá trình tâm lý (nhận thức, tình cảm, ý chí, hành vi) của các lứa tuổi học sinh; Bên cạnh đó phải chú ý đến những đặc điểm tâm sinh lý riêng của từng cá nhân học sinh, những hoàn cảnh sống, lao động, học tập, của từng em (nhu cầu, hứng thú, động cơ, nguyện vọng, vốn kinh nghiệm của cá nhân).

2.3. Cấu trúc thành tố của quá trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

2.3.1. Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu của giáo dục giá trị sống, KNS là giúp hình thành và phát triển ở người học các giá trị cốt lõi của con người trong xã hội mới, hình thành năng lực tâm lý xã hội, khả năng ứng xử, giải quyết vấn đề một cách tích cực nhằm hình thành con người mới năng động đáp ứng được yêu cầu ngày càng phức tạp của xã hội hiện đại. Trong đó:

- Mục tiêu cụ thể của giáo dục giá trị sống bao gồm:

Mục tiêu thu hút người học vào các hoạt động giáo dục giá trị, làm cho người học thấy thú vị và có cảm xúc với các hoạt động;

Mục tiêu làm cho người học nhận biết các giá trị phổ quát cơ bản như giá trị của riêng mình

Mục tiêu để người học được trải nghiệm với một số giá trị và biết cách giảm căng thẳng;

Mục tiêu nâng cao nhận thức, hứng thú và sự quan tâm của học sinh đến các giá trị sống;

Mục tiêu nâng cao hiểu biết về hành động hòa bình, hành vi yêu thương trung thực, hợp tác trên cơ sở các giá trị sống;

Mục tiêu nâng cao lòng tự trọng và củng cố niềm tin về sự khác biệt giá trị của bản thân mình và người khác;

Mục tiêu giúp người học biết lựa chọn tích cực hành vi và thái độ thông qua việc loại bỏ những hành vi và cảm xúc tiêu cực;

Mục tiêu giúp người học hiểu về các quyền cá nhân, biết tôn trọng các giá trị của mình và tư duy về thông điệp của riêng mình;

Mục tiêu nâng cao việc nói chuyện tích cực với bản thân, các hành vi đạt mục đích và trách nhiệm với bản thân;

Mục tiêu giúp xây dựng các hành vi xã hội tích cực ở người học, phát triển các kỹ năng xã hội tích cực giữa con người với con người trên cơ sở của các giá trị;

Mục tiêu xây dựng các phương pháp tích cực, hòa bình để giải quyết các bất hòa và xung đột; nâng cao lòng khoan dung, phát triển sự cảm nhận về các nền văn hóa khác;

Mục tiêu thiết lập được các mối liên hệ thực tiễn của các giá trị với cộng đồng và thế giới;

-Mục tiêu giáo dục KNS cụ thể bao gồm:

Mục tiêu chung: Hình thành ở người học những năng lực cần thiết như: Năng lực nhận biết, ứng xử một cách tích cực với cảm xúc và các vấn đề của bản thân mình; Năng lực giao tiếp ứng xử xã hội với người khác một cách tích cực, mang tính xây dựng và có trách nhiệm; Năng lực giải quyết vấn đề tích cực và mang tính thích ứng, phù hợp với hoàn cảnh.

Mục tiêu cụ thể (Những yêu cầu cần đạt ở từng kỹ năng): Mỗi kỹ năng cụ thể sẽ có những mục tiêu, yêu cầu khác nhau đối với người học. Ví dụ: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề.

2.3.2. Nội dung giáo dục

2.3.2.1. Khái niệm

Nội dung giáo dục là một nhân tố cấu trúc của quá trình giáo dục, nội dung giáo dục chịu sự định hướng, chi phối của mục đích giáo dục và có quan hệ mật thiết với các nhân tố khác của quá trình giáo dục.

Nội dung giáo dục là hệ thống những tri thức, thái độ và hành vi có liên quan đến những chuẩn mực xã hội cần được giáo dục cho người được giáo dục.

2.3.2.2. Nguyên tắc lựa chọn, xây dựng nội dung giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

Các nguyên tắc xây dựng nội dung giáo dục giá trị sống, KNS

- Đảm bảo phù hợp với mục tiêu giáo dục: Mục tiêu giáo dục có tác dụng định hướng cho việc xây dựng nội dung giáo dục của các loại hình nhà trường, các ngành học, bậc học, cấp học, các đối tượng người học.

- Đảm bảo tính liên tục, hệ thống: Nội dung giáo dục giá trị sống, KNS phải có tính liên tục từ bậc học dưới lên bậc học trên, từ lớp dưới lên lớp trên, giúp cho quá trình giáo dục được tiến hành liên tục không bị ngắt quãng. Nhờ vậy những hành vi được hình thành ở người được giáo dục sẽ được củng cố, phát triển không ngừng. Những điều được giáo dục trước sẽ làm tiền đề, cơ sở cho những điều được giáo dục sau và những điều giáo dục sau sẽ củng cố, phát triển những điều đã giáo dục trước. Nhờ vậy, Nội dung giáo dục sẽ tạo điều kiện cho người được giáo dục nắm được và thực hiện được một hệ thống các chuẩn mực xã hội cần thiết.

- Đảm bảo mối quan hệ giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại: Nội dung giáo dục được xây dựng dựa trên mối quan hệ giữa các giá trị truyền thống và các giá trị hiện đại. Bổ sung những giá trị hiện đại mới được nảy sinh trong hoàn cảnh đất nước đang đổi mới, đang hoà nhập vào cuộc sống chung của nhân loại (Gia đình ít con, làm bạn với mọi dân tộc, mọi quốc gia, làm giàu chính đáng...).

- Đảm bảo tính đến đặc điểm tâm lí và trình độ nhận thức của người được giáo dục: Những người được giáo dục ở các lứa tuổi khác nhau, có những đặc điểm tâm lí

và trình độ nhận thức không giống nhau. Khi xây dựng nội dung giáo dục cần tính đến những đặc điểm này nhằm đảm bảo tính vừa sức trong giáo dục.

- Đảm bảo tính đồng tâm: Có những giá trị sống, KNS được lặp đi lặp lại nhiều lần từ lớp dưới lên lớp trên, từ bậc học dưới lên bậc học trên, song ngày càng được mở rộng, đào sâu cũng như được khái quát hoá ngày càng cao. Nhờ vậy người được giáo dục có cơ hội nâng cao hiểu biết về các chuẩn mực xã hội, định hướng cho những hành vi ngày càng có tính tự giác cao, tránh được tình trạng thực hiện hành vi một cách hình thức chủ nghĩa, thiếu ý thức.

2.3.2.2. Nội dung giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

a. Giáo dục giá trị sống

Có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về các giá trị sống, ví dụ như: Những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam: Lòng yêu nước, đoàn kết chia sẻ, lao động cần cù, sáng tạo; lạc quan yêu đời; lòng yêu thương, quý trọng con người, sống có tình nghĩa, tôn sư trọng đạo... Những giá trị trong xã hội hiện đại như: Tự do, dân chủ, bình đẳng/ Giá trị gia đình/ Giá trị bản thân/ Giá trị nghề nghiệp.... Nội dung giáo dục cần có sự kết hợp giữa giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và giá trị hiện đại.

Từ cách tiếp cận nội dung về các giá trị sống đã trình bày trong chương 1, nội dung giáo dục giá trị sống sẽ hướng tới thực hiện những nội dung cốt lõi sau đây: Hoà Bình; Tôn Trọng; Yêu thương; Khoan dung; Trung thực; Khiêm tốn; Hợp tác; Hạnh phúc; Trách nhiệm; Giản dị; Tự do; Đoàn kết.

b. Giáo dục kỹ năng sống

Nội dung giáo dục KNS cho người được giáo dục tập trung vào các kỹ năng tâm lý – xã hội là những kỹ năng được vận dụng trong những tình huống hàng ngày để tương tác với người khác và giải quyết hiệu quả những vấn đề, những tình huống của cuộc sống.

Nội dung giáo dục KNS cần được vận dụng linh hoạt tùy theo từng lứa tuổi, cấp học, môn học, hoạt động giáo dục và điều kiện cụ thể. Ngoài các KNS cơ bản trên, tùy theo đặc điểm vùng, miền, địa phương. GV có thể lựa chọn thêm một số KNS khác để giáo dục cho HS của trường, lớp mình cho phù hợp.

Dựa vào những nội dung đã trình bày ở chương 1, nội dung giáo dục KNS bao gồm những kỹ năng sau:

* *Nội dung giáo dục kỹ năng tự nhận thức*: Khi giáo dục kỹ năng tự nhận thức, cần giáo dục các nội dung sau:

(1) **Tri thức về tự nhận thức và kỹ năng tự nhận thức bản thân**, cụ thể: Khái niệm về sự tự ý thức và kỹ năng tự nhận thức; Quá trình hình thành sự tự nhận thức bản thân; Ý nghĩa của kỹ năng tự nhận thức; Các thành phần của hình ảnh bản thân, bao gồm: Cơ thể, sở thích, thói quen tình cảm, các mối quan hệ...

(2) **Kỹ năng tự nhận thức bản thân**, cụ thể như:

Kỹ năng xác định hình ảnh bản thân: Nhà giáo dục có thể hình thành kỹ năng xác định hình ảnh bản thân qua các cách sau: Cá nhân vẽ hình ảnh bản thân mình: về cơ thể, sở thích, thói quen, các mối quan hệ, cảm xúc... Trước khi vẽ hình ảnh cá nhân có thể trả lời các câu hỏi như: Tôi thường làm việc gì tốt nhất? Tôi thường thành công trong lĩnh vực nào? Tôi còn chưa thành công trong lĩnh vực nào? Mối quan hệ của tôi với mọi người?... Qua việc trả lời các câu hỏi đó sẽ giúp cá nhân nhận thức đúng đắn hơn về bản thân mình. Hình thành hình ảnh bản thân qua ý kiến đánh giá, nhận xét của người khác: Cách này được thực hiện như sau: Cá nhân tự xác định hình ảnh bản thân mình. Sau đó những thành viên khác trong tập thể mà cá nhân tham gia (gia đình, bạn bè, lớp học...) sẽ đánh giá về bản thân bạn qua các mặt khác nhau. Từ đó cá nhân sẽ đối chiếu so sánh hai hình ảnh (hình ảnh mình tự đánh giá và hình ảnh người khác đánh giá) sẽ phân tích và xác định hình ảnh bản thân mình một cách đúng đắn nhất.

Kỹ năng lập kế hoạch phát triển hình ảnh bản thân mình: Có thể lập kế hoạch bằng cách:

Điểm mạnh của tôi là.....	Điểm yếu của tôi là.....
Nó phù hợp với lĩnh vực.....	Biểu hiện.....
Mục tiêu của tôi.....	Cách khắc phục.....
Kế hoạch thực hiện mục tiêu	+ Cách 1: - Kế hoạch cụ thể
	+ Cách 2: - Kế hoạch cụ thể.

(3) **Thái độ tích cực đối với bản thân mình và người khác**, cụ thể như:

Có thái độ tôn trọng bản thân, tin tưởng vào khả năng của bản thân mình. Có thể hình thành thái độ trên bằng cách: Động viên, khuyến khích cá nhân; Tôn trọng, tin tưởng vào khả năng của cá nhân đó; Giao cho cá nhân những nhiệm vụ, hoạt động vừa

sức, phù hợp với khả năng để các em có thể thể hiện tốt và khẳng định được bản thân mình; Trên lớp học có thể tổ chức hoạt động trình diễn, hoặc hoạt động có tạo ra sản phẩm giúp các em phát huy năng lực bản thân.

Có thái độ tôn trọng bản sắc riêng của người khác, tôn trọng khuyết điểm của họ, nhận thức được rằng ai cũng có những điểm mạnh và điểm yếu. Hình thành thái độ trên bằng cách: Thể hiện sự đồng viên, tin tưởng vào người khác; Nói lên những ưu điểm của người khác; Nhìn vào những mặt tích cực của người khác để nhận xét, đánh giá.

Có thái độ tích cực trước những nhận xét, đánh giá của người khác về bản thân mình. Trong cuộc sống, những đánh giá của người khác về mình có thể đúng, có thể không đúng. Quan trọng là cá nhân phải nhận thức một cách chính xác và tiếp nhận nó với thái độ tích cực. Để hình thành thái độ này nhà giáo dục có thể tổ chức: Hoạt động tiếp nhận – phản hồi ý kiến: Các thành viên sẽ có những nhận xét đánh giá về nhau – cá nhân được đánh giá sẽ có sự phản hồi lại một cách tích cực; Thể hiện thái độ tích cực thể hiện qua yếu tố phi ngôn ngữ: Hoạt động rèn luyện tiếp nhận ý kiến thông qua yếu tố phi ngôn ngữ.

(4) Nội dung quy trình rèn luyện kỹ năng tự nhận thức: Việc rèn luyện kỹ năng tự nhận thức có thể thực hiện theo quy trình sau:

Bước 1: Thu thập thông tin về bản thân. Có thể thu thập thông tin về bản thân qua: Qua bạn bè; Qua gia đình; Qua kết quả hay sản phẩm hoạt động của bản thân.

Bước 2: Xây dựng hình ảnh bản thân: Tức là tự nhận thức về bản thân mình (điểm mạnh, điểm yếu). Trong xây dựng hình ảnh bản thân cần phải vạch rõ ra điểm mạnh và điểm yếu của bản thân mình.

Bước 3: Lập kế hoạch phát triển bản thân: Sau khi đã nhận thức được bản thân mình cá nhân sẽ lập kế hoạch thực hiện cụ thể để phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của mình. Có như vậy việc tự nhận thức bản thân mới có ý nghĩa tốt nhất.

Bước 4: Thực hiện rèn luyện bản thân và kỹ năng tự nhận thức.

** Nội dung giáo dục kỹ năng xác định giá trị:*

Khi giáo dục kỹ năng xác định giá trị, cần giáo dục các nội dung sau:

(1) Hệ thống các tri thức về giá trị và kỹ năng xác định giá trị, bao gồm: Khái niệm giá trị; Các loại giá trị; Khái niệm kỹ năng xác định giá trị; Ý nghĩa của kỹ năng

xác định giá trị; Các chuẩn mực làm căn cứ cho việc xác định giá trị; Các bước để xác định giá trị bản thân.

(2) Các kỹ năng để xác định giá trị bản thân như:

Kỹ năng xác định: Để hình thành và rèn luyện kỹ năng xác định giá trị có thể giúp người học trả lời những vấn đề sau: Điều gì là quan trọng nhất đối với bản thân bạn?; Ai/cái gì là quý giá nhất đối với bản thân bạn?; Điều gì ảnh hưởng đến việc ra quyết định và giải quyết vấn đề của bạn?. Từ đó người học có thể xác định được các giá trị của bản thân mình.

Kỹ năng thể hiện bản thân qua giá trị đã lựa chọn: Khi đã lựa chọn giá trị cho bản thân mình thì hành vi của cá nhân thường bị ảnh hưởng bởi các giá trị đã xác định. Vì vậy cần rèn luyện khả năng thể hiện bản thân qua các giá trị đã lựa chọn. Giáo viên có thể rèn luyện kỹ năng này bằng cách: Đưa ra các tình huống khác nhau gắn liền với thực tiễn cuộc sống và người học, từ đó cho cá nhân thể hiện bản thân qua đóng vai hoặc các hoạt động có tạo ra sản phẩm; Thường xuyên trao đổi, truyện trò và quan sát người học. Sau đó đưa ra những phản hồi mang tính tích cực.

Kỹ năng đối phó với sự phân biệt và thành kiến: Có những người có hệ thống giá trị khác với người khác và có thể gặp thái độ phân biệt, thành kiến của người khác. Do đó cần phải có kỹ năng đối phó này. Có thể rèn luyện kỹ năng trên bằng cách: Đưa ra các tình huống ứng xử; Xác định rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân.

(3) Thái độ tích cực, tin tưởng sự đúng đắn của giá trị bản thân: Có thể hình thành thái độ trên bằng cách: Thể hiện sự tôn trọng giá trị của người học; Khuyến khích cá nhân phấn đấu theo giá trị đã lựa chọn; Giúp cá nhân hiểu rõ về ý nghĩa của giá trị đó đối với cộng đồng và xã hội; Thái độ tôn trọng, tin tưởng với những người có hệ thống giá trị khác mình: Có thể hình thành thái độ trên bằng cách: Nói lên ý nghĩa giá trị của người khác đối với xã hội và cộng đồng; Làm cho cá nhân nhận thức được rằng mỗi cá nhân có những hệ thống riêng biệt và phù hợp với đặc điểm, hoàn cảnh của cá nhân đó.

Khi giáo dục kỹ năng xác định giá trị cho người học, nhà giáo dục cần lưu ý rằng có người học có những giá trị tiêu cực, không phù hợp với các chuẩn mực và giá trị đạo đức xã hội thì giáo viên cần có sự điều chỉnh một cách kịp thời. Điều này là quan trọng nhất là đối với những trẻ nhỏ. Việc này không mâu thuẫn với sự tôn trọng

giá trị của người khác vì các giá trị được xác định dựa trên các chuẩn mực đạo đức xã hội và pháp luật.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng xác định giá trị

Bước 1: Thu thập các thông tin về bản thân. Thông tin này bao gồm: Những điều quan trọng nhất?; Những điều quý giá nhất?; Những điều bản thân mong muốn hướng đến nhất?

Bước 2: Xác định giá trị bản thân: Sau khi đã thu thập các thông tin cá nhân xác định giá trị của bản thân mình.

Bước 3: Thể hiện bản thân theo giá trị đã xác định

Bước 4: Luyện tập và đánh giá: Sau khi xác định giá trị người học cần luôn có quá trình đánh giá, hoàn thiện bản thân. Đánh giá xem những hành vi, quyết định của mình có phù hợp với giá trị của bản thân không? Nếu không phù hợp cần có sự điều chỉnh. Đồng thời còn đánh giá mức độ phù hợp của giá trị đối với bản thân (giá trị bản thân có thể thay đổi theo thời gian, theo các giai đoạn khác nhau của con người). Nếu giá trị đó không còn phù hợp cần tiến hành xác định lại giá trị.

** Nội dung giáo dục kỹ năng xác định mục tiêu và lập kế hoạch*

Khi giáo dục kỹ năng xác định mục tiêu và lập kế hoạch, cần giáo dục các nội dung sau:

(1) Hệ thống tri thức về kỹ năng xác định mục tiêu và lập kế hoạch, cụ thể: Khái niệm mục tiêu, kỹ năng xác định mục tiêu; Các loại mục tiêu; Những nguyên tắc khi xác định mục tiêu; Những căn cứ khi xác định mục tiêu; Khái niệm kỹ năng lập kế hoạch; Những lưu ý khi lập kế hoạch thực hiện mục tiêu.

(2) Kỹ năng xác định mục tiêu và lập kế hoạch, cụ thể:

Kỹ năng xác định bản thân: Trước khi xác định được mục tiêu và lập kế hoạch cá nhân phải có kỹ năng xác định bản thân mình, từ đó việc xác định mục tiêu mới chính xác và mang tính khả thi. Kỹ năng này có liên quan với kỹ năng tự nhận thức. Có thể giúp người học có kỹ năng xác định bản thân bằng cách: Xác định điểm mạnh, điểm yếu của mình; Xác định điều mình mong muốn hướng đến; Xác định tính hiện thực của mong muốn đó: Mong muốn đó có phù hợp với bản thân mình và hoàn cảnh thực tế hay không?

Kỹ năng đặt mục tiêu: Sau khi xác định bản thân, người học sẽ đặt ra mục tiêu của mình. Mục tiêu phải đáp ứng các yêu cầu về nguyên tắc khi đặt mục tiêu.

Kỹ năng lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu: Cá nhân có thể rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch theo mẫu sau:

MỤC TIÊU	
Mục tiêu bộ phận 1	<ul style="list-style-type: none"> - Cách thức tiến hành..... - Phương tiện hỗ trợ - Thời gian hoàn thành - Thuận lợi khó khăn có thể gặp phải - Kết quả cần đạt
Mục tiêu bộ phận 2	<ul style="list-style-type: none"> - Cách thức tiến hành..... - Phương tiện hỗ trợ - Thời gian hoàn thành - Thuận lợi khó khăn có thể gặp phải - Kết quả cần đạt

Trong giáo dục có thể hình thành và rèn luyện kỹ năng trên bằng cách: Yêu cầu người học lập kế hoạch thực hiện tất cả các hoạt động của mình, trong đó có sự giám sát và góp ý của nhà giáo dục; Đưa ra các tình huống khác nhau trong thực tiễn cuộc sống và yêu cầu người học đặt mục tiêu và thực hành lập kế hoạch thực hiện cho phù hợp với các tình huống thực tiễn đó.

(3) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng xác định mục tiêu và lập kế hoạch: Để rèn luyện kỹ năng xác định mục tiêu và lập kế hoạch, có thể được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xác định đặc điểm, mong muốn của bản thân. Có thể xác định đặc điểm bản thân qua tự đánh giá cá nhân và qua thu thập thông tin từ những người xung quanh. Sau đó xác định mong muốn bản thân.

Bước 2: Xác định mục tiêu: Mục tiêu cần phù hợp với đặc điểm bản thân và mong muốn đã xác định ở bước 1.

Bước 3: Lập kế hoạch thực hiện mục tiêu. Việc lập kế hoạch phải cụ thể chi tiết, có tính đến các yếu tố thuận lợi và khó khăn.

Bước 4: Thực hiện kế hoạch để đạt được mục tiêu.

Bước 5: Đánh giá, rút kinh nghiệm hoặc điều chỉnh kế hoạch.

** Nội dung giáo dục kỹ năng quản lý cảm xúc*

Khi giáo dục kỹ năng kiểm soát cảm xúc thực hiện giáo dục những nội dung sau:

(1) Những tri thức cơ bản về cảm xúc và kỹ năng quản lý cảm xúc, cụ thể: Khái niệm cảm xúc, kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Đặc điểm của cảm xúc; Các loại cảm xúc; Các cách để kiểm soát cảm xúc bản thân.

(2) Kỹ năng quản lý cảm xúc, cụ thể:

Khả năng nhận thức cảm xúc bản thân trong các tình huống cụ thể: Cảm xúc đó là tiêu cực hay tích cực. Để nhận thức được cảm xúc bản thân cá nhân phải xác định rõ: Tình huống mình đang gặp phải là gì?; Mình đang cảm thấy như thế nào trong tình huống đó? Cảm xúc đó là tiêu cực hay tích cực?.

Khả năng phân tích được cảm xúc: Phân tích được cảm xúc đó có lợi hoặc hại như thế nào trong tình huống cụ thể đó. Có thể hình thành kỹ năng trên bằng cách: Đưa ra các tình huống thực tiễn, yêu cầu người học phân tích cảm xúc trong các tình huống đó; Trong bất kỳ tình huống nào người học gặp phải, giáo viên hoặc người lớn có thể vận dụng và yêu cầu người học phân tích cảm xúc đó.

Kỹ năng điều tiết được cảm xúc của mình sao cho phù hợp: Sau khi phân tích lợi và hại của cảm xúc trong tình huống cụ thể người học cần điều tiết cảm xúc của mình sao cho phù hợp nhất. Có thể sử dụng một số bài tập sau để điều tiết cảm xúc của bản thân: Bài tập hít thở - thư giãn; Bài tập suy nghĩ tích cực. Sử dụng phương pháp Coping để đương đầu với giận dữ, hãy nói bình tĩnh hoặc dừng lại; Vượt qua những cảm xúc tiêu cực để kiểm soát, hãy nói: sẽ qua thôi, sẽ dễ dàng vượt qua điều này, mình đang kiểm soát được bản thân; Chuẩn bị giải quyết vấn đề, hãy tự nhủ: ”nghĩ, giải quyết vấn đề; Xác định những lựa chọn hơn là sử dụng những lời lẽ xúc phạm. Hãy tự nhủ ”Sẽ có kết quả, đừng sử dụng những lời lẽ xúc phạm”; Đặt tên các cảm xúc và giả định.

(3) Thái độ bình tĩnh, tích cực trong các tình huống, cụ thể: Thái độ tôn trọng người khác trong giao tiếp ứng xử; Thái độ tự tin vào bản thân mình.

(4) Giáo dục nội dung quy trình rèn luyện kỹ năng kiểm soát cảm xúc: Để rèn luyện kỹ năng kiểm soát bản thân, cần tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Nhận thức xúc cảm bản thân trong tình huống cụ thể - Trong tình huống này mình có cảm xúc như thế nào?;

Bước 2: Phân tích cảm xúc bản thân – Lợi và hại của cảm xúc đó trong tình huống;

Bước 3: Kiểm soát cảm xúc bản thân theo chiều hướng có lợi trong tình huống đó;

Bước 4: Củng cố, duy trì cảm xúc tích cực.

** Nội dung giáo dục kỹ năng ứng phó với căng thẳng*

Khi giáo dục kỹ năng ứng phó với căng thẳng cần thực hiện giáo dục những nội dung sau:

(1) Những tri thức về sự căng thẳng và kỹ năng ứng phó với căng thẳng, cụ thể: Khái niệm sự căng thẳng và tình huống gây căng thẳng.; Biểu hiện của sự căng thẳng; Khái niệm kỹ năng ứng phó với căng thẳng; Ý nghĩa của kỹ năng ứng phó với căng thẳng; Các bước để ứng phó với sự căng thẳng.

(2) Kỹ năng ứng phó với căng thẳng, cụ thể:

Kỹ năng nhận biết sự căng thẳng và các tình huống gây căng thẳng: Khi nhận biết được sự căng thẳng và các tình huống gây căng thẳng, cá nhân sẽ dễ dàng ứng phó với sự căng thẳng hơn. Có thể nhận biết nó thông qua dấu hiệu của sự căng thẳng.

Kỹ năng ứng phó với căng thẳng: Để hình thành kỹ năng ứng phó với căng thẳng cho người học, giáo viên hoặc người lớn có thể sử dụng các phương pháp khác nhau. Các phương pháp này chủ yếu hướng vào việc giúp cá nhân tổ chức công việc, cuộc sống của mình một cách khoa học nhằm ứng phó và đương đầu với căng thẳng, cụ thể: Giúp người học học cách suy nghĩ tích cực: Thay vì đổ lỗi hãy tìm cách giải quyết vấn đề; Giúp người học duy trì sự cân bằng nội tâm bằng nhiều cách khác nhau: Thư giãn, thể thao, tạo sở thích, kiểm soát nóng giận, giao tiếp, chia sẻ, vui chơi; Giúp người học xây dựng kế hoạch làm việc, học tập và nghỉ ngơi một cách khoa học. Khi sinh hoạt, làm việc và học tập điều độ sẽ giúp cá nhân thư giãn, sáng khoái đầu óc, theo đó người học nên: Lập thời gian biểu cụ thể; Có sự đánh giá, giám sát việc thực hiện thời gian biểu.

(3) Thái độ tích cực trong các tình huống gây căng thẳng: Thái độ nhìn mọi vấn đề dưới con mắt tích cực; Thái độ trân trọng và giữ gìn bản thân; Thái độ chấp nhận, coi sự căng thẳng và tình huống gây căng thẳng là một phần tất yếu của cuộc sống.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng ứng phó với căng thẳng: Để rèn luyện kỹ năng ứng phó với sự căng thẳng, có thể tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Nhận biết trạng thái căng thẳng, bước này cần xác định rõ: Mình có đang ở trạng thái căng thẳng không?; Mức độ của sự căng thẳng?

Bước 2: Phân tích nguyên nhân gây căng thẳng: Để ứng phó tốt với sự căng thẳng cần phải nhận biết được nguyên nhân gây căng thẳng.

Bước 3: Ứng phó với căng thẳng. Sau khi phân tích nguyên nhân, cần lựa chọn cách ứng phó với căng thẳng sao cho hợp lý và phù hợp với bản thân.

Bước 4: Đánh giá và duy trì trạng thái tích cực.

** Nội dung giáo dục kỹ năng tư duy tích cực*

Khi giáo dục kỹ năng tư duy tích cực, cần thực hiện những nội dung cơ bản sau:

(1) Những tri thức về kỹ năng tư duy tích cực, cụ thể: Khái niệm về kỹ năng tư duy tích cực; Đặc điểm của tư duy tích cực; Ý nghĩa của tư duy tích cực; Các cách/bước của tư duy tích cực.

(2) Hình thành và rèn luyện cho người học các kỹ năng tư duy tích cực, cụ thể:

Kỹ năng suy nghĩ một cách tích cực: Kỹ năng này thể hiện: Luôn suy nghĩ tích cực mọi việc; Thực hiện những công việc, hành động làm bản thân thấy vui và thoải mái; Luôn nói những điều tích cực về người khác và các tình huống diễn ra xung quanh.

Kỹ năng khẳng định bản thân: Cần có niềm tin vào bản thân; Luôn cố gắng và động viên sự cố gắng của bản thân mình. Có thể hình thành khả năng này bằng cách: Yêu cầu người học nói ra những ưu điểm của bản thân mình và những điều có thể làm với những ưu điểm đó; Luôn luôn nhắc nhở bản thân "Mình tự tin và mình có thể làm được"; Giao cho người học những nhiệm vụ phù hợp với năng lực và khả năng của họ để họ khẳng định bản thân mình. Từ đó họ sẽ ngày càng tự tin hơn với bản thân mình.

Khả năng thiện chí luôn nói những từ ngữ có ý nghĩa tích cực, có thể hình thành khả năng trên bằng cách yêu cầu người học luôn nói những điều tích cực về người khác và về các vấn đề trong cuộc sống.

Kỹ năng thể hiện các hành vi tích cực ở mọi nơi: Từ tư duy tích cực, kết quả cuối cùng của tư duy tích cực là chuyển ra bên ngoài là các hành vi tích cực. Giáo viên có thể khuyến khích những hành vi tích cực bằng cách: Khen ngợi các hành vi tích cực một cách kịp thời; Giám sát các hành vi tích cực của người học.

(3) Thái độ tích cực cho người học, cụ thể: Thái độ tự tin; Thái độ thiện chí và tôn trọng người khác; Thái độ yêu quý bản thân và người khác.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng tư duy tích cực: Có thể rèn luyện kỹ năng tư duy tích cực theo quy trình gồm các bước:

Bước 1: Xác định vấn đề cần tư duy tích cực: Cần xác định các vấn đề: Một số điều có thể thay đổi được ở bản thân: học lực, sự mất tự tin, suy nghĩ, hành động, thói quen, thái độ cảm xúc.... Một số điều mình có thể tác động: Gia đình, bạn bè, các mối quan hệ, sức khỏe, các tình huống. Một số điều không thể thay đổi được: Những điều đã làm trong quá khứ, hiện tại...

Bước 2: Chấp nhận những điều không thể kiểm soát, thay đổi: Khi đã xác định rõ vấn đề, với những vấn đề không thể kiểm soát hay thay đổi con người phải học cách chấp nhận nó, coi như là một phần tất yếu và không ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng ta. Tuy nhiên chấp nhận không có nghĩa là chịu đựng, chấp nhận có nghĩa là xác định rằng mình có hạn chế này nhưng mình cũng có ưu điểm khác và đã là con người thì không ai là hoàn hảo.

Bước 3: Tách mình khỏi suy nghĩ tiêu cực, có thể thực hiện bằng cách: Tách về mặt không gian: Đang làm việc này thì tạm thời chuyển sang làm việc khác hay sang bối cảnh khác; Tách về mặt tâm lý: Tự đặt ra các câu hỏi cho chính mình như: "Suy nghĩ như vậy có hại gì? Cần phải thay đổi không?. Việc tách mình ra khỏi suy nghĩ tiêu cực giúp giảm dần cảm xúc tiêu cực, giúp cá nhân bình tâm trở lại và đưa ra được các suy nghĩ tích cực hơn để thay thế.

Bước 4: Thay thế suy nghĩ, hình ảnh mới: Đưa ra những suy nghĩ theo chiều hướng mới, khác đi, tập trung vào những điểm mạnh của bản thân và người khác.

Ví dụ:

<i>Suy nghĩ tiêu cực</i>	<i>Suy nghĩ tích cực</i>
- Việc làm của tôi thật có lỗi	- Không ai là hoàn hảo, ai cũng có thể mắc lỗi, điều quan trọng là tôi đã nhận ra

	và tôi có thể làm được nhiều việc tốt trong tương lai.
- Tại sao bố mẹ lại không quan tâm đến mình như vậy	- Có thể bố mẹ có nỗi khổ riêng, khó khăn riêng và họ cũng cần được con cái thông cảm.

Bước 5: Duy trì suy nghĩ tích cực: Để duy trì cần luyện tập thường xuyên hàng ngày. Bất cứ khi nào suy nghĩ tiêu cực xuất hiện chúng ta cần thay đổi nó.

**Nội dung giáo dục kỹ năng giao tiếp:*

Khi giáo dục kỹ năng giao tiếp, cần thực hiện những nội dung cơ bản sau:

(1) Những tri thức về giao tiếp và kỹ năng giao tiếp, những tri thức này bao gồm: Khái niệm giao tiếp và kỹ năng giao tiếp; Những đặc trưng của giao tiếp; Các loại giao tiếp; Các thành tố của giao tiếp; Các thành tố để giao tiếp một cách hiệu quả.

(2) Các kỹ năng giao tiếp một cách hiệu quả, cụ thể:

Thứ nhất là kỹ năng truyền và nhận thông tin một cách hiệu quả: Là kỹ năng quan trọng trong quá trình giao tiếp. Để truyền và nhận thông tin một cách hiệu quả chúng ta cần chú ý các vấn đề sau: Khi truyền thông tin cần nói to, rõ ràng, rành mạch cho người nghe. Thông tin truyền đi cần phải chính xác và có mục đích rõ ràng. Khi nhận thông tin cần phải lắng nghe, có sự phản hồi lại để xác minh tính xác thực của thông tin. Đồng thời cần chú ý. Có thể rèn luyện kỹ năng này bằng cách giáo viên cho người học thực hành thông qua các tình huống truyền và nhận thông tin trong giao tiếp.

Thứ hai là kỹ năng lắng nghe tích cực: Lắng nghe tích cực là biết thể hiện sự tập trung chú ý và thể hiện sự quan tâm lắng nghe ý kiến hoặc phần trình bày của người khác (bằng các cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nét mặt, nụ cười...) biết cho ý kiến phản hồi mà không vội đánh giá, đồng thời có đối đáp hợp lý trong quá trình giao tiếp. Người có kỹ năng lắng nghe tích cực thường được nhìn nhận là biết tôn trọng và quan tâm đến ý kiến của người khác. Nhờ đó là cho việc giao tiếp, thương lượng và hợp tác ủa họ hiệu quả hơn. Lắng nghe tích cực cũng góp phần giải quyết mâu thuẫn một cách hài hòa và xây dựng. Có thể hình thành kỹ năng lắng nghe tích cực bằng cách:

Cung cấp những biểu hiện của sự lắng nghe tích cực và ý nghĩa của nó thông qua hoạt động trải nghiệm của người học;

Hình thành kỹ năng cho người học thông qua việc yêu cầu người học thể hiện các yếu tố của kỹ năng lắng nghe tích cực trong các hoạt động giao tiếp;

Tổ chức hoạt động đóng vai lắng nghe tích cực trong các tình huống khác nhau, từ đó giáo viên có sự nhận xét và điều chỉnh;

Tổ chức luyện tập và thể hiện lắng nghe tích cực thường xuyên, ở mọi lúc, mọi nơi trong giao tiếp ứng xử.

Thứ ba là kỹ năng thể hiện sự cảm thông chia sẻ với người khác trong giao tiếp: Kỹ năng thể hiện sự cảm thông chia sẻ có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường hiệu quả giao tiếp và ứng xử với người khác; cải thiện các mối quan hệ giao tiếp xã hội, đặc biệt trong bối cảnh xã hội đa văn hóa, đa sắc tộc. Kỹ năng thể hiện sự cảm thông cũng giúp khuyến khích thái độ quan tâm và hành vi thân thiện, gần gũi với những người cần sự giúp đỡ. Có thể hình thành và rèn luyện kỹ năng thể hiện sự cảm thông chia sẻ cho người học bằng cách: Đưa ra các tình huống khác nhau đòi hỏi sự cảm thông – yêu cầu người học nói lên cảm nghĩ về tình huống đó; Yêu cầu người học thể hiện sự cảm thông chia sẻ với người khác qua các tình huống thực tiễn bằng các điệu bộ cử chỉ hoặc lời nói (an ủi, nắm tay, ánh mắt cảm thông...); Thực hành rèn luyện bằng các tình huống khác nhau và trong thực tiễn cuộc sống giao tiếp.

Thứ tư là kỹ năng thể hiện và nắm bắt các yếu tố phi ngôn ngữ trong giao tiếp với người khác: Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ trong giao tiếp hay nói cách khác là giao tiếp không lời là quá trình chúng ta sử dụng ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ để tăng thêm hiệu quả giao tiếp. Trong quá trình giao tiếp các yếu tố phi ngôn ngữ đôi khi thể hiện rất nhiều nội dung mà bằng giao tiếp lời nói không thể truyền tải hết đến người mà chúng ta giao tiếp được. Có thể hình thành và rèn luyện kỹ năng này bằng cách: Rèn luyện cho người học cách biểu cảm cảm xúc trong các tình huống khác nhau – người còn lại đoán cảm xúc qua biểu hiện phi ngôn từ đó; Đưa ra các tình huống khác nhau gần gũi với thực tiễn cuộc sống và hoàn cảnh của người học để người học thể hiện và nhận biết cảm xúc; Yêu cầu người học phải luyện tập thường xuyên trong bất cứ tình huống giao tiếp nào.

Thứ năm là kỹ năng thuyết phục người khác một cách tích cực trong giao tiếp: Kỹ năng thuyết phục là khả năng gây được ảnh hưởng tích cực đến người khác, thu hút và kêu gọi sự hợp tác của họ để đạt được mục tiêu bản thân đặt ra. Khi thực hiện nội

dung giáo dục kỹ năng thuyết phục cần giáo dục các bước hình thành kỹ năng thuyết phục, thời điểm phù hợp để thực hiện thuyết phục. Có thể rèn luyện kỹ năng thuyết phục cho người học bằng cách tạo ra nhiều các tình huống khác nhau gắn liền với thực tiễn cho người học thực hành thuyết phục.

Thứ sáu là kỹ năng thương lượng một cách hiệu quả: Thương lượng là khả năng trình bày suy nghĩ, phân tích, đồng thời có thảo luận để đạt được một sự điều chỉnh và thống nhất về cách suy nghĩ, cách làm hoặc về một vấn đề nào đó. Khi thực hiện nội dung giáo dục kỹ năng thương thuyết cần chú ý thực hiện nội dung quy trình thương lượng, những lưu ý khi thương lượng. Để hình thành và rèn luyện kỹ năng thương lượng, có thể tiến hành bằng cách: Cung cấp những thông tin tri thức về kỹ năng thương lượng; Tạo ra các tình huống của cuộc sống và yêu cầu người học vận dụng kỹ năng thương lượng để giải quyết có sự giám sát, điều chỉnh, khen ngợi kịp thời của người lớn; Trong lớp học có thể đưa ra các bài tập tình huống gắn liền với thực tiễn cuộc sống để người học có thể thực hành và rèn luyện khả năng thương lượng.

(3) Thái độ tích cực trong giao tiếp: Thái độ tích cực trong giao tiếp như: Thái độ tôn trọng đối tượng giao tiếp; Thái độ thiện chí trong giao tiếp; Thái độ tự tin trong giao tiếp. Thái độ này được hình thành trong quá trình rèn luyện kỹ năng giao tiếp, nhờ có thái độ tôn trọng, thiện chí và tự tin trong giao tiếp thì quá trình giao tiếp sẽ đạt hiệu quả cao.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng giao tiếp: Để rèn luyện kỹ năng giao tiếp có thể tiến hành theo quy trình sau:

Bước 1: Xác định nội dung và đặc điểm đối tượng giao tiếp: Cần xác định rõ: Nội dung giao tiếp là gì?; Đối tượng giao tiếp: Đặc điểm, vị thế...

Bước 2: Lựa chọn sử dụng các kỹ năng và phương tiện giao tiếp phù hợp với đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp: Tùy nội dung và đối tượng giao tiếp sẽ sử dụng kỹ năng nào trong giao tiếp cho phù hợp và đạt được hiệu quả cao nhất.

Bước 3: Đánh giá kết quả giao tiếp.

**Nội dung giáo dục kỹ năng làm việc nhóm*

Khi giáo dục kỹ năng làm việc nhóm, cần thực hiện những nội dung cơ bản sau:

(1) Những tri thức về nhóm và kỹ năng làm việc nhóm, cụ thể: Khái niệm nhóm và kỹ năng làm việc nhóm; Đặc điểm của nhóm; Những yếu tố đảm bảo và những yếu

tổ cản trở quá trình làm việc nhóm; Biểu hiện của người có kỹ năng làm việc nhóm; Ý nghĩa của kỹ năng làm việc nhóm; Vai trò của các thành viên trong nhóm; Quy trình rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.

(2) Các kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, cụ thể:

Kỹ năng điều hành nhóm: Để hình thành và rèn luyện kỹ năng điều hành làm việc nhóm cho người học, nhà giáo dục có thể tiến hành các cách sau: Cung cấp các kiến thức về kỹ năng điều hành nhóm cho người học; Rèn luyện kỹ năng điều hành nhóm cho người học bằng cách sử dụng phương pháp dạy học nhóm trong khi tổ chức các hoạt động học tập cho người học. Sau đó cho từng thành viên trong nhóm đều đóng vai trò là người điều hành nhóm để hình thành và rèn luyện kỹ năng này; Tạo ra các tình huống thực tiễn xảy ra khác nhau trong nhóm và yêu cầu trưởng nhóm thực hành giải quyết các vấn đề đó như thế nào để nhóm phát triển và đạt được mục tiêu đề ra một cách hiệu quả.

Kỹ năng làm việc trong nhóm: Để làm việc trong nhóm hiệu quả cần có kỹ năng làm việc trong nhóm, cụ thể: Kỹ năng truyền thông trong nhóm; Kỹ năng ứng xử trong nhóm; Kỹ năng đảm nhận trách nhiệm trong nhóm Để hình thành và rèn luyện kỹ năng làm việc trong nhóm có thể sử dụng các cách sau:

Cho người học tham gia các hoạt động giáo dục khác nhau như "hoạt động truyền tin" "nói cho nhau nghe"... để hình thành và rèn luyện kỹ năng truyền thông và phân tích thông tin trong nhóm;

Đưa ra các tình huống thực tiễn ứng xử khác nhau trong nhóm, yêu cầu người học vận dụng kỹ năng làm việc nhóm và ứng xử để giải quyết các vấn đề trên tinh thần mang tính tích cực và xây dựng.

Sử dụng kỹ thuật giao nhiệm vụ và giám sát kiểm tra quá trình hoàn thành nhiệm vụ đối với các thành viên trong nhóm.

Kỹ năng ra quyết định và giải quyết các vấn đề trong nhóm: Có thể vận dụng kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề để đạt được mục tiêu của nhóm

(3) Thái độ tích cực trong làm việc nhóm, cụ thể: Thái độ thiện chí trong nhóm; Thái độ tôn trọng các thành viên trong nhóm; Thái độ trách nhiệm trong việc đạt đến mục đích của nhóm.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm: Để tiến hành và rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, có thể thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xác định mục tiêu của nhóm: Việc xác định mục tiêu của nhóm sẽ giúp định hướng cho các hoạt động của các thành viên trong nhóm nhằm đạt được mục tiêu.

Bước 2: Xác định vai trò, trách nhiệm của bản thân trong nhóm.

Bước 3: Sử dụng các kỹ năng thích hợp (kỹ năng điều hành thảo luận nhóm với trưởng nhóm và kỹ năng làm việc nhóm với các thành viên trong nhóm) để giải quyết các vấn đề trong nhóm nhằm đạt được hiệu quả.

Bước 4: Đánh giá kỹ năng làm việc nhóm và kết quả hoạt động nhóm sau quá trình hoạt động xem có đạt được mục tiêu của nhóm hay không?

**Nội dung giáo dục kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực*

Khi giáo dục kỹ năng giải quyết vấn đề, cần thực hiện những nội dung sau:

(1) Những kiến thức về mâu thuẫn và kỹ năng giải quyết mâu thuẫn, cụ thể: Khái niệm mâu thuẫn và kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; Các nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn; Bản chất của mâu thuẫn; Ý nghĩa của kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; Các bước giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực.

(2) Các kỹ năng giải quyết vấn đề một cách tích cực, cụ thể: Kỹ năng xác định mâu thuẫn và nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn; Kỹ năng xác định mục tiêu giải quyết mâu thuẫn; Kỹ năng lựa chọn chiến lược giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực. Có thể rèn luyện kỹ năng trên bằng cách đặt ra các tình huống gắn liền với thực tiễn của người học, cho người học luyện tập và rèn luyện cách giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực. Nhà giáo dục cũng có thể làm mẫu giải quyết vấn đề một cách tích cực đảm bảo tuân theo trình tự và các quy tắc giải quyết mâu thuẫn, từ đó người học rèn luyện theo.

(3) Thái độ tích cực khi giải quyết mâu thuẫn, cụ thể: Thái độ thiện chí trong giải quyết mâu thuẫn; Thái độ tôn trọng người khác.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực: Để tiến hành giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực, có thể tiến hành theo quy trình gồm các bước sau:

Bước 1: Xác định mâu thuẫn, cần trả lời câu hỏi: Mâu thuẫn ở đây là gì? Nguyên nhân gây nên mâu thuẫn là gì?

Bước 2: Tìm hiểu và kiểm soát cảm xúc, cần làm rõ: Cảm xúc của mình hiện nay như thế nào? – Kiểm chế cảm xúc đó; Cảm xúc của đối phương như thế nào? – Đặt mình vào hoàn cảnh của họ.

Bước 3: Đưa ra các giải pháp để giải quyết mâu thuẫn – giải pháp này phải được hai bên đưa ra trên cơ sở sự tôn trọng nhau, hài hòa cả quyền lợi/ nhu cầu/ quan điểm của cả hai.

Bước 4: Lựa chọn giải pháp thực hiện để giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực.

Bước 5: Cam kết thực hiện và giải quyết mâu thuẫn: Sau khi đã lựa chọn phương án cả hai bên đều cam kết phải thực hiện theo phương án đó, từ đó mâu thuẫn sẽ được giải quyết.

Bước 6: Đánh giá hiệu quả của giải quyết mâu thuẫn.

**Nội dung giáo dục kỹ năng từ chối*

Khi giáo dục kỹ năng từ chối cần thực hiện những nội dung sau:

(1) Những kiến thức về kỹ năng từ chối, cụ thể: Khái niệm kỹ năng từ chối; Các cách từ chối tích cực có thể dùng; Các loại từ chối.

(2) Các kỹ năng từ chối một cách tích cực, cụ thể: Kỹ năng xác định vấn đề và đối tượng từ chối; Kỹ năng lựa chọn cách từ chối cho phù hợp với hoàn cảnh, vấn đề và vị trí của người từ chối; Kỹ năng kiên định khi từ chối vấn đề. Có thể thể hiện kỹ năng kiên định bằng cách: Nói những ngôn từ tích cực: ”tôi hiểu được vấn đề của bạn, nhưng...” hay ”mình là người kiên định trước mọi vấn đề...”; Hãy tin là mình làm được và có quyết định đúng; Quyết tâm hành động theo cách mà mình đã lựa chọn.

(3) Thái độ tích cực, cụ thể: Thái độ thiện chí, tôn trọng người khác dù mình từ chối; Thái độ kiên định.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng từ chối: Để rèn luyện kỹ năng từ chối có thể tiến hành theo quy trình gồm các bước sau:

Bước 1: Nhận diện vấn đề/ tình huống/ hoạt động: cần nhận diện xem: Đó là vấn đề nào?; Vấn đề đó có khó khăn và phù hợp với mình không?; Lợi và hại khi thực hiện vấn đề đó?

Bước 2: Nhận biết cảm xúc và nói ra cảm nhận về vấn đề, hoặc tình huống này. Trong bước này chúng ta có thể nói ”Tôi cảm thấy....”.

Bước 3: Nhận biết và nói lên ý kiến của bạn về kết quả nếu bạn làm việc đó. Trong bước này có thể nói "Nếu chúng ta làm điều đó thì....."

Bước 4: Đưa ra những gợi ý/phương án khác sau khi đã cân nhắc một cách cụ thể hoặc nhờ sự tư vấn của người khác. Trong bước này có thể nói "Tôi nghĩ chúng ta nên....".

Bước 5: Đưa ra quyết định từ chối. Có thể nói "Trong trường hợp này tôi không muốn/tôi không thể."

**Nội dung giáo dục kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề*

Khi giáo dục kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề cần thực hiện những nội dung sau:

(1) Những tri thức về kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề, cụ thể: Khái niệm kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề; Ý nghĩa của kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề; Các bước ra quyết định và giải quyết vấn đề.

(2) Các kỹ năng giúp ra quyết định và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, cụ thể: Kỹ năng xác định chính xác vấn đề; Kỹ năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo để đưa ra được các phương án hợp lý; Kỹ năng ra quyết định một cách chính xác và kịp thời; Kỹ năng đánh giá kết quả của quá trình giải quyết vấn đề.

(3) Hình thành ở người học thái độ tích cực, cụ thể: Thái độ thiện chí; Thái độ kiên định trong quyết định và giải quyết vấn đề.

(4) Nội dung giáo dục quy trình ra quyết định và giải quyết vấn đề: Đề ra quyết định và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, có thể tiến hành theo quy trình gồm các bước sau:

Bước 1: Nhận dạng/ xác định vấn đề: Trong bước này cần làm rõ xem vấn đề đó là vấn đề gì?.

Bước 2: Phân tích vấn đề: Cần thu thập thông tin về vấn đề hoặc tình huống đó, cụ thể: Nguyên nhân nảy sinh vấn đề; Ai sẽ bị ảnh hưởng bởi vấn đề? Mức độ ảnh hưởng của vấn đề; Vấn đề đã tồn tại bao lâu.

Bước 3: Xây dựng các giải pháp khả thi: Trong bước này cần liệt kê các cách giải quyết vấn đề dựa trên quá trình phân tích vấn đề ở bước 2. Trong bước này cần sử dụng các kỹ năng như kỹ năng phân tích, suy nghĩ sáng tạo và linh hoạt. Hãy liệt kê tất cả các phương án có thể có và luôn đặt câu hỏi "Còn giải pháp nào khác nữa không?"

Bước 4: Đánh giá các giải pháp khả thi. Trong bước này cần phân tích những điểm tốt, điểm chưa tốt, thuận lợi, khó khăn và tính khả thi của từng cách lựa chọn. Trong bước này phải sử dụng kỹ năng phân tích, tư duy phê phán, xác định giá trị, tìm kiếm sự giúp đỡ.

Bước 5: Ra quyết định: Sau khi đánh giá tính khả thi của các giải pháp thì cá nhân sẽ ra quyết định lựa chọn phương án nào để giải quyết vấn đề hiệu quả nhất. Trong bước này có thể sử dụng các kỹ năng như: kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng tư duy sáng tạo.

Bước 6: Giải quyết vấn đề theo phương án đã lựa chọn.

Bước 7: Đánh giá kết quả - Đánh giá xem kết quả của việc ra quyết định và giải quyết vấn đề có hiệu quả không? Có cần điều chỉnh gì không?.

**Nội dung giáo dục kỹ năng tư duy phê phán*

Khi giáo dục kỹ năng tư duy phê phán cần thực hiện những nội dung sau:

(1) Những tri thức về kỹ năng tư duy phê phán, cụ thể: Khái niệm kỹ năng tư duy phê phán; Đặc điểm của tư duy phê phán; Ý nghĩa của kỹ năng tư duy phê phán.

(2) Các kỹ năng tư duy phê phán, cụ thể: Kỹ năng tìm kiếm thông tin; Kỹ năng chọn lọc và xử lý thông tin; Kỹ năng ra quyết định và giải quyết các vấn đề cần sử dụng kỹ năng tư duy phê phán.

(3) Hình thành cho người học thái độ tích cực, tự tin.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng tư duy phê phán: Để rèn luyện kỹ năng tư duy phê phán cần tiến hành theo quy trình gồm các bước sau:

Bước 1: Xác định vấn đề cần tư duy

Bước 2: Thu thập thông tin về vấn đề, sự vật, hiện tượng... đó từ nhiều nguồn khác nhau.

Bước 3: Sắp xếp các thông tin thu thập được theo từng nội dung và sắp xếp một cách hệ thống.

Bước 4: Phân tích, so sánh, đối chiếu, chọn lọc các thông tin: Trong đó có sự phân tích ưu, nhược điểm của vấn đề.

Bước 5: Đưa ra quyết định giải quyết vấn đề theo tư duy phê phán.

Bước 6: Đánh giá kết quả.

**Nội dung giáo dục kỹ năng tư duy sáng tạo*

Khi giáo dục kỹ năng tư duy sáng tạo cần thực hiện những nội dung sau:

(1) Những kiến thức về kỹ năng tư duy sáng tạo, cụ thể: Khái niệm tư duy sáng tạo; Ý nghĩa của tư duy sáng tạo; Các cách tư duy sáng tạo.

(2) Các kỹ năng tư duy sáng tạo, cụ thể:

Kỹ năng xác định vấn đề và khởi tạo ý tưởng mới: Để hình thành cho người học kỹ năng này, nhà giáo dục có thể: Đưa ra các bài tập, tình huống khác nhau – yêu cầu người học đưa ra nhiều cách giải quyết vấn đề cho mỗi bài tập, tình huống. Sau đó nhận định, phân tích tính mới của giải pháp vừa nêu ra; Đưa người học vào nhiều bối cảnh khác nhau.

Kỹ năng giải quyết vấn đề một cách sáng tạo: Nhà giáo dục có thể hướng dẫn học sinh cách sử dụng phương pháp ”*Sáu chiếc mũ tư duy*” trong việc giải quyết các vấn đề một cách sáng tạo.

(3) Thái độ tích cực trong giải quyết vấn đề: Nhìn nhận việc giải quyết vấn đề một cách sáng tạo là cách để phát triển; Có thái độ tự tin, tích cực trong giải quyết các vấn đề.

**Nội dung giáo dục kỹ năng tự bảo vệ:*

Khi giáo dục kỹ năng tự bảo vệ cần thực hiện những nội dung sau:

(1) Những tri thức về kỹ năng tự bảo vệ, cụ thể như: Khái niệm, ý nghĩa của kỹ năng tự bảo vệ; Cung cấp cho người học biết về quyền và trách nhiệm của trẻ em; Hậu quả của những nguy cơ đối với sức khỏe, tính mạng của trẻ em cũng như sự phát triển của xã hội; Cách phòng tránh trước các tình huống có nguy cơ như: phòng tránh tai nạn thương tích, phòng tránh trước tình huống có nguy cơ bị xâm hại tình dục trẻ em, cách phòng tránh nguy cơ bị buôn bán, bắt cóc; Các cách ứng xử trước các tình huống có nguy cơ.

(2) Các kỹ năng tự bảo vệ, cụ thể: Kỹ năng nhận biết các tình huống có nguy cơ bị tai nạn thương tích, xâm hại tình dục trẻ em hay bị buôn bán bắt cóc; Kỹ năng phòng tránh các tình huống có nguy cơ bị tai nạn thương tích, xâm hại tình dục trẻ em hay bị buôn bán bắt cóc; Kỹ năng ứng xử thực tế trước các tình huống có nguy cơ bị tai nạn thương tích, xâm hại tình dục trẻ em hay bị buôn bán bắt cóc. Nhà giáo dục có thể hình thành và rèn luyện cho người học những kỹ năng trên bằng cách cho người

học tham gia vào các tình huống gắn với thực tế để người học trải nghiệm, từ đó hình thành các kỹ năng.

(3) Thái độ tích cực như: Thái độ yêu quý, giữ gìn và trân trọng bản thân mình; Thái độ tôn trọng, thiện chí với người khác.

(4) Nội dung giáo dục quy trình của kỹ năng tự bảo vệ: Để hình thành kỹ năng tự bảo vệ, có thể tiến hành theo quy trình gồm các bước sau:

Bước 1: Nhận diện tình huống có nguy cơ, gồm: Tình huống nguy cơ đó là gì; Hậu quả của tình huống đó.

Bước 2: Nhận diện cách ứng xử trước tình huống có nguy cơ

Bước 3: Ứng xử trước các tình huống có nguy cơ.

Bước 4: Đánh giá kết quả và rút kinh nghiệm

**Nội dung giáo dục kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ*

Khi giáo dục kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, cần thực hiện những nội dung cơ bản sau:

(1) Những tri thức về kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, cụ thể: Khái niệm, ý nghĩa của kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ; Xác định được đâu là những người tin cậy và địa chỉ đáng tin cậy để có thể tìm kiếm sự hỗ trợ; Giới thiệu cho người học một số tổ chức, địa chỉ có thể hỗ trợ các em trong một số tình huống khó khăn.

(2) Các kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, cụ thể: Kỹ năng xác định vấn đề; Kỹ năng bày tỏ, thuyết phục để nhận được sự giúp đỡ một cách hiệu quả.

(3) Thái độ tích cực khi tìm kiếm sự hỗ trợ, cụ thể: Thái độ thiện chí trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ; Thái độ tự tin trong giải quyết các vấn đề khó khăn.

(4) Nội dung giáo dục quy trình rèn luyện kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ: Để hình thành và rèn luyện kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ, có thể tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Xác định vấn đề/ khó khăn mà mình gặp phải.

Bước 2: Xác định người/địa chỉ tin cậy có thể giúp chúng ta giải quyết được vấn đề/ tình huống khó khăn này.

Bước 3: Trình bày vấn đề và mong muốn với người/ địa chỉ tin cậy.

Bước 4: Thực hiện theo sự trợ giúp.

Bước 5: Đánh giá kết quả.

Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ là một kỹ năng đặc biệt quan trọng đối với những nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt: Trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em ở các trại trẻ mồ côi, trung tâm bảo trợ, trẻ em lang thang...

2.3.3. Hình thức, phương pháp, phương tiện giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

2.3.3.1. Khái niệm

a. Hình thức giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống

Để thực hiện các nhiệm vụ giáo dục giá trị sống và KNS, hoạt động giáo dục được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích, nội dung, các điều kiện khách quan và chủ quan.

Hình thức tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống là những cách thức tổ chức hoạt động dạy và học thống nhất giữa nhà giáo dục và người được giáo dục trong quá trình giáo dục, được tiến hành theo một thời gian và địa điểm nhất định, sử dụng những phương pháp và phương tiện giáo dục cụ thể nhằm thực hiện các nhiệm vụ giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.

b. Phương pháp giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống

Phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống là một nhân tố cấu trúc của quá trình giáo dục, có mối quan hệ biện chứng với các nhân tố khác. Phương pháp giáo dục là cách thức hoạt động của nhà giáo dục và người được giáo dục trong sự thống nhất với nhau nhằm hoàn thành những nhiệm vụ giáo dục, phù hợp với mục đích giáo dục đã đề ra.

Nhờ các phương pháp giáo dục mà diễn ra sự tác động qua lại tích cực giữa nhà giáo dục và người được giáo dục, làm cho người được giáo dục sẽ tự giác vận động và phát triển theo định hướng giáo dục đã xác định, hình thành được ý thức, tình cảm tích cực đối với các chuẩn mực xã hội. Trên cơ sở đó mà hình thành được những hành vi và thói quen phù hợp.

c. Phương tiện tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống

Phương tiện giáo dục giá trị sống và KNS là tập hợp những đối tượng vật chất được nhà giáo dục sử dụng với tư cách là phương tiện tổ chức, điều khiển hoạt động nhận thức của người học, là phương tiện nhận thức của người được giáo dục, thông qua đó mà thực hiện những nhiệm vụ giáo dục giá trị sống, KNS. Trong quá trình giáo dục phương tiện giáo dục không chỉ là công cụ hỗ trợ hoạt động của nhà giáo dục mà

còn có vai trò thay thế cho các sự vật, hiện tượng và các quá trình xảy ra trong đời sống và lao động nghề nghiệp mà người dạy và người học không thể hoặc không có khả năng tiếp cận trực tiếp.

Các phương tiện giáo dục giá trị sống và KNS có các tác dụng chủ yếu sau: Là nguồn thông tin cung cấp cho người học các kiến thức, hiểu biết một cách chắc chắn và rõ ràng, chính xác và sâu sắc như mẫu các nguyên, vật liệu các loại thiết bị máy móc hay mô hình của chúng; Tăng tính trực của đối tượng nhận thức, làm cho quá giáo dục dễ dàng và hiệu quả hơn; Tiết kiệm thời gian và sức lực của nhà giáo dục và người được giáo dục; gây hứng thú, tạo sự chú ý cho người học trong quá trình học tập; Tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy có thể kiểm tra, đánh giá khách quan, kịp thời, khả năng, trình độ của người học.

Có thể nói rằng phương tiện giáo dục là một dấu hiệu cơ bản phản ánh trình độ công nghệ của hoạt động sư phạm từ trình độ thủ công (bảng đen, phấn trắng) đến trình độ cơ khí hoá (TV, máy chiếu.. .) và trình độ điện tử hoá (máy tính, thiết bị đa năng.. .).

2.3.3.2. Hệ thống các hình thức, phương pháp, phương tiện giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

a. Hình thức giáo dục

** Hình thức dạy học lên lớp (bài – lớp) (tập thể)*

Là hình thức tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS trong đó thời gian giáo dục, học tập được quy định một cách chính xác, diễn ra ở một địa điểm riêng biệt, giáo viên chỉ đạo hoạt động giáo dục của người học có tính chất tập thể ổn định, chú ý đến cả lớp đồng thời chú ý đến đặc điểm từng cá nhân, sử dụng các phương pháp, phương tiện giáo dục khác nhau nhằm giúp hình thành các giá trị sống và KNS cho người học.

Đặc trưng của hình thức dạy học lên lớp, cụ thể: Lớp học có thành phần không đổi trong mọi giai đoạn của quá trình giáo dục; người giáo dục có cùng độ tuổi, có trình độ nhận thức tương đương nhau; nhà giáo dục chỉ đạo hoạt động nhận thức tập thể đồng thời chú ý đến đặc điểm từng cá nhân; Hoạt động dạy học được tiến hành theo tiết/ chủ đề; Nội dung mỗi chủ đề giá trị sống, KNS lại được phân

chia thành từng bài, mang đến cho quá trình giáo dục giá trị sống, KNS tính kế hoạch và tính hệ thống.

** Hình thức giáo dục cá nhân:*

Là hình thức giáo dục giá trị sống và KNS hướng tới tác động đến từng cá nhân cụ thể trong quá trình tổ chức giáo dục, bao gồm việc tổ chức toàn bộ cuộc sống, các hoạt động của người được giáo dục.

Đặc trưng của hình thức giáo dục cá nhân là: Do có sự tiếp xúc trực tiếp giữa nhà giáo dục và người được giáo dục nên tính tích cực của các em được thúc đẩy; Có điều kiện để thu được thông tin ngược để nhà giáo dục và người được giáo dục điều chỉnh hoạt động giáo dục; Tạo điều kiện cho người được giáo dục thực hiện các nội dung giáo dục giá trị sống và KNS vừa sức, với nhịp độ thích hợp.

** Hình thức giáo dục nhóm*

Là hình thức giáo dục có sự kết hợp tính tập thể và tính cá nhân, trong đó người giáo dục trong nhóm dưới sự chỉ đạo của nhà giáo dục trao đổi những ý tưởng, các giá trị sống, KNS với nhau, giúp đỡ hợp tác với nhau trong việc hình thành giá trị và KNS cho bản thân.

Từng thành viên trong nhóm không chỉ có trách nhiệm với việc học tập, rèn luyện của mình của mình mà còn có trách nhiệm quan tâm đến việc học tập của các bạn trong nhóm.

Hình thức giáo dục theo nhóm tạo nên môi trường giáo dục mà trong đó có sự hợp tác, trao đổi, giữa các thành viên trong nhóm với nhau; Tạo nên không khí cởi mở, cảm thông, tự do trao đổi trong không khí hòa hợp cộng đồng và thi đua cùng tiến bộ. Hình thành tinh thần trách nhiệm đối với tập thể cho từng thành viên của nhóm, nhờ vậy mà tránh được sự lười biếng, sao nhãng nhiệm vụ được giao, tránh sự ghen tỵ. Từ đó giúp hình thành thói quen làm việc tự giác và các kỹ năng tổ chức, giao tiếp, thói quen tự đánh giá.

**Hình thức tự học, tự giáo dục*

Học tập, rèn luyện ở nhà là sự tiếp nối một cách logic hình thức lên lớp. Ở đây, người được giáo dục phải tự lực hoàn thành các nhiệm vụ, yêu cầu do nhà giáo dục đề ra sau các hoạt động được tổ chức lên lớp, cá nhân hoặc nhóm.

Người được giáo dục bằng nỗ lực cá nhân hoàn thành các nhiệm vụ rèn luyện các giá trị sống, KNS theo kế hoạch, không có mặt trực tiếp của Nhà giáo dục, cách rèn luyện là hoàn toàn độc lập theo phương pháp tự nghiên cứu, dựa vào sự nỗ lực, sự cố gắng của cá nhân người học.

b. Phương pháp giáo dục

Giáo dục giá trị sống, KNS được thực hiện bởi các nhóm phương pháp sau:

** Nhóm phương pháp hình thành ý thức cá nhân.*

Ý thức cá nhân là một thể thống nhất giữa tri thức và niềm tin cá nhân về các giá trị sống, chuẩn mực xã hội đã được qui định. Chức năng cơ bản của nhóm phương pháp này là : đưa lí luận vào ý thức người được giáo dục và khái quát những kinh nghiệm, những hành vi, những sự ứng xử của bản thân người được giáo dục. Không được biến các phương pháp này thành các phương pháp thuyết giáo, mà phải làm cho học sinh biết tự mình phân tích và tổng kết những giá trị sống, kinh nghiệm ứng xử của bản thân cũng như của người khác, biết tự nhận thức, tự đánh giá và biết bảo vệ những quan điểm, niềm tin, nguyên tắc mà mình đã xây dựng.

Nhóm phương pháp này còn có chức năng cụ thể hoá những chuẩn mực và khái niệm đạo đức, thẩm mỹ... để học sinh có thể tiếp thu được, tạo tâm trạng hăng hái phấn khởi cho học sinh khi tham gia hoạt động; xây dựng động cơ đúng đắn cho học sinh khi thực hiện hoạt động.

Nhóm phương pháp hình thành ý thức cá nhân gồm các phương pháp sau: Đàm thoại, kể chuyện, giảng giải, thuyết trình, tranh luận, nêu gương....

** Nhóm phương pháp tổ chức hoạt động và hình thành kinh nghiệm ứng xử cho người được giáo dục.*

Nhóm phương pháp này nhằm mục đích giúp người được giáo dục có cơ hội chuyển hoá ý thức thành hành vi và lặp đi lặp lại hành vi để có thói quen cần thiết. Nói cách khác đây là nhóm phương pháp giúp người được giáo dục có cơ hội rèn luyện để hình thành hành vi, kỹ năng cụ thể.

Nhóm phương pháp tổ chức hoạt động và hình thành kinh nghiệm ứng xử cho người được giáo dục có những phương pháp như: Phương pháp thực hành, phương pháp giao công việc, phương pháp tập luyện, phương pháp rèn luyện, phương pháp dự án, phương pháp sắm vai....

** Nhóm phương pháp kích thích hoạt động và điều chỉnh hành vi ứng xử của người được giáo dục:*

Trong quá trình giáo dục giá trị sống và KNS, người được giáo dục tham gia các hoạt động giáo dục đa dạng, rèn luyện những hành vi ứng xử..., sẽ xuất hiện những trường hợp sau: Người được giáo dục tự giác tham gia các hoạt động có những hành vi ứng xử phù hợp với các chuẩn mực xã hội; Người được giáo dục thiếu hoặc không tự giác tham gia các hoạt động, thậm chí còn có hành vi ngược với những chuẩn mực xã hội. Đó là những hành vi lệch chuẩn, không được xã hội thừa nhận.

Vì vậy cần vận dụng nhóm phương pháp này. Chức năng chung của nhóm phương pháp này là kích thích, thúc đẩy, điều chỉnh, ức chế các hành vi ứng xử của người được giáo dục, củng cố và phát triển kết quả của 2 nhóm phương pháp trên.

Trong nhóm phương pháp này ta chú ý đến các phương pháp cụ thể sau: Khen thưởng, trách phạt.

2.3.4. Đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

2.3.4.1. Mục tiêu đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và KNS là đánh giá mức độ đạt được của người được giáo dục so với các yêu cầu cần đạt đặt ra cho mỗi giai đoạn tham gia chủ đề giáo dục nhằm xác định vị trí và ghi nhận sự tiến bộ của mỗi đối tượng giáo dục trong quá trình phát triển của bản thân, khuyến khích và hướng cho người được giáo dục tiếp tục rèn luyện để hoàn thiện. Cụ thể:

Giúp nhà giáo dục điều chỉnh, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS ngay trong quá trình hoạt động và kết thúc mỗi giai đoạn giáo dục;

Giúp kịp thời phát hiện những cố gắng, tiến bộ của người được giáo dục để động viên khích lệ những khó khăn không thể tự vượt qua của người học để hướng dẫn, giúp đỡ;

Nhận định về các giá trị sống, trình độ nhận thức, kỹ năng thái độ và hướng giá trị, mức độ trưởng thành của nhân cách của người được giáo dục (phẩm chất và năng lực);

Động viên, nhắc nhở người được giáo dục tích cực rèn luyện để hình thành các giá trị sống và KNS tương ứng;

Giúp các lực lượng giáo dục tham gia vào quá trình giáo dục giá trị sống, KNS như phụ huynh học sinh, cộng đồng xã hội quan tâm và biết tham gia đánh giá quá trình rèn luyện hình thành phẩm chất, năng lực con em mình; tích cực hợp tác với nhà trường trong quá trình tổ chức giáo dục giá trị sống và KNS;

Kết quả đánh giá là cơ sở quan trọng để cơ quan quản lý giáo dục và nhà giáo dục điều chỉnh chương trình và các hoạt động giáo dục trong nhà trường.

2.3.4.2. Nội dung đánh giá

Nội dung đánh giá là các biểu hiện của giá trị sống và các KNS đã được xác định. Các yêu cầu mục tiêu của mỗi cá nhân chủ yếu được đánh giá thông qua hoạt động theo chủ đề, thông qua quá trình tham gia hoạt động tập thể và các sản phẩm của người được giáo dục trong mỗi hoạt động, cụ thể:

Đánh giá mức độ đạt được trong quá trình giáo dục giá trị sống và KNS so với mục tiêu giáo dục chung và mục tiêu giáo dục chủ đề đã xác định;

Đánh giá mức độ nhận thức về các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS đã giáo dục cho người được giáo dục trong các chủ đề hoạt động;

Đánh giá về động cơ, tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm, tính tích cực,... của người được giáo dục sau khi tham gia hoạt động giáo dục giá trị sống và KNS.

Đánh giá về các kỹ năng và mức độ thực hiện các giá trị sống, KNS của người được giáo dục trong việc thực hiện các hoạt động.

Đánh giá về mức độ tham gia, mức độ tích cực vào hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS của người được giáo dục.

2.3.4.3. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và KNS được thực hiện suốt quá trình hoạt động giáo dục, do đó việc lựa chọn phương pháp và thiết kế công cụ đánh giá có ý nghĩa quan trọng sau khi tổ chức giáo dục mỗi chủ đề giá trị sống và chủ đề kỹ năng sống.. Để có được kết quả đánh giá giáo viên có thể sử dụng các phương pháp đánh giá và các công cụ đánh giá tương ứng như sau:

**Phương pháp trắc nghiệm:*

Phương pháp trắc nghiệm dùng để đánh giá nhận thức của học sinh về nội dung chủ đề hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS; về cách thức và con đường thực hiện các chủ đề giáo dục.

Phương pháp trắc nghiệm có thể được sử dụng ở thời điểm đầu làm căn cứ xây dựng và thiết kế hoạt động, đánh giá trong quá trình tổ chức các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS như là mức độ tiên bộ trong năng lực nhận thức của người được giáo dục và sử dụng đánh giá vào cuối mỗi giai đoạn để đánh dấu mốc phát triển về nhận thức về nội dung chủ đề.

Các công cụ thường sử dụng trong phương pháp phù hợp với kiểm tra, đánh giá hoạt động là giáo dục giá trị sống, KNS như: bảng hỏi ngắn, bảng KWLH...

**Phương pháp quan sát:*

Quan sát là phương pháp đề cập đến việc theo dõi đối tượng giáo dục thực hiện các hoạt động (quan sát quá trình) hoặc nhận xét một sản phẩm do người được giáo dục làm ra (quan sát sản phẩm) liên quan đến nhiệm vụ, yêu cầu trong giáo dục giá trị sống, KNS. Trong giáo dục giá trị sống, KNS có sự tham gia của nhiều lực lượng do đó chủ thể của hoạt động quan sát có thể là giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh và các lực lượng giáo dục khác.

Phương pháp quan sát là phương pháp quan trọng trong đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và KNS. Giá trị và các KNS của người được giáo dục sẽ được thể hiện thông qua hoạt động thực tiễn, chính vì vậy việc quan sát sự thể hiện của người được giáo dục trong hoạt động và thông qua sản phẩm của hoạt động sẽ thu thập được những minh chứng đáng tin cậy về mức độ thực hiện các giá trị sống, KNS cần hình thành.

Phương pháp quan sát là quá trình tổ chức hoạt động cho đối tượng được quan sát bộc lộ những hành vi thái độ theo mục đích đánh giá và người quan sát ghi chép lại những biểu hiện đó theo cấu trúc nội dung quan sát được thể hiện trong phiếu quan sát.

Công cụ thường dùng trong quan sát là bảng kiểm, bảng ghi chép, phiếu quan sát.... Để không bỏ sót các chi tiết cần quan sát, người quan sát phải liệt kê tất cả những nội dung cần tìm hiểu, mô tả chung theo các mức độ khác nhau.

** Phương pháp đánh giá phân tích sản phẩm của học sinh*

Sản phẩm là minh chứng rõ ràng nhất về năng lực của cá nhân hoặc nhóm đối tượng được giáo dục, vì vậy đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống, KNS cần dựa trên sản phẩm của người được giáo dục tạo ra. Sản phẩm được tạo ra trong hoạt động giáo

dục thường đã chứa đựng trong đó những chỉ báo của những giá trị sống, KNS cần được đánh giá.

Phương pháp đánh giá phân tích sản phẩm của người được giáo dục là phương pháp đánh giá kết quả tham gia các hoạt động của học sinh khi những kết quả ấy được thể hiện bằng cách sản phẩm như bức vẽ, video, poster, album ảnh, đồ vật, sáng tác, chế tạo, lắp ráp, bài trình bày, dự án nhỏ... Như vậy, sản phẩm là các sản phẩm hoàn chỉnh, được người được giáo dục thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực, cần đánh giá cả quá trình xây dựng và tạo sản phẩm học tập.

Công cụ thường sử dụng trong phương pháp đánh giá sản phẩm học tập là bảng kiểm, thang đánh giá, sản phẩm hoạt động của người được giáo dục. Bảng kiểm, thang đánh giá sản phẩm của học sinh trong giáo dục giá trị sống, KNS được xây dựng dựa trên yêu cầu về sản phẩm học tập. Thông thường, một sản phẩm học tập được đánh giá dựa trên các tiêu chí: nội dung, hình thức, bài thuyết trình hoặc mô tả về sản phẩm, tính hiệu quả của sản phẩm.... Ở mỗi tiêu chí đánh giá này lại được chia thành các mức độ cụ thể từ cao đến thấp với những chỉ báo cụ thể cho từng mức độ.

** Phương pháp đánh giá hồ sơ tham gia hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS*

Là phương pháp đánh giá thông qua tài liệu minh chứng (hồ sơ) cho sự tiến bộ của người được giáo dục, trong đó người được giáo dục tự đánh giá bản thân mình, tự ghi lại kết quả trong quá trình tham gia hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS để nhận ra sự tiến bộ hoặc chưa tiến bộ, tìm nguyên nhân và cách khắc phục trong thời gian tới... Để chứng minh cho sự tiến bộ, hoặc chưa tiến bộ, người được giáo dục tự lưu giữ những sản phẩm minh chứng cho kết quả đó cùng với những lời nhận xét của nhà giáo dục và bạn học. Hồ sơ tham gia hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS như một bằng chứng về những điều mà người được giáo dục đã tiếp thu được.

Đánh giá qua hồ sơ là sự theo dõi, trao đổi những ghi chép, lưu giữ của chính người được giáo dục về những gì các em đã nói, đã làm, cũng như ý thức, thái độ của các em với quá trình tham gia hoạt động giáo dục giá trị sống, KN. Qua đó giúp người được giáo dục thấy được những tiến bộ của mình, và nhà giáo dục thấy được khả năng

của từng người học, từ đó nhà giáo dục sẽ có những điều chỉnh cho phù hợp hoạt động tổ chức các hoạt động giáo dục.

Cần có các tiêu chí phù hợp và rõ ràng để đánh giá sản phẩm của người được giáo dục. Các tiêu chí đánh giá từng sản phẩm trong hồ sơ tham gia hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS cũng giống như các tiêu chí dùng trong bảng kiểm hay rubric.

2.3.4.4. *Cứ liệu đánh giá:*

Đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và KNS cần dựa trên cả hai loại thông tin định tính và định lượng:

Thông tin định tính là những thông tin thu thập được từ quan sát của nhà giáo dục và từ các nguồn khác (ý kiến tự đánh giá của người được giáo dục, đánh giá đồng đẳng của người được giáo dục, ý kiến nhận xét của phụ huynh học sinh và cộng đồng).

Thông tin định lượng là những thông tin về số giờ (số lần) tham gia hoạt động giáo dục giá trị sống và KNS (hoạt động tập thể, hoạt động trải nghiệm thường xuyên, hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng, hoạt động hướng nghiệp, hoạt động lao động,...); số lượng các sản phẩm hoàn thành và được lưu trong hồ sơ hoạt động.

Các hình thức đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và KNS bao gồm: Tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, đánh giá của cha mẹ học sinh và cộng đồng, đánh giá của nhà giáo dục.

ÔN TẬP

1. Trình bày ý nghĩa của giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống đối với học sinh trong gia đoạn hiện nay?

2. Phân tích các nguyên tắc giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống? Đánh giá việc thực hiện các nguyên tắc này trong thực tiễn giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống học sinh hiện nay?

3. Phân tích cấu trúc thành tố của quá trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống? Lấy ví dụ minh họa cụ thể?

4. Trong số những hoạt động sau, đâu được cho là KNS?

a/ Biết bơi giỏi

b/ Biết cách giải quyết mâu thuẫn tích cực với người khác.

c/ Có tay nghề giỏi trong sửa chữa hàng điện tử

d/ Biết đánh đàn

e/ Biết lắng nghe trong giao tiếp.

f/ Có thể hợp tác hiệu quả với người khác.

g/ Nhận biết được bản thân mình có điểm mạnh, điểm yếu gì.

l/ Có thể lập kế hoạch trong hoạt động học tập đạt hiệu quả.

5. Tại sao lại nói rằng: KNS được coi như một cây cầu giúp cho con người đi qua dòng sông một cách an toàn và nhanh chóng hơn?

6. Vận dụng nội dung các nguyên tắc giáo dục giá trị sống, KNS hãy giải thích các tình huống dưới đây vi phạm nguyên tắc giáo dục nào? Tại sao?

a. Tình huống 1. Mai và Lan là hai người bạn cùng lớp. Hôm nay cả hai đều rất háo hức vì được tham dự một lớp học về kỹ năng thuyết trình do nhà trường tổ chức. Khi bước vào lớp học cả hai phải khó khăn lắm mới tìm được chỗ ngồi vì lớp học quá đông, phải có đến hơn 100 người. Trong buổi học giáo viên giảng về kỹ năng thuyết trình và cách để thuyết trình một cách hiệu quả rất hay. Lúc kết thúc khóa học, Lan nói “Bài học hay quá, nhờ đó mà mình đã có kỹ năng thuyết trình rồi đó.”, nhưng Mai lại phản đối cho rằng “Bọn mình chỉ nghe cô nói thôi, như vậy mới có nhận thức về kỹ năng thuyết trình thôi, làm gì đã có kỹ năng thuyết trình được. Lớp đông như vậy làm sao thay đổi hành vi được”. Cả hai tranh luận, ai cũng bảo vệ ý kiến của mình. Cả hai quyết định đi tìm và gặp cô giáo chủ nhiệm để hỏi. Nếu bạn là cô giáo của Mai và Lan, bạn sẽ giải thích như thế nào?

b. Tình huống 2. Một phụ huynh học sinh đến than phiền và ngỏ ý muốn trách bạn rằng đã thực hiện các biện pháp để giảm hành vi nói tục cho con mình trong những một tuần mà sao nó vẫn chưa bỏ được tật xấu đó. Mỗi lần nói là nó lại gân cổ cãi và cuối cùng vị phụ huynh đó chốt lại rằng thôi trăm sự nhờ cô (thầy) dạy cháu, chứ tôi không dạy được nữa.

CHƯƠNG 3. HÌNH THỨC, PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG VÀ KỸ NĂNG SỐNG

Tóm tắt nội dung chương 3

Nội dung chương 3 giới thiệu những hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống. Từ đó người học có năng lực lựa chọn hình thức, phương pháp giáo dục phù hợp và tổ chức có hiệu quả hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống.

Phần đầu chương đề cập khái quát chung về hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống, xu hướng hiện đại về tiếp cận các hình thức, phương pháp giáo dục hiện nay.

Phần sau của chương sẽ giới thiệu cụ thể các hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và KNS; cách thức lựa chọn phương pháp hiệu quả.

3.1. Khái quát về hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

3.1.1. Khái quát chung

Có nhiều hệ thống phân loại phương pháp giáo dục khác nhau dựa trên những cơ sở khoa học khác nhau. Phân loại phương pháp giáo dục được các nhà khoa học giáo dục sử dụng nhiều nhất là phân loại theo ba bình diện là: Quan điểm về phương pháp giáo dục (phương pháp giáo dục theo nghĩa rộng), phương pháp giáo dục cụ thể (theo nghĩa hẹp) và hành động, thao tác, thủ thuật trong từng phương pháp giáo dục.

Bảng 3.1. Ba bình diện của phương pháp giáo dục

<i>Bình diện của phương pháp giáo dục</i>	<i>Ví dụ</i>
Quan điểm về phương pháp giáo dục (phương pháp giáo dục nghĩa rộng) là những định hướng tổng thể cho các hành động, thường dựa trên các lý thuyết học tập.	Phương pháp giáo dục theo hướng lấy người học làm trung tâm, giải quyết vấn đề, khám phá, hợp tác, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông...
Phương pháp giáo dục cụ thể (phương pháp giáo dục nghĩa hẹp) là cách thức hoạt động của nhà giáo dục và học	Thuyết trình, đàm thoại, trực quan, thực hành, thảo luận nhóm, tình huống, đóng vai, trò chơi...

sinh, trong điều kiện giáo dục xác định, nhằm đạt được mục tiêu giáo dục.	
Hành động, thao tác, kĩ thuật của phương pháp giáo dục là những cách thức hành động của nhà giáo dục và học sinh trong các tình huống nhỏ nhằm thực hiện phương pháp giáo dục trọn vẹn	Công nã, phòng tranh, mảnh ghép, sơ đồ tư duy, khăn trải bàn, bể cá...

Giáo trình tiếp cận phương pháp giáo dục theo nghĩa chung, bao gồm quan điểm giáo dục (phương pháp giáo dục nghĩa rộng), phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục (phương pháp giáo dục nghĩa hẹp) và cả các hành động, thao tác, kĩ thuật tổ chức hoạt động giáo dục cụ thể để tiến hành phương pháp giáo dục. Mỗi hình thức và phương pháp giáo dục đều có đặc điểm, ưu điểm và hạn chế nhất định. Điều quan trọng là cần lựa chọn các hình thức và phương pháp giáo dục phù hợp với khả năng của người được giáo dục, của nhà giáo dục; tính chất của hoạt động cụ thể trong kế hoạch giáo dục, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, địa phương nhằm đạt được mục tiêu giáo dục đã đề ra.

3.1.2. Xu hướng hiện đại về hình thức, phương pháp giáo dục

Ngày nay đang tiếp cận theo hướng hiện đại nhằm phát triển phẩm chất, năng lực toàn diện của cá nhân. Giáo dục hiện đại đặt ra hàng loạt các yêu cầu đối với các thành tố của hoạt động giáo dục, trong đó, đặc biệt lưu tâm đến hình thức và phương pháp giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho người học.

Xu hướng hiện đại được hiểu là khuynh hướng, định hướng mang tính mới, tiên tiến. Xu hướng hiện đại về hình thức và phương pháp giáo dục được xem xét là định hướng lựa chọn và vận dụng các hình thức và phương pháp giáo dục mới, tiên tiến nhằm phát triển năng lực cho người học. Xu hướng hiện đại về hình thức và phương pháp giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực hiện nay dựa trên nền tảng khai thác các hình thức và phương pháp giáo dục tích cực đã áp dụng thành công trong thực tiễn, được sử dụng nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của người học một cách tối ưu.

Xu hướng hiện đại về hình thức và phương pháp giáo dục phát triển năng lực người học hiện nay đặt ra các yêu cầu khá đa dạng và phong phú. Tuy vậy, trên bình diện chung, có thể đề cập đến các định hướng lựa chọn và vận dụng phương pháp giáo dục hiện đại như sau:

Lựa chọn, vận dụng các hình thức và phương pháp giáo dục rèn luyện phương pháp học, hình thành kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu khoa học; bồi dưỡng hứng thú và lòng say mê học tập cho người học. Các hình thức và phương pháp giáo dục đề cập ở xu hướng này không những góp phần triển khai các hoạt động học trong chuỗi hoạt động giáo dục hiệu quả mà còn tỏ ra rất hiệu quả nhằm phát triển các năng lực của học sinh;

Lựa chọn, vận dụng các hình thức và phương pháp giáo dục phát huy tính tích cực, độc lập nhận thức; phát triển tư duy sáng tạo ở người học như giáo dục khám phá, giải quyết vấn đề, hợp tác... Ở xu hướng vận dụng các hình thức và phương pháp giáo dục phát huy tính tích cực, sáng tạo của người học, đòi hỏi nhà giáo dục phải là người thiết kế, tổ chức thật hiệu quả dựa trên khả năng dự báo, dự đoán hoạt động của học sinh. Hơn thế nữa, việc tương tác tích cực và hiệu quả với học sinh là yêu cầu quan trọng ở xu hướng sử dụng các hình thức và phương pháp giáo dục này bởi những đặc trưng của chúng;

Lựa chọn, vận dụng các hình thức và phương pháp giáo dục hình thành và phát triển kỹ năng thực hành; phát triển khả năng giải quyết vấn đề trong thực tế cuộc sống như phương pháp thực hành, phương pháp thực nghiệm;

Lựa chọn, vận dụng các hình thức và phương pháp giáo dục gắn liền với các phương tiện giáo dục hiện đại. Xu hướng này phản ánh mối quan hệ hữu cơ giữa hình thức và phương pháp giáo dục và phương tiện giáo dục. Nhà giáo dục cần phải khai thác các phương tiện giáo dục, đặc biệt là các phương tiện hiện đại như các ứng dụng, công cụ công nghệ thông tin và truyền thông... nhằm đạt hiệu quả tối ưu trong giáo dục;

Định hướng lựa chọn và vận dụng các hình thức và phương pháp giáo dục mới, tiên tiến nhằm phát triển phẩm chất, năng lực không tách rời nhau mà bổ sung cho nhau trong quá trình phát triển phẩm chất, năng lực người được giáo dục. Do đó, việc lựa chọn các hình thức và phương pháp giáo dục cần phù hợp với khả năng của người

được giáo dục, của nhà giáo dục; tính chất của hoạt động cụ thể trong chuỗi hoạt động giáo dục hay kế hoạch giáo dục, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, địa phương nhằm đạt được mục tiêu phát triển phẩm chất, năng lực đã đề ra.

Từ đó hiện nay có một số tiếp cận về hình thức, phương pháp giáo dục mới hiện nay được các nhà giáo dục sử dụng, cụ thể:

Thứ nhất là xu hướng giáo dục hợp tác: Giáo dục hợp tác là hoạt động giáo dục trong đó nhà giáo dục tổ chức cho người học hình thành các nhóm hợp tác, cùng nhau nghiên cứu, trao đổi ý tưởng và giải quyết vấn đề do nhà giáo dục đặt ra. Từ đó, giúp người học tiếp thu một lượng kiến thức nhất định dựa trên cơ sở hoạt động tích cực của từng cá nhân. Từng thành viên của nhóm không chỉ có trách nhiệm về việc học tập của mình mà còn có trách nhiệm quan tâm đến việc học tập của bạn bè trong nhóm. Mặc dù, có những định nghĩa khác nhau về giáo dục hợp tác, nhưng chung quy lại, đó là giáo dục trong đó nhà giáo dục tổ chức cho người học chia thành các nhóm, mỗi thành viên nhóm cùng phối hợp để giải quyết vấn đề nhà giáo dục đặt ra.

Thứ hai là xu hướng giáo dục khám phá: Giáo dục khám phá là cách thức tổ chức hoạt động giáo dục, trong đó người được giáo dục tự tìm tòi, khám phá phát hiện ra vấn đề thông qua các hoạt động dưới sự hướng dẫn, định hướng của nhà giáo dục. Giáo dục khám phá có một số đặc điểm sau: Người được giáo dục phát triển quá trình tư duy liên quan đến việc khám phá và tìm hiểu thông qua quá trình quan sát, phân loại, đánh giá, tiên đoán, mô tả và suy luận; Nhà giáo dục sử dụng phương pháp giáo dục đặc trưng hỗ trợ quá trình khám phá và tìm hiểu của người được giáo dục; Giáo trình giảng dạy giá trị sống, KNS không phải là nguồn thông tin, kiến thức duy nhất cho người được giáo dục; Kết luận sau khi khám phá được đưa ra với mục đích thảo luận chứ không phải là khẳng định cuối cùng; Người được giáo dục phải lập kế hoạch, tiến hành và đánh giá quá trình học của mình với sự hỗ trợ của nhà giáo dục.

Thứ ba là xu hướng giáo dục giải quyết vấn đề: Giáo dục giải quyết vấn đề là hoạt động giáo dục trong đó người được giáo dục được đặt trong một tình huống có vấn đề, thông qua giải quyết vấn đề để giúp người học lĩnh hội được tri thức, kỹ năng và phương pháp nhận thức, đặc biệt là phát triển năng lực tư duy sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề. Tình huống có vấn đề sẽ xuất hiện khi một cá nhân đứng trước một nhiệm vụ, vấn đề cần giải quyết và bản thân chưa biết bằng cách nào, chưa đủ phương

tiện (tri thức, kỹ năng...) để tự giải quyết nhưng có mong muốn giải quyết được nhiệm vụ, vấn đề này. Giáo dục giải quyết vấn đề có các đặc điểm sau: Người được giáo dục được đặt vào tình huống có vấn đề chứ không phải được thông báo dưới dạng tri thức có sẵn. Vấn đề được đưa ra giải quyết cần vừa sức và gợi được nhu cầu nhận thức ở người được giáo dục; Người được giáo dục không những được học nội dung học tập mà còn được học con đường và cách thức tiến hành dẫn đến kết quả đó. Nói cách khác, người học được học cách phát hiện và giải quyết vấn đề.

Phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS thực sự có hiệu quả khi nhà giáo dục thực hiện tốt 5 yếu tố tăng cường sự tham gia tích cực của người được giáo dục, đó là:

- Không khí học tập và các mối quan hệ trong nhóm/lớp: Nội dung, nhiệm vụ và các hoạt động phù hợp với mức độ phát triển của người học; gần gũi với thực tế; đa dạng về hình thức; tạo điều kiện cho người học được tự do sáng tạo; môi trường học tập thân thiện, mang tính kích thích thể hiện qua việc bố trí bàn ghế, trang trí trên tường, cách sắp xếp không gian lớp học, quan tâm tới sự thoải mái về tinh thần, không căng thẳng, không nặng nề, không gây phiền nhiễu, có các hoạt động giải trí nhẹ nhàng, truyện vui, hài hước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; hỗ trợ cá nhân một cách tích cực; tạo cơ hội để người học giao tiếp, thể hiện quan điểm, giải trí, mơ ước, chia sẻ kinh nghiệm, và hợp tác trong hoạt động học tập.

- Sự phù hợp với mức độ phát triển của người được giáo dục: Nhiệm vụ, các hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS cần có sự phân hóa, quan tâm đến sự khác biệt về nhịp độ, trình độ phát triển giữa các người học khác nhau; có sự thỏa thuận cam kết rõ ràng về những mong đợi của nhà giáo dục với người và ngược lại; các yêu cầu đối với người được giáo dục cần rõ ràng, tránh mơ hồ.

- Gần gũi với thực tế: Nội dung, nhiệm vụ giáo dục giá trị sống, KNS gắn với các mối quan tâm của người học và với thế giới thực tại xung quanh, tận dụng mọi cơ hội có thể để người học tiếp xúc với vật thực, tình huống thực, sử dụng các công cụ giáo dục hấp dẫn, (trình chiếu, video, tranh ảnh...) để “đưa” người học lại gần đời sống thực tế, giao các nhiệm vụ tận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tế, khai thác các đề tài vượt qua ngoài giới hạn của chủ đề giá trị sống, KNS.

- Mức độ và sự đa dạng của hoạt động: Trong các hoạt động học tập, hạn chế thời gian chết và thời gian chờ đợi; tạo ra các thời điểm hoạt động và trải nghiệm tích

cực; tích hợp các hoạt động học mà chơi (các trò chơi giáo dục), thay đổi xen kẽ các hoạt động và nhiệm vụ học tập; tăng cường các trải nghiệm thành công; tăng cường sự tham gia tích cực; đảm bảo hỗ trợ đúng mức (hỗ trợ người học lẫn nhau và hỗ trợ từ người dạy); đảm bảo đủ thời gian thực hành.

- Phạm vi tự do sáng tạo: Người học được tạo điều kiện lựa chọn hoạt động theo sở thích; người học được tham gia xây dựng kế hoạch và đánh giá bài học (tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng); trong khuôn khổ một số nhiệm vụ nhất định, người học được khuyến khích tự do xác định quá trình thực hiện và xác định sản phẩm; người học được tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động học tập.

3.2. Hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

Từ phân tích về cách tiếp cận giáo dục hiện nay, trong giáo dục chúng tôi tiếp cận với 4 hình thức giáo dục, đó là: Hình thức thể nghiệm, tương tác; hình thức khám phá; hình thức nghiên cứu; hình thức công hiến. Mỗi hình thức sẽ có các phương pháp giáo dục giá trị sống và KNS cụ thể:

3.2.1. Hình thức thể nghiệm, tương tác

Hình thức thể nghiệm, tương tác là cách tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho người được giáo dục giao lưu, tác nghiệp và thể nghiệm ý tưởng như sắm vai, sân khấu hoá, diễn đàn, đóng kịch, hội thảo, hội thi, trò chơi và các hình thức tương tự khác.

Cách thức thực hiện cụ thể của các phương pháp bao gồm:

3.2.1.1. Phương pháp đóng vai

a. Quan niệm về phương pháp đóng vai:

Theo Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê thì “*đóng vai*” là “*thể hiện nhân vật trong kịch bản lên sân khấu bằng hình ảnh hay hoạt động, nói năng như thật*”. Theo tác giả Trần Tuyết Oanh, “*đóng vai là phương pháp giáo dục trong nhà giáo dục tổ chức quá trình giáo dục bằng cách xây dựng kịch bản và thực hiện kịch bản đó nhằm giúp người học hiểu sâu sắc nội dung học tập*”

Theo đó đóng vai là phương pháp để người học đóng vai của một nhân vật nào đó trong một tình huống liên quan đến chủ đề bài học. Khi tổ chức cho người được giáo dục đóng vai cần lưu ý những vấn đề sau:

Đóng vai là một sự trình diễn những vấn đề có thể gặp trong thực tế cuộc sống để tạo sự thấu cảm, trao đổi và tìm ra giải pháp cho vấn đề đó;

Đóng vai có nhiều hình thức thực hiện, nhưng cốt lõi đó là một trường hợp điển cứu đang được thể hiện. Thay vì thảo luận điều gì có thể xảy ra, người học được nhập vai và diễn phần của những người trong trường hợp/ tình huống đó. Đóng vai là học tập theo thực nghiệm.

Đóng vai khác với đóng kịch: Đóng kịch có kịch bản trước, diễn viên phải tuân thủ theo kịch bản về nội dung, lời thoại cũng như vai diễn. Đóng vai không có kịch bản trước, chỉ có ý tưởng. Người học nhận ý tưởng từ hướng hướng dẫn, nhóm tự đề ra nội dung và phân vai diễn. Tính sáng tạo và thực tế cao hơn vì họ diễn theo kinh nghiệm và những gì có thực trong cộng đồng của họ.

b. Vai trò của phương pháp đóng vai

Phương pháp đóng vai có vai trò quan trọng trong giáo dục giá trị sống, KNS, cụ thể:

Phương pháp đóng vai gây được hứng thú và sự chú ý cho người học từ đó giúp tăng cường tính tích cực của người học;

Rèn cho người được giáo dục tính mạnh dạn, tự tin khi đứng trước đông người.

Giúp người được giáo dục thực hành những giá trị sống, KNS trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống trong thực tiễn.

Đóng vai khích lệ thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước. Nhà giáo dục có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn được thể hiện bởi người được giáo dục, từ đó định hướng tác động giáo dục phù hợp.

Đóng vai giúp nhà giáo dục và người được giáo dục được thể nghiệm thái độ, cảm xúc của mình trong các tình huống thực tiễn cuộc sống.

Phương pháp đóng vai buộc nhà giáo dục và người được giáo dục phải dành thời gian để chuẩn bị chu đáo cho hoạt động giáo dục, điều đó sẽ nâng cao hiệu quả, chất lượng giáo dục giá trị sống và KNS.

Do đó tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS qua phương pháp đóng vai là: Giúp giáo dục các giá trị sống, KNS sau: Các giá trị sống như: Đoàn kết, hợp tác, trung thực; các KNS như: Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định; Kỹ năng hợp tác; Kỹ

năng kiểm chế cảm xúc; Kỹ năng tư duy phê phán; Kỹ năng giao tiếp, ứng xử; Kỹ năng xác định giá trị.

c. Yêu cầu của phương pháp đóng vai

Khi tiến hành phương pháp đóng vai nhà giáo dục cần thực hiện những yêu cầu sau:

Các tình huống đóng vai cần phải được đặt trong bối cảnh đời thật, phù hợp với bối cảnh và đặc điểm tâm sinh lý của người được giáo dục;

Các tình huống nên để mở, không cho trước kịch bản hay lời thoại nhằm phát huy hết khả năng và tính sáng tạo của người được giáo dục;

Những người đóng vai phải rõ mục đích của vai mình để bài tập có ý nghĩa thực tiễn và mang tính giáo dục, gắn với mục tiêu của giá trị sống, KNS cụ thể;

Lưu ý người được giáo dục khi đóng vai không nên cường điệu một cách quá đáng mà nên cố gắng đi gần với thực tế cuộc sống;

Phần chuẩn bị và kỹ năng của nhà giáo dục và người được giáo dục rất quan trọng cho sự thành công của việc đóng vai.

Khích lệ tất cả người được giáo dục tham gia kể cả những học viên nhút nhát.

Nên có hóa trang và các đạo cụ đơn giản để tăng thêm tính hấp dẫn và hiệu quả của phương pháp đóng vai;

Nội dung và thời gian đóng vai các tình huống phải được nhà giáo dục kiểm soát cho phù hợp với mục tiêu và nội dung học tập.

d. Cách thức tiến hành phương pháp đóng vai

Khi tổ chức thực hiện phương pháp sắm vai trong quá trình giáo dục giá trị sống và KNS cần thực hiện theo quy trình như sau:

Bước 1: Giai đoạn chuẩn bị đóng vai:

Trong giai đoạn này nhà giáo dục cần: Chuẩn bị tình huống gắn liền với nội dung bài học và thực tiễn cuộc sống của giá trị sống và KNS cần hình thành; Giao tình huống và yêu cầu đóng vai cho các nhóm học tập, trong đó nhà giáo dục cần nêu rõ vai trò và hoàn cảnh của từng vai; Người học sau khi nhận tình huống sẽ bàn bạc, phân vai, xây dựng kịch bản đóng vai của nhóm mình.

Bước 2: Tổ chức hoạt động đóng vai:

Trong bước này nhà giáo dục cần: Giới thiệu qua tình huống của nhóm đóng vai cho cả lớp biết; Nhóm đóng vai giới thiệu vai diễn của nhóm; Nhóm thực hiện đóng vai; nhà giáo dục và cả lớp quan sát màn diễn của nhóm đóng vai.

Bước 3: Tổng kết hoạt động đóng vai:

Trong bước này nhà giáo dục cần: Thứ nhất là yêu cầu các nhân vật trong vai diễn chia sẻ cảm xúc và suy nghĩ của bản thân mình; Thứ hai yêu cầu các thành viên khác trong lớp nêu lên ý nghĩ của mình, có thể đặt các câu hỏi “Em có cảm tưởng gì với vai diễn của bạn?” Nếu người được giáo dục có suy nghĩ khác có thể hỏi thêm “Nếu là em, em sẽ làm như thế nào?” (Nếu thời gian cho phép có thể cho họ thử nghiệm đóng vai cách ứng xử); Thứ ba là yêu cầu người học rút ra những bài học đã học được thông qua hoạt động đóng vai. Đồng thời yêu cầu người học phân tích rõ xem tình huống đó có quan hệ gì đến đời sống hàng ngày của các em; cuối cùng nhà giáo dục nhận xét và kết luận (chú ý đến mục tiêu giáo dục chủ đề giá trị sống, KNS).

* Ví dụ:

Tên chủ đề: Giáo dục tình cảm cho người nhiễm HIV.

Chuẩn bị kịch bản:

- Nội dung kịch: Nỗi khổ của người nhiễm HIV bị mọi người xung quanh xa lánh.

+Nhân vật: Sơn (nhân vật chính-nhiễm HIV), Liên, bà hàng xóm...

+Bối cảnh

+Diễn biến (chú ý cao trào)

- Phân tích: Phỏng vấn vai diễn. Đặt câu hỏi phân tích: câu hỏi để nhớ lại nhân vật; câu hỏi phân tích suy nghĩ và cảm xúc của các nhân vật, người xem; câu hỏi rút ra bài học; câu hỏi xác định hành động...

- Kết thúc bài học.

3.2.1.2. Phương pháp giáo dục qua tình huống (Case study)

a. Quan niệm

Phương pháp bài tập tình huống là phương pháp sử dụng một trường hợp, tình huống có thật (hoặc hư cấu) được biên soạn lại, để giúp người học suy nghĩ một cách hệ thống và logic để phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề, hoặc lựa chọn phương án. Đây là phương pháp giải quyết vấn đề trong đó người được giáo dục được nghiên cứu, giải quyết một tình huống có thực, từ đó phân tích, bình luận, đánh giá, suy xét và

trình bày ý tưởng của mình để từng bước chiếm lĩnh tri thức hay vận dụng những kiến thức đã học vào những trường hợp thực tế.

Phương pháp này rất hiệu quả trong những tình huống quản lý phức tạp cần phân tích sự chi phối lẫn nhau giữa nhiều mối quan hệ, nhiều người liên quan, và nhiều nguyên tắc để đưa ra một nhận định hay một quyết định.

b. Vai trò của phương pháp

Phương pháp giáo dục qua tình huống có vai trò lớn trong việc giáo dục các giá trị sống, KNS cho người học, cụ thể: Giúp người học được trải nghiệm những tình huống phong phú gắn liền với thực tiễn cuộc sống. Phương pháp bài tập tình huống giúp khuyến khích người học suy nghĩ một cách chủ động, sáng tạo, tìm ra nhiều cách phân tích, nhận định, giải thích cho cùng một hiện tượng. Phương pháp này giúp người học rèn luyện một cách tích cực kỹ năng nhận định và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Đặc biệt phương pháp này giúp cho việc giáo dục gắn liền với thực tiễn, từ đó hình thành và rèn luyện được các giá trị sống, KNS cho người học một cách hiệu quả.

Tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS trong phương pháp giáo dục qua tình huống, cụ thể:

Phương pháp này có thể hình thành và rèn luyện được các KNS như: Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề; Kỹ năng tư duy phê phán, tư duy sáng tạo; Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng thảo luận nhóm; Kỹ năng xác định giá trị.

Phương pháp này có thể tiềm năng giáo dục các giá trị sống như: Tôn trọng, hợp tác, trách nhiệm....

c. Yêu cầu của phương pháp

Khi sử dụng phương pháp giáo dục qua tình huống trong giáo dục giá trị sống, KNS cần chú ý đến những yêu cầu sau:

Thứ nhất là yêu cầu khi xây dựng bài tập tình huống: Khi xây dựng các bài tập tình huống trong giáo dục giá trị sống, KNS cần chú ý: Việc viết các bài tập tình huống phải bắt đầu từ mục tiêu bài học và phù hợp với mục tiêu bài học. Các tình huống phải được viết trên cơ sở của các tình huống đã xảy ra trong thực tế và mang tính thực tiễn. Bài tập tình huống đó phải mang tính phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, các mối quan hệ xã hội của người học trong lứa tuổi đó.

Có hai cách viết bài tập tình huống, tùy vào mục đích chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS, cụ thể: (1) Cách đơn giản: Viết một trường hợp trong đó các vấn đề cần giải quyết đã được nêu ra và chỉ yêu cầu người học so sánh biện pháp nào hay/dở, từ đó cho ý kiến lựa chọn cách hay nhất; (2) Cách phức tạp: Viết về trường hợp/ vấn đề khó khăn nào đó mà chưa có hướng giải quyết cụ thể, yêu cầu người học tìm ra cách hay nhất để giải quyết trường hợp đó.

Thứ hai là yêu cầu khi tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS thông qua bài tập tình huống, cụ thể: Khi tổ chức cần nêu ra tình huống để tất cả người học đều nắm được, đồng thời nêu yêu cầu đối với tình huống; Cần tôn trọng những ý kiến, cách giải quyết tình huống khác nhau của người học. Từ đó tăng cường tính chủ động, tích cực tham gia của người học.

Thứ ba là tình huống phải được kết thúc bằng một loạt các vấn đề hoặc câu hỏi như: bạn nghĩ điều gì sẽ xảy ra tiếp theo? Bạn sẽ làm gì nếu bạn là nhân vật A? Nhân vật B? v.v... vấn đề này có thể đã được ngăn chặn như thế nào? Lúc này cần phải làm gì để hạn chế tính trầm trọng của vấn đề?

d. Cách thức tiến hành phương pháp

Khi tiến hành phương pháp giáo dục qua tình huống, cần thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị: Trong bước này nhà giáo dục cần: Xác định mục tiêu bài học và đối tượng giáo dục giá trị sống, KNS; nhà giáo dục viết bài tập tình huống.

Bước 2: Tổ chức tiến hành phương pháp giáo dục tình huống: Trong bước này nhà giáo dục cần: Phát bài tập tình huống cho các nhóm trong đó cần nêu rõ yêu cầu; Yêu cầu các nhóm hoặc cá nhân nêu ra cách giải quyết bài tập tình huống.

Bước 3: Tổng kết: Trong bước này nhà giáo dục cần: Phân tích các cách giải quyết vấn đề đã được nêu ra, nhà giáo dục có thể tổ chức để người học phân tích trong nhóm nhỏ theo các câu hỏi cho trước. Người học phân tích cùng nhà giáo dục trong nhóm lớn để tìm hiểu vấn đề sâu hơn và toàn diện hơn sau khi đã có những kết quả phân tích của nhóm mình và của các nhóm bạn. Cuối cùng nhà giáo dục nhận xét và đưa ra kết luận.

**Ví dụ:*

Tên chủ đề: Kỹ năng tự bảo vệ bản thân - An toàn trên môi trường mạng

Đối tượng: Học sinh THPT

- Bước 1. Xây dựng tình huống:

Tình huống 1: H là học sinh lớp 11, thường hay dùng mạng xã hội để nói chuyện với bạn bè. H có 1 nhóm chat “kín” trên Facebook bao gồm nhiều người bạn thân. Một hôm, H chụp ảnh cô giáo dạy môn ABC đang dạy chia sẻ trong nhóm kín của mình, thêm vào đó là những câu bình luận xấu về cô như “Bà cô già xấu tính”; “Dạy mà chán, chẳng hiểu gì”. Cứ tưởng như vậy là xong, nhưng hôm sau không hiểu tại sao hình ảnh và đoạn chat của nhóm bị đăng lên confession của Trường?

Tình huống 2: Ng – Học sinh lớp 12 chơi thân với một người bạn trong trường. Trong một lần cãi nhau với bạn, Ng đăng lên trang Facebook dòng trạng thái “*Đúng là con người xấu xa, ích kỷ, hãy chấm dứt tình bạn tại đây.*” Sau khi đăng Ng nhận được rất nhiều lượt like/ share và bình luận từ bạn bè người quen. Ngày sau, Ng và bạn làm hòa nên quyết định xóa bức ảnh và status đã đăng.

- Bước 2. Tổ chức thực hiện:

Giáo viên giao nhiệm vụ: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm, giao tình huống, yêu cầu các nhóm thảo luận phân tích tình huống với định hướng: “*Rủi ro nào của internet được thể hiện trong tình huống?; Biểu hiện đó thể hiện đặc điểm nào của internet?*”. Sau đó giáo viên mời các nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp.

Học sinh thực hiện nhiệm vụ: Học sinh thảo luận nhóm và phân công người trình bày kết quả thảo luận nhóm. giáo viên quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ trong quá trình học sinh thực hiện nhiệm vụ.

Giáo viên tổ chức báo cáo, thảo luận sau hoạt động: Giáo viên mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận nhóm, các nhóm khác bổ sung, điều chỉnh. Sau đó giáo viên định hướng thảo luận lớp “*Từ hoạt động này, theo các em internet có những đặc tính gì? Những nguy cơ có thể gặp phải khi sử dụng internet?*”. Giáo viên mời một số học sinh trả lời.

- Bước 3. Kết luận: Giáo viên nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của học sinh và kết luận về đặc tính của internet; các tình huống có nguy cơ và cách phòng tránh các tình huống có nguy cơ khi sử dụng internet.

3.2.1.3. Phương pháp thảo luận nhóm

a. Quan niệm về phương pháp

Nhóm là một tập hợp người đến với nhau một cách tự nguyện vì có cùng mục đích, có chung một hay nhiều mối quan tâm hoặc lợi ích. Giáo dục theo nhóm là

phương pháp giáo dục trong đó nhà giáo dục sắp xếp người được giáo dục thành những nhóm nhỏ theo hướng tạo ra sự tương tác trực tiếp giữa các thành viên, mà theo đó người được giáo dục trong nhóm trao đổi, giúp đỡ và cùng nhau phối hợp làm việc để hoàn thành nhiệm vụ chung của nhóm.

Thảo luận nhóm là phương pháp học tập hữu hiệu vì trong khi thảo luận nhóm người được giáo dục phải đưa ra suy nghĩ, ý kiến đồng thời đưa ra những lý lẽ để bảo vệ cho quan điểm của mình. Đồng thời học hỏi, thu nhận thêm kinh nghiệm của các thành viên khác trong nhóm.

Trong giáo dục giá trị sống, KNS khi sử dụng phương pháp thảo luận nhóm cần quan tâm đến yếu tố xã hội, sự tương tác giữa các thành viên trong nhóm trong việc hình thành các kỹ năng và các giá trị sống mang tính cộng đồng, xã hội.

b. Vai trò của phương pháp

- Phương pháp thảo luận nhóm có vai trò quan trọng trong giáo dục giá trị sống, KNS, cụ thể:

Tạo được không khí vui tươi, sinh động cho các hoạt động giáo dục được tổ chức;

Có thể phát triển năng lực toàn diện cho người được giáo dục từ tâm lí, tính cách cho đến kỹ năng và hành vi giao tiếp;

Trong quá trình làm việc nhóm, các thành viên trong nhóm dễ dàng góp ý, bổ sung cho nhau những ưu, khuyết điểm của các thành viên;

Qua quan sát hoạt động của các nhóm, nhà giáo dục có thể đánh giá chính xác năng lực của từng người được giáo dục từ đó kịp thời điều chỉnh hoạt động giáo dục cho phù hợp, đồng thời cũng kịp thời chấn chỉnh thái độ học tập không tốt của người được giáo dục;

Học theo nhóm phát huy cao độ vai trò chủ thể, tích cực của mỗi cá nhân trong việc thực hiện tốt hơn nhiệm vụ được giao: các nghiên cứu đã chỉ ra rằng khi học theo nhóm, vai trò chủ thể, tính tự giác, tích cực, sáng tạo, năng động, tinh thần trách nhiệm của người được giáo dục thường được phát huy hơn, cơ hội cho người được giáo dục tự thể hiện, tự khẳng định khả năng của mình nhiều hơn. Đặc biệt, khi người được giáo dục học theo nhóm thì kết quả học tập thường cao hơn, hiệu quả làm việc tốt hơn, khả năng ghi nhớ lâu hơn, động cơ bên trong, thời gian dành cho việc học, trình độ lập

luận cao và tư duy phê phán. Nhóm làm việc còn cho phép các em thể hiện vai trò tích cực đối với việc học của mình - hỏi, biểu đạt, đánh giá công việc của bạn, thể hiện sự khuyến khích và giúp đỡ, tranh luận và giải thích... rất nhiều những kỹ năng nhận thức được hình thành, như: biết đưa ra ý tưởng của mình trong môi trường cùng phối hợp, giải thích, học hỏi lẫn nhau bằng ngôn ngữ và phương thức tác động qua lại, phát triển sự tự tin vào bản thân như là người học và trong việc chia sẻ ý tưởng với sự tiếp thu có phê phán (của nhiều người cùng nghe về một vấn đề). Hay nói cách khác, người được giáo dục trở thành chủ thể đích thực của hoạt động học tập của cá nhân mình.

Tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS qua phương pháp thảo luận nhóm:

Phương pháp này giúp hình thành và rèn luyện các kỹ năng sống sau: Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề; Kỹ năng hợp tác; Kỹ năng thuyết phục; Kỹ năng chấp nhận; Kỹ năng tranh luận; Kỹ năng tư duy phê phán, tư duy sáng tạo; Kỹ năng kiềm chế cảm xúc.

Phương pháp này có tiềm năng hình thành các giá trị sống như: Hợp tác, trách nhiệm, khiêm tốn, hoà bình, tôn trọng.

c. Yêu cầu khi tiến hành phương pháp

Khi tiến hành phương pháp thảo luận nhóm trong giáo dục giá trị sống, KNS cần chú ý đến những yêu cầu sau:

Xác định rõ ràng nội dung, yêu cầu cần thảo luận nhóm;

Việc phân chia nhóm nên tổ chức sau khi nêu nội dung bài học và thảo luận, tránh trường hợp học sinh thiếu tập trung vào đề tài thảo luận;

Đảm bảo và giám sát sao cho mỗi thành viên trong nhóm đều phải tham gia vào công việc chung của nhóm;

Những thắc mắc, băn khoăn về các ý kiến hoặc kết quả của thảo luận cần phải được nêu ra một cách kịp thời;

Thời gian làm việc nhóm và phân bổ nhiệm vụ cho các thành viên cần phù hợp với thời gian thảo luận mà giáo viên yêu cầu;

Cần tạo ra không khí làm việc nhóm vui vẻ, thoải mái trên tinh thần tôn trọng và chấp nhận lẫn nhau;

Các nhóm thảo luận nên có sự thay đổi thành viên liên tục, tạo điều kiện để cho các thành viên trong lớp học đều có thể làm được và học hỏi lẫn nhau;

Số lượng người trong một nhóm lý tưởng là từ 5 – 7 thành viên để đảm bảo tính hiệu quả trong thực hiện nhiệm vụ chung

d. Cách thức tiến hành phương pháp.

Khi tiến hành phương pháp thảo luận nhóm, cần tiến hành theo các bước sau đây:

Bước 1: Chuẩn bị thảo luận nhóm: Trong bước này nhà giáo dục cần: Nêu vấn đề và yêu cầu cần thảo luận để người học nắm được; nhà giáo dục chia nhóm trong đó nêu rõ vị trí chỗ ngồi của các nhóm, thời gian cần thảo luận.

Bước 2: Tiến hành thảo luận nhóm: Trong bước này nhà giáo dục cần quan tâm, hỗ trợ, quan sát học sinh trong quá trình các em làm việc.

Bước 3. Báo cáo, trình bày kết quả thảo luận nhóm: Có nhiều cách để trình bày kết quả thảo luận, ví dụ như: Một nhóm báo cáo – các nhóm khác bổ sung, nhận xét; Từng nhóm lần lượt lên báo cáo; Trình bày kết quả theo hình thức triển lãm, hội chợ; Trình bày bằng hình thức biểu diễn kết quả: có thể biểu diễn kết quả thảo luận bằng tranh vẽ, diễn kịch, các biểu tượng...; Hình thức vòng tròn: Các nhóm thảo luận và ghi kết quả vào giấy rồi luân chuyển kết quả cho các nhóm khác bổ sung vào; Hình thức báo cáo tóm tắt: Yêu cầu mỗi nhóm thảo luận xong thì tóm tắt lại kết quả của mình trong 3 đến 5 câu. Sau đó người lên trình bày kết quả; Hình thức thi hùng biện: Các nhóm tham gia một cuộc thi hùng biện về quan điểm của nhóm mình và chất vấn các nhóm khác; Hình thức dán phiếu: Các nhóm trình bày kết quả bằng những tấm phiếu dán lên bảng để cùng nhau phân tích; Hình thức Vẽ cây/dòng sông: Cách này phù hợp với những đề tài có nguyên nhân và hậu quả/ kết quả.

Bước 3: Tổng kết, trong bước này nhà giáo dục nhận xét kết quả thảo luận của các nhóm và tổng kết lại vấn đề.

* Ví dụ:

- Tên chủ đề: Giá trị yêu thương

- Đối tượng: Học sinh tiểu học

- Bước 1. Chuẩn bị thảo luận nhóm: Giáo viên chia học sinh thành các nhóm và phát cho mỗi nhóm một câu chuyện và định hướng học sinh thảo luận các câu hỏi sau: Câu chuyện đã đề cập đến tình yêu thương của ai với ai? Tình yêu thương đó đã được biểu hiện bằng cách nào?

Câu chuyện 1. Câu chuyện về Ngỗng mẹ

Một ngày xuân ấm áp, Ngỗng mẹ dẫn đàn con vàng ươm của mình đi dạo chơi. Đồng cỏ mênh mông trải rộng trước bầy ngỗng con. Mặt trời dịu dàng và ấm áp, đồng cỏ non tơ. Đàn ngỗng con quên bẵng ngỗng mẹ và bắt đầu tản mát ra khắp đồng cỏ mênh mông, xanh rờn. Ngỗng mẹ bắt đầu lo lắng cất tiếng gọi con. Bỗng những đám mây đen kịt ùn ùn kéo đến và những giọt mưa rất to bắt đầu rơi xuống. Chợt đến lúc đấy, các chú ngỗng con mới nhớ đến mẹ, cảm thấy cần có mẹ. Chúng ngẩng cao những cái đầu đầu nhỏ bé và chạy về với mẹ.

Đúng lúc đó, những hạt mưa đá to từ trên trời rào rào đổ xuống. Bầy Ngỗng con vừa kịp ra chạy đến bên mẹ. Ngỗng mẹ dang cánh che phủ đàn con của mình. Dưới cánh mẹ thật yên ổn và ấm áp. Ngỗng con thấy đâu đó từ xa hình như có tiếng nổ ùng oàng, tiếng gió gào thét và tiếng mưa đá rơi lộp độp. Ở bên ngoài đôi cánh mẹ đang xảy ra điều gì đó kinh hãi, còn húng thì chỉ cảm thấy ấm áp, dễ chịu.

Rồi tất cả trở lại yên lặng. Bầy Ngỗng con con cứ nằng nặc đòi mẹ: "Mẹ thả chúng con ra đi, mẹ ơi!" Ngỗng mẹ khẽ nâng đôi cánh lên. Đàn Ngỗng con chạy ủa ra bãi cỏ. Chúng nhìn đôi cánh mẹ rách nát, lông rụng tả tơi. Ngỗng mẹ thờ hỏn hển, cố xoè cánh ra, nhưng không được. Thế giới xung quanh trở nên vui vẻ và dễ chịu đến nỗi đàn Ngỗng con quên cả hỏi mẹ xem có chuyện gì. Duy chỉ có một chú Ngỗng bé bỏng và yếu ớt nhất chạy đến bên mẹ và hỏi: "sao cánh mẹ lại rách như thế này?". Nhưng Ngỗng mẹ cố nén đau đớn, chỉ trả lời khe khẽ: "Mọi việc đều tốt đẹp con ạ". Đàn Ngỗng con lại tản ra nô đùa trên bãi cỏ và Ngỗng mẹ cảm thấy hạnh phúc. *(Lược trích trong Giáo dục con người chân chính như thế nào của V.A. Xu-khôm-lin-xki)*

Câu chuyện 2. Truyện cây cũng biết đau

Có một cái cây con, không biết ai trồng, mọc ngay ở bên đường em đến lớp. Sơn bảo đó là cây xoan. Hà bảo đó là cây táo. Cả hai đều cho là mình nói đúng. Thế là Hà đưa tay bẻ ngay một cành con mang về hỏi mẹ, mẹ kêu lên:

- Sao con lại bẻ cành xoan như thế? Cành là tay của cây đấy. Con bẻ thế này thì cây lớn làm sao được?

Hà nhìn chiếc cành nhỏ, lá rủ xuống buồn rầu. Em chạy ra chỗ cây xoan để trả lại

cành cho cây thì không được nữa rồi. Ở chỗ cành bị gãy, có giọt nước chảy ra, như giọt nước mắt. Đúng là cây đã bị đau ...

Từ buổi ấy, hễ thấy bạn nào đứng gần cái cây non, Hà lại nhắc:

- Đừng bẻ cánh cây nhé, nó đau đấy!

(Phong Thu)

- Bước 2. Học sinh thảo luận nhóm

- Bước 3. Giáo viên tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả thảo luận và đặt câu hỏi thảo luận chung: Câu chuyện đã đề cập đến tình yêu thương của ai với ai? Tình yêu thương đó đã được biểu hiện bằng cách nào?

- Bước 4. Giáo viên kết luận.

3.2.1.4. Phương pháp trò chơi

a. Quan niệm về phương pháp:

Trò chơi là phương pháp tổ chức cho người được giáo dục tìm hiểu một vấn đề hay thực hiện những hành động, những thái độ, những việc làm thông qua một trò chơi nào đó.

Cùng với học tập, giao lưu với bạn bè, vui chơi cũng là một nhu cầu của thanh thiếu niên học sinh. Lí luận và thực tiễn đã chứng tỏ rằng: nếu biết tổ chức cho thanh thiếu niên vui chơi một cách hợp lí, lành mạnh thì đều mang lại hiệu quả giáo dục. Qua trò chơi, lớp trẻ không những được phát triển về các mặt trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ mà còn được hình thành nhiều phẩm chất và hành vi tích cực. Chính vì vậy, trò chơi được sử dụng như là một phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS quan trọng.

b. Vai trò của phương pháp

- Phương pháp trò chơi có vai trò quan trọng trong việc giáo dục giá trị sống, KNS, thể hiện:

Trò chơi học tập là một hình thức học tập bằng hoạt động, hấp dẫn học sinh do đó duy trì tốt hơn sự chú ý của các em với bài học;

Trò chơi làm thay đổi hình thức học tập chỉ bằng hoạt động trí tuệ, do đó giảm tính chất căng thẳng của giờ học, vì vậy nó đặc biệt phù hợp trong giáo dục giá trị sống, KNS;

Qua trò chơi, người được giáo dục có cơ hội để thể nghiệm những thái độ, hành vi. Chính nhờ sự thể nghiệm này, sẽ hình thành được ở các em niềm tin vào những thái độ, hành vi tích cực, tạo ra động cơ bên trong cho những hành vi ứng xử trong cuộc sống;

Qua trò chơi, học sinh sẽ được rèn luyện khả năng quyết định lựa chọn cho mình cách ứng xử đúng đắn, phù hợp trong tình huống;

Qua trò chơi, học sinh được hình thành năng lực quan sát, được rèn luyện kỹ năng nhận xét, đánh giá hành vi;

Bằng trò chơi, việc học tập được tiến hành một cách nhẹ nhàng, sinh động; không khô khan, nhàm chán. Người học được lôi cuốn vào quá trình luyện tập một cách tự nhiên, hứng thú và có tinh thần trách nhiệm, đồng thời giải trừ được những mệt mỏi, căng thẳng trong học tập.

+ Trò chơi có nhiều học sinh tham gia sẽ tạo cơ hội rèn luyện kỹ năng học tập hợp tác cho các em. Trò chơi còn giúp tăng cường khả năng giao tiếp giữa nhà giáo dục với người được giáo dục, giữa người được giáo dục với nhau.

- Tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS qua phương pháp trò chơi:

Qua phương pháp trò chơi có thể hình thành và rèn luyện cho người học các KNS sau: Kỹ năng hợp tác; Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng kiềm chế cảm xúc; Kỹ năng tư duy sáng tạo; Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề; Kỹ năng quản lý bản thân.

Qua phương pháp trò chơi có tiềm năng để giáo dục các giá trị sống như: Giá trị tôn trọng, giá trị trung thực, giá trị hợp tác, giá trị trách nhiệm, giá trị hạnh phúc.

c. Yêu cầu khi tiến hành phương pháp

Trong giáo dục giá trị sống, KNS, khi tiến hành phương pháp trò chơi, cần lưu ý những yêu cầu sau:

Trò chơi phải dễ tổ chức và thực hiện, phải phù hợp với chủ đề giáo dục cần giáo dục giá trị sống, KNS, với đặc điểm và trình độ của người học, với quỹ thời gian, với hoàn cảnh, điều kiện thực tế của lớp học, đồng thời phải không gây nguy hiểm cho người được giáo dục;

Người được giáo dục phải nắm được quy tắc chơi và phải tôn trọng luật chơi, từ đó hình thành cho người học tính kỷ luật và kỹ năng quản lý bản thân;

Phải quy định rõ thời gian, địa điểm chơi;

Phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, tạo điều kiện cho người học tham gia tổ chức, điều khiển tất cả các khâu: từ chuẩn bị, tiến hành trò chơi và đánh giá sau khi chơi;

Trò chơi phải được luân phiên, thay đổi một cách hợp lí để không gây nhàm chán cho người được giáo dục, Sau khi chơi, nhà giáo dục cần cho người học thảo luận để nhận ra ý nghĩa giáo dục của trò chơi;

Các dụng cụ chơi cần đơn giản, dễ làm hoặc dễ tìm kiếm tại chỗ;

Chọn quản trò chơi có năng lực phù hợp với yêu cầu của trò chơi;

Khi tổ chức phương pháp trò chơi cần phải có đầy đủ các yếu tố của một trò chơi: Luật chơi, người quản trò, trọng tài, thưởng và phạt.

d. Cách thức tiến hành phương pháp

Khi tiến hành phương pháp trò chơi, cần thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chuẩn bị trò chơi: Trong bước này nhà giáo dục cần: Xác định mục tiêu, nội dung chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS để lựa chọn trò chơi cho phù hợp; Chuẩn bị các yếu tố, phương tiện cần thiết hỗ trợ cho trò chơi.

- Bước 2: Tổ chức hoạt động trò chơi: Trong bước này nhà giáo dục cần thực hiện theo tiến trình sau:

Nhà giáo dục giao nhiệm vụ: Hướng dẫn người được giáo dục thực hiện trò chơi: Tên trò chơi, cách thức thực hiện trò chơi, luật chơi, cho người học chơi thử (nếu cần)

Người được giáo dục thực hiện chơi trò chơi theo hướng dẫn, yêu cầu của nhà giáo dục. Nhà giáo dục đóng vai trò hỗ trợ người học trong quá trình tổ chức hoạt động.

Nhà giáo dục tổ chức cho học sinh trao đổi, chia sẻ các trải nghiệm về cảm xúc, kinh nghiệm sau khi tham gia trò chơi.

- Bước 3: Tổng kết, trong bước này cần chú ý: Người tổ chức yêu cầu người học nêu lên cảm tưởng của bản thân khi tham gia trò chơi. Yêu cầu người tham gia rút ra ý nghĩa và những kỹ năng được hình thành, rèn luyện trong trò chơi. Nhà giáo dục nhận xét và kết luận lại về bài học và ý nghĩa của trò chơi.

**Ví dụ:*

- Tên chủ đề: Giá trị yêu thương

- Đối tượng: Học sinh tiểu học
- Tên trò chơi "Trái bóng yêu thương"
- Mục tiêu: Học sinh biết được ý nghĩa của tình yêu thương đối với cuộc sống con người và bước đầu biết thể hiện tình yêu thương của mình với bạn bè.
- Cách tiến hành:
 - + Giáo viên yêu cầu nhóm/ lớp học sinh ngồi/ hoặc đứng thành vòng tròn. Bắt đầu chơi, một học sinh ném quả bóng cho một bạn nào đấy và nói một câu thể hiện tình yêu thương với bạn đó. Ví dụ: " Cậu là một người bạn tốt", "Sáng mai tớ đến rủ cậu đi học nhé.", "Bạn cừ lắm.", "Mình thích chơi với bạn",... Học sinh vừa nhận bóng sẽ lại ném bóng tiếp cho một bạn khác và cũng nói một câu thể hiện tình yêu thương với bạn đó. Cứ như vậy, trò chơi tiếp tục cho đến khi tất cả mọi người tham gia chơi đều đã nhận được một lời nói yêu thương từ bạn bè trong lớp, trong nhóm.
 - + Học sinh chơi trò chơi dưới sự điều khiển, hỗ trợ của giáo viên
 - + Giáo viên tổ chức thảo luận lớp theo các câu hỏi: Em nghĩ gì/ Em cảm thấy như thế nào khi nhận được những lời nói yêu thương từ bạn bè? Con người sẽ ra sao nếu sống thiếu tình yêu thương? Tình yêu thương có ý nghĩa như thế nào đối với con người?
 - + Giáo viên kết luận: Tình yêu thương rất cần cho mỗi người, như đồ ăn, nước uống, không khí để thở, ... Không có tình yêu thương, cuộc sống con người sẽ trở nên lạnh lẽo, cô đơn, buồn chán, không có niềm vui và sức mạnh.

3.2.1.5. Phương pháp động não

a. Quan niệm về phương pháp

Động não là phương pháp giúp cho người học trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó. Đây là một phương pháp có ít đề (lôi ra) một danh sách các thông tin.

b. Vai trò của phương pháp

- Phương pháp động não có vai trò quan trọng trong việc giáo dục giá trị sống, KNS, cụ thể:

Phương pháp động não giúp người học có thể phát triển được tư duy phê phán, tư duy sáng tạo, khả năng ra quyết định và giải quyết vấn đề.

Phương pháp động não có thể kích thích được tính tích cực học tập, tích cực hoạt động của người học. Làm cho người học khám phá cái mới dựa trên những kinh nghiệm, những tri thức đã có của bản thân mình.

Giúp người học có thể tiếp cận và giải quyết các vấn đề gần gũi với cuộc sống của mình. Từ đó hình thành và rèn luyện các giá trị sống, KNS cho người học.

Phương pháp động não giúp người được giáo dục cởi mở hơn, đặc biệt là những em nhút nhát, trở nên bạo dạn hơn; các em học được cách trình bày ý kiến của mình biết lắng nghe có phê phán ý kiến của bạn; từ đó giúp trẻ dễ hoà nhập vào cộng đồng nhóm, tạo cho các em sự tự tin, hứng thú trong học tập và sinh hoạt.

- Tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS thông qua phương pháp nêu và giải quyết vấn đề:

Qua phương pháp này có thể hình thành và rèn luyện cho người học các KNS như: Kỹ năng tư duy phê phán; Kỹ năng tư duy sáng tạo; Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề; Kỹ năng tự học và quản lý bản thân.

Phương pháp động não có tiềm năng trong việc giáo dục và hình thành các giá trị sống như: Khiêm tốn, giản dị, hợp tác.

Cũng như các phương pháp giáo dục mang lại tính tích cực hoạt động cho người học nhưng khi vận dụng các phương pháp giáo dục này để góp phần rèn luyện KNS cần chú ý đến mặt xã hội của từng phương pháp. Trong phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề cần chú ý đến việc khuyến khích, hình thành thói quen giải quyết vấn đề và ra quyết định, rèn luyện tư duy phê phán, tư duy sáng tạo.

c. Yêu cầu khi tiến hành phương pháp: Khi tiến hành phương pháp động não cần lưu ý những yêu cầu sau:

Tình huống có vấn đề phải gần gũi với kinh nghiệm thực tế, phù hợp với nội dung chuyên đề giáo dục giá trị sống, KNS và phù hợp đặc điểm lứa tuổi, đặc điểm hiểu biết của người học;

Trong khi nêu và giải quyết vấn đề, tất cả các ý kiến của người học cần được giáo viên hoan nghênh, chấp nhận mà không được phê phán đúng, sai ngay;

Sau khi nêu và giải quyết vấn đề xong giáo viên cần nhấn mạnh rằng đây là kết quả làm việc chung của cả lớp đạt được;

Cần kích thích sự tham gia ý kiến giải quyết vấn đề của tất cả các học sinh trong lớp học, nhất là quan tâm đến những em nhút nhát, ít sôi nổi trong lớp.

Động não không phải là một phương pháp hoàn chỉnh mà chỉ là sự khởi đầu. Một khi danh sách các câu trả lời đã được hoàn thành, cần phải cho cả lớp dùng danh sách này để xác định xem câu trả lời nào là sai.

Nhờ không khí thảo luận cởi mở nên học sinh, đặc biệt là những em nhút nhát, trở nên bạo dạn hơn; các em học được cách trình bày ý kiến của mình biết lắng nghe có phê phán ý kiến của bạn; từ đó, giúp trẻ dễ hoà nhập vào cộng đồng nhóm, tạo cho các em sự tự tin, hứng thú trong học tập và sinh hoạt.

Phương pháp này thường được sử dụng trong bước khám phá khi giáo dục giá trị sống, KNS cho người học.

d. Cách thức tiến hành phương pháp:

Khi tiến hành phương pháp nêu và giải quyết vấn đề, có thể tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Chuẩn bị: Trong bước này nhà giáo dục cần: Xác định nội dung, mục tiêu của chuyên đề giáo dục giá trị sống, KNS; Xác định tình huống có vấn đề cần người học giải quyết sao cho phù hợp; Xây dựng câu hỏi/ tình huống có vấn đề để người học giải quyết.

- Bước 2: Tổ chức nêu và giải quyết vấn đề để kích thích người học tư suy: Trong bước này cần:

Nêu câu hỏi (tình huống có vấn đề) và yêu cầu người học đưa ra các cách giải quyết vấn đề.

Người học nêu các ý kiến của mình về vấn đề.

Nhà giáo dục ghi tất cả các ý kiến để giải quyết vấn đề của người học lên bảng (cả ý kiến đúng và sai).

Nhà giáo dục cùng người học phân tích các ý kiến/ phân loại các ý kiến/ làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng.

- Bước 3: Tổng kết: Nhà giáo dục tổng hợp lại các ý kiến của người học thành một kết luận đúng; Khen ngợi, động viên người học và đưa ra kết luận.

**Ví dụ:*

- Tên chủ đề: Kỹ năng ứng phó với căng thẳng

- Đối tượng: Học sinh THCS

- Mục tiêu: Khám phá hiểu biết của học sinh về các phương pháp ứng phó với căng thẳng

- Yêu cầu/ tình huống giao cho học sinh: Khu gặp căng thẳng các em có những cách thức ứng phó để giảm thiểu các cảm xúc, hành vi tiêu cực?

3.2.1.6. Phương pháp kể chuyện

a. Quan niệm về phương pháp

Kể chuyện là phương pháp nhà giáo dục dùng lời nói với điệu bộ, nét mặt để thuật lại một cách sinh động một câu chuyện có ý nghĩa giáo dục. Tác dụng của phương pháp này là tạo cơ hội cho người được giáo dục hình thành và phát triển những xúc cảm tích cực và niềm tin đúng đắn; học tập được những gương tốt và tránh được những gương phản diện nêu trong chuyện kể với óc phê phán, nhận xét đánh giá.

Kể chuyện là phương pháp giáo dục có hiệu quả, thông qua câu chuyện kể của cá nhân (có thể sử dụng câu chuyện của mình hoặc câu chuyện trong sách, trong phim ..) nhằm chuyển tải nội dung có liên quan tới chủ đề học tập. Thông qua câu chuyện sẽ liên hệ và rút ra những bài học thực tiễn cho công việc, cuộc sống của mình.

b. Vai trò của phương pháp

- Phương pháp kể chuyện có vai trò quan trọng trong việc giáo dục giá trị sống, KNS, cụ thể: Nâng cao hứng thú học tập; Tạo không khí vui vẻ, thoải mái; Giúp người học trải nghiệm thông qua tình huống thực tiễn để rút ra bài học cho mình; Có thể liên hệ nhiều vấn đề khác tùy theo chú ý của nhà giáo dục.

- Tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS thông qua phương pháp kể chuyện:

Qua phương pháp này có thể hình thành và rèn luyện cho người học các KNS như: Kỹ năng tự nhận thức; Kỹ năng xác định giá trị...

Phương pháp kể chuyện có tiềm năng trong việc giáo dục và hình thành các giá trị sống như: Hoà bình, tôn trọng, yêu thương, khoan dung, trung thực, khiêm tốn, giản dị, hợp tác.

c. *Yêu cầu khi tiến hành phương pháp*: Khi tiến hành phương pháp kể chuyện cần lưu ý những yêu cầu sau:

Lựa chọn nội dung truyện kể (theo mục tiêu giáo dục, nội dung phù hợp) .

Kể chuyện: phải sử dụng lời nói, điệu bộ, nét mặt phù hợp; Sử dụng tranh ảnh minh họa hấp dẫn, gây ấn tượng; Nêu bật được những chi tiết, tình huống cơ bản; Theo dõi nét mặt, thái độ của người nghe để kịp thời điều chỉnh cách kể chuyện.

Sau khi kể chuyện: cần nêu một số câu hỏi hoặc vấn đề để người nghe dựa vào truyện kể mà trao đổi ý kiến, rút ra những kết luận giáo dục bổ ích.

Có thể sử dụng các câu chuyện khác, song câu chuyện của bản thân học sinh là câu chuyện tốt nhất, vì có sự trải nghiệm của chính mình.

Có thể sử dụng cách đọc chuyện, xem phim truyện... hoặc có thể kể câu chuyện của nhóm, bắt đầu từ một người rồi từng người sẽ thêm vào, người cuối cùng kết thúc câu chuyện.

Có thể sắm vai theo các nhân vật trong truyện kể cho tăng tính hấp dẫn.

d. Cách thức tiến hành phương pháp

Khi tiến hành phương pháp kể chuyện có thể tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Chuẩn bị: Trong bước này nhà giáo dục cần: Xác định nội dung, mục tiêu của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS; Xác định câu chuyện kể cho phù hợp

- Bước 2: Tổ chức kể chuyện cho người được giáo dục, Trong bước này nhà giáo dục thực hiện theo tiến trình sau:

Nhà giáo dục nêu yêu cầu học sinh nghe câu chuyện;

Nhà giáo dục kể câu chuyện;

Nhà giáo dục tổ chức cho người học thảo luận, trao đổi trả lời về nội dung câu chuyện gắn với mục tiêu giáo dục;

Người học nêu các ý kiến của mình về nội dung.

- Bước 3: Kết luận: Nhà giáo dục tổng hợp lại các ý kiến của người; Khen ngợi, động viên người học và đưa ra kết luận.

**Ví dụ:*

- Tên chủ đề: Kỹ năng tư duy tích cực

- Đối tượng: Học sinh THPT

- Mục tiêu: Học sinh trình bày được ý nghĩa của kỹ năng tư duy tích cực

- Cách tiến hành:

+ Bước 1. Giáo viên chuẩn bị câu chuyện “ Câu chuyện về những hạt muối” và nêu câu hỏi định hướng học sinh: Chàng trai trong câu chuyện gặp phải vấn đề gì? Người thầy đã yêu cầu cậu thực hiện điều gì? Bài học rút ra từ câu chuyện?

Câu chuyện về những hạt muối

Một chàng trai trẻ đến xin học một ông giáo già với tâm trạng bi quan và chỉ thích phàn nàn. Đối với anh, cuộc sống là một chuỗi ngày buồn chán, không có gì thú vị. Một lần, khi chàng trai than phiền về việc mình học mãi mà không tiến bộ, người thầy im lặng lắng nghe rồi đưa cho anh một thìa muối thật đầy và một cốc nước nhỏ.

– Con cho thìa muối này vào cốc nước và uống thử đi.

Lập tức, chàng trai làm theo.

– Cốc nước mặn chát. Chàng trai trả lời.

Người thầy lại dẫn anh ra một hồ nước gần đó và đổ một thìa muối đầy xuống nước:

– Bây giờ con hãy nếm thử nước trong hồ đi.

– Nước trong hồ vẫn vậy thôi, thưa thầy. Nó chẳng hề mặn lên chút nào – Chàng trai nói khi mức một ít nước dưới hồ và nếm thử.

Người thầy chậm rãi nói:

– Con của ta, ai cũng có lúc gặp khó khăn trong cuộc sống. Và những khó khăn đó giống như thìa muối này đây, nhưng mỗi người hòa tan nó theo một cách khác nhau. Những người có tâm hồn rộng mở giống như một hồ nước thì nỗi buồn không làm họ mất đi niềm vui và sự yêu đời. Nhưng với những người tâm hồn chỉ nhỏ như một cốc nước, họ sẽ tự biến cuộc sống của mình trở thành đắng chát và chẳng bao giờ học được điều gì có ích.

+ Bước 2. Giáo viên kể chuyện cho học sinh nghe

+ Bước 3. Tổ chức trao đổi, thảo luận với học sinh về nội dung câu chuyện theo định hướng: Chàng trai trong câu chuyện gặp phải vấn đề gì? Người thầy đã yêu cầu cậu thực hiện điều gì? Bài học rút ra từ câu chuyện?

+ Bước 4. Kết luận về ý nghĩa của tư suy tích cực.

3.2.1.7. Phương pháp tổ chức giao lưu, diễn đàn

a. Quan niệm về phương pháp

Giao lưu, diễn đàn là cách thức nhà giáo dục tổ chức hoạt động giáo dục cho người được giáo dục được tiếp xúc, trò chuyện, trao đổi, công khai bày tỏ ý kiến, quan điểm, tình cảm của mình về một chủ đề giáo dục nhất định bằng cách tham luận, thảo luận, tương tác với chuyên gia, nhân vật điển hình và với các thành viên tham gia. Trong diễn đàn, nhà giáo dục hoặc chuyên gia đưa ra các kết luận phù hợp với chủ đề và với người được giáo dục để định hướng, giáo dục cho người học có nhận định và hành động khách quan, đúng đắn về vấn đề đã lựa chọn, người học có nhận thức, tình cảm và thái độ phù hợp, có được định hướng đúng đắn để vươn lên trong học tập, rèn luyện và hoàn thiện nhân cách.

Hoạt động diễn đàn, giao lưu có một số đặc trưng như: phải có những đối tượng để người học tương tác, giao lưu là những chuyên gia, nhân vật điển hình thành đạt trong các lĩnh vực nào đó, thực sự là tấm gương sáng để người học noi theo, phù hợp với nhu cầu hứng thú của người học; thu hút sự tham gia đông đảo và tự nguyện của HS người học, được người học quan tâm và hào hứng; phải có sự trao đổi thông tin, tình cảm trung thực, chân thành và sôi nổi giữa người học với các đối tượng tương tác, giao lưu; những vấn đề trao đổi phải thiết thực, liên quan đến lợi ích và hứng thú của người học, đáp ứng nhu cầu của người học.

b. Vai trò của phương pháp

Diễn đàn là môi trường để người học được tự do, tự tin chia sẻ, bày tỏ ý kiến, trao đổi quan điểm của cá nhân và được tôn trọng. Đồng thời, đây cũng là môi trường quan trọng để giáo dục các kỹ năng giao tiếp quan trọng của người học như: kỹ năng tham luận, tranh luận trước đám đông, kỹ năng cho và nhận thông tin phản hồi, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng thương lượng, kỹ năng hợp tác... Diễn đàn tạo ra cơ hội cho người học kiểm chứng các ý kiến, quan điểm của cá nhân so với chuẩn mực xã hội. Diễn đàn là phương tiện để người học điều chỉnh những quan điểm, ý kiến cá nhân nếu nó chưa phù hợp với các chuẩn mực của xã hội đề ra. Diễn đàn, giao lưu cũng tạo điều kiện để người học thiết lập và mở rộng mối quan hệ xã hội, giúp người học gần gũi nhau, tăng cường hiểu biết lẫn nhau, chia sẻ và cảm thông, hình thành những tình cảm lành mạnh. Tùy theo nội dung, cách thức tổ chức hoạt động diễn đàn, giao lưu mà nhiều giá trị như: trách nhiệm, tôn trọng, hợp tác... được hình thành và phát triển.

Hoạt động giao lưu, diễn đàn được sử dụng ở quy mô lớp, quy mô khối lớp hoặc toàn trường. Tùy thuộc vào nội dung chủ đề diễn đàn và thời gian, địa điểm tổ chức để xác định quy mô phù hợp. Trong tổ chức hoạt động diễn đàn, nhà giáo dục hoặc chuyên gia có thể sử dụng cách thức nêu vấn đề và tạo các tình huống có vấn đề về chủ đề giáo dục để định hướng tư duy người học, từ đó dẫn dắt người học giải quyết vấn đề và trình bày, trao đổi quan điểm của mình, bảo vệ ý kiến, quan điểm cá nhân hoặc phản biện ý kiến, quan điểm của bạn. Nhà giáo dục là người phân tích, giải thích, bổ sung, uốn nắn, hoàn thiện các quan điểm của người học để hướng người học hiểu đúng về các vấn đề của chủ đề giáo dục. Các phương pháp hỗ trợ khác để tạo không khí vui tươi, hào hứng, giảm căng thẳng cho người học như tổ chức trò chơi đố vui, trò chơi nhận thức xen kẽ các tiết mục văn nghệ của cá nhân hoặc nhóm người học. Trong một số diễn đàn, có thể mời cha mẹ, các khách mời liên quan đến nội dung diễn đàn để cùng lắng nghe, chia sẻ và tương tác với người học như diễn đàn “Nghe học sinh nói, nói học sinh nghe”, “Thiếu niên nói”...

c. Yêu cầu khi tiến hành phương pháp: Khi tiến hành phương pháp giao lưu, diễn đàn cần lưu ý những yêu cầu sau:

Không gian lớp học, không gian trường phải đáp ứng được qui mô và thời gian tổ chức diễn đàn.

Thông báo trước cho người học chủ đề diễn đàn, các nguồn học liệu để tìm kiếm, khai thác thông tin phục vụ cho diễn đàn.

Một số cách thức tổ chức diễn đàn cần có sự hỗ trợ của nền tảng công nghệ thông tin và nội qui hoạt động của diễn đàn.

d. Cách thức tiến hành phương pháp

Khi tiến hành phương pháp giao lưu, diễn đàn có thể tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Lập kế hoạch hoạt động diễn đàn: Trong bước này nhà giáo dục cần:

Lựa chọn tên chủ đề cho diễn đàn, giao lưu: Tên chủ đề diễn đàn cần tạo được ấn tượng, thu hút người học, phản ánh đúng nội dung giáo dục giá trị sống, KNS; đặc biệt, tên diễn đàn cần có tính mở hoặc nhận định chứa nhiều mâu thuẫn hoặc dạng câu hỏi nên hay không nên, đồng ý hay không đồng ý...

Xác định mục tiêu diễn đàn: Nêu rõ mục tiêu của diễn đàn, trả lời câu hỏi:

Muốn đạt được gì với diễn đàn? Các thông điệp và sự kiện liên quan nào mà HS sẽ thu hoạch được khi tham gia diễn đàn? Mục tiêu cần được xác định ở 3 khía cạnh: nhận thức, kỹ năng, thái độ.

Lựa chọn nội dung và cách thức tổ chức diễn đàn: Nhà giáo dục có thể chọn các chủ đề hay vấn đề nổi bật, thu hút được sự quan tâm của người học hoặc gắn liền với các sự kiện xã hội tại thời điểm tổ chức diễn đàn.

Xác định đối tượng tương tác, giao lưu cho phù hợp với những nội dung đã định.

Quy mô diễn đàn và thành phần tham gia diễn đàn: Diễn đàn được tổ chức trong phạm vi lớp hay khối, toàn trường.

Xác định thời gian và địa điểm tổ chức diễn đàn: Việc dự kiến thời gian và địa điểm tổ chức cụ thể tùy thuộc các yếu tố như: lịch học tập của người học, lịch làm việc của nhà trường, cha mẹ HS, diễn giả khách mời... Cần xác định rõ các mốc thời gian cụ thể theo từng giai đoạn tổ chức một diễn đàn từ lập kế hoạch, trình duyệt kế hoạch, công tác chuẩn bị, tổ chức thực hiện đến đánh giá, rút kinh nghiệm.

Dự kiến các nguồn lực cần huy động: con người, cơ sở vật chất, tài chính, công nghệ thông tin và truyền thông, và các điều kiện hỗ trợ khác

Lập bản chi tiết chương trình hoạt động cụ thể của diễn đàn: Có phân công cụ thể người thực hiện; công tác hậu cần, thời gian, không gian, tiến trình cụ thể.

Bước 2: Thực hiện diễn đàn: Trong bước này nhà giáo dục cần:

Diễn đàn được tiến hành theo các cách thức đa dạng và sáng tạo tùy thuộc vào Ban Tổ chức hay diễn giả, thường một diễn đàn gồm các nội dung chính sau: Tuyên bố lí do, giới thiệu đại biểu, chủ trì và thành phần tham gia diễn đàn, thông qua chương trình diễn đàn.

Tiến hành trao đổi, tương tác, tranh luận theo các vấn đề đã nêu cụ thể liên quan đến chủ đề đã lựa chọn. Người điều khiển phải khéo léo dẫn dắt, điều khiển để những người tham gia trao đổi, thảo luận, nêu quan điểm cũng như các ý kiến thắc mắc. Ở bước này, cần khơi gợi sự mạnh dạn, tích cực của mọi người tham gia để thảo luận sôi nổi và có kết quả, cần kết hợp sự tự nguyện của mỗi học sinh và mời các đại biểu của các tổ, nhóm đã chuẩn bị.

Xen kẽ một số tiết mục văn nghệ, tiểu phẩm để tạo không khí sôi nổi, vui

nhận và đỡ nhàm chán cho thảo luận.

Phát biểu cảm tưởng của chuyên gia, diễn giả, khách mời tham dự, của đại biểu người học về nghĩa của buổi giao lưu.

Bước 3: Tổng kết diễn đàn

Sau khi diễn đàn kết thúc, cần có biên bản diễn đàn. Biên bản ghi chép lại toàn bộ hoạt động diễn ra trong diễn đàn, bao gồm: thời gian - địa điểm, nội dung báo cáo tham luận, ý kiến đóng góp của người học và giải đáp của ban tổ chức diễn đàn. Ngoài ra, sau mỗi hoạt động, cần có bước đánh giá, rút kinh nghiệm. Đánh giá để xác định mức độ đạt được các mục tiêu đề ra, phát hiện những sai sót và đề xuất những biện pháp để điều chỉnh trong những lần tổ chức tiếp theo.

**Ví dụ:*

- Tên chủ đề: Kỹ năng giao tiếp
- Đối tượng: Học sinh THCS
- Mục tiêu: Học sinh hình thành kỹ năng giao tiếp thân thiện, tích cực với giáo viên và các bạn.

Tên diễn đàn: Văn hoá ứng xử nơi học đường

3.2.2. Hình thức khám phá

Hình thức khám phá là cách thức tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS tạo cơ hội cho người học trải nghiệm thế giới tự nhiên, thực tế cuộc sống và công việc, giúp HS khám phá những điều mới lạ, tìm hiểu, phát hiện vấn đề từ môi trường xung quanh, bồi dưỡng những cảm xúc tích cực và tình yêu quê hương đất nước. Nhóm hình thức tổ chức này bao gồm các hoạt động tham quan, cắm trại, dã ngoại và các hoạt động tương tự khác.

3.2.2.1. Phương pháp tổ chức hoạt động tham quan

**Quan niệm về phương pháp*

Phương pháp tổ chức hoạt động tham quan dã ngoại là cách thức nhà giáo dục tổ chức cho người được giáo dục trực tiếp thâm nhập, tiếp xúc, trải nghiệm trong môi trường tự nhiên và môi trường xã hội theo chủ đề giáo dục nhất định, từ đó rút ra những bài học cần thiết, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục giá trị sống, KNS.

Môi trường tự nhiên và xã hội có thể tổ chức cho người học tham quan trải nghiệm bao gồm: Danh lam thắng cảnh, khu bảo tồn thiên nhiên, thảo cầm viên, di

tích lịch sử, văn hóa, các viện bảo tàng, các công trình công cộng, nhà máy, xí nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề, các trường đào tạo nghề, du lịch tìm hiểu truyền thống địa phương, dã ngoại theo các chủ đề học tập, dã ngoại theo các hoạt động nhân đạo, tình nguyện...

b. Vai trò của phương pháp

Tham quan là hoạt động người được giáo dục được trực tiếp tiếp xúc, chiêm nghiệm, trải nghiệm thực tế, giúp người học mở rộng, đào sâu, tích lũy thêm vốn tri thức, vốn kinh nghiệm trong thực tiễn, nâng cao hứng thú học tập các môn học, phát triển óc quan sát, trí tò mò khoa học. Tham quan giúp người học được thư giãn, vui chơi, giải trí lành mạnh sau những giờ học căng thẳng. Hoạt động này làm tăng tính gắn kết, ý thức tập thể và là cơ hội giao lưu giữa người học với người học.

Tham quan rèn luyện cho người học nhiều kỹ năng sống như: giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề... cũng như phát triển được tính tò mò, tích cực khám phá những vấn đề mới mẻ.

Thông qua quá trình tiếp xúc, khám phá thiên nhiên, địa danh, cơ sở thực tế, môi trường xã hội, người học hình thành, nuôi dưỡng những tình cảm đúng đắn đối với thiên nhiên, đất nước, con người, giữ gìn các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, người học ý thức một cách sâu sắc các giá trị truyền thống lịch sử; bồi dưỡng lòng nhiệt huyết, đam mê và hứng thú với nghề nghiệp tương lai.

c. Yêu cầu khi tiến hành phương pháp

Xác định mục tiêu, yêu cầu cần đạt rõ ràng khi tổ chức tham quan, dã ngoại;

Lập kế hoạch cụ thể cho hoạt động tham quan dã ngoại để đạt được mục đích giáo dục phù hợp;

Đảm bảo an toàn cho học sinh trong quá trình tổ chức hoạt động tham quan, dã ngoại;

Tạo được sự đồng thuận của cha mẹ học sinh, các lực lượng giáo dục liên quan và sự hỗ trợ của các cơ sở tham quan. Huy động sự đóng góp của gia đình và các lực lượng giáo dục trong xã hội vào hoạt động này;

Chuẩn bị chu đáo và rõ ràng.

d. Cách thức tiến hành phương pháp

Khi tiến hành phương pháp tổ chức hoạt động tham quan, có thể tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Chuẩn bị hoạt động tham quan: Hiệu quả của việc tổ chức tham quan phụ thuộc một phần rất lớn vào công tác chuẩn bị cho chuyến tham quan. Vì vậy, trong bước này, nhà giáo dục cần:

Xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, nội dung hoạt động tham quan;

Tiền trạm: đến địa điểm tham quan nghiên cứu cụ thể về địa điểm và đối tượng tham quan; liên hệ với các đơn vị liên quan chuẩn bị phối hợp trong tổ chức tham quan;

Xây dựng kế hoạch hoạt động tham quan gồm lập kế hoạch và phê duyệt kế hoạch tham quan, chuẩn bị quyết định thành lập đoàn tham quan, các công văn liên hệ với các cơ sở tham quan, chuẩn bị tài chính, cơ sở vật chất, phương tiện... Nội dung bản kế hoạch tham quan bao gồm mục đích, yêu cầu, đối tượng cần quan sát, tài liệu cần thu thập, cách tổ chức, tổ chức việc hướng dẫn tham quan, phương tiện đồ dùng cần thiết, phân phối thời gian...

Phổ biến kế hoạch tham quan cho người học và các lực lượng liên quan một cách đầy đủ, rõ ràng.

- Bước 2: Tổ chức hoạt động tham quan: Dưới sự hướng dẫn của nhà giáo dục hoặc cán bộ phụ trách cơ sở tham quan, người học tiến hành tham quan theo kế hoạch định trước. Bước này gồm các nhiệm vụ sau:

Phổ biến chương trình tham quan, các nội dung, yêu cầu tham quan cho người học ; định hướng nội dung, vấn đề thu hoạch sau hoạt động tham quan.

- Trong tiến trình tham quan yêu cầu và hướng dẫn người học quan sát những sự vật, hiện tượng đã quy định, ghi chép những nội dung và thu thập những hiện vật cần thiết.... Do vậy, nhà giáo dục cần chú ý hướng dẫn những quan sát của người học trong thời gian tham quan cho phù hợp với kế hoạch đã đề ra. Giáo viên có thể đặt những câu hỏi và những nhiệm vụ cụ thể giúp người học tập trung sự chú ý và tích cực suy nghĩ về những nội dung chủ yếu nhất có quan hệ trực tiếp tới đề tài tham quan. Yêu cầu người học thực hiện nghiêm túc nội quy, duy trì kỉ luật khi tham quan.

Điều chỉnh hoạt động tham quan: Trong quá trình tiến hành tham quan, thông thường có nhiều phát sinh so với kế hoạch, vì vậy, người tổ chức cần linh hoạt điều chỉnh hoạt động tùy theo điều kiện, hoàn cảnh thực tế.

- Bước 3: Kết thúc hoạt động tham quan

Sau khi tham quan, nhà giáo dục đặt câu hỏi, nêu các vấn đề để người học giải quyết, hướng dẫn người học kiểm tra chính lý tài liệu thu thập được. nhà giáo dục có thể tổ chức người học trao đổi, thảo luận, trên cơ sở đó người học rút ra kết luận, làm những bài tập độc lập như tập làm văn, viết báo cáo, bài thu hoạch, xây dựng bộ sưu tập để đào sâu, củng cố kiến thức thu được trong quá trình tham quan. nhà giáo dục nhận xét, đánh giá, khuyến khích kết quả hoạt động tham quan của người học.

* Ví dụ:

- Tên chủ đề: Giá trị yêu thương

- Đối tượng: Học sinh THCS

- Mục tiêu: thấu hiểu và chia sẻ sự yêu thương đối với những bạn học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

- Nhiệm vụ hoạt động giáo dục: Tham quan làng trẻ em mồ côi.

3.2.2.2. Phương pháp tổ chức cắm trại

a. Quan niệm về phương pháp

Phương pháp tổ chức hoạt động cắm trại là cách thức nhà giáo dục tổ chức cho người được giáo dục trải nghiệm bằng cách đóng lều (trại) ở một nơi ngoài lớp học (khuôn viên trường, sân vận động, khu vực thiên nhiên; địa điểm du lịch...) để sinh hoạt tập thể trong một thời gian ngắn.

Dựa vào quy mô cắm trại có thể chia thành quy mô lớp (chia nhiều tiểu trại) hoặc quy mô khối, toàn trường (mỗi lớp thành một tiểu trại), thời gian cắm trại có thể cuối tuần, trại hè, mục đích trại hướng đến có thể là tập huấn, giao lưu, họp bạn, rèn kỹ năng, khám phá thiên nhiên...

b. Vai trò của phương pháp

Hoạt động cắm trại có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo cơ hội, điều kiện để người được giao lưu với người khác, trải nghiệm các mối quan hệ bạn bè, tập thể. Nếu tổ chức ngoài thiên nhiên, đây là hình thức có lợi thế trong việc giáo dục tình yêu thiên nhiên, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người học, nếu trại thiên về hoạt động

xã hội thì đây chính là cơ hội lớn cho quá trình phát triển các năng lực xã hội cho học sinh. Cẩm trại thường do tự học sinh xây dựng và thực hiện kế hoạch, quá trình triển khai tại địa điểm trại đóng đòi hỏi người học phải thích ứng với nhiều thay đổi về điều kiện tự nhiên, xã hội do đó đây là hình thức phát triển được ở người học các giá trị sống như: Đoàn kết, trách nhiệm, hợp tác....; đồng thời rèn luyện các kỹ năng sống cơ bản cho người học.

c. Yêu cầu khi tiến hành phương pháp

Đối với người học tham gia trại cần tìm hiểu rõ mục đích - ý nghĩa - yêu cầu của hoạt động trại; công tác chuẩn bị của cá nhân, tập thể; tham gia tích cực các hoạt động, tuân thủ chặt chẽ nội quy trại đã đề ra.

Đảm bảo cân đối hài hòa giữa tính thực tiễn và tính pháp lý trong tổ chức.

Về nội dung, hoạt động phải phù hợp với mục tiêu đặt ra, đặt người học vào tình huống có vấn đề, phù hợp với khả năng của người học.

Linh hoạt trong việc tổ chức, xử lý các tình huống phát sinh với phương châm “Đảm bảo sự an toàn cho học sinh là trên hết”.

Cần đánh giá công bằng, khách quan, tạo tính cạnh tranh lành mạnh, học hỏi lẫn nhau giữa các nhóm, các cá nhân.

d. Cách thức tiến hành phương pháp:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch cắm trại

Khi tiến hành xây dựng kế hoạch hoạt động cắm trại, Ban Tổ chức hình dung bao quát nhất các vấn đề liên quan, trong kế hoạch cần thể hiện các vấn đề: Mục đích hoạt động cắm trại; Thời gian - Địa điểm - Đối tượng - Kinh phí; Nội dung hoạt động – chương trình chi tiết; Thành lập Ban Tổ chức và phân công nhiệm vụ; Xác định tiến độ thực hiện; Xây dựng nội quy trại.

Trong đó kế hoạch cần đảm bảo tính khả thi, thiết thực, vừa tiết kiệm vừa hiệu quả, phù hợp với tình hình, điều kiện, khả năng thực tế của bản thân nhà giáo dục, nhà trường và người học.

- Bước 2: Chuẩn bị hoạt động cắm trại - Công tác tiền trạm, cụ thể:

Chuẩn bị các điều kiện theo kế hoạch.

Phổ biến và triển khai kế hoạch đến người học và những người có liên quan gồm: Ban Tổ chức hoặc Ban Cán sự lớp triển khai kế hoạch, nêu rõ mục đích - yêu

cầu - ý nghĩa, lịch trình và lệ phí của hoạt động, cần trình bày sao cho thú vị, kích thích sự háo hức, mong đợi của người học; xin phép và tranh thủ được sự ủng hộ của cha mẹ người học (gửi kế hoạch có xác nhận của nhà trường và thư ngỏ đến từng cha mẹ HS);

Phân chia tiểu trại, công việc cần chuẩn bị của mỗi tiểu trại và quy định hoạt động (quản lý trại, trang phục, trang trí trại, thời gian hoạt động và nội qui...);

Tập huấn các kỹ năng để phục vụ cắm trại (kỹ năng về lều trại: nút dây, dựng trại, trang trí, giải mật thư, morse, semaphore...; kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; kỹ năng sinh tồn, ứng phó tình huống nguy hiểm (bị lạc trong rừng, động vật hoang dã cắn, phòng chống đuối nước, ngộ độc thực phẩm, thời tiết xấu...).

- Bước 3: Tổ chức hoạt động cắm trại

Ở bước này chủ yếu thực hiện theo chương trình đảm bảo diễn ra mong đợi và xử lý các tình huống phát sinh.

- Bước 4: Tổng kết - Đánh giá

Nhà giáo dục đúc kết lại ý nghĩa, các nội dung cần đạt được thông qua mỗi hoạt động nói riêng và thông qua đợt cắm trại nói chung, có thể yêu cầu người học làm bài thu hoạch bằng các hình thức như viết tay, làm phim, vẽ tranh, sáng tác thơ, vè...

3.2.3. Hình thức nghiên cứu

Hình thức nghiên cứu là cách thức tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho người học tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học nhờ cảm hứng từ những trải nghiệm thực tế, qua đó đề xuất những biện pháp giải quyết vấn đề một cách khoa học. Nhóm hình thức tổ chức này bao gồm các hoạt động dự án nghiên cứu, sáng tạo công nghệ, nghệ thuật và các hình thức tương tự khác.

Trong giáo dục giá trị sống, KNS phương pháp được thực hiện nhiều nhất trong hình thức nghiên cứu là phương pháp dự án.

3.2.3.1. Phương pháp dự án

a. Quan niệm về phương pháp:

Giáo dục theo dự án là một mô hình dạy học lấy học viên làm trung tâm, thông qua những nhiệm vụ mang tính mở, khuyến khích học sinh tìm tòi, hiện thực hoá những kiến thức đã học trong quá trình thực hiện và tạo ra những sản phẩm của chính mình. Phương pháp này khá tương đồng và có tính bổ trợ với hình thức dạy học theo vấn đề.

Đặc điểm của phương pháp dạy học dự án: Phương pháp này có đặc điểm:

Định hướng người học: Trong phương pháp dự án, học sinh tham gia tích cực và tự lực vào quá trình dạy học. Điều đó cũng đòi hỏi và khuyến khích tính trách nhiệm và sáng tạo của người học. Giáo viên chủ yếu đóng vai trò tư vấn giúp đỡ. Tuy nhiên mức độ tự lực cần phù hợp với kinh nghiệm và khả năng của người học và mức độ khó khăn của nhiệm vụ. Sử dụng phương pháp này cần chú ý đến hứng thú của người học: người học được tham gia chọn đề tài, nội dung học tập phù hợp với khả năng và hứng thú cá nhân. Hứng thú của các em cũng cần được tiếp tục phát triển trong quá trình thực hiện dự án. Trong khi xây dựng và thực hiện dự án còn cần có sự hợp tác làm việc theo nhóm và sự phân công công việc giữa các thành viên của nhóm. Phương pháp dự án đòi hỏi và rèn luyện tính sẵn sàng và kỹ năng hợp tác của người học.

Định hướng hoạt động thực tiễn: Phương pháp dự án kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Chủ đề dự án gắn liền với các vấn đề, tình huống, thực tiễn. Nhiệm vụ dự án cần phù hợp với trình độ và khả năng người học.

Định hướng sản phẩm: Trong phương pháp dự án, các sản phẩm được tạo ra theo định hướng sản phẩm. Sản phẩm của dự án không giới hạn trong những thu hoạch lý thuyết mà còn tạo ra những sản phẩm vật chất của hoạt động thực tiễn thực hành.

b. Vai trò của phương pháp:

- Phương pháp dạy học dự án có vai trò quan trọng trong giáo dục giá trị sống, KNS cho người học, cụ thể:

Phương pháp dự án thường gắn lý thuyết với thực hành, tư duy với hành động, gắn việc học ở nhà trường với học ngoài xã hội. Vì vậy sẽ giúp hình thành và rèn luyện cho người học các kỹ năng như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy, kỹ năng thực hành, kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm.

Phương pháp này giúp kích thích động cơ học tập bên trong của người học, giúp học sinh có hứng thú hơn với hoạt động học tập.

Giúp phát huy tính tự lực, tinh thần trách nhiệm; phát triển khả năng sáng tạo, rèn luyện tính bền bỉ, kiên nhẫn; kỹ năng hợp tác; năng lực đánh giá.

Giúp người học học tập, khám phá những kiến thức mới mang tính thực tiễn mà không phải phương pháp nào cũng có thể mang lại được.

- Tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS qua phương pháp dự án: Phương pháp này giúp hình thành và rèn luyện các giá trị sống, KNS sau: Giá trị trung thực, trách nhiệm, hợp tác; Kỹ năng hợp tác; Kỹ năng đảm nhận trách nhiệm; Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin; Kỹ năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo; Kỹ năng đặt mục tiêu và lập kế hoạch thực hiện.

c. Yêu cầu khi tiến hành phương pháp: Khi tiến hành phương pháp dự án trong giáo dục giá trị sống, KNS cần lưu ý những yêu cầu sau:

Các dự án giao cho học sinh phải là các vấn đề trong thực tiễn, mang tính lý thuyết và thực tiễn

Mục tiêu dự án phải rõ ràng và có tính thực tiễn, tính khả thi.

Cần tạo cơ hội để tăng cường sự tham gia của người học trong dự án, tuy nhiên phải phù hợp với trình độ và khả năng của các em.

Luôn động viên học sinh, đặt niềm tin vào học sinh, tôn trọng ý kiến của học sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu để các em tự tin phát huy khả năng tư duy của mình.

Quan tâm đến học sinh có tư duy chậm, ra các bài tập, đặt các câu hỏi phù hợp để các em không thấy chán, khuyến khích các em phát biểu khi thảo luận, trao đổi nhóm. Xếp các em kém vào cùng nhóm với các em khá, xếp các em có các khả năng khác nhau vào cùng nhóm để có thể hỗ trợ cho nhau.

Mỗi dự án phải tạo cho các em niềm vui, say mê học tập và háo hức học các dự án tiếp theo.

Giáo viên chú ý đến việc hình thành thói quen, tạo thái độ tích cực cho học sinh khi giải quyết các yêu cầu của giáo viên để đạt được kết quả giáo dục kỹ năng sống.

d. Cách thức tiến hành phương pháp:

Khi tiến hành phương pháp dự án, cần tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Chuẩn bị: Trong bước này cần: Xác định nội dung, mục tiêu của chuyên đề giáo dục giá trị sống, KNS; Xác định và chọn đề tài cho dự án: Có thể chọn đề tài bằng 2 cách:

Cách 1: Nhà giáo dục xác định và chọn đề tài của dự án.

Cách 2: Nhà giáo dục có thể giới thiệu một số hướng đề tài để học sinh lựa chọn và cụ thể hóa thành một dự án.

Cách 3: Nêu nội dung, mục tiêu bài học, sau đó có thể cho học sinh đề xuất đề tài theo định hướng của nhà giáo dục.

- Bước 2: Tổ chức tiến hành phương pháp dự án: Trong bước này cần thực hiện những nhiệm vụ sau:

Giao dự án, đề tài cho các nhóm trong đó nêu rõ yêu cầu và thời gian hoàn thành dự án;

Các nhóm thực hiện xây dựng đề cương, kế hoạch thực hiện dự án: Trong giai đoạn này, học sinh với sự hướng dẫn của giáo viên xây dựng đề cương, kế hoạch cho việc thực hiện dự án. Trong việc xây dựng kế hoạch cần xác định những công việc cần làm, thời gian dự kiến, cách tiến hành, người phụ trách mỗi công việc.

Các nhóm thực hiện dự án: Các thành viên thực hiện công việc theo kế hoạch đã đề ra cho nhóm và cá nhân (Có sự giám sát, định hướng của giáo viên).

Thu thập kết quả và công bố sản phẩm: Kết quả thực hiện, dự án có thể được viết dưới dạng thu hoạch, báo cáo. Sản phẩm dự án cũng có thể là tranh, ảnh, pa-nô, ... để triển lãm, cũng có thể là những sản phẩm phi vật thể như: diễn một vở kịch, một cuộc tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách dân số trong cộng đồng. Sản phẩm dự án có được trình bày giữa các nhóm học sinh, có thể được giới thiệu trong nhà trường hay ngoài xã hội.

- Bước 3: Tổng kết: Đánh giá dự án: Giáo viên và học sinh đánh giá quá trình thực hiện, kết quả và kinh nghiệm đạt được. Từ đó rút kinh nghiệm cho các dự án tiếp theo. Nhận xét và cho điểm, trong đó cần động viên, khuyến khích sự tiến bộ và cố gắng của người học.

**Ví dụ:*

- Tên chủ đề: Kỹ năng tự phục vụ, chăm sóc bản thân

- Đối tượng: Học sinh tiểu học (Lớp 5)

- Mục tiêu: Tuyên truyền được cho bạn bè, người thân trong việc chăm sóc và bảo vệ mắt; thực hiện chăm sóc và điều chỉnh hoạt động bản thân trong học tập và sinh hoạt.

- Tổ chức thực hiện

+ Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: Giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ sau:

Nội dung: HS chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ

1. Mỗi nhóm thực hiện một sản phẩm nhằm tuyên truyền cho bạn bè hoặc người thân trong việc chăm sóc và bảo vệ mắt theo gợi ý: (Đã giao nhiệm vụ ở tiết trước và HS chuẩn bị sẵn sản phẩm)

- Gợi ý về hình thức: học sinh lựa chọn một trong các hình thức: Tranh vẽ tuyên truyền; video tuyên truyền hoặc một bài thuyết trình tuyên truyền

- Gợi ý về nội dung: Bài tuyên truyền thể hiện được các nội dung: (1) Các tật khúc xạ về mắt học sinh có thể gặp; (2) Những việc có thể làm để chăm sóc và bảo vệ mắt.

2. HS triển lãm, báo cáo sản phẩm tuyên truyền dự án “Mắt sáng học hay”:

- Bước 1. Các nhóm trình bày sản phẩm

- Bước 2. học sinh trong lớp trao đổi, chia sẻ về sản phẩm dự án của các nhóm

- Bước 3. học sinh viết thu hoạch cá nhân ngắn sau hoạt động

- Bước 2. Học sinh thực hiện:

Học sinh thực hiện hoàn thành sản phẩm tuyên truyền “mắt sáng học hay” theo gợi ý hướng dẫn của giáo viên trước, có sản phẩm trong tiết học. Học sinh thực hiện triển lãm: Lựa chọn vị trí để treo/ đặt sản phẩm dự án; mỗi nhóm cử 1 bạn đứng để thuyết minh về sản phẩm của nhóm mình; các thành viên khác đi chuyển quanh lớp học để quan sát về dự án của các nhóm, đánh giá, phản hồi về các sản phẩm.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện hoạt động gồm:

1. Sản phẩm dự án của các nhóm tuyên truyền “mắt sáng học hay” theo định hướng của GV, tiêu chí đánh giá sản phẩm:

- Thể hiện được nội dung theo yêu cầu

- Có tính sáng tạo, tính thẩm mỹ

- Trình bày, báo cáo sản phẩm hấp dẫn

2. Bài thu hoạch cá nhân của HS viết sau khi tham gia triển lãm tuyên truyền dự án “mắt sáng học hay”

+ Bước 3. Báo cáo, thảo luận: Giáo viên mời đại diện học sinh các nhóm lên báo cáo kết quả dự án của nhóm mình; Sau mỗi phần báo cáo giáo viên định hướng học sinh trong lớp nhận xét, đánh giá về kết quả thảo luận của nhóm bạn. Giáo viên nhận xét, khen ngợi sản phẩm và sự tích cực hoạt động của các nhóm và cá nhân học sinh; từ đó hướng dẫn học sinh viết thu hoạch cá nhân sau hoạt động tuyên truyền.

+ Bước 4. Kết luận, nhận định: Giáo viên kết luận

3.2.3.2. Phương pháp tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học

a. Quan niệm về phương pháp

Phương pháp tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học là cách thức nhà giáo dục tổ chức người học phát hiện, tìm tòi, khám phá cái mới theo các đề tài nghiên cứu khoa học nhất định thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau, gắn liền các lĩnh vực học tập. Bản chất của phương pháp này là quá trình người học đi tìm cái mới, tuy nhiên, mức độ nghiên cứu của người học chủ yếu hướng đến sản phẩm là cái mới cho chính bản thân người học, không yêu cầu đạt đến mức độ tạo ra cái mới cho nhân loại, thời gian thực hiện ngắn và quy mô, mức độ nghiên cứu trong giới hạn học tập.

b. Vai trò của phương pháp

Mục đích cơ bản của phương pháp tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học là rèn luyện cho người học các giá trị sống cơ bản, kỹ năng tư duy, kỹ năng sáng tạo, bước đầu hình thành phong cách nhà khoa học, đặc biệt phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học, thích ứng với cuộc sống nhiều biến động. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu khoa học tốn nhiều thời gian và công sức, đòi hỏi đam mê, hứng thú, trí tuệ, ý chí cao của người học để hoàn thiện các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra. Vì vậy, nhà giáo dục cần định hướng người học nghiên cứu các vấn đề có ý nghĩa thực tiễn, gắn với vốn kinh nghiệm sẵn có của người học về thế giới xung quanh, các hiện tượng, sự việc nảy sinh trong hoạt động và cuộc sống hàng ngày.

c. Yêu cầu khi tiến hành phương pháp

Nhà giáo dục nhiệt tình, trách nhiệm, tâm huyết, có năng lực khoa học cao và năng lực hướng dẫn HS nghiên cứu khoa học.

Người học có đam mê, hứng thú nghiên cứu khoa học, có hiểu biết và năng lực khoa học nhất định.

Nhà trường tạo điều kiện về thời gian, các thủ tục hành chính, hỗ trợ kinh phí từ các nguồn khác nhau cho người học tham gia hoạt động nghiên cứu.

Để thực hiện và duy trì được thường xuyên hoạt động này, cần đưa tiêu chí hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

d. Cách thức tiến hành phương pháp:

* *Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu*

Bước 1. Chọn đề tài nghiên cứu: Trên cơ sở nhà giáo dục và người được giáo dục cùng nhau chia sẻ, thảo luận, trao đổi và đưa ra nhận định các vấn đề, các câu hỏi, các hiện trạng cần nghiên cứu, nếu có thể tìm kiếm và phân tích tổng quan các nghiên cứu trước (nếu có) để tránh trùng lặp ý tưởng, qua đó, đánh giá sơ lược về chủ đề thực hiện.

Bước 2: Xây dựng đề cương nghiên cứu: Nội dung của đề cương nghiên cứu cần làm rõ các vấn đề: xác định mục tiêu; nội dung và nhiệm vụ; phương pháp và phương tiện; các đề mục nội dung và nguồn học liệu phục vụ cho nghiên cứu.

Bước 3: Xây dựng kế hoạch nghiên cứu: Trong bản kế hoạch, thông qua hỗ trợ của nhà giáo dục, người được giáo dục phải xác định rõ các mốc thời gian, nội dung công việc phải làm hay biện pháp thực hiện, các điều kiện hỗ trợ (vật lực, nhân lực, tài lực) và dự kiến sản phẩm phải đạt cho từng giai đoạn.

** Giai đoạn tiến hành nghiên cứu*

Bước 4: Thu thập, xử lý thông tin lí luận: Bước này, người được giáo dục cần lập thư mục tài liệu liên quan đến đề tài, đọc tài liệu theo thư mục và từ nhiều nguồn, chọn lọc thông tin cần thiết, sắp xếp theo vấn đề, chủ đề, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa thông tin lí luận theo yêu cầu của đề tài.

Bước 5: Thu thập, xử lý thông tin thực tiễn: Thông qua sử dụng các phương pháp nghiên cứu như quan sát, phỏng vấn, khảo sát bằng phiếu... người được giáo dục tiến hành xử lý, sàng lọc số liệu thu nhận được sao cho khách quan và đáng tin cậy nhất để tiến hành phân tích thông tin thu nhận được từ thực tiễn.

Bước 6: Đề xuất giải pháp hoặc tác động: Người được giáo dục đưa ra các giải pháp để tác động và cải tạo thực tiễn.

** Giai đoạn hoàn thành*

Bước 7: Viết báo cáo: Đây là bước chuyển tải kết quả nghiên cứu bằng văn bản, bước viết báo cáo gồm: viết nháp; viết bản thảo; viết bản chính và viết tóm tắt kết quả nghiên cứu.

Bước 8: Nghiệm thu và triển khai ứng dụng (nếu có): Nghiệm thu hay còn gọi là bước công bố kết quả nghiên cứu, người học trình bày khái quát toàn bộ sự kiện, thành tựu và vấn đề liên quan tới vấn đề nghiên cứu, yêu cầu cần đạt ở bước này là người

học trình bày và giải thích được các nội dung cơ bản trong tiến hành và các sản phẩm đã đạt được.

3.2.4. Hình thức công hiến

Hình thức công hiến là cách thức tổ chức hoạt động tạo cơ hội cho HS trải nghiệm những giá trị xã hội bằng những đóng góp và công hiến thực tế của mình thông qua các hoạt động tình nguyện nhân đạo, lao động công ích, tuyên truyền và các hình thức tương tự khác nhằm hình thành các giá trị sống cơ bản và phát triển các KNS.

3.2.4.1. Phương pháp tổ chức hoạt động tình nguyện

a. Quan niệm về phương pháp

Phương pháp tổ chức hoạt động tình nguyện là cách thức nhà giáo dục tổ chức cho người được giáo dục trực tiếp thực hiện các hoạt động giúp đỡ, hỗ trợ, chia sẻ và đóng góp cho cộng đồng một cách tự nguyện vì những mục đích tốt đẹp. Người được giáo dục sử dụng thời gian, sức lực, năng lực của mình để đóng góp cho cộng đồng một cách tự nguyện, không đòi hỏi lợi ích cá nhân, vì mục đích giúp đỡ cộng đồng xung quanh, từ hình thành các giá trị sống và KNS cho người học.

b. Vai trò của phương pháp

Mục đích của hoạt động tình nguyện nhằm kết nối người được giáo dục với cuộc sống xung quanh, từ đó giúp họ học hỏi và phát triển được nhiều giá trị và năng lực mới trong thực tiễn cuộc sống. Vì vậy, hoạt động tình nguyện được sử dụng để phát triển các giá trị sống cơ bản cho người được giáo dục như nhân ái, trách nhiệm, yêu thương; đồng thời phát triển các kỹ năng sống như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác, kỹ năng giải quyết vấn đề và sáng tạo...

c. Yêu cầu khi thực hiện phương pháp

Hướng tới mục tiêu giáo dục giá trị sống, KNS

Được sự đồng thuận, cho phép của địa phương nơi người học đến tình nguyện và của cha mẹ người học.

Phối hợp chặt chẽ, thống nhất của các lực lượng tổ chức và tham gia hoạt động tình nguyện để đảm bảo đạt được mục tiêu của chủ đề giá trị sống, kỹ năng sống và an toàn tuyệt đối cho người học.

Huy động các nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ vật chất, phương tiện, kinh phí cho hoạt động tình nguyện của người học.

d. Cách thức tiến hành phương pháp

Bước 1: Khảo sát địa bàn theo chủ đề (tiền trạm 1).

Bước 2: Lập kế hoạch: Xác định chủ đề và mục tiêu hoạt động tình nguyện; xác định nội dung hoạt động tình nguyện; lựa chọn thời gian và địa điểm; dự kiến các điều kiện.

Bước 3: Huy động các nguồn lực (cha mẹ HS, các cán bộ quản lí, GV, các cá nhân và tổ chức xã hội khác).

Bước 4. Triển khai

Bước 5. Kết thúc

**Ví dụ:*

- Tên chủ đề: Giá trị yêu thương
- Đối tượng: Học sinh tiểu học
- Mục tiêu: Thể hiện được hành vi yêu thương cho những người xung quanh
- Yêu cầu nhiệm vụ hoạt động tình nguyện: Tổ chức trung thu cùng các em nhỏ mồ côi tại làng trẻ hy vọng.

3.2.4.2. Phương pháp tổ chức hoạt động lao động công ích

a. Quan niệm về phương pháp

Phương pháp tổ chức lao động công ích là cách thức nhà giáo dục tổ chức cho người học trực tiếp thực hiện hoạt động lao động vì lợi ích chung của nhà trường, cộng đồng và xã hội. Người học sử dụng thời gian, sức lực, năng lực của mình để thực hiện hoạt động lao động vì lợi ích của tập thể, nhà trường, cộng đồng, từ đó hình thành và phát triển các giá trị sống, KNS

b. Vai trò của phương pháp

Mục đích tổ chức lao động công ích là tạo điều kiện cho người học trải nghiệm lao động vì lợi ích chung của cộng đồng trong thực tế, người học tham gia vì mục tiêu của giáo dục giá trị sống và KNS và mang lại ý nghĩa to lớn cho bản thân người học, cộng đồng, xã hội, không yêu cầu sự trả công bằng lợi ích kinh tế (bằng vật chất, hiện kim...). Đặc biệt, bằng lao động và thông qua lao động, người học nhận thức đúng ý nghĩa của lao động, biết quý trọng công sức, giá trị của lao động và trân trọng người

lao động. Khi trực tiếp tham gia trải nghiệm hoạt động lao động công ích giúp người học có ý thức, sự quan tâm đúng đắn đối với các vấn đề còn tồn tại của địa phương, đất nước, từ đó, rèn luyện ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân, bồi dưỡng tình yêu thương đối với gia đình, quê hương, đất nước. Như vậy, hoạt động lao động công ích góp phần hình thành và phát triển các giá trị như yêu thương, trách nhiệm.; phát triển kỹ năng giao tiếp và hợp tác, tự học và tự chủ.

c. Yêu cầu khi tổ chức phương pháp

- Chuẩn bị về dụng cụ lao động, bảo hộ hộ và đảm bảo an toàn cho người học.
- Phổ biến kế hoạch và phân công nhiệm vụ rõ ràng cho người học.
- Chú ý đến điều kiện thời tiết, khí hậu trong quá trình tổ chức hoạt động lao động công ích.

d. Cách thức tiến hành phương pháp

Bước 1: Xác định địa điểm, nội dung lao động công ích: Tìm kiếm địa điểm thực hiện: ưu tiên lựa chọn những nơi quen thuộc, gắn bó mật thiết với đời sống hằng ngày của người học như trong và ngoài khuôn viên trường, trong khu phố, công viên... mà ở đó vừa thật sự có vấn đề cần giải quyết, vừa đảm bảo các yếu tố an toàn cho HS trong quá trình tham gia hoạt động.

Bước 2: Chuẩn bị: Chuẩn bị dụng cụ, các phương tiện cần thiết cho quá trình lao động công ích: video tuyên truyền cho người học, găng tay, dụng cụ vệ sinh, tài liệu liên quan... Để hoạt động lao động công ích không chỉ là hoạt động lao động chân tay thông thường, mà qua đó, người học còn được và tự trang bị các kiến thức khoa học, thực tế liên quan đến nội dung công việc mà mình thực hiện (như phân loại rác thải, bảo vệ bản thân trong quá trình lao động, các biện pháp sơ cấp cứu, xử lý vết thương...).

Bước 3: Tổ chức, hướng dẫn thực hiện: Nhà giáo dục tổ chức và hướng dẫn người học thực hiện lao động theo kế hoạch đã ban hành: chia nhóm, hướng dẫn cụ thể về ý nghĩa, quy trình thực hiện, yêu cầu cần đạt. Trong suốt quá trình này, nhà giáo dục cần theo sát người học, kịp thời giải đáp thắc mắc, hướng dẫn và điều chỉnh kịp thời để đảm bảo hiệu quả công việc, an toàn cho người học.

Bước 4: Tổng kết

**Ví dụ:*

- Tên chủ đề: Giá trị trách nhiệm

- Đối tượng: Học sinh tiểu học
- Mục tiêu: Thể hiện được hành vi trách nhiệm đối với bản thân và nhà trường
- Yêu cầu nhiệm vụ hoạt động lao động: Chăm sóc vườn hoa nhà trường

****Lưu ý chung về các cách thức giáo dục giáo dục giá trị sống:***

Do những đặc thù riêng nên trong quá trình giáo dục giá trị sống, chúng ta có thể sử dụng những hình thức, phương pháp như:

- *Tạo lập bầu không khí dựa trên nền tảng các giá trị*

Xây dựng một bầu không khí có sự thấu hiểu lẫn nhau để tất cả mọi người đều cảm nhận được tình yêu thương, thấy mình có giá trị, được tôn trọng và an toàn.

Việc tạo nên bầu không khí dựa trên các giá trị trong bước chuẩn bị môi trường học tập là điều cần thiết để khám phá và phát huy tối đa các giá trị tích cực. Một môi trường giáo dục lấy người học làm trung tâm, mà trong đó các mối quan hệ dựa trên lòng tin cậy, quan tâm và tôn trọng sẽ khơi dậy động cơ tốt đẹp, sự sáng tạo tự nhiên, và gia tăng sự hiểu biết, đồng cảm.

Người học sẽ có cơ hội phát huy tối đa tiềm năng của mình trong một môi trường học tập có sự khuyến khích, ủng hộ, quan tâm và sáng tạo. Mọi hình thức kiểm soát bằng cách đe dọa, trừng phạt, gây sợ hãi, xấu hổ chỉ khiến học viên cảm thấy không phù hợp, tổn thương, ngưng đọng và bất an.

- *Thiết lập yếu tố hỗ trợ khám phá các giá trị*

Mỗi hoạt động giá trị sống bắt đầu với 3 yếu tố hỗ trợ việc khám phá các giá trị - được ghi chú trong sơ đồ - bao gồm: Tiếp nhận Thông tin, Suy ngẫm, và Khám phá các giá trị qua thực tế cuộc sống.

(1) *Tiếp nhận Thông tin:* Đây là cách dạy về giá trị theo kiểu truyền thống. Sách vở, chuyện kể, các nguồn thông tin có thể trở thành trợ thủ đắc lực trong việc khám phá các giá trị. Người học sẽ cảm thấy rất hứng thú khi được nghe những ví dụ thực tế về những người thành công khi họ mang trong mình những giá trị cần thiết.

(2) *Suy ngẫm:* Các hoạt động tưởng tượng và suy ngẫm yêu cầu học viên đưa ra những ý tưởng của riêng mình. Ví dụ, học viên được yêu cầu hình dung về một thế giới hòa bình. Khi mường tượng ra những giá trị được ứng dụng, học viên có thể trải nghiệm và suy ngẫm về những ý tưởng của mình.

(3) *Khám phá các giá trị qua thực tế cuộc sống:* Thanh niên là lứa tuổi rất ham tìm

tôi, hiểu biết những gì đang diễn ra quanh mình, vì thế hãy tìm những lĩnh vực mà học viên quan tâm, như: AIDS, nghèo đói, bạo lực, ma túy, tham nhũng, cái chết của bạn cùng lớp hoặc tình trạng ô nhiễm môi trường tại địa phương... Những lĩnh vực này sẽ gọi mở chủ đề thảo luận rất thực tế, thiết thực về tác động của giá trị và phản giá trị, cũng như hành động của chúng ta tạo nên sự khác biệt như thế nào.

- Tổ chức các hoạt động khám phá các ý tưởng trong giáo dục giá trị sống

Tiếp theo sau các cuộc thảo luận là hoạt động tự suy ngẫm hoặc lên kế hoạch cho nhóm về những hoạt động nghệ thuật, viết nhật ký, hoặc kịch. Những cuộc thảo luận khác sẽ giúp hình thành Bản đồ Tâm trí (Mind map) các giá trị và phản giá trị để xem xét các tác động của giá trị và phản giá trị đối với bản thân, mối quan hệ và xã hội.

Các cuộc thảo luận trong nhóm nhỏ giúp xem xét các tác động của giá trị trong những môn học, lĩnh vực khác nhau. Các hoạt động giá trị có thể khơi dậy niềm thích thú thật sự ở học viên, cổ vũ cho quá trình “học thật” và thúc đẩy chuyển hóa động cơ thành hành động cụ thể.

- Thể hiện hiểu biết và cảm nhận về giá trị một cách sáng tạo

Nghệ thuật là phương tiện tuyệt vời để thể hiện những ý tưởng, cảm nhận các giá trị một cách sáng tạo, và biến những giá trị ấy thành của mình. Chẳng hạn có thể kết hợp giữa vẽ, chơi trò chơi, với trình diễn nghệ thuật, hoặc nhảy múa kết hợp với âm nhạc... Điều này rất tốt cho việc biểu lộ và phát huy tinh thần tập thể. Thông qua các hoạt động ấy, học viên sẽ tự liên hệ với những giá trị vốn có sẵn của bản thân và nhận ra những gì mình thật sự muốn nói. Sự đa dạng của các loại hình nghệ thuật có thể giúp học viên hứng thú hơn. Một môi trường học tập như thế sẽ tạo điều kiện cho mỗi người tỏa sáng, giúp họ biết khai thác những tiềm năng to lớn ẩn chứa trong mình.

- Phát triển kỹ năng

Nếu chỉ suy ngẫm và thảo luận các giá trị thôi thì chưa đủ, cần có các kỹ năng để ứng dụng giá trị vào thực tế. Ngày nay, thanh niên rất cần trải nghiệm cảm giác tích cực có được từ giá trị, hiểu kết quả của hành vi ứng xử và muốn chủ động đưa ra những quyết định có sức ảnh hưởng lớn.

“Việc hiểu được cảm xúc sẽ hỗ trợ rất tốt cho việc kiểm soát bản thân, tập trung và ổn định vững chắc về tâm lý. Cách làm này củng cố khả năng học tập chuyên môn của học sinh trong bất kỳ lĩnh vực, bộ môn nào. Học viên trải qua chương trình xây dựng

năng lực cảm xúc và xã hội, thì có điều kiện phát triển được loại hình trí tuệ xúc cảm (emotional intelligence) (Goleman, 1995). Những chương trình như vậy bao hàm cả việc học tập những kỹ năng xã hội, thấu cảm, giải quyết mâu thuẫn và những chiến lược hướng dẫn mừng tượng.”

-Giáo dục bằng nhân cách của chính người thầy

Người thầy là tấm gương để trò soi vào, để trò học làm người. Chính vì vậy, không phương pháp nào hiệu quả bằng phương pháp “dùng nhân cách để giáo dục nhân cách”. Những người dạy nội dung Giá trị và kỹ năng sống càng cần là tấm gương mẫu mực về hành vi, lời ăn tiếng nói, cách ứng xử, cách giải quyết vấn đề... Đây là những yêu cầu rất cao và đòi hỏi mỗi người thầy cũng luôn phải tự rèn luyện mình để công tác giáo dục học trò hiệu quả hơn. Tuy nhiên nói vậy không có nghĩa người thầy là những vị thánh, là những siêu nhân. Người thầy cũng có thể phạm sai lầm. Nhưng thái độ của người thầy đối với sự việc sẽ giải thích kỹ năng sống của thầy như thế nào.

Giáo dục giá trị sống, KNS ngoài những phương pháp trên, trong giáo dục KNS chúng ta cũng cần phải sử dụng nhiều các phương pháp khác trong giáo dục như:

- Nhóm các phương pháp hình thành ý thức đạo đức: Gồm các phương pháp sau: Phương pháp giảng giải, giải thích; Phương pháp đàm thoại, thảo luận, tranh luận; Phương pháp nêu gương

- Nhóm các phương pháp tổ chức hoạt động và hình thành kinh nghiệm ứng xử xã hội: Gồm các phương pháp sau: Phương pháp giao việc; Phương pháp tập luyện; Phương pháp rèn luyện

- Nhóm các phương pháp kích thích hoạt động và điều chỉnh hành vi ứng xử của người được giáo dục: Gồm các phương pháp sau: Phương pháp khen thưởng; Phương pháp trách phạt.

Chỉ có việc kết hợp sử dụng tất cả các phương pháp giáo dục thì mới đảm bảo mục tiêu giáo dục giá trị sống, KNS mọi lúc, mọi nơi và có như vậy mới đạt được hiệu quả của giáo dục giá trị sống KNS là thay đổi hành vi và hình thành hành vi tích cực.

Trong quá trình sử dụng các phương pháp trong giáo dục giá trị sống KNS, nhà giáo dục cần lưu ý khai thác các yếu tố xã hội trong phương pháp đó để có thể phát huy tốt nhất hiệu quả của việc giáo dục. Mặt xã hội ở đây là khả năng giao tiếp, trao đổi, hợp tác giữa các cá nhân trong nhóm, lớp từ đó sẽ giúp hình thành các kỹ năng xã

hội cho người học. Đây là điểm khác biệt nhất trong các phương pháp khi vận dụng để giáo dục giá trị sống KNS.

3.3. Lựa chọn hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

Để lựa chọn và triển khai các hình thức và phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS phù hợp, cần căn cứ trên các cơ sở chủ yếu sau đây:

- Mục tiêu của giáo dục giá trị sống, KNS: Mục tiêu của hoạt động giáo dục hướng đến đạt được kết quả gì?.

- Đặc điểm của các hình thức, phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS: Với sự đa dạng về hình thức và phương pháp tổ chức giáo dục giá trị sống, KNS, nhà giáo dục cần phân tích rõ bản chất, ưu điểm, hạn chế, cách thức tiến hành và định hướng sử dụng của từng hình thức và phương pháp, trong đó, cần chú ý đến các yếu tố chi phối khác như điều kiện cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, phối hợp các lực lượng giáo dục khác... để quyết định lựa chọn, sử dụng hình thức và phương pháp tổ chức nào cho phù hợp.

- Đặc điểm, khả năng của người học: mỗi một độ tuổi HS có đặc điểm tâm sinh lí khác nhau. Do đó khi lựa chọn và xây dựng nội dung, hình thức và phương pháp tổ chức giáo dục giá trị sống, KNS nhà giáo dục cần lựa chọn những nội dung cũng như các thao tác hướng vào đối tượng sao cho phù hợp với những quy luật tâm sinh lí lứa tuổi, phù hợp với tri thức, kỹ năng, vốn sống và cả phong cách học đã được hình thành ở người học.

- Căn cứ vào năng lực của nhà giáo dục khi tổ chức: khả năng của nhà giáo dục được coi là mặt chủ quan của việc lựa chọn nội dung, hình thức và phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS. Khi lựa chọn và xác định nội dung, hình thức và phương pháp tổ chức giáo dục giá trị sống, KNS nhà giáo dục cần căn cứ vào trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, cá tính và cả phong cách dạy của mình cho phù hợp.

- Căn cứ vào điều kiện, phương tiện giáo dục, cơ sở vật chất nhà trường và các đơn vị bên ngoài hỗ trợ cho hoạt động: Khi lựa chọn và xác định nội dung, hình thức và phương pháp để tổ chức giáo dục giá trị sống, KNS nhà giáo dục luôn phải chú ý các điều kiện về phòng học, thiết bị, bàn ghế, số lượng người học và đặc điểm địa phương.

3.4. Các con đường giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

Khái niệm về con đường giáo dục là một khái niệm rộng bao hàm sự tổ chức thực hiện các quá trình giáo dục trong đó vận dụng tổng hợp các phương pháp, cách thức tổ chức giáo dục, ở đó người học được hoạt động một cách chủ động, sáng tạo để lĩnh hội có kết quả các hệ thống giá trị văn hóa, khoa học kỹ thuật, thẩm mỹ... đồng thời góp phần sáng tạo ra các giá trị mới.

Trong phạm vi hoạt động giáo dục, đó là sự kết hợp hài hòa, chặt chẽ các hình thức, các biện pháp giáo dục phù hợp với các loại hình giáo dục nhằm thực hiện có hiệu quả nhất các yêu cầu, các nội dung giáo dục để đạt được mục tiêu giáo dục.

Hay nói cách khác: Con đường giáo dục không chỉ là một phạm trù lý luận mà chính sự thể hiện tổng hợp, sự tổ chức thực hiện các hoạt động thực tiễn giáo dục và tự giáo dục của con người nhằm giúp con người lĩnh hội một cách tích cực, sáng tạo nhất các giá trị văn hóa xã hội, đồng thời góp phần sáng tạo nên các giá trị mới cho đời sống xã hội.

Việc giáo dục giá trị sống, KNS được thực hiện thông qua nhiều con đường khác nhau.

3.4.1. Thông qua dạy học tích hợp trong các môn học ở nhà trường

Hiện nay ở Việt Nam, Bộ giáo dục và đào tạo đã đưa giáo dục giá trị sống KNS vào trong quá trình dạy học ở nhà trường dưới hình thức tích hợp trong các môn học ở trường phổ thông.

Giáo dục tích hợp giá trị sống, KNS trong các môn học được hiểu là sự hợp nhất, sự kết hợp giữa mục tiêu nội dung của môn học được tích hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục giá trị sống, KNS thành một thể thống nhất. Thông qua đó vừa hình thành kiến thức, năng lực của mục tiêu môn học đặt ra, vừa hình thành và rèn luyện được các giá trị sống, KNS phù hợp.

Giáo dục tích hợp giá trị sống, KNS trong các môn học có các đặc điểm như: Các nội dung trong môn học và nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cần có sự liên hệ mật thiết với nhau, quy định lẫn nhau. Việc giáo dục tích hợp cần mang tính liên kết và tính toàn vẹn, không có sự phân chia giữa các thành phần kết hợp. Tính toàn vẹn dựa trên sự thống nhất nội tại các thành phần liên kết chứ không phải là sự sắp đặt các thành phần bên cạnh nhau. Không thể gọi là tích hợp nếu các tri thức, kỹ năng chỉ

được tác động một cách riêng rẽ, không có sự liên kết, phối hợp với nhau trong lĩnh vực nội dung hay giải quyết vấn đề, tình huống.

Các môn học được tích hợp giáo dục giá trị sống và KNS ở nhà trường phổ thông: Hiện nay giáo dục giá trị sống, KNS được tích hợp trong một số các môn học tiềm năng sau ở nhà trường phổ thông:

Ở cấp Tiểu học: Giá trị sống, KNS được tích hợp trong các môn học: Môn Tiếng Việt; Môn đạo đức; Môn Tự nhiên và xã hội; Môn khoa học; Hoạt động trải nghiệm.

Ở cấp THCS: Giá trị sống, KNS được tích hợp trong các môn học: Môn ngữ văn; Môn Giáo dục công dân; Môn Khoa học tự nhiên; Môn Lịch sử và địa lý; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

Ở cấp THPT: Giá trị sống, KNS được tích hợp chủ yếu trong các môn học: Môn Ngữ văn; Môn Giáo dục kinh tế và pháp luật; Môn Lịch sử; Môn Địa lý; Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

Cách khai thác giáo dục tích hợp lồng ghép giá trị sống, KNS trong các môn học ở nhà trường phổ thông: Có thể khai thác tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS khi tích hợp lồng ghép trong các môn học bằng hai cách:

- Thứ nhất là khai thác qua tiềm năng nội dung môn học: Thông thường giá trị sống, KNS thường được tích hợp vào một số môn có tiềm năng giáo dục giá trị sống, KNS. Một số môn học bản thân nội dung của nó cũng chính là nội dung giáo dục giá trị sống, KNS. Ví dụ như: Môn đạo đức ở Tiểu học có các bài như: cảm ơn, xin lỗi, Biết ứng xử khi có khách đến nhà ... đã bao hàm nội dung giáo dục kỹ năng giao tiếp. Hay như bài Em là học sinh lớp 5 – bao hàm nội dung kỹ năng tự nhận thức...Do đó khi khai thác tiềm năng qua nội dung môn học cần phải xác định rõ nội dung của bài học, môn học; nội dung bài học đó có thể giáo dục những giá trị sống, KNS nào. Có như vậy việc giáo dục lồng ghép mới mang lại hiệu quả.

- Thứ hai là khai thác giáo dục giá trị sống, KNS qua việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực: Bản thân các phương pháp dạy học tích cực nếu biết cách sử dụng và tận dụng khía cạnh xã hội của nó cũng có thể hình thành và rèn luyện các giá trị sống, KNS cho người học. Qua hình thức này có thể tiến hành như sau:

Sử dụng các phương pháp tích cực, phù hợp: Giúp học sinh tích hợp các kiến thức và kỹ năng đã lĩnh hội, xác lập mối quan hệ giữa các tri thức và kỹ năng thuộc các phân môn đã học bằng cách tổ chức, thiết kế các nội dung, tình huống tích hợp để học sinh vận dụng phối hợp các tri thức vào việc giải quyết các vấn đề. Tổ chức thiết kế các hoạt động phức hợp để học sinh học cách sử dụng phối hợp những kiến thức và kỹ năng đã học. Để làm được điều này phải thông qua các phương pháp dạy học tích cực. Đặt người học vào trung tâm của quá trình dạy học để học sinh trực tiếp tham gia vào giải quyết các vấn đề, tình huống tích hợp, biến quá trình truyền thụ tri thức thành quá trình học sinh tự ý thức về cách thức chiếm lĩnh tri thức và hình thành kỹ năng. Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

Thiết kế hoạt động dạy học theo 4 bước của giáo dục giá trị sống, KNS như: Khám phá, kết nối, thực hành/luyện tập, vận dụng. Nếu khai thác ở mặt sử dụng các phương pháp giáo dục tích cực thì bài nào, môn học nào chúng ta cũng có thể lồng ghép để giáo dục giá trị sống, KNS.

3.4.2. Thông qua hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp ở nhà trường.

HĐTN, HN là hoạt động giáo dục bắt buộc do nhà giáo dục định hướng, thiết kế và hướng dẫn thực hiện. Hoạt động tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận thực tế, thể nghiệm các cảm xúc tích cực, khai thác những kinh nghiệm đã có và huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng của các môn học để thực hiện những nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết những vấn đề của thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình, xã hội phù hợp với lứa tuổi. HĐTN, HN góp phần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và các năng lực đặc thù cho học sinh.

Theo chương trình HĐTN, HN (2018), mục tiêu chung của HĐTN, HN là giúp hình thành và phát triển ở học sinh các phẩm chất chủ yếu và năng lực chung quy định trong chương trình tổng thể, được biểu hiện qua các năng lực đặc thù gồm năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

Giáo dục KNS cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm và HĐTN, HN là sự tổ chức các hoạt động đa dạng phong phú nhằm kích thích học sinh tham gia một cách tích cực, chủ động vào các quá trình hoạt động, thông qua đó hình thành hoặc

thay đổi hành vi cho người học theo hướng tích cực nhằm phát triển nhân cách học sinh một cách toàn diện, giúp các em có thể sống an toàn, khỏe mạnh, tích cực chủ động trong cuộc sống hàng ngày.

Quan điểm tích hợp trong tổ chức các hoạt động giáo dục được thể hiện ở hai hình thức: một là mục tiêu giáo dục cần được thực hiện thông qua nhiều hoạt động giáo dục, thứ hai là một hoạt động giáo dục đồng thời thực hiện nhiều mục tiêu giáo dục. Vì vậy bản chất của nó là sự tích hợp sẽ có ý nghĩa quan trọng: Tạo ra một chỉnh thể các hoạt động giáo dục trong trường phổ thông vận hành trong sự thống nhất và hỗ trợ lẫn nhau trên cơ sở phát huy thế mạnh của mỗi hoạt động giáo dục thành phần. Do đó các mục tiêu giáo dục chú trọng việc phát triển đa năng các năng lực của học sinh, đồng thời thực hiện sự giảm tải trong chương trình giáo dục phổ thông. Đây là điều có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Tích hợp giáo dục giá trị sống, KNS với hoạt động giáo dục có thể được thực hiện theo những cách thức sau:

- Tích hợp nội dung: Cách tích hợp này xuất phát từ những nội dung của chương trình hoạt động giáo dục và biến đổi dần dần các nội dung đó để soạn thảo các giá trị sống, KNS sau đó soạn thảo các mục tiêu tích hợp. Các bước tiến hành gồm: Phân biệt các nội dung quan trọng và kém quan trọng hơn; Biến đổi các nội dung đã lựa chọn thành các mục tiêu; Nhóm các mục tiêu lại thành các kỹ năng, năng lực cần biểu đạt; Dùng các tình huống tích hợp để phân biệt các kỹ năng; Xác định các mục tiêu tích hợp.

- Tích hợp mục tiêu: Cách tích hợp này xuất phát từ một mục tiêu tích hợp xác định các năng lực, kỹ năng rồi đến các mục tiêu liên quan thông qua một bảng các mục tiêu. Các bước gồm: Xác định mục tiêu tích hợp; Xác định các năng lực/kỹ năng tham gia vào mục tiêu tích hợp; Lập bảng mục tiêu của từng năng lực/kỹ năng; Xác định các phương pháp sư phạm; Khẳng định cách thức đánh giá kết quả.

Để thực hiện giáo dục giá trị sống, KNS thông qua hoạt động giáo dục HĐTN, HN, cần thiết phải thực hiện các nội dung sau:

Xác định cụ thể các nội dung giáo dục giá trị sống, KNS (xác định cụ thể các giá trị sống, KNS cần hình thành và phát triển cho học sinh) để tích hợp vào nội dung của hoạt động giáo dục HĐTN, HN.

Lựa chọn các phương pháp để thực hiện các nội dung của hoạt động giáo dục HĐTN, HN phù hợp giúp học sinh hình thành và phát triển các giá trị sống, KNS đã xác định.

Thiết kế các công cụ kiểm tra đánh giá cho phép đánh giá được kết quả của hoạt động HĐTN, HN và kết quả của hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS.

Tóm lại, giáo dục giá trị sống, KNS thông qua hoạt động trải nghiệm và HĐTN, HN là thực hiện tích hợp các thành tố cơ bản của giáo dục giá trị sống, KNS với các thành tố cơ bản của hoạt động HĐTN, HN và vận hành chính thể này một cách tối ưu.

3.4.3. Thông qua tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động giáo dục

Hiện nay Bộ giáo dục đào tạo đã chỉ đạo mỗi trường học cần có một phòng tham vấn tâm lý trường học để hỗ trợ cho học sinh khi cần thiết. Vì vậy đây cũng có thể coi là một con đường hiệu quả để giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh.

Giáo dục giá trị sống, KNS thông qua hoạt động tư vấn và hỗ trợ học sinh là quá trình trợ giúp người học khai thác tình huống, xác định và triển khai các giải pháp khả thi trong giới hạn cho phép để vượt qua những khó khăn mà mình gặp phải.

Cách thức giáo dục giá trị sống, KNS thông qua hoạt động tư vấn và hỗ trợ học sinh: Trong tham vấn để giáo dục giá trị sống, KNS nhà tham vấn thường sử dụng mô hình thận thức hành vi để giúp người học thay đổi niềm tin sai lệch dẫn đến hành vi tiêu cực. Thông thường học sinh mắc phải những lỗi nhận thức như: Bóp méo sự thật dựa trên kinh nghiệm; Đánh giá không hợp lý, phóng đại.

Trong tham vấn để giáo dục giá trị sống, KNS nhà tham vấn cần: Giúp thân chủ nhận thức rõ hành vi của mình là tích cực/ tiêu cực; Thay đổi niềm tin của thân chủ theo hướng tích cực và mong muốn – Xây dựng niềm tin mới; Thống nhất các giải pháp thay đổi hành vi và để thân chủ lựa chọn phương pháp thay đổi hành vi phù hợp nhất với mình; Thực hiện thay đổi hành vi mang tính tích cực, hình thành hành vi mới.

3.4.4. Thông qua con đường gia đình và xã hội.

Bản chất của giáo dục giá trị sống, KNS là cần phải được tiến hành mọi lúc, mọi nơi và đòi hỏi thời gian lâu dài, có như vậy mới làm thay đổi hành vi và hình thành hành vi mới tích cực cho người học. Vì vậy cần phải giáo dục giá trị sống, KNS thông qua con đường gia đình và môi trường xã hội.

Nhà trường, gia đình và xã hội cần có sự thống nhất trong quá trình giáo dục người học. Đồng thời cần phải kết hợp đào tạo giá trị sống, KNS với các điều kiện bổ sung như chính sách phát triển một môi trường tâm lý xã hội thuận lợi gắn với các dịch vụ công cộng. Để giáo dục giá trị sống, KNS thông qua gia đình và môi trường xã hội, có thể thông qua:

Thông qua quá trình giao việc trong gia đình;

Thông qua việc kiểm soát điều chỉnh những hành vi của trẻ trong gia đình và ngoài xã hội;

Thông qua việc nêu gương hành vi tốt giúp trẻ hình thành hành vi tích cực;

Thông qua quá trình trẻ tham gia các hoạt động xã hội.

ÔN TẬP

1. Trình bày khái niệm, yêu cầu, quy trình tiến hành của các phương pháp trong hình thức thể nghiệm, tương tác khi tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống?
2. Trình bày khái niệm, yêu cầu, quy trình tiến hành của các phương pháp trong hình thức khám phá khi tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống?
3. Trình bày khái niệm, yêu cầu, quy trình tiến hành của các phương pháp trong hình thức công hiến khi tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống?
4. Trình bày khái niệm, yêu cầu, quy trình tiến hành của các phương pháp trong hình thức nghiên cứu khi tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống?
5. Để lựa chọn hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cần căn cứ vào những yếu tố nào? Lấy ví dụ minh họa cụ thể?

CHƯƠNG 4. THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG, KỸ NĂNG SỐNG

Tất nội dung chương 4

Nội dung chương 4 hướng dẫn người học cách thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống. Từ đó người học vận dụng để thiết kế và tổ chức các chủ đề giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho các đối tượng người học khác nhau một cách phù hợp, hiệu quả.

Phần đầu tiên, giáo trình hướng dẫn người học cách thiết kế một chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống như: Định hướng cấu trúc của chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống; Quy trình thiết kế các chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống.

Phần tiếp theo giáo trình hướng dẫn người học cách thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho các đối tượng khác nhau như: Trẻ mầm non, học sinh tiểu học, học sinh THCS, học sinh THPT và nhóm trẻ có nhu cầu đặc biệt.

4.1. Thiết kế chủ đề hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

4.1.1. Định hướng cấu trúc chủ đề giáo dục

Cấu trúc, hình thức và cách trình bày kế hoạch giáo dục chủ đề là linh hoạt và không bắt buộc theo mẫu sẵn có. Tùy vào từng bối cảnh cụ thể, tùy vào từng chủ đề, đối tượng giáo dục cụ thể giáo viên có thể linh động trong việc thiết kế các chủ đề giá trị sống, KNS phù hợp, hiệu quả. Tuy nhiên, để đảm bảo thiết kế và tổ chức các chủ đề giá trị sống, KNS đảm bảo yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; kế hoạch giáo dục chủ đề cần thể hiện được mục tiêu chủ đề; phương thức, phương pháp tổ chức phù hợp với loại hình tổ chức; mô tả cách thức hoạt động của giáo viên và các hoạt động của học sinh; cách thức và công cụ đánh giá. Do đó, kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS có thể trình bày theo cấu trúc sau:

4.1.1.1. Định hướng cấu trúc chủ đề giáo dục kỹ năng sống

Kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục KNS có thể trình bày theo cấu trúc sau:

TÊN CHỦ ĐỀ KỸ NĂNG SỐNG:

.....

Đối tượng người học:

Thời gian thực hiện:.....

I. Mục tiêu/ Yêu cầu cần đạt

II. Thiết bị giáo dục và học liệu

III. Tiến trình giáo dục

1. Hoạt động 1: Khám phá

a) Mục tiêu hoạt động

b) Tổ chức hoạt động

2. Hoạt động 2: Kết nối

a) Mục tiêu hoạt động

b) Tổ chức hoạt động

3. Hoạt động 3: Luyện tập/ thực hành

a) Mục tiêu hoạt động

b) Tổ chức hoạt động

4. Hoạt động 4: Vận dụng/ mở rộng

a) Mục tiêu hoạt động

b) Tổ chức hoạt động

IV. Phụ lục

- Thông tin về nội dung giáo dục chủ đề (nếu có)
- Phiếu học tập (nếu có)
- Công cụ đánh giá

*** Lưu ý:**

(1) Xác định mục tiêu:

Nêu cụ thể yêu cầu người học làm được gì (biểu hiện cụ thể của kỹ năng sống hướng tới)

(2) Thiết bị giáo dục và học liệu:

- Nêu cụ thể các thiết bị giáo dục và học liệu được sử dụng trong chủ đề giáo dục KNS để tổ chức cho người học hoạt động nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của chủ đề (muốn hình thành phẩm chất, năng lực nào thì hoạt động phải tương ứng và phù hợp).

- Trong phần thiết bị giáo dục và học liệu cần ghi cụ thể chuẩn bị của nhà giáo dục và chuẩn bị của người học: (1) Chuẩn bị của nhà giáo dục (Ghi rõ những điều nhà giáo dục cần chuẩn bị như: Các đồ dùng, thiết bị, vật tư, nguyên liệu,... ; mời các nhân vật tham gia trải nghiệm cùng người học (nếu có)... ; (2) Chuẩn bị của người học (Ghi rõ những việc người học cần thực hiện trước khi trải nghiệm theo chủ đề, các vật dụng mà người học cần chuẩn bị, mang theo,...)

(3) Tiến trình tổ chức các hoạt động giáo dục

Mỗi chủ đề giáo dục KNS cần thực hiện theo chuỗi hoạt động bao gồm: Hoạt động khám phá; hoạt động kết nối; hoạt động luyện tập/ thực hành; hoạt động vận dụng/ mở rộng. Trong đó nhà giáo dục khi thiết kế các hoạt động trong chuỗi hoạt động cần phải thể hiện và đảm bảo được mục tiêu của chuỗi hoạt động đó, cụ thể:

- Hoạt động khám phá: Mục tiêu của hoạt động này nhằm xác định mức độ nhận thức, kỹ năng, kinh nghiệm hiện tại của người học liên quan đến chủ đề. Tạo bầu không khí vui vẻ, thoải mái, tạo tâm lý thân thiện, gần gũi, cởi mở để người học sẵn sàng tham gia hoạt động

- Hoạt động kết nối: Mục tiêu của hoạt động này nhằm giúp người học nhìn nhận, đánh giá lại những gì đã trải nghiệm để khái quát hóa kinh nghiệm thành các giá trị làm thay đổi nhận thức và rút ra bài học về biểu hiện thái độ, các hành vi ứng xử cũng như cách thức giải quyết vấn đề.

- Hoạt động luyện tập/ thực hành: Mục tiêu của hoạt động này nhằm định hướng hoặc làm mẫu để người học thực hành rèn luyện kỹ năng đúng cách, qua đó điều chỉnh những hiểu biết, kỹ năng, thái độ mong đợi dựa trên những bài học được khái quát và tổng kết.

- Hoạt động vận dụng/ mở rộng: Mục tiêu của hoạt động này nhằm tạo cơ hội cho người học thực hành, vận dụng kiến thức và kỹ năng mới vào một bối cảnh/hoàn cảnh/điều kiện có ý nghĩa; tạo động lực để người học phát huy sự sáng tạo trong tư duy, hành động, việc làm để chuẩn bị ứng phó với các tình huống cuộc sống đặt ra.

(4) Phụ lục: Thông tin về nội dung giáo dục chủ đề (nếu có); Phiếu học tập (nếu có); Công cụ đánh giá.

4.1.1.2. Định hướng cấu trúc chủ đề giáo dục giá trị sống

Kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục KNS có thể trình bày theo cấu trúc sau:

TÊN CHỦ ĐỀ GIÁ TRỊ SỐNG: Đối tượng người học: Thời gian thực hiện:.....
I. Mục tiêu/ Yêu cầu cần đạt
II. Thiết bị giáo dục và học liệu
III. Tiến trình giáo dục
1. Hoạt động 1: Khám phá
a) Mục tiêu hoạt động
b) Tổ chức hoạt động
2. Hoạt động 2: Suy ngẫm, thu nhận thông tin
a) Mục tiêu hoạt động
b) Tổ chức hoạt động
3. Hoạt động 3: Thảo luận
a) Mục tiêu hoạt động
b) Tổ chức hoạt động
4. Hoạt động 4: Thể hiện giá trị
a) Mục tiêu hoạt động
b) Tổ chức hoạt động
5. Hoạt động 5. Đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống
a) Mục tiêu hoạt động
b) Tổ chức hoạt động
IV. Phụ lục
- Thông tin về nội dung giáo dục chủ đề (nếu có)
- Phiếu học tập (nếu có)
- Công cụ đánh giá

*** Lưu ý:**

(1) Xác định mục tiêu:

Nêu cụ thể yêu cầu, biểu hiện của giá trị sống mà người học cần thực hiện trong chủ đề (biểu hiện cụ thể của giá trị sống hướng tới)

(2) Thiết bị giáo dục và học liệu:

Nêu cụ thể các thiết bị giáo dục và học liệu được sử dụng trong chủ đề giáo dục giá trị sống để tổ chức cho người học hoạt động nhằm đạt được mục tiêu, yêu cầu của chủ đề (muốn hình thành biểu hiện nào của giá trị sống).

(3) Tiến trình tổ chức các hoạt động giáo dục giá trị sống:

Mỗi chủ đề giáo dục giá trị sống cần thực hiện theo chuỗi hoạt động bao gồm: Hoạt động khám phá; hoạt động suy ngẫm, thu nhận thông tin; hoạt động thảo luận; hoạt động thể hiện giá trị; hoạt động đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống. Trong đó nhà giáo dục khi thiết kế các hoạt động trong chuỗi hoạt động cần phải thể hiện và đảm bảo được mục tiêu của chuỗi hoạt động đó, cụ thể:

- Hoạt động khám phá: Khám phá các giá trị qua thực tế cuộc sống thông qua nguồn tin tức, trò chơi, các môn học và hoạt động giáo dục.

- Hoạt động suy ngẫm, thu nhận thông tin: Tổ chức hoạt động để học sinh thu nhận thông tin về các giá trị sống, qua những câu chuyện, điem suy ngẫm và hoạt động giáo dục, hoạt động thực tiễn.

- Hoạt động thảo luận: Chia sẻ, đi sâu vào khám phá trải nghiệm và hiểu biết, thể hiện sự đồng cảm trong thực hiện các giá trị sống.

- Hoạt động thể hiện giá trị: Thể hiện các giá trị sống thông qua tình huống cụ thể. Từ đó phát triển các kỹ năng thể hiện giá trị.

- Hoạt động đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống: Thực hiện các hành vi ứng xử trong thực tiễn cuộc sống dựa trên nền tảng giá trị.

(4) Phụ lục: Thông tin về nội dung giáo dục chủ đề (nếu có); Phiếu học tập (nếu có); Công cụ đánh giá.

4.1.2. Quy trình thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

4.1.2.1. Tiến trình tiến hành hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

a. Tiến trình tiến hành hoạt động giáo dục kỹ năng sống

Mục tiêu của giáo dục KNS là nhằm giúp người học thay đổi cách ứng xử của mình theo hướng tích cực, hiệu quả. Chỉ có cách học dựa trên tự khám phá bản thân

hoặc tự lĩnh hội thì mới giúp con người thay đổi căn bản hành vi của mình. Bản chất của nó chính là sự trải nghiệm.

Một hoạt động giáo dục KNS thường được thực hiện theo 4 bước/ giai đoạn sau: Khám phá; Kết nối; Thực hành/ luyện tập; Vận dụng.

** Bước 1. Khám phá*

Mục tiêu của bước khám phá: Khuyến khích người học xác định những khái niệm, kỹ năng liên quan đến bài học, đồng thời giúp học sinh tự tìm hiểu xem các em đã biết gì về những khái niệm, kỹ năng, kiến thức đã được học; Giúp nhà giáo dục đánh giá/ xác định thực trạng (kiến thức, kỹ năng) của người học trước khi giới thiệu vấn đề mới.

Tiến trình thực hiện khám phá: (1) Nhà giáo dục (cùng với học sinh) thiết kế hoạt động (có tính chất trải nghiệm); (2) Nhà giáo dục (cùng với học sinh) đặt các câu hỏi nhằm gợi lại những hiểu biết đã có liên quan đến bài học mới; (2) Nhà giáo dục giúp người học xử lý/ phân tích các hiểu biết hoặc trải nghiệm của người học, tổ chức và phân loại chúng.

Vai trò của nhà giáo dục và người học trong hoạt động khám phá: Nhà giáo dục đóng vai trò lập kế hoạch, khởi động, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, ghi chép...; Người học cần chia sẻ, trao đổi, phản hồi, xử lý thông tin, ghi chép...

Các kỹ thuật quan trọng thường dùng trong khám phá: Khi thực hiện hoạt động khám phá có thể sử dụng các kỹ thuật như: Động não/ Phân loại/ xác định chùm vấn đề; Thảo luận; Chơi trò chơi tương tác; Đặt câu hỏi.

** Bước 2. Kết nối*

Mục tiêu của bước kết nối: Giới thiệu thông tin, kiến thức và kỹ năng mới thông qua việc tạo “cầu nối” liên kết giữa cái “đã biết” và “chưa biết”. Cầu nối này sẽ kết nối kinh nghiệm hiện có của người học với nội dung thông tin mới.

Tiến trình thực hiện bước kết nối: (1) Nhà giáo dục giới thiệu mục tiêu giáo dục của chủ đề và kết nối chúng với các vấn đề đã chia sẻ ở bước 1; (2) Nhà giáo dục giới thiệu kiến thức và kỹ năng mới (bài mới); (3) Kiểm tra xem kiến thức và kỹ năng mới đã được cung cấp toàn diện và chính xác chưa; (4) Nêu ví dụ khi cần thiết.

Vai trò của nhà giáo dục và người học trong kết nối: Nhà giáo dục nên đóng vai trò của người hướng dẫn; Người được giáo dục là chủ thể của hoạt động, là người phản hồi, trình bày quan điểm/ ý kiến, đặt câu hỏi/ trả lời.

Một số kỹ thuật chính trong bước kết nối: Khi thực hiện hoạt động kết nối có thể sử dụng các kỹ thuật như: Thảo luận nhóm; Đóng vai, người học trình bày; Sử dụng phương tiện dạy học đa chức năng (chiếu phim, băng, đài, đĩa...)

**Bước 3. Thực hành/ luyện tập.*

Mục tiêu của bước thực hành/ luyện tập: Tạo cơ hội cho người học thực hành vận dụng kiến thức và kỹ năng mới vào một bối cảnh/ hoàn cảnh/ điều kiện có ý nghĩa; Định hướng để người học thực hành đúng cách; Điều chỉnh những hiểu biết và kỹ năng còn sai lệch.

Tiến trình thực hiện thực hành/luyện tập: (1) Nhà giáo dục thiết kế/ chuẩn bị hoạt động mà theo đó yêu cầu người học phải sử dụng kiến thức và kỹ năng mới; (2) Người học làm việc theo nhóm, cặp hoặc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ; (3) Nhà giáo dục giám sát tất cả mọi hoạt động và điều chỉnh khi cần thiết; (4) Nhà giáo dục khuyến khích người học thể hiện những điều các em suy nghĩ hoặc lĩnh hội được.

Vai trò của nhà giáo dục và người học trong thực hành/luyện tập: Nhà giáo dục đóng vai trò là người hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát, điều chỉnh; Người học đóng vai trò người thực hiện, người luyện tập hình thành kỹ năng.

Một số kỹ thuật giáo dục chính trong bước luyện tập/ thực hành: Khi thực hiện hoạt động luyện tập/ thực hành có thể sử dụng các kỹ thuật như: Đóng vai; Viết luận, mô phỏng, hỏi – đáp; Trò chơi; Tập luyện.

**Bước 4. Vận dụng, mở rộng*

Mục tiêu của bước vận dụng: Tạo cơ hội cho người học tích hợp, mở rộng và vận dụng kiến thức, kỹ năng có được vào các tình huống/ bối cảnh mới.

Tiến trình thực hiện bước vận dụng: (1) Nhà giáo dục cùng với người học lập kế hoạch các hoạt động đối với nhiều môn học/ lĩnh vực học tập đòi hỏi học sinh vận dụng kiến thức và kỹ năng mới; (2) Người học làm việc theo nhóm, cặp hoặc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ; (3) Nhà giáo dục và người được giáo dục cùng tham gia hỏi và trả lời trong suốt quá trình tổ chức hoạt động; (4) Nhà giáo dục có thể đánh giá kết quả giáo dục của người học tại bước này.

Vai trò của nhà giáo dục và người được giáo dục trong vận dụng: Nhà giáo dục đóng vai trò là người hướng dẫn, người đánh giá; Người được giáo dục đóng vai trò lập kế hoạch, người sáng tạo, thành viên nhóm, người giải quyết vấn đề, người trình bày và người đánh giá.

Một số kỹ thuật chính trong bước vận dụng: Khi thực hiện hoạt động vận dụng có thể sử dụng các kỹ thuật như: Giáo dục hợp tác; Dạy học dự án

Trên đây là các bước tiến hành một hoạt động giáo dục KNS. Tuy nhiên tùy từng đối tượng và nội dung giáo dục các kỹ năng sống mà chúng ta có sự áp dụng cho phù hợp nhằm đạt được hiệu quả giáo dục cao nhất.

Lưu ý: Việc thiết kế các chủ đề cần phải phù hợp với nội dung và quy trình giáo dục KNS. Trong quá trình thiết kế, đôi khi các quy trình trên được lồng ghép vào nhau trong các hoạt động và giữa các hoạt động với nhau.

b. Tiến trình tiến hành hoạt động giáo dục giá trị sống

Mục tiêu của giáo dục giá trị sống là nhằm giúp người học hình thành và xác định được các giá trị cơ bản cho bản thân mình, điều mà mình cho là quan trọng. Từ đó định hướng hành vi, các quyết định trong hoạt động sống, trong mối quan hệ với những người xung quanh. Bản chất của giáo dục giá trị là tạo cơ hội cho người học được suy ngẫm, lựa chọn, trải nghiệm và thể hiện giá trị bản thân.

Một hoạt động giáo dục giá trị sống thường được thực hiện theo 4 bước/ giai đoạn sau: Khám phá; Suy ngẫm, thu nhận thông tin; Thảo luận; Thể hiện giá trị; Đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống.

**Bước 1. Hoạt động khám phá*

Mục tiêu của bước khám phá: Tạo cơ hội để người học khám phá các giá trị của bản thân và xã hội qua thực tế cuộc sống thông qua nguồn tin tức, trò chơi, các môn học và hoạt động giáo dục.

Tiến trình thực hiện khám phá: (1) Nhà giáo dục (cùng với học sinh) thiết kế hoạt động có tính chất khám phá; (2) Nhà giáo dục (cùng với học sinh) đặt các câu hỏi nhằm gợi lại những trải nghiệm đã có liên quan đến những giá trị của người học; (2) Nhà giáo dục giúp người học xử lý/ phân tích các trải nghiệm về giá trị của người học và phân loại chúng.

Vai trò của nhà giáo dục và người học trong hoạt động khám phá: Nhà giáo dục đóng vai trò lập kế hoạch, khởi động, đặt câu hỏi, nêu vấn đề, ghi chép...; Người học cần chia sẻ, trao đổi, phản hồi, xử lý thông tin, ghi chép...

Các kỹ thuật quan trọng thường dùng trong khám phá: Khi thực hiện hoạt động khám phá có thể sử dụng các kỹ thuật như: qua nguồn tin tức, trò chơi...

**Bước 2. Hoạt động suy ngẫm, thu nhận thông tin*

Mục tiêu của bước suy ngẫm, thu nhận thông tin: Tổ chức hoạt động để học sinh thu nhận thông tin về các giá trị sống, biểu hiện của giá trị sống bản thân, ý nghĩa của những giá trị mà người học thu nhận được. Từ đó có suy ngẫm để tăng cường và củng cố niềm tin của người học với giá trị đã lựa chọn.

Tiến trình thực hiện bước suy ngẫm, thu nhận thông tin: (1) Nhà giáo dục giới thiệu mục tiêu giáo dục của chủ đề và kết nối chúng với các vấn đề đã chia sẻ ở bước 1; (2) Nhà giáo dục giới thiệu các thông tin về giá trị mới; (3) Nhà giáo dục tổ chức cho người học suy ngẫm về những giá trị lựa chọn; (4) Nhà giáo dục yêu cầu người được giáo dục chia sẻ suy ngẫm, động viên và khuyến khích người học.

Vai trò của nhà giáo dục và người học trong bước suy ngẫm, thu nhận thông tin: Nhà giáo dục nên đóng vai trò của người hướng dẫn; Người được giáo dục là chủ thể của hoạt động, là người phản hồi, suy ngẫm, đặt câu hỏi/ trả lời.

Một số kỹ thuật chính trong bước suy ngẫm, thu nhận thông tin: Khi thực hiện hoạt động suy ngẫm, thu nhận thông tin có thể sử dụng các kỹ thuật như: qua những câu chuyện, điểm suy ngẫm và hoạt động giáo dục, hoạt động thực tiễn.

- Hoạt động thảo luận: Chia sẻ, đi sâu vào khám phá trải nghiệm và hiểu biết, thể hiện sự đồng cảm trong thực hiện các giá trị sống.

**Bước 3. Thảo luận*

Mục tiêu của bước thảo luận: Tạo cơ hội cho người học được chia sẻ, đi sâu vào khám phá trải nghiệm và hiểu biết, thể hiện sự đồng cảm trong thực hiện các giá trị sống.

Tiến trình thực hiện bước thảo luận: (1) Nhà giáo dục tổ chức hoạt động nhóm để học sinh được thảo luận về giá trị lựa chọn; (2) Người học chia sẻ trong nhóm, lắng nghe và suy ngẫm; (3) nhà giáo dục tổ chức để người học chia sẻ kết quả thảo luận

Vai trò của nhà giáo dục và người học trong bước thảo luận: Nhà giáo dục đóng vai trò là người hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát, điều chỉnh; Người học đóng vai trò người thực hiện, thảo luận, trình bày.

Một số kỹ thuật giáo dục chính trong bước thảo luận: Chia sẻ theo nhóm (Sử dụng các kỹ thuật dạy học, giáo dục hợp tác)

**Bước 4. Hoạt động thể hiện giá trị*

Mục tiêu của bước thể hiện giá trị: Tạo cơ hội cho người thể hiện các các giá trị sống thông qua tình huống cụ thể. Từ đó phát triển các kỹ năng thể hiện giá trị.

Tiến trình thực hiện thực hành/luyện tập: (1) Nhà giáo dục thiết kế/ chuẩn bị hoạt động mà theo đó yêu cầu người học phải thể hiện giá trị bản thân thông qua những tình huống thực tiễn; (2) Người học làm việc theo nhóm, cặp hoặc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ; (3) Nhà giáo dục tổ chức hoạt động để người học thể hiện giá trị; (4) Nhà giáo dục khuyến khích người học thể hiện những điều các em thu nhận sau thể hiện giá trị bản thân

Vai trò của nhà giáo dục và người học trong thực hành/luyện tập: Nhà giáo dục đóng vai trò là người hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát, điều chỉnh; Người học đóng vai trò người thực hiện, ra quyết định thể hiện giá trị bản thân qua các tình huống thực tiễn.

Một số kỹ thuật giáo dục chính trong bước thể hiện giá trị:: Đóng vai; Xử lý tình huống...

**Bước 5. Đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống*

Mục tiêu của bước đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống là : Tạo cơ hội cho người học thực hiện các hành vi ứng xử trong thực tiễn cuộc sống dựa trên nền tảng giá trị.

Tiến trình thực hiện bước đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống: (1) Nhà giáo dục cùng với người học lập kế hoạch các hoạt động đối với nhiều môn học/ lĩnh vực học tập đòi hỏi học sinh phải thể hiện giá trị trong các tình huống, bối cảnh thực tiễn của cuộc sống; (2) Người học làm việc theo nhóm, cặp hoặc cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ; (3) Nhà giáo dục có thể đánh giá kết giáo dục của người học tại bước này.

Vai trò của nhà giáo dục và người được giáo dục trong vận dụng: Nhà giáo dục đóng vai trò là người hướng dẫn, người đánh giá; Người được giáo dục đóng vai trò lập kế hoạch, người sáng tạo, thành viên nhóm, người giải quyết vấn đề, người trình bày và người đánh giá.

Một số kỹ thuật chính trong bước vận dụng: Khi thực hiện hoạt động vận dụng có thể sử dụng các kỹ thuật như: Giáo dục hợp tác; Dạy học dự án.

4.1.2.2. Quy trình thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

a. Các cách tiếp cận khi thiết kế các chủ đề giáo dục

Thiết kế một chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS có thể theo 2 cách:

- Cách thứ nhất: Mỗi chủ đề trực tiếp tập trung vào giá trị sống, KNS cốt lõi như đã đề cập trong phần phân loại và nội dung các giá trị sống, KNS. Theo cách này qua hoạt động theo chủ đề, người học sẽ hiểu giá trị sống KNS đó là gì, cách hình thành KNS đó và vận dụng nó để giải quyết các tình huống giả định.

- Cách thứ hai: Mỗi chủ đề gắn với một vấn đề thường nảy sinh trong cuộc sống ở lứa tuổi này mà để giải quyết nó thì cần vận dụng những giá trị sống, KNS khác nhau. Qua đó mà hình thành và rèn luyện những giá trị sống, KNS đó. Trong trường hợp này thì các giá trị sống, KNS thường được gắn liền với các vấn đề cụ thể.

Tuy theo đối tượng, hoàn cảnh và điều kiện giáo dục giá trị sống KNS, chúng ta có thể lựa chọn cách thiết kế các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS sao cho phù hợp.

b. Quy trình thiết kế chủ đề giáo dục

Để thiết kế một chủ đề giáo dục giá trị sống và KNS, chúng ta thực hiện theo quy trình gồm các bước sau:

**Bước 1. Xác định đặc điểm đối tượng*

Giáo dục giá trị sống, KNS được thực hiện dành cho rất nhiều các đối tượng người học khác nhau từ trẻ mầm non đến những người lớn tuổi đã trưởng thành cũng có những nhu cầu được giáo dục giá trị sống, KNS. Vì vậy trước khi tổ chức các hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS cho người học cần xác định rõ đối tượng được giáo dục là ai? Có những đặc điểm nào đặc trưng, từ đó ta xây dựng những nội dung và các hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS cho phù hợp với đặc điểm của đối tượng.

Việc xác định đặc điểm của đối tượng có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS cho người học, cụ thể:

- Làm cho quá trình giáo dục hướng đến người học, mang tính phù hợp và đạt được hiệu quả cao nhất.

- Mỗi đối tượng với những đặc điểm riêng biệt không giống nhau: Đặc điểm tâm sinh lý, hoàn cảnh sống... vì vậy nội dung và quá trình giáo dục cũng không giống nhau.

Sau khi xác định đối tượng và đặc điểm đối tượng cần giáo dục giá trị sống, KNS, chúng ta mới xác định chủ đề cần phải giáo dục giá trị sống, KNS cho người học.

**Bước 2. Xác định mục tiêu của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS*

Trước khi tiến hành tổ chức một hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS chúng ta cần phải xác định mục tiêu của chủ đề giáo dục đó một cách cụ thể rõ ràng.

Mục tiêu là tuyên bố về những gì người học phải hiểu rõ, phải nắm vững, phải làm được sau hoạt động giáo dục. Mục tiêu cần được viết dưới góc độ người đọc để nhấn mạnh kết quả cuối cùng của hoạt động là ở phía người học chứ không phải ở phía người dạy.

Việc xác định mục tiêu của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS có ý nghĩa quan trọng, giúp nhà giáo dục: Giúp định hướng cho các hoạt động của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS; Giúp lập kế hoạch cho việc xây dựng kế hoạch giáo dục của chủ đề; Là cơ sở để xác định kết quả cần đạt được của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS để kiểm tra, đánh giá người học, người dạy và giá trị của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS đó.

Để xác định mục tiêu của chủ đề HĐTN, HN cần xác định:

Các căn cứ xác định mục tiêu của chủ đề HĐTN, HN giáo dục giá trị sống, KNS như:

(1) Căn cứ vào các chủ đề giáo dục lựa chọn: Mỗi chủ đề giáo dục sẽ có những nội dung riêng, do đó tùy vào nội dung của chủ đề nhà giáo dục xác định các mục tiêu giáo dục phù hợp.

(2) Căn cứ vào phẩm chất và năng lực hiện tại, đặc điểm của đối tượng giáo dục: Tùy vào đặc điểm của người học để xác định mục tiêu phù hợp với vùng phát triển gần nhất của người được giáo dục.

(3) Căn cứ vào đặc điểm môi trường giáo dục; vào phương tiện, thiết bị và hình thức, phương pháp, kỹ thuật tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và KNS: Tùy vào việc lựa chọn hình thức, phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục dựa trên tình hình thực tế về cơ sở vật chất, điều kiện của cơ sở giáo dục, nhà giáo dục xác định các mục tiêu cụ thể.

Yêu cầu khi viết mục tiêu của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS: Mục tiêu cần được biểu đạt bằng động từ cụ thể, lượng hoá được và phải bao trùm được yêu cầu của chủ đề của chủ đề. Một mục tiêu phù hợp thường mô tả hoạt động học tập của người học thay vì mô tả hoạt động diễn ra trong lớp học hoặc mô tả hành vi của giáo viên.

**Bước 3. Xác định nội dung của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS*

Sau khi xác định đặc điểm của đối tượng, mục tiêu của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS, chúng ta sẽ tiến hành xác định tên và nội dung của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS. Nội dung của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cần phải được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với đối tượng và mục tiêu đã đề ra.

Thông qua việc xác định các nội dung của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS sẽ là cơ sở để chúng ta xây dựng các hoạt động giáo dục và dạy học trong chủ đề đó. Khi xác định nội dung của chủ đề cần chỉ rõ chủ đề gồm những nội dung gì, đâu là nội dung chính cần nhấn mạnh.

Trong khi xác định nội dung của chủ đề, không chỉ xác định các nội dung tổ chức giáo dục trên lớp mà còn phải xác định cả những nội dung để người học tự thực hành rèn luyện kỹ năng sống, thể hiện giá trị và đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống.

**Bước 4. Xác định chuỗi hoạt động giáo dục của chủ đề HĐTN, HN và xác định mục tiêu của hoạt động*

Trên cơ sở mục tiêu và nội dung đã xác định, nhà giáo dục xác định chuỗi các hoạt động giáo dục của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS, mà thực chất là các hoạt động giáo dục của người học. Với việc xác định chuỗi các hoạt động, nhà giáo dục có thể hình dung tổng thể hình thức/ phương pháp/ phương án đánh giá để đảm bảo giải quyết trọn vẹn mà không bỏ sót bất kì mục tiêu nào của chủ đề và đảm bảo chúng được triển khai theo trình tự phù hợp. Đây là bước trung gian để làm cơ sở cho việc thiết kế các hoạt động học cụ thể trong tiến trình tổ chức hoạt động giáo dục.

Tùy thuộc vào từng chủ đề, nhà giáo dục có thể linh hoạt trong việc xác định chuỗi các hoạt động giáo dục. Tuy nhiên, nhà giáo dục cần lưu ý, không phải một chủ đề có bao nhiêu nội dung kiến thức thì nhà giáo dục sẽ tiến hành xây dựng bấy nhiêu hoạt động kết nối kinh nghiệm mới, đồng thời hoạt động vận dụng có thể được giao cho HS về nhà làm...

Cách tiến hành:

(1) Xác định các chuỗi hoạt động và mục tiêu của từng chuỗi hoạt động

Trên cơ sở mục tiêu và các nội dung cần thực hiện của chủ đề, sẽ tiến hành cụ thể hóa chuỗi hoạt động trong chủ đề cho phù hợp. Chuỗi hoạt động cần thể hiện được tiến trình tổ chức hoạt động giáo dục KNS gồm các hoạt động: Khám phá; Hoạt động kết nối; Hoạt động thực hành/ luyện tập; Hoạt động vận dụng. Dựa vào mục tiêu của chuỗi hoạt động GV định hình các hình thức/ phương pháp tổ chức phù hợp nhằm thực hiện được mục tiêu.

Bảng 4.6. Chuỗi hoạt động cần thể hiện được tiến trình tổ chức HĐTN, HN

Hoạt động	Mục tiêu của chuỗi hoạt động	Hình thức, phương pháp tổ chức
Hoạt động khám phá	Xác định mức độ nhận thức, kỹ năng, kinh nghiệm hiện tại của HS liên quan đến chủ đề. Tạo bầu không khí vui vẻ, thoải mái, tạo tâm lý thân thiện, gần gũi, cởi mở để HS sẵn sàng tham gia hoạt động.	Có thể bắt đầu bằng một trò chơi, một câu chuyện hay một tình huống, một bức tranh, một tiết mục văn nghệ, một hoạt động tập thể vui nhộn, tương tác với HS bằng các câu hỏi gợi mở, đố vui.
Hoạt động kết nối	Giúp HS nhìn nhận, đánh giá lại những gì đã trải nghiệm để khái quát hóa kinh nghiệm thành các giá trị làm thay đổi nhận thức và rút ra bài học về biểu hiện thái độ, các hành vi ứng xử cũng như cách thức giải quyết vấn đề.	Câu hỏi gợi mở, phóng vấn nhanh, kỹ thuật tia chớp; các câu đố vui, trò chơi bộc lộ giá trị sống, thuyết trình kết hợp hỏi đáp, thảo luận nhóm, tiểu phẩm, đóng vai...
Hoạt động luyện tập/ thực hành	Định hướng hoặc làm mẫu để HS thực hành rèn luyện kỹ năng đúng cách, qua đó điều chỉnh những hiểu biết, kỹ năng, thái độ mong đợi dựa trên những bài học được khái quát và tổng kết.	Định hướng hoặc làm mẫu để học sinh thực hành rèn luyện kỹ năng đúng cách, qua đó điều chỉnh những hiểu biết, kỹ năng, thái độ mong đợi dựa trên những bài học được khái quát và tổng kết.
Hoạt động vận dụng	Tạo cơ hội cho người học thực hành, vận dụng kiến thức và kỹ năng mới vào một bối cảnh/hoàn	Sử dụng đa dạng các hình thức, kết hợp với phụ huynh trong việc giám sát HS thực hiện công việc ở nhà, tự

	cảnh/điều kiện có ý nghĩa; tạo động lực để HS phát huy sự sáng tạo trong tư duy, hành động, việc làm để chuẩn bị ứng phó với các tình huống cuộc sống đặt ra.	thực hiện, tự đánh giá, tự viết báo cáo.
--	---	--

Chuỗi hoạt động giáo dục giá trị sống gồm các bước như: Khám phá; Suy ngẫm, cung cấp thông tin; thảo luận; thể hiện giá trị và đưa giá trị vào thực tiễn cuộc sống.

(2) *Xác định các hoạt động giáo dục cụ thể của chuỗi hoạt động, hình thức/ phương pháp tổ chức hoạt động.*

Xác định cụ thể các hoạt động sẽ tổ chức từ chuỗi các hoạt động.

Xác định mục tiêu của các hoạt động: Từ mục tiêu chung của kế hoạch giáo dục chủ đề, nhà giáo dục xác định mục tiêu cụ thể của các hoạt động tương ứng nhằm bao phủ hết mục tiêu của chủ đề và thực hiện mục tiêu chủ đề

Định hướng hình thức/phương pháp giáo dục và phương án đánh giá đáp ứng mục tiêu cụ thể của các hoạt động và mục tiêu chung của chủ đề.

Xác định thời lượng: Tùy thuộc vào thời lượng được phân bổ cho cả chủ đề, dựa trên kinh nghiệm giáo dục, nội dung chủ đề, độ khó của nhiệm vụ, trình độ của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất... nhà giáo dục có thể dự kiến được thời lượng tương ứng của từng hoạt động.

Việc xác định các hoạt động giáo dục cụ thể của chuỗi hoạt động giáo dục và dự kiến phương pháp giáo dục, kiểm tra đánh giá như là phần mô tả ý tưởng sư phạm của nhà giáo dục để hiện thực hóa các mục tiêu giáo dục đã được xác định ở trên. Giữa mục tiêu giáo dục, nội dung giáo dục, hình thức/ phương pháp giáo dục và các phương án đánh giá có mối liên hệ mật thiết, chặt chẽ với nhau; do đó, nhà giáo dục cần đặt ra và trả lời các câu hỏi sau: (1) Để đạt được những mục tiêu giáo dục trên, GV cần thiết kế và tổ chức những hoạt động giáo dục nào cho người học? (2) Để tổ chức và hướng dẫn người học triển khai các hoạt động, cần sử dụng các hình thức/phương pháp, phương tiện, thiết bị giáo dục nào? (3) Để đo được mức độ đạt được của người học so với mục tiêu giáo dục trong từng hoạt động, cần sử dụng những công cụ đánh giá nào?

Lưu ý:

Nên sử dụng đa dạng các hình thức, phương pháp giáo dục trong một chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS để đảm bảo tính sáng tạo, sự hứng thú, tích cực của người học.

Đây chỉ là bước phác họa, làm cơ sở cho việc thiết kế, nhà giáo dục không cần trình bày trong kế hoạch giáo dục chủ đề. Nhà giáo dục có thể phác họa ý tưởng theo kiểu “nháp”, không có khuôn mẫu.

Phương án đánh giá cần quan tâm đến đánh giá quá trình, tập trung vào sản phẩm yêu cầu, có thể đa dạng các hình thức và không nhất thiết hoạt động nào, chủ đề nào cũng thiết kế các phiếu đánh giá.

**Bước 5. Thiết kế cụ thể tiến trình tổ chức các hoạt động của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS*

Trên cơ sở chuỗi hoạt động, mục tiêu, thời lượng và định hướng phương pháp/hình thức giáo dục, kiểm tra đánh giá của từng hoạt động, nhà giáo dục tiến hành xây dựng các hoạt động giáo dục cụ thể. Việc xây dựng các hoạt động giáo dục cụ thể dựa trên cơ sở đã xác định được mục tiêu giáo dục, chuỗi các hoạt động giáo dục; định hướng hình thức, phương pháp, kỹ thuật giáo dục; phương án đánh giá. Một hoạt động cụ thể có thể được trình bày như sau:

TÊN HOẠT ĐỘNG (thời gian dự kiến)	
a. Mục tiêu hoạt động:	
d. Tổ chức hoạt động: Thường gồm 4 bước:	
	- Chuyển giao nhiệm vụ: (thể hiện nội dung hoạt động và sản phẩm thực hiện hoạt động của người học)
	- Thực hiện nhiệm vụ
	- Báo cáo kết quả và thảo luận;
	- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Cách thức thực hiện được thể hiện cụ thể như sau:

(1) Thu thập và thiết kế dữ liệu giáo dục nhằm đáp ứng mục tiêu của từng hoạt động và phù hợp hình thức/ phương pháp giáo dục; phương pháp đánh giá như các phương tiện trực quan, câu hỏi, phiếu học tập, bài tập...

(2) Xác định mục tiêu của hoạt động: Mục tiêu là kết quả dự kiến mà người học cần thực hiện và đạt được trong hoạt động đó. Mục tiêu hoạt động cần hướng tới đáp ứng việc thực hiện mục tiêu của chủ đề.

(3) Xác định nội dung của hoạt động: “Nội dung” là nội dung của nhiệm vụ mà nhà giáo dục giao cho người học trong bước “Chuyển giao nhiệm vụ” hay nội dung hoạt động học của HS. “Nội dung” có thể là câu hỏi, bài tập, xử lý tình huống, thực hiện trải nghiệm, ... có tác dụng kích thích người học huy động kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm đã có để thực hiện các thao tác tư duy và các hành động cụ thể, từ đó tạo ra “kết quả” thực hiện nhiệm vụ.

(4) Xác định sản phẩm cần đạt được: “Sản phẩm” chính là câu trả lời tương ứng với “nội dung” do nhà giáo dục biên soạn. “Sản phẩm” chính là căn cứ để nhà giáo dục định hướng cho người học thực hiện nhiệm vụ, định hướng thảo luận và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của người học. Đồng thời, “sản phẩm” cũng chính là vấn đề nhà giáo dục cần kết luận, cần “chốt” cho HS sau mỗi hoạt động học tập. “Sản phẩm” cần tương thích và đáp ứng mục tiêu giáo dục.

(5) Thiết kế tiến trình tổ chức hoạt động giáo dục cụ thể. Tiến trình “tổ chức hoạt động” bao gồm: (1) Chuyển giao nhiệm vụ; (2) Thực hiện nhiệm vụ; (3) Báo cáo, thảo luận; (4) Kết luận, nhận định, cụ thể:

- Chuyển giao nhiệm vụ: Nhà giáo dục nêu yêu cầu, nhiệm vụ và hướng dẫn cách thực hiện cho người học; người học tiếp nhận nhiệm vụ.

- Thực hiện nhiệm vụ: Nhà giáo dục dự kiến việc mình cần làm để hỗ trợ, định hướng cho người học thực hiện nhiệm vụ như gợi ý, hướng dẫn cách thức thực hiện nhiệm vụ; giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh; lưu ý những cá nhân hoặc nhóm có kết quả đúng/chưa đúng, kết quả hay/chưa hay, kết quả khác biệt... Điều này hỗ trợ rất lớn cho việc thực hiện nhiệm vụ của người học và việc tổ chức thảo luận; đồng thời là cơ sở để nhà giáo dục thực hiện việc đánh giá quá trình.

- Báo cáo, thảo luận: Nhà giáo dục cần dự kiến tiến trình thảo luận, bao gồm những câu hỏi phân tích, làm rõ, phát triển kết quả thực hiện nhiệm vụ. Những vấn đề/câu hỏi thảo luận giúp nhà giáo dục có được “thông tin ngược” về việc người học hiểu hay không hiểu rõ vấn đề học tập, là con đường đưa đến sản phẩm và cũng là cách thức để mở rộng, nâng cao kiến thức, kỹ năng (nếu có).

- Kết luận, nhận định: Nhà giáo dục “kết luận/ nhận định” về kết quả đạt được của người học, bao gồm cả kết quả cụ thể của hoạt động (câu trả lời, cách thức xử lý tình huống, bài tập được giải, kết quả thí nghiệm...) và cả kết quả về thái độ, kĩ năng, thao tác tư duy, bài học kinh nghiệm ...mà người học có được trong quá trình thực hiện và báo cáo kết quả.

**Bước 6. Hoàn thiện kế hoạch giáo dục giá trị sống, KNS*

Sau khi đã thiết kế được kế hoạch chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS, Nhà giáo dục cần tiến hành rà soát lại xem mục tiêu đã bao phủ đầy đủ yêu cầu cần đạt chưa? Phân phối thời lượng cho từng hoạt động và tổng thời lượng đã hợp lý chưa? Nhà giáo dục cũng cần xem xét lại sự phù hợp giữa các mục tiêu và chuỗi các hoạt động giáo dục, sự phù hợp giữa các hình thức/phương pháp giáo dục, phương tiện giáo dục trong từng hoạt động, sự phù hợp của các phương án đánh giá, sự liên kết giữa các hoạt động trong kế hoạch giáo dục, sự đa dạng của các hoạt động và phương án dự phòng trong những trường hợp cần thiết... Đồng thời, kế hoạch chủ đề sau khi thực thi ở một lớp nào đó cũng cần rút kinh nghiệm, chỉnh sửa cho hoàn thiện và phù hợp với điều kiện thực tế của đối tượng giáo dục khác.

4.1.3. Thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

Nhà giáo dục thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống và KNS theo quy trình đã xây dựng, Nếu hoạt động vận dụng được thiết kế theo hướng cho người học về nhà làm thì nhà giáo dục vẫn xây dựng tiến trình tổ chức hoạt động, trong đó phải thể hiện được việc theo dõi, đánh giá, rút ra bài học từ hoạt động vận dụng thông qua việc tổ chức cho người học báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của phần vận dụng như: Nộp bài qua mail/zalo của lớp; nộp bài vào giờ học kế tiếp; chọn ngẫu nhiên 1 số người học trình bày kết quả.

Ví dụ minh họa hoạt động:

CHỦ ĐỀ: TỰ NHẬN THỨC BẢN THÂN
(Dành cho học sinh THCS)

I. Mục tiêu

Sau khi học xong chủ đề này, HS có thể: Nhận diện được điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống; Biết cách phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống.

Chủ đề góp phần hình thành phẩm chất, năng lực chung như:

- *Năng lực tự chủ và tự học:* Nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi được GV, bạn bè góp ý.

- *Phẩm chất nhân ái:* Thể hiện tôn trọng sự khác biệt của người khác về các giá trị, điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân

- *Phẩm chất trách nhiệm:* Có trách nhiệm trong học tập và thực hiện những công việc trong gia đình

II. Thiết bị giáo dục và học liệu

- Lọ, thẻ giấy màu

- Phiếu học tập số 1

- Giấy A0, giấy màu, băng keo, bút màu

- Sách giáo khoa Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7

- Phiếu đánh giá hoạt động vận dụng tiếp nối

III. Tiến trình tổ chức hoạt động

1. Hoạt động 1: Trò chơi “Chiếc lọ thần kỳ” (khoảng 20 phút)

a. Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ cho HS trước khi bắt đầu chủ đề; Gọi mở đề HS bước đầu nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân.

b. Tổ chức thực hiện:

- *Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:*

GV hướng dẫn HS thực hiện trò chơi “chiếc lọ thần kỳ” để bước đầu nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân: Có 3 chiếc lọ: Lọ 1 - Lọ cảm xúc, Lọ 2 - Lọ đặc điểm bản thân, Lọ 3 - Lọ nhắc nhở; HS sẽ ghi vào mảnh giấy cảm xúc của em hiện nay (Lọ số 1), những điểm mạnh và điểm hạn chế của bản thân (Lọ 2), những nhắc nhở bản thân cần thực hiện để hoàn thiện hơn (Lọ số 3); Sau đó HS bỏ vào lọ tương ứng và chia sẻ cùng lớp.

- *Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:*

Ghi ý kiến cá nhân vào giấy và bỏ vào 2 chiếc lọ tương ứng. GV quan sát, gợi ý hoặc hỗ trợ với những HS gặp khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ.

Sản phẩm: Phiếu HS đã ghi để xác định: (1) Cảm xúc của em; (2) Những điểm mạnh và điểm hạn chế của bản thân; (3) Những nhắc nhở bản thân cần thực hiện để hoàn thiện hơn.

- *Bước 3. Báo cáo, thảo luận:*

GV mời một số HS đọc những tờ giấy ở các lọ để chia sẻ cùng cả lớp. Khuyến khích HS chia sẻ những khó khăn khi thực hiện nhiệm vụ? Việc xác định cảm xúc và những việc cần thực hiện có ý nghĩa gì đối với em?

- *Bước 4. Kết luận, nhận định:*

GV nhận xét về một số phiếu HS đã thực hiện đề khám phá về cảm xúc, điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân

GV kết luận: Việc duy trì cảm xúc tích cực và xác định những đặc điểm của bản thân, những việc em cần thực hiện giúp em ngày càng hoàn thiện.

2. Hoạt động 2: Xác định điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống (Khoảng 25 phút)

a) **Mục tiêu:** Xác định được điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống.

b) **Tổ chức thực hiện**

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: HS được giao thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

1. Làm việc cá nhân – thực hiện phiếu học tập số 1

Điểm mạnh em tự hào

.....
.....
.....

Điểm hạn chế em cần khắc phục

.....
.....
.....

2. HS chia sẻ kết quả thực hiện phiếu học tập số 1 theo nhóm đôi

3. Dán phiếu học tập số 1 lên bảng chung của nhóm, chia sẻ trong nhóm về kết quả thực hiện phiếu khi xác định điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân.

4. HS chia sẻ trước lớp về kết quả thực hiện phiếu học tập số 1.

Bước 2. HS thực hiện:

Thực hiện phiếu học tập số 1, chia sẻ kết quả theo nhóm đôi và chia sẻ kết quả thực hiện trước lớp. GV quan sát, gợi ý hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ, với những học sinh khó khăn khi xác định điểm mạnh, điểm hạn chế, GV gợi mở, hỗ trợ HS; khuyến khích HS chia sẻ kết quả thực hiện phiếu trước lớp.

Sản phẩm: (1) HS nêu được điểm mạnh của bản thân; (2) HS nêu được điểm hạn chế của bản thân; (3) Cách xác định điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân: Tự đánh giá bản thân; thông qua ý kiến đánh giá của những người xung quanh (người thân, bạn bè, thầy cô); thông qua sản phẩm hoạt động của bản thân.

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:**

GV mời một số HS trình bày về phiếu học tập đã thực hiện trước lớp; GV đặt câu hỏi thảo luận về: (1) Những khó khăn mà HS gặp phải trong thực hiện hoạt động; (2) Cách để các em nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét về kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS

GV kết luận: Ai cũng có những điểm mạnh và điểm còn hạn chế riêng của bản thân mình. Việc nhận thức được điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân sẽ giúp em phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế trong học tập và cuộc sống.

3. Hoạt động 3. Phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế trong học tập và cuộc sống (Khoảng 45 phút)

a) Mục tiêu: Trình bày được những cách phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống; Xây dựng được kế hoạch thực hiện phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện

- *Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:* GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: HS thực hiện 2 nhiệm vụ:

(1) Nhiệm vụ 1. Làm việc nhóm hoàn thành “cây giá trị bản thân”, cụ thể:

- HS chia nhóm, mỗi nhóm được phát 1 giấy A0, giấy màu, các thành viên trong nhóm sẽ ghi những cách phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế vào các thẻ giấy và dán lên giấy A0 tạo hình “cây giá trị bản thân”.

- Sau khi hoàn thành tổ chức trưng bày sản phẩm “cây giá trị bản thân”: Mỗi nhóm chọn 1 vị trí để treo sản phẩm “cây giá trị bản thân” của mình lên, mỗi nhóm cử 1 thành viên đứng cạnh sản phẩm của nhóm để giới thiệu sản phẩm, các thành viên còn lại trong lớp di chuyển chung quanh lớp học để xem sản phẩm của các nhóm, đánh dấu vào sản phẩm mà mình yêu thích nhất.

- Chia sẻ kết quả thu được sau triển lãm sản phẩm “cây giá trị bản thân”

(2) Nhiệm vụ 2. Thực hiện hoạt động cá nhân: Lập kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống

- HS làm việc cá nhân xây dựng kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống

Điểm mạnh, điểm hạn chế	Cách thực hiện	Thời gian	Ghi chú
Điểm mạnh			
Điểm hạn chế			

- HS chia sẻ trong nhóm và chia sẻ trước lớp về kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống.

- *Bước 2. HS thực hiện:*

HS chia nhóm và thảo luận nhóm. GV quan sát, hỗ trợ trong quá trình HS thảo luận, khuyến khích HS trong nhóm bày tỏ ý kiến và trao đổi.

Sản phẩm:

(1) Sản phẩm làm việc nhóm “cây giá trị bản thân” thể hiện cách phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân:

- Cách phát huy: Tham gia vào các hoạt động để phát huy; tích cực rèn luyện; xây dựng kế hoạch để phát huy điểm mạnh...

- Cách khắc phục: Lập và thực hiện kế hoạch khắc phục điểm hạn chế; tìm kiếm sự hỗ trợ của bạn bè, thầy cô hoặc người thân; chủ động tham gia vào các hoạt động...

(2) Kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống.

- Bước 3. Báo cáo, thảo luận:

GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm về các nội dung đã giao. Với mỗi phần trình bày của các nhóm GV tổ chức đặt câu hỏi, dẫn dắt để HS trao đổi, thảo luận về: Có những cách nào giúp phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế? Những cách nào phù hợp với em?...

HS chia sẻ về kết quả thực hiện kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống đã lập.

- Bước 4. Kết luận, nhận định:

GV nhận xét về sản phẩm của HS như: Một số cách phát huy điểm mạnh, điểm hạn chế và một số kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế

GV kết luận: Các cách để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống như: Lập và kế hoạch thực hiện; tìm kiếm sự hỗ trợ của bạn bè, thầy cô hoặc người thân; chủ động tham gia vào các hoạt động...

***GV giao nhiệm vụ cho tuần học tiếp theo:** Mỗi nhóm chuẩn bị 1 vở kịch tương tác về thể hiện và điều chỉnh cảm xúc, cụ thể: : (Nhóm 1) Tình huống nghe bạn thân nói không đúng về mình; (Nhóm 2) Tình huống bị bố mẹ mắng nặng lời; (Nhóm 3) Tình huống bị các bạn trong nhóm phân bác ý kiến khi tranh luận.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG TIẾP NỐI

Yêu cầu: Tiếp tục thực hiện và điều chỉnh kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống; ký cam kết thực hiện và chia sẻ kết quả thực hiện kế hoạch theo từng tháng trước lớp trong giờ sinh hoạt lớp.

Sản phẩm:

- Bản cam kết thực hiện

- Phiếu đánh giá kết quả thực hiện theo tháng

4.2. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống

4.2.1. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non

4.2.1.1. Đặc điểm tâm - sinh lý lứa tuổi Mầm non

Trẻ mầm non là trẻ có độ tuổi từ 0 – 6 tuổi và được chia ra làm nhiều thời kỳ nhỏ: Từ 0 – 2 tháng gọi là tuổi sơ sinh; Từ 2 đến 12 tháng gọi là tuổi hài nhi; Từ 1 đến 3 tuổi gọi là tuổi ấu nhi; Từ 3 – 6 tuổi gọi là tuổi mẫu giáo. Trong giáo trình trên chúng tôi tiếp cận tổ chức giáo dục giá trị sống và KNS cho trẻ lứa tuổi mẫu giáo.

Sự phát triển về cơ thể và hoạt động: Từ 3 – 6 tuổi ở trẻ xảy ra sự trưởng thành nhanh chóng về hình thái cũng như não bộ: Trọng lượng của não tăng nhanh chóng (từ 1.100gram lên 1.300 gram), vai trò kiểm tra và điều chỉnh của bán cầu đại não được tăng cường đối với các trung tâm dưới vỏ; bộ xương được cốt hóa, cơ to ra, cơ quan hô hấp và tuần hoàn phát triển. Tốc độ hình thành những phản xạ có điều kiện tăng nhanh, hệ thống tín hiệu 2 phát triển mạnh. Những sự phát triển như vậy của hệ thần kinh và cơ thể là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển những chức năng tâm lý cấp cao. Trong lứa tuổi này hoạt động chủ đạo của trẻ là hoạt động vui chơi

Sự phát triển về quá trình nhận thức:

- Nhận thức cảm tính phát triển mạnh: Các loại cảm giác của trẻ mẫu giáo phát triển mạnh, đặc biệt là cảm giác nhìn và cảm giác nghe. Khả năng lĩnh hội các chuẩn nhận cảm tăng dần. Mẫu giáo bé mới chỉ nhận được 5 màu cơ bản (đỏ, vàng, xanh, đen, trắng) và 3 hình (tròn, tam giác, hình vuông). Đến tuổi mẫu giáo lớn trẻ nhận ra hầu hết các màu trong vùng quang phổ, các hình, khối hình và biến thể của hình, các nốt nhạc cơ bản. Tri giác của trẻ mẫu giáo nhất là mẫu giáo bé chủ yếu là tri giác không chủ định. Trẻ thích quan sát sự vật hiện tượng có màu sắc hấp dẫn, mới lạ, sinh động, chưa biết tự đặt ra cho mình nhiệm vụ, kế hoạch quan sát. Tiếp xúc với đối tượng trẻ mẫu giáo bé thường bắt tay ngay vào hành động mà không có sự định hướng trước khi hành động.

- Nhận thức lý tính: Trẻ trong giai đoạn này chuyển từ tư duy hành động định hướng bên ngoài thành những hành động định hướng bên trong theo cơ chế nhập tâm. Kiểu tư bằng tay chuyển dần sang kiểu tư duy trực quan hình tượng. Đặc điểm của

kiểu tư duy này là việc thực hiện các hành động không chỉ ở bên ngoài mang tính vật chất cụ thể mà được xem xét ngầm trong óc dựa trên hình ảnh biểu tượng mà trẻ đã lĩnh hội trước đó. Ngôn ngữ của trẻ phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Đây là điều kiện cơ bản để trẻ hoàn thiện các chức năng tâm lý người. Với trẻ mẫu giáo nhỏ khi hành động để giải quyết nhiệm vụ thực tế nào đó ngôn ngữ thường đi sau hành động. Nhưng đến tuổi mẫu giáo lớn ngôn ngữ thường đi trước hành động tựa như việc đưa trẻ lập kế hoạch hành động. Trong giai đoạn này tưởng tượng của trẻ phát triển mạnh và phong phú, điều này được thể hiện trong các hoạt động vui chơi và hoạt động đóng vai theo chủ đề mà trẻ tham gia. Tuy nhiên hình ảnh tưởng tượng của trẻ còn nghèo, mang nặng màu sắc xúc cảm, chưa thoát khỏi ý muốn chủ quan. Dần dần cùng với sự phát triển chung, tưởng tượng của trẻ mới có tính độc lập, phục tùng những ý định tự giác. Trí nhớ của trẻ mẫu giáo, nhất là mẫu giáo bé mang tính không chủ định là chủ yếu, trẻ dễ nhớ mau quên. Các cháu chưa biết tự mình đặt ra nhiệm vụ và tự nỗ lực khi ghi nhớ. Trẻ nhớ hình ảnh trực quan tốt nhớ từ ngữ. Điều này đã được chứng minh qua bài tập nghiên cứu của sinh viên. Cho trẻ nhớ 10 từ theo phương pháp nhớ có chủ định. Trong đó 5 từ về tên các loại xe (có tranh hoặc mô hình minh họa cho từng loại), 5 từ về tên các loại hoa (Không có đồ dùng minh họa). Kết quả nghiên cứu cho thấy 100% số trẻ được khảo sát nhớ tên các loại xe nhiều hơn nhớ tên các hoa.

- Sự phát triển chú ý: Chú ý đặc trưng của tuổi mẫu giáo là chú ý không chủ định, trẻ thường hướng chú ý của mình vào những đối tượng mới lạ, hấp dẫn, chưa biết tự mình đặt ra nhiệm vụ, kế hoạch chú ý. Trước yêu cầu của hoạt động và sự hướng dẫn của cô giáo, chú ý có chủ định của trẻ hoàn thiện nhanh. Khả năng này phát triển mạnh ở tuổi mẫu giáo lớn. Các phẩm chất chú ý như khả năng tập trung, sự bền vững chú ý tăng lên, tuy nhiên điều đó còn phụ thuộc vào cách tổ chức hoạt động của cô giáo hấp dẫn ở mức độ nào.

Sự phát triển đời sống tình cảm của trẻ mẫu giáo: Trẻ mẫu giáo rất giàu xúc cảm, dễ xúc cảm và xúc cảm mạnh, biểu hiện trẻ sống rất hồn nhiên, vui tươi, tràn trề cảm xúc, không biết buồn lâu, mọi vật đối với trẻ đều có hồn như những con người, các chức năng nhận thức của trẻ mang đậm màu sắc xúc cảm. Khả năng làm chủ cảm xúc của mình chưa cao, trẻ thể hiện trạng thái xúc cảm của mình một cách chân

thực qua hành vi cử chỉ điệu bộ. Các loại xúc cảm, tình cảm cao cấp như tình cảm thâm mỹ, tình cảm trí tuệ và tình cảm đạo đức phát triển mạnh.

Sự phát triển về ý thức và tự ý thức: Ý thức đã hình thành từ tuổi lên ba, bước sang tuổi mẫu giáo ý thức tiếp tục phát triển mạnh. Song ở tuổi mẫu giáo bé ý thức còn nhiều hạn chế, hành vi của trẻ về cơ bản vẫn mang tính vô thức. Sang tuổi mẫu giáo nhỡ và mẫu giáo lớn, tính vô thức trong hành vi giảm dần, khả năng làm chủ hành vi tăng lên rõ rệt. Dưới sự hướng dẫn, rèn luyện của cô giáo và gia đình, trẻ biết hướng hành vi của mình theo những chuẩn mực nhất định. Tính chủ định của các quá trình nhận thức hoàn thiện nhanh theo độ tuổi. Trong các hoạt động, trẻ nhanh chóng nhận thức được nhiệm vụ của mình, biết hành động theo sự hướng dẫn của cô một cách dễ dàng và đã biết nỗ lực cố gắng hoàn tốt để được cô tuyên dương. Tự ý thức thể hiện ở khả năng nhận ra bản thân mình, đánh giá về mình và tự điều khiển điều chỉnh bản thân mình. Trẻ mẫu giáo bé nhận thức rõ được vẻ bề ngoài của mình, có biểu tượng về mình trong đầu, tên mình, con ai và biết rõ được giới tính của mình. Khả năng đánh giá về bản thân mình và sự điều khiển, điều chỉnh hành vi của trẻ mẫu giáo hoàn thiện dần theo lứa tuổi.

Đặc điểm nổi bật về sự hình thành nhân cách lứa tuổi này là những hệ thống thứ bậc động cơ hành vi ở trẻ em. Đầu tiên ở trẻ xuất hiện những động cơ hành vi có liên quan đến ý thức bản ngã, đến sự hình thành cái tôi với tư cách là một thành viên xã hội. Sau đó những động cơ này sẽ chuyển thành động cơ tự khẳng định, tự ý thức thể hiện ở chỗ muốn làm điều gì người lớn vui lòng, muốn được khen, muốn làm việc gì có ích cho người khác.

4.2.1.2. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho trẻ mầm non

a. Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu của giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non là giúp trẻ hình thành và phát triển các kỹ năng xã hội đầu tiên liên quan đến các vấn đề phát triển thể chất, tình cảm, trí tuệ, giao tiếp. Từ đó hình thành ở trẻ sự tự tin, phát triển toàn diện nhân cách.

Mục tiêu cụ thể: Hình thành ở trẻ những giá trị sống, KNS giúp trẻ:

(1) Phát triển thể chất (trong đó chú ý đến rèn luyện kỹ năng vận động thô và vận động tinh, khả năng tự phục vụ, tự chăm sóc bản thân)

(2) Nhận thức được vai trò của các hành vi, ứng xử tích cực.

(3) Phát triển ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp, ứng xử.

(4) Có tình cảm xã hội và ứng xử xã hội một cách tích cực, phù hợp: Ý thức về bản thân, cách cư xử với bạn bè và người thân...

(5) Bước đầu nhận diện được giá trị của bản thân, điều mà trẻ cho là quan trọng.

(6) Phát huy được tính sáng tạo của trẻ mầm non

b. Yêu cầu khi giáo dục

Khi giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non cần lưu ý những yêu cầu sau:

Yêu cầu thể hiện được những giá trị sống cơ bản như: Yêu thương mọi người, trung thực, trách nhiệm với những việc được bố mẹ, cô giáo giao.

Yêu cầu cụ thể về rèn luyện một số thói quen tốt trong ăn uống, vệ sinh cá nhân của trẻ đã thể hiện trong mục tiêu giáo dục giá trị sống, KNS như: Không nhặt thức ăn rơi vãi đưa lên miệng, biết mời cô, mời bạn khi ăn, không vứt rác ra lớp, bước đầu biết tự phục vụ bản thân như: biết rửa mặt, rửa tay, đánh răng...

Yêu cầu cụ thể về giữ gìn sức khỏe và an toàn: Biết tránh một số vận dụng gây nguy hiểm đến tính mạng, biết khi đi nắng đi mưa phải đội mũ, không bỏ vật lạ vào miệng, mũi; không đi theo người lạ...

Yêu cầu cụ thể về tình cảm xã hội: Bắt đầu biết chú ý và thể hiện sự quan tâm đến những người khác, nhận biết cảm xúc của người khác và thể hiện cảm xúc một cách phù hợp; biết chào, hỏi, cảm ơn, xin lỗi; biết sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép trong giao tiếp với người lớn; thân thiện khi nói chuyện với bạn...

c. Nội dung giáo dục

Từ mục tiêu và yêu cầu giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non, chúng ta xác định nội dung giáo dục KNS cho trẻ mầm non gồm:

- *Nội dung giáo dục phát triển thể chất*: Cần giáo dục một số giá trị sống, KNS và thói quen tự phục vụ liên quan đến sức khỏe, an toàn, vệ sinh thân thể, vệ sinh ăn uống, vệ sinh môi trường sinh hoạt. Biết cách phòng tránh một số bệnh thông thường. Có nề nếp, thói quen tự phục vụ, hành vi văn minh trong ăn uống, vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường; nhận biết những nơi an toàn, nguy hiểm và cách phòng tránh.

Theo đó với nội dung này thì các KNS cần giáo dục cho trẻ là: Kỹ năng tự phục vụ; Kỹ năng tự bảo vệ; Rèn luyện một số thói quen tích cực cho trẻ.

Nội dung giáo dục các giá trị sống cho trẻ mầm non như: Giá trị hoà bình, giá trị yêu thương, giá trị tôn trọng, giá trị hạnh phúc, giá trị trách nhiệm, giá trị tự do.

- *Nội dung giáo dục phát triển nhận thức:* Cần giáo dục để trẻ mầm non có một số hiểu biết về môi trường tự nhiên và xã hội gần gũi với trẻ. Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, phân tích để tìm ra mối quan hệ nhân quả đơn giản. Suy nghĩ có phê phán về các sự vật, hiện tượng gần gũi xung quanh. Theo đó với nội dung này thì các giá trị sống, KNS cần giáo dục cho trẻ là:

Về các nội dung giáo dục KNS cho trẻ mầm non: Kỹ năng tư duy phê phán; Kỹ năng tự nhận thức bản thân; Sự tò mò, khám phá của trẻ đối với sự vật, biểu tượng cuộc sống xung quanh.

- *Nội dung giáo dục phát triển ngôn ngữ:* Cần giáo dục cho trẻ khả năng nghe và hiểu lời nói trong giao tiếp. Có khả năng dùng lời nói để diễn đạt ý nghĩ, cảm xúc và tình cảm của mình. Đồng thời có thể chuẩn bị cho trẻ một số kỹ năng để trẻ tránh bỡ ngỡ khi trẻ bước vào môi trường học đường ở Tiểu học Theo đó với nội dung này thì giá trị sống, KNS cần giáo dục cho trẻ là:

Về các KNS cần giáo dục chủ yếu là kỹ năng giao tiếp, cụ thể: Khả năng dùng lời nói để diễn đạt mong muốn của mình; Kỹ năng biết lắng nghe người khác nói, biết diễn đạt lại những điều mà mình nghe được.

- *Nội dung giáo dục phát triển tình cảm, ứng xử và các quan hệ xã hội:* Trẻ cần mạnh dạn, tự tin, lễ phép trong giao tiếp, có hành vi ứng xử đúng đắn với bản thân và với mọi người xung quanh; biết chấp nhận sự khác nhau của bản thân, bạn bè và những người xung quanh; bước đầu có ý thức trách nhiệm và kiên trì thực hiện công việc được giao đến cùng. Bước đầu biết tôn trọng, hòa nhập, chia sẻ, cộng tác với bạn bè trong lớp và những người gần gũi; thực hiện được những quy tắc đơn giản, nếp sống văn minh trong gia đình, trường lớp và nơi công cộng; yêu quý, quan tâm, giúp đỡ những người thân trong gia đình, bạn bè và cô giáo ở lớp; yêu quý vật nuôi, cây trồng và bước đầu có ý thức bảo vệ môi trường... Rèn luyện một số phẩm chất, kỹ năng sống phù hợp; biết cách xử lý tình huống trong từng trường hợp cụ thể, bày tỏ tình cảm phù hợp, đúng lúc. Tự lập trong các tình huống quen thuộc. Có một số kỹ năng tự phục vụ, hợp tác, có trách nhiệm... Theo đó với nội dung này thì các giá trị sống, KNS cần giáo dục cho trẻ là:

Về các KNS cần giáo dục: (1) Kỹ năng giao tiếp với nội dung dành cho trẻ mầm non là: Biết ứng xử trong một số tình huống đơn giản; Biết quan tâm, chia sẻ với người khác; (2) Kỹ năng hợp tác; (3) Kỹ năng đảm nhận trách nhiệm.

Về các giá trị sống cần giáo dục là: Giá trị trách nhiệm, giá trị hợp tác, giá trị yêu thương, giá trị tôn trọng...

Tóm lại: Do đặc thù trẻ lứa tuổi mầm non là đang làm quen dần với xã hội và thế giới tự nhiên, cho nên nội dung giáo dục giá trị sống, KNS trong chương trình giáo dục mầm non khá phong phú và toàn diện để giúp các em có thể thích ứng tốt hơn với cuộc sống.

**Lưu ý khi lựa chọn nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non:*

Dựa vào đặc điểm tâm sinh lý của trẻ mầm non cần xác định rằng nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non phải hết sức đơn giản và gần gũi với trẻ và cần đáp ứng được các yêu cầu như sau:

Nội dung phải thể hiện được sự hợp tác, tự kiểm tra, tính tự tin, tự lập, tò mò, khả năng thấu hiểu và giao tiếp.

Nội dung cần phải hướng dẫn trẻ học cách có được những mối liên kết mật thiết với các bạn khác trong lớp, biết chia sẻ, chăm sóc, lắng nghe, trình bày và diễn đạt được ý của mình trong nhóm bạn.

Nội dung cần giúp trẻ luôn cảm thấy tự tin khi tiếp nhận các thử thách mới. Biết giới thiệu về bản thân và gia đình mình trước đám đông, biết mình đang học lớp nào, thích cái gì và địa chỉ nhà mình ở đâu. Nhận biết các ưu khuyết điểm của bản thân. Biết cách ứng xử với mọi người xung quanh. Học cách lắng nghe mọi người và đối đáp.

Nội dung cần giúp trẻ nhận biết những hoàn cảnh không an toàn, cách giữ an toàn cho mình nơi công cộng (trong sân trường, công viên, siêu thị, ngoài phố, khi gặp người lạ,...)

Các nội dung giáo dục giá trị sống, KNS ở trường Mầm non có thể được sắp xếp theo hệ thống các chủ đề trong chương trình giáo dục Mầm non gồm: Bản thân; gia đình; trường, lớp mầm non, trường tiểu học; nghề nghiệp; giao thông; Bác Hồ - quê hương – đất nước; tết và các ngày lễ hội; thế giới thực vật; thế giới động vật; các hiện tượng tự nhiên; dinh dưỡng – sức khỏe. Hệ thống các chủ đề gần gũi với trẻ và

được mở rộng dần trong mối quan hệ qua lại giữa trẻ với gia đình, với trường mầm non, với cộng đồng xã hội và môi trường tự nhiên xung quanh.

d. Phương pháp giáo dục

Như đã tìm hiểu ta biết rằng hoạt động chủ đạo của trẻ mầm non là hoạt động vui chơi, thông qua hoạt động này trẻ hình thành và phát triển nhân cách của mình, trẻ hiểu được các quy tắc ứng xử xã hội thông qua quá trình tham gia các hoạt động vui chơi. Đặc biệt đối với trẻ mầm non thì việc hình thành các thói quen tốt được hình thành qua thông qua:

Qua hành vi bắt chước: Trẻ sẽ hình thành hành vi của mình thông qua việc bắt chước các mẫu hành vi tương ứng của người lớn và bạn bè xung quanh và coi đó là hành vi chuẩn mực.

Việc thực hiện thường xuyên, lặp đi lặp lại các hành vi tích cực sẽ giúp trẻ hình thành các thói quen tích cực. Tuy nhiên do đặc điểm chú ý và ghi nhớ ở lứa tuổi này, trẻ rất nhanh nhớ và cũng nhanh quên vì vậy nhà giáo dục cần có sự tác động một cách thường xuyên, liên tục và có chu kỳ. Có như vậy hành vi, thói quen tích cực đó mới trở nên bền vững.

Vì vậy với trẻ mầm non chúng ta chỉ dạy trẻ Nên – hoặc không nên. Không nên nói dài dòng hoặc mang tính lý thuyết. Những hành vi này sẽ được tích lũy trong quá trình hướng dẫn của nhà giáo dục.

Tiến trình tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non nên thực hiện theo tiến trình: (1) Hình thành hành vi (Thiết lập hành vi, lặp đi lặp lại hành vi); (2) Tác động thái độ: Tạo cảm xúc tích cực cho trẻ thông qua nhận xét, đánh giá khen ngợi hành vi để củng cố hành vi tốt; (1) Tác động về nhận thức. Tiến trình này là hiệu quả và phù hợp với đặc điểm tâm lý của trẻ lứa tuổi mầm non.

Thông qua những cơ sở vừa phân tích trên, chúng ta xác định các phương pháp thích hợp nhất để giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ là:

** Phương pháp sắm vai:*

Nên tổ chức cho trẻ hoạt động sắm vai với những nội dung và tình huống mang tính chất tương tác xã hội và phù hợp để trẻ hình thành kỹ năng và phát triển nhân cách.

** Phương pháp trò chơi:*

Cần tổ chức nhiều các hoạt động trò chơi trong đó có cả trò chơi vận động để phát triển thể chất và các trò chơi trí tuệ để phát triển nhận thức. Càng cho trẻ hoạt động, tham gia nhiều trò chơi, trẻ càng phát triển một cách toàn diện.

** Phương pháp nêu gương:*

Nêu gương là dùng những tấm gương tốt, điển hình về những hành vi tích cực để trẻ thấy được các cách ứng xử trong những tình huống khác nhau của cuộc sống. Qua đó khích lệ, động viên trẻ bắt chước, noi theo

Cần sử dụng những tấm gương trong cuộc sống của những người lớn gần gũi với trẻ đặc biệt là gương mẫu mực của cô giáo, của bạn bè xung quanh. Điều này đòi hỏi thầy cô giáo, bố mẹ phải luôn là tấm gương sáng về các hành vi tích cực cho trẻ noi theo.

** Phương pháp giao việc:*

Là phương pháp mà bố mẹ hoặc thầy cô giáo giao cho trẻ những nhiệm vụ, công việc để trẻ làm và hoàn thành (quá trình sai vặt trẻ). Thông qua phương pháp trẻ sẽ hình thành ý thức, thói quen giúp đỡ người khác, tình yêu lao động và trách nhiệm cần hoàn thành với công việc được giao.

Khi giao việc cho trẻ cần lưu ý giao việc mang tính giáo dục, phù hợp với đặc điểm tâm lý của trẻ. Trong quá trình trẻ thực hiện công việc cần có sự động viên, khuyến khích và khen ngợi kịp thời của người lớn. Có như vậy việc giáo dục các hành vi tốt mới đem lại hiệu quả.

** Phương pháp luyện tập, rèn luyện:*

Là cách thức đưa trẻ vào các tình huống để trẻ rèn luyện các hành vi và thói quen tích cực. Việc lặp đi lặp lại có hệ thống những hành vi trong những hành động cụ thể sẽ hình thành ở trẻ những thói quen và hành vi tích cực một cách vững chắc.

Tóm lại: Việc giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non có thể thực hiện thông qua hoạt động giáo dục ở trường Mầm non, có thể thực hiện tại môi trường gia đình và xã hội. Ở trường mầm non do đặc thù của chương trình và thời gian học tập, chúng ta có thể dễ dàng thực hiện các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ. Dựa vào những nội dung và phương pháp giáo dục KNS cho trẻ mầm non đã tìm hiểu trên đây, chúng ta sẽ xây dựng các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non cho phù hợp.

4.2.2. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ lứa tuổi tiểu học

4.2.2.1. Đặc điểm tâm sinh lý của học sinh Tiểu học

Học sinh tiểu học là trẻ trong độ tuổi từ 6 – 11 tuổi, học sinh tiểu học có những đặc điểm trong quá trình phát triển tâm sinh lý như:

Sự phát triển về mặt thể chất: Ở trẻ Tiểu học hệ xương còn nhiều mô sụn, xương sống, xương hông, xương tay, xương chân đang trong thời kỳ phát triển nên trẻ dễ bị cong vẹo, gãy dập xương. Hệ cơ ở trẻ đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ nên các em rất thích các trò chơi vận động như: chạy, nhảy, nô đùa. Thần kinh cấp cao đang hoàn thiện về mặt chức năng, do vậy tư duy của các em chuyển dần từ trực quan hành động sang tư duy hình tượng, tư duy trừu tượng. Do đó các em rất có hứng thú với các trò chơi trí tuệ. Chiều cao cân nặng mỗi năm tăng thêm 2cm, trọng lượng cơ thể mỗi năm tăng 2kg. Tim của trẻ đập nhanh khoảng 85 – 90 lần/ phút, mạch máu tương đối mở rộng, áp huyết động mạch thấp, hệ tuần hoàn chưa hoàn chỉnh.

Sự phát triển các quá trình tâm lý nhận thức:

- Về nhận thức cảm tính: Các cơ quan cảm giác: thị giác, thính giác, vị giác, khứu giác, xúc giác đều phát triển và đang trong quá trình hoàn thiện. Tri giác của học sinh tiểu học mang tính đại thể, ít đi vào chi tiết và mang tính không ổn định. Ở đầu lứa tuổi Tiểu học tri giác bắt đầu mang tính xúc cảm, trẻ thích quan sát những sự vật hiện tượng có màu sắc sặc sỡ, hấp dẫn. Đồng thời tri giác của trẻ mang tính mục đích, có phương hướng rõ ràng – đó là tri giác có chủ định (trẻ biết lập kế hoạch học tập, biết sắp xếp công việc nhà, ...)

- Về nhận thức lý tính: Tư duy mang đậm màu sắc xúc cảm, các em thường giải quyết vấn đề theo cảm xúc và chiếm ưu thế ở tư duy trực quan hành động. Các phẩm chất tư duy chuyển dần từ tính cụ thể sang tính trừu tượng, khái quát. Khả năng khái quát hóa phát triển cao dần từ lứa tuổi lớp 4,5 bắt đầu biết khái quát hóa lý luận. Tưởng tượng của học sinh Tiểu học đã phát triển phong phú hơn so với trẻ mầm non nhờ có bộ não phát triển và vốn kinh nghiệm ngày càng dày dặn.

Sự phát triển chú ý: Ở đầu tuổi tiểu học chú ý có chủ định còn yếu, khả năng kiểm soát, điều khiển chú ý còn hạn chế. Ở giai đoạn này chú ý không chủ định chiếm ưu thế nhiều hơn chú ý có chủ định. Trẻ lúc này chỉ quan tâm đến những môn học, giờ

học có đồ dùng trực quan sinh động, hấp dẫn có nhiều tranh ảnh, trò chơi... Sự tập trung chú ý của trẻ còn yếu và thiếu tính bền vững, chưa thể tập trung lâu dài và dễ bị phân tán trong quá trình học tập. Ở cuối tiểu học trẻ dần hình thành kỹ năng tổ chức, điều khiển chú ý của mình. Chú ý có chủ định phát triển dần và chiếm ưu thế, ở trẻ đã có sự nỗ lực về ý chí trong hoạt động học tập. Trong sự chú ý của trẻ đã bắt đầu xuất hiện giới hạn của yếu tố thời gian, trẻ đã định lượng được khoảng thời gian cho phép làm một việc nào đó và cố gắng hoàn thành công việc trong khoảng thời gian quy định.

Sự phát triển trí nhớ: Loại trí nhớ trực quan hình tượng chiếm ưu thế hơn trí nhớ từ ngữ lôgic. Giai đoạn lớp 1,2 ghi nhớ máy móc phát triển tương đối tốt và chiếm ưu thế hơn so với ghi nhớ có ý nghĩa. Nhiều học sinh chưa biết tổ chức việc ghi nhớ có ý nghĩa, chưa biết dựa vào các điểm tựa để ghi nhớ, chưa biết cách khái quát hóa hay xây dựng dàn bài để ghi nhớ tài liệu. Giai đoạn lớp 4,5 ghi nhớ có ý nghĩa và ghi nhớ từ ngữ được tăng cường, ghi nhớ có chủ định đã phát triển. Tuy nhiên hiệu quả của việc ghi nhớ có chủ định phụ thuộc vào nhiều yếu tố như mức độ tích cực tập trung trí tuệ của các em, sức hấp dẫn của nội dung tài liệu, yếu tố tình cảm hay hứng thú của các em.

Sự phát triển tình cảm của học sinh tiểu học: Tình cảm của học sinh lứa tuổi tiểu học mang tính cụ thể trực tiếp và luôn gắn liền với các sự kiện, hiện tượng sinh động, rực rỡ... Lúc này khả năng kiềm chế cảm xúc của trẻ còn non nớt, trẻ dễ xúc động và cũng dễ nổi giận, biểu hiện cụ thể là trẻ dễ khóc và cũng nhanh cười, rất hồn nhiên, vô tư. Do đó tình cảm của trẻ chưa bền vững, dễ thay đổi.

Sự phát triển nhân cách của học sinh tiểu học: Nét tính cách của trẻ đang dần được hình thành và đặc biệt trong môi trường nhà trường còn mới lạ. Nhân cách của trẻ lúc này mang tính chính thể và hồn nhiên. Trong quá trình phát triển trẻ luôn bộc lộ những nhận thức, tư tưởng, tình cảm, ý nghĩ của mình một cách vô tư, hồn nhiên, thật thà và ngay thẳng; nhân cách của các em lúc này còn mang tính tiềm ẩn, những năng lực, tố chất của các em còn chưa được bộc lộ rõ rệt, tuy nhiên nếu có những tác động thích ứng chúng sẽ bộc lộ và phát triển.

Từ những đặc điểm phát triển tâm sinh lý của học sinh tiểu học sẽ giúp chúng ta xác định những giá trị sống, KNS cần thiết, phù hợp với lứa tuổi để giáo dục cho trẻ nhằm giúp trẻ phát triển một cách hoàn thiện.

4.2.2.2. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho trẻ lứa tuổi học sinh Tiểu học

a. Mục tiêu giáo dục

Dựa vào mục tiêu của giáo dục Tiểu học và mục tiêu của việc giáo dục giá trị sống, KNS, có thể xác định mục tiêu của giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh tiểu học là giúp trẻ hình thành và phát triển các kỹ năng liên quan đến việc học tập và sinh hoạt ban đầu; đồng thời hình thành cho trẻ các kỹ năng xã hội giúp trẻ phát triển toàn diện nhân cách, cụ thể:

(1) Bước đầu nhận diện được giá trị của bản thân, điều mà trẻ cho là quan trọng; thể hiện được các giá trị của bản thân trong học tập, vui chơi và trong mối quan hệ với bạn bè, thầy cô, gia đình.

(2) Hình thành các kỹ năng học tập giúp trẻ thích ứng tốt hơn với sự thay đổi môi trường học tập tại tiểu học: là khả năng nghe, nói, viết, tự học, tự sắp xếp thời gian và lập kế hoạch học tập.

(3) Phát triển khả năng cá nhân để bảo vệ và phát triển bản thân như: khả năng tự bảo vệ, tự nhận thức, khả năng tư duy phê phán và tư duy sáng tạo.

(4) Phát triển ngôn ngữ và các kỹ năng giao tiếp, ứng xử, có tình cảm xã hội và biết ứng xử phù hợp với lứa tuổi.

(5) Hình thành các kỹ năng nhận diện và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động học tập, trong các mối quan hệ xã hội.

b. Yêu cầu khi giáo dục

Khi giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh Tiểu học cần lưu ý những yêu cầu sau:

Yêu cầu học sinh tiểu học cần được tiếp cận với các giá trị sống cơ bản và biết cách thể hiện giá trị trong các hoạt động thực tiễn, cụ thể.

Yêu cầu cụ thể về rèn luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt như: Ăn, ngủ và học tập đúng giờ giấc; biết giữ vệ sinh trong ăn uống, sinh hoạt; biết giữ gìn vệ sinh nơi lớp học, nhà ở và nơi công cộng...

Yêu cầu cụ thể về rèn luyện một số các kỹ năng học tập ban đầu như: Biết lập kế hoạch học tập hợp lý cho bản thân, biết xác định mục tiêu học tập, có một số kỹ năng, phương pháp tự học cơ bản...

Yêu cầu cụ thể về hình thành và rèn luyện một số kỹ năng cá nhân như: Có kỹ năng tự bảo vệ bản thân: An toàn thương tích, phòng tránh xâm hại tình dục và buôn bán, bắt cóc; biết tự nhận thức về bản thân mình: mình là ai, có ưu và khuyết điểm gì...

Yêu cầu cụ thể về việc hình thành và rèn luyện các kỹ năng xã hội như: Biết lắng nghe và tôn trọng người khác; biết chia sẻ và thể hiện sự cảm thông với bạn bè; biết ứng xử trong các tình huống đơn giản phù hợp với lứa tuổi; biết giải quyết một số vấn đề, tình huống hay mâu thuẫn đơn giản trong cuộc sống (cuối bậc Tiểu học)

c. Nội dung giáo dục

Từ mục tiêu và yêu cầu giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh Tiểu học, chúng ta xác định nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh Tiểu học gồm:

- *Nội dung giáo dục phát triển kỹ năng học tập*: Học sinh tiểu học đặc biệt là lứa tuổi đầu cấp mới chuyển từ hoạt động vui chơi sang hoạt động học tập nên còn nhiều bỡ ngỡ. Vì vậy cần giáo dục một số các kỹ năng giúp trẻ có thể thích ứng và đạt kết quả tốt hơn trong quá trình học tập như: Khả năng có thể tập trung chú ý trong học tập, có trách nhiệm với các nhiệm vụ học tập được giao. Biết tự thực hiện các nhiệm vụ học tập, có khả năng lập kế hoạch và đặt mục tiêu học tập. Bước đầu biết được một số các phương pháp giúp học tập hiệu quả. Hơn nữa cần tập trung giáo dục các kỹ năng cơ bản cho trẻ như: đọc, viết, tính toán, nói, nghe. Theo đó với nội dung này thì các KNS cần giáo dục cho học sinh Tiểu học là: Kỹ năng đặt mục tiêu và lập kế hoạch học tập; Kỹ năng quản lý thời gian; Kỹ năng tự học và kỹ năng học tập cơ bản.

- *Nội dung giáo dục bảo vệ an toàn cá nhân*: Trong nội dung này cần giáo dục cho học sinh tiểu học một số các thói quen tích cực phù hợp với lứa tuổi, giáo dục cho trẻ khả năng tự bảo vệ phòng tránh tai nạn thương tích, bắt cóc và xâm hại tình dục trẻ em. Đồng thời hình thành cho trẻ khả năng tự nhận thức bản thân như: nhận thức được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân mình. Từ đó biết yêu quý bản thân và tôn trọng bản sắc riêng của người khác. Theo đó với nội dung này thì các KNS cần giáo dục cho học sinh tiểu học là: Rèn luyện cho trẻ một số thói quen tích cực phù hợp với lứa tuổi như

thói quen trong sinh hoạt, học tập một cách khoa học, thói quen trong giao tiếp ứng xử với người lớn và bạn bè...; Kỹ năng tự bảo vệ; Kỹ năng tự nhận thức.

- *Nội dung giáo dục các kỹ năng xã hội, cộng đồng*: Nội dung giáo dục này giúp trẻ thích ứng với những biến đổi diễn ra hàng ngày trong xã hội hiện đại như: Khả năng giao tiếp trong các mối quan hệ bạn bè và người lớn, biết hợp tác với những người xung quanh để cùng chung sống và hướng tới đạt được mục đích cụ thể; biết giải quyết một số các vấn đề phức tạp hay những mâu thuẫn nảy sinh trong các mối quan hệ xã hội và trong học tập (cuối bậc Tiểu học). Biết thể hiện sự quan tâm chia sẻ với người khác, biết lắng nghe một cách tích cực...Theo đó với nội dung này thì các KNS cần giáo dục cho học sinh Tiểu học là: Kỹ năng giao tiếp: Cách giao tiếp hiệu quả; cách ứng xử trong các tình huống giao tiếp cụ thể phù hợp với lứa tuổi; Kỹ năng hợp tác: Cách thức phối hợp với các bạn trong việc thực hiện nhiệm vụ chung, thể hiện trách nhiệm với các công việc, hoạt động chung cùng bạn bè; Kỹ năng từ chối trong những tình huống đơn giản; Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực

- *Nội dung giáo dục các kỹ năng tư duy*: Giúp trẻ hình thành năng lực tư duy có phê phán, lựa chọn vấn đề; khả năng tư duy sáng tạo ra những cái mới, những cách giải quyết vấn đề mới nhất là ở trong lĩnh vực học tập...Theo đó với nội dung này các KNS cần giáo dục cho học sinh tiểu học là: Kỹ năng tư duy phê phán; Kỹ năng tư duy sáng tạo; Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề.

- *Nội dung giáo dục các giá trị sống*: Các giá trị sống cơ bản cần giáo dục cho học sinh tiểu học là những giá trị sống cơ bản, những biểu hiện của giá trị gần gũi, đơn giản với học sinh tiểu học như: Giá trị hoà bình; giá trị đoàn kết, giá trị yêu thương, giá trị tôn trọng, giá trị trách nhiệm...

Hiện nay học sinh Tiểu học được tiếp cận với các chương trình giáo dục giá trị sống, KNS qua những con đường khác nhau. Ở trường học hiện nay những nội dung giáo dục KNS này cho học sinh Tiểu học chủ yếu được thực hiện dưới dạng lồng ghép vào các môn học tiềm năng. Qua nội dung và phương pháp dạy học tích hợp các môn này thì các giá trị sống, KNS của trẻ được hình thành. Ngoài ra trẻ có thể hình thành và rèn luyện các kỹ năng này thông qua việc tham gia các hoạt động với gia đình và hoạt động tương tác xã hội.

Do đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi của học sinh tiểu học, do vậy khi xây dựng nội dung giáo dục giá trị sống, KNS nên nên lựa chọn những nội dung mang tính chất đơn giản, gắn với các vấn đề và tình huống cụ thể. Từ các nội dung này chúng ta cũng có thể xây dựng các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS thích hợp cho học sinh lứa tuổi Tiểu học.

d. Phương pháp giáo dục

Học sinh lứa tuổi Tiểu học có thể đã bắt đầu làm quen với hoạt động học tập, tham gia đa dạng các hoạt động do đó có thể lựa chọn và sử dụng đa dạng các phương pháp giáo dục. Tuy nhiên cần lưu ý những phương pháp giáo dục được lựa chọn cho học sinh Tiểu học cần phát huy được tính tích cực hoạt động của trẻ để hình thành kỹ năng; mang tính trực quan sinh động. Một số phương pháp đặc trưng nên lựa chọn để tổ chức cho học sinh tiểu học như:

**Phương pháp đóng vai:*

Xây dựng các tình huống gần gũi, đơn giản với thực tiễn cuộc sống của học sinh tiểu học về các vấn đề như: tự phục vụ bản thân, giao tiếp ứng xử trong các tình huống, giải quyết vấn đề, tự bảo vệ bản thân. Từ đó tổ chức cho học sinh đóng vai các nhân vật để rèn luyện kỹ năng, thể hiện giá trị bản thân.

**Phương pháp giáo dục qua tình huống*

Dựa vào đặc điểm, bối cảnh mà học sinh tiểu học sinh sống, nhà giáo dục sẽ xây dựng các tình huống giáo dục phù hợp, thể hiện được mục tiêu của chủ đề giáo dục, gần gũi với học sinh tiểu học. Tổ chức cho học sinh được làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để phân tích tình huống, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm, giá trị bản thân thể hiện qua kết quả phân tích.

** Phương pháp trò chơi*

Dựa vào đặc điểm tâm lý học sinh lứa tuổi tiểu học, trò chơi là một phương pháp ưu thế được sử dụng, mang lại hiệu quả cao và tạo được hứng thú với hoạt động động học tập. Khi tổ chức trò chơi cho học sinh tiểu học, nhà giáo dục cần dựa vào mục tiêu để lựa chọn và thiết kế trò chơi phù hợp. Nên lựa chọn những trò chơi vừa sức với học sinh tiểu học. Trong quá trình tổ chức trò chơi với các trò chơi có luật nên tổ chức để học sinh chơi thử để đảm bảo học sinh dễ thực hiện trò chơi. Tổ chức cho học sinh được chia sẻ kinh nghiệm, kỹ năng, giá trị thu nhận sau trò chơi.

**Phương pháp kể chuyện*

Học sinh tiểu học rất thích nghe những câu chuyện kể, thông qua đó các em hình thành những giá trị cơ bản của cuộc sống, tình yêu thương với những người xung quanh, yêu thích cái tốt, phê phán cái xấu. Từ đó điều chỉnh bản thân theo các nhân vật trong câu chuyện kể mà học sinh yêu thích. Khi sử dụng phương pháp kể chuyện trong giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh tiểu học nhà giáo dục lưu ý lựa chọn các câu chuyện mang tính giáo dục, gần gũi với các em.

**Phương pháp nêu gương:*

Nêu gương là dùng những tấm gương tốt, điển hình về những hành vi tích cực để trẻ thấy được các cách ứng xử trong những tình huống khác nhau của cuộc sống. Qua đó khích lệ, động viên trẻ bắt chước, noi theo Cần sử dụng những tấm gương trong cuộc sống của những người lớn gần gũi với học sinh tiểu học đặc biệt là gương mẫu mực của cha mẹ, thầy/cô giáo, của bạn bè xung quanh.

Tóm lại: Việc giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh tiểu học có thể thực hiện thông qua hoạt động giáo dục ở trường học, có thể thực hiện tại môi trường gia đình và xã hội. Dựa vào những nội dung và phương pháp giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh tiểu học đã tìm hiểu trên đây, chúng ta sẽ xây dựng các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho phù hợp.

4.2.3. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh lứa tuổi Trung học cơ sở

4.2.3.1. Đặc điểm tâm sinh lý học sinh lứa tuổi trung học cơ sở

Học sinh THCS là lứa tuổi từ 11 đến 15 tuổi, đây là thời kỳ chuyển tiếp từ tuổi ấu thơ sang tuổi trưởng thành do đó nó được coi là giai đoạn đầy phức tạp và khó khăn trong cuộc đời của mỗi con người. Là thời kỳ diễn ra những diễn biến nhanh đột ngột cả về thể chất lẫn tâm lý, cụ thể:

Sự phát triển về thể chất: cơ thể phát triển nhanh, đặc biệt là sự phát dục. Cơ thể trẻ có sự phát triển nhanh chóng về chiều cao do đó dẫn đến sự mất cân đối trong hệ xương và hệ cơ, các em thường cảm thấy lúng túng, vụng về, đôi khi là khó điều khiển cơ thể của mình. Đồng thời do sự phát triển nhanh chóng của cơ thể các em thường rất nhạy cảm với những đánh giá của người khác về cơ thể mình. Sự tăng cường hoạt động của các tuyến nội tiết, đặc biệt là tuyến giáp trạng có ảnh hưởng lớn

đến sự phát triển của hệ thần kinh. Kích thước não tăng ít nhưng chức năng của não có sự thay đổi đáng kể (so sự myelin hóa) tạo thuận lợi cho việc dẫn truyền thông tin. Hơn nữa hưng phấn mạnh hơn ức chế, hưng phấn dễ lan tỏa, chuyển hóa giữa hưng phấn và ức chế linh hoạt vì vậy dễ bị kích động, khó làm chủ được bản thân, khả năng kiềm chế kém, dễ bị tác động của môi trường, vui buồn đột ngột, hay giận dỗi, có phản ứng mạnh mẽ trong cơn xúc động, hành vi không ổn định, dễ phân tán chú ý. Ngoài ra do hệ thần kinh còn non nớt chưa có khả năng chịu đựng những kích thích mạnh, đơn điệu, kéo dài khiến các em dễ mệt mỏi, phân tán, năng suất học tập và lao động kém. Đặc biệt thời kỳ này là thời kỳ phát dục hay còn gọi giai đoạn này là giai đoạn dậy thì. Tuy nhiên sự trưởng thành về mặt sinh dục không có sự tương đồng với sự trưởng thành về mặt tâm lý – xã hội nên cần phải chú ý giáo dục các em đặc biệt trong quan hệ nam – nữ. Do vậy cần có sự quan tâm của cả gia đình và nhà trường. Việc đưa giáo dục giới tính vào trong chương trình giáo dục của nhà trường là cần thiết.

Sự phát triển về quá trình tâm lý nhận thức: Do nội dung các môn học phong phú, phức tạp, trừu tượng đòi hỏi phải dựa vào tư duy độc lập, khả năng khái quát hóa, trừu tượng hóa, so sánh, phán đoán mới rút ra được kết luận, mới hiểu được tài liệu học do vậy các phẩm chất tư duy này của các em được phát triển. Tư duy trừu tượng phát triển tuy nhiên thành phần hình tượng cụ thể vẫn giữ vai trò quan trọng. Vốn từ và tập hợp nghĩa của từ tăng, khả năng sử dụng từ chuẩn xác, linh hoạt. Ngôn ngữ được hiểu đúng là phương tiện để giao tiếp nên các em rất thích “sáng tạo”, hình thành cả một hệ thống tiếng lóng của thanh thiếu niên

Sự phát triển về mặt giao tiếp: Học sinh THCS có nguyện vọng thay đổi kiểu quan hệ cũ bất bình đẳng giữa trẻ con với người lớn sang kiểu quan hệ mới đặc trưng cho người lớn: bình đẳng, độc lập, tôn trọng lẫn nhau. Vì vậy mối quan hệ giữa người lớn và trẻ trong giai đoạn này thường nảy sinh những mâu thuẫn, bất đồng. Tuy một mặt trẻ ra sức thoát khỏi vòng kiềm tỏa của người lớn nhưng mặt khác chúng lại mong muốn được sự quan tâm và ủng hộ của người lớn. Một mặt chúng ra sức phủ nhận người lớn, không thừa nhận uy tín về tuổi tác nhưng mặt khác người lớn lại là hình mẫu để trẻ bắt chước. Giao tiếp với bạn bè là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi này, giao tiếp với bạn bè chiếm vị thế ưu tiên số một trong các đối tượng mà các em giao tiếp bởi vì nó giúp trẻ thỏa mãn được những nhu cầu bức thiết đó là: Nhu cầu được tôn

trọng, được thừa nhận, bình đẳng và nhu cầu tâm sự, chia sẻ, được sống trong tập thể. Đồng thời trong giai đoạn này mối quan hệ bạn bè cũng có sự ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành nhân cách của trẻ. Thông qua các mối quan hệ trẻ hình thành các hành vi nhân cách và liên nhân cách cho bản thân mình. Vì vậy người lớn cần hướng trẻ đến các mối quan hệ bạn bè lành mạnh, tích cực. Đặc biệt giai đoạn này ở trẻ bắt đầu xuất hiện các rung cảm giới tính, trẻ có thể có cảm giác ngượng ngùng hay thích một người bạn khác giới. Điều này do sự phát dục cũng như sự thay đổi của trẻ quy định. Người lớn không nên cấm đoán mà cần có những ứng xử phù hợp trước những tình cảm này của trẻ.

Sự phát triển tự ý thức: Do sự thay đổi vị trí của các em trong gia đình, nhà trường, xã hội; do nhu cầu muốn vươn lên làm người lớn nên giai đoạn này tự ý thức của các em xuất hiện và phát triển một cách mạnh mẽ. Ở lứa tuổi này xuất hiện mâu thuẫn giữa nhu cầu tự nhận thức với kỹ năng tự phân tích nên thường đánh giá không đúng về bản thân; các em có xu hướng “thối phòng bản thân” dẫn đến nảy sinh xung đột với bạn bè, với người lớn do địa vị thực tế không tương xứng với kỳ vọng của bản thân. Mâu thuẫn này còn do thái độ của các em với bản thân khác xa với thái độ của các em với người khác. Các em thường không nhận thức được những khiếm khuyết của bản thân mình hoặc có nhận thức được cũng coi là không quan trọng. Trong khi đó rất khát khe với người khác, phê phán người khác gay gắt.

Sự phát triển về tình cảm: Giai đoạn này các em dễ bị xúc động, dễ bị kích động, bông bột, hăng say, vui buồn chuyển hóa dễ dàng. Nguyên nhân do sự phát dục trong lứa tuổi này, do sự phát triển mất cân bằng của hệ thần kinh và một số cơ quan nội tạng. Học sinh THCS đã hình thành các tình cảm như: tình cảm tập thể, bạn bè, đồng chí, tình cảm đạo đức.

4.2.3.2. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho học sinh trung học cơ sở

a. Mục tiêu giáo dục

Dựa vào mục tiêu của giáo dục cấp THCS và mục tiêu của việc giáo dục giá trị sống, KNS cho người học, có thể xác định mục tiêu giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THCS là giúp các em hình thành và phát triển các năng lực cơ bản như: Năng lực thích nghi, năng lực hành động, năng lực ứng xử, năng lực tự học suốt đời nhằm giúp

các em thích nghi với sự thay đổi của lứa tuổi và môi trường mới, từ đó phát triển nhân cách một cách toàn diện, cụ thể như:

(1) Nhận thức được các giá trị của bản thân, điều mà các em cho là quan trọng; biết điều chỉnh hành vi; lựa chọn và ra quyết định phù hợp với giá trị bản thân lựa chọn.

(2) Hình thành kỹ năng ứng xử với bản thân và với người khác trong các mối quan hệ.

(3) Hình thành và rèn luyện các kỹ năng học tập suốt đời để thích nghi với sự thay đổi của môi trường và yêu cầu học tập mới.

(4) Rèn luyện khả năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực, khả năng từ chối, ra quyết định và giải quyết vấn đề.

b. Yêu cầu khi giáo dục

Khi giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THCS cần lưu ý những yêu cầu sau:

Yêu cầu về việc cần thể hiện được những giá trị sống cơ bản của bản thân trong các tình huống thực tiễn.

Yêu cầu cụ thể rèn luyện các kỹ năng ứng phó một cách tích cực với những thay đổi của bản thân và môi trường sống cũng như rèn luyện các hành vi có trách nhiệm và có lợi cho sức khỏe như: biết ứng xử tích cực trước những cảm xúc tiêu cực của bản thân và trước các tình huống không mong muốn của cuộc sống; có khả năng từ chối và ứng phó tích cực trước các vấn đề xã hội; có những kiến thức về bản thân và sức khỏe sinh sản vị thành niên...

Yêu cầu về rèn luyện một số kỹ năng học tập đáp ứng được sự thay đổi của môi trường cũng như kiến thức học tập ngày càng cao và mở rộng hơn.

Yêu cầu về việc hình thành và rèn luyện các kỹ năng xã hội giúp trẻ thích ứng tốt hơn với những thay đổi của xã hội, giúp các em biết cách ứng xử tích cực trong các mối quan hệ xã hội.

Yêu cầu về hình thành khả năng tư duy, ra quyết định và giải quyết được các tình huống, vấn đề phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và gắn gũi với cuộc sống của học sinh lứa tuổi THCS.

Trong quá trình giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THCS cần lưu ý đạt được các yêu cầu này ở người học. Có như vậy việc giáo dục giá trị sống KNS mới đạt được hiệu quả.

c. Nội dung giáo dục

Từ mục tiêu và yêu cầu giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THCS, chúng ta xác định nội dung giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THCS gồm:

- *Nội dung giáo dục kỹ năng ứng phó một cách tích cực trước bản thân và các tình huống thay đổi của cuộc sống:* Nội dung này sẽ rèn luyện cho các em những hành vi có trách nhiệm và có lợi cho sức khỏe như: biết ứng xử tích cực trước những cảm xúc tiêu cực của bản thân và trước các tình huống không mong muốn của cuộc sống; có khả năng từ chối và ứng phó tích cực trước các vấn đề xã hội như HIV/AIDS, lạm dụng ma túy và các chất kích thích, tình trạng quan hệ tình dục và mang thai ở tuổi chưa thành niên; có những kiến thức về bản thân và sức khỏe sinh sản vị thành niên... Theo đó với nội dung này thì các giá trị sống, KNS cơ bản cần giáo dục cho học sinh THCS là: Kỹ năng kiểm soát cảm xúc; Kỹ năng ứng phó với tình huống gây căng thẳng; Kỹ năng từ chối; Kỹ năng phòng tránh các nguy cơ liên quan đến lứa tuổi vị thành niên, cụ thể: Quyền trẻ em, Phòng tránh thuốc lá, rượu, bia, Phòng tránh ma túy; Tuổi dậy thì; Giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên; Phòng tránh xâm hại tình dục trẻ em.

- *Nội dung giáo dục phát triển các kỹ năng học tập:* Ở lứa tuổi này vẫn cần hình thành cho các em các kỹ năng học tập để các em thích ứng với sự thay đổi môi trường và khối lượng tri thức ngày càng tăng. Kỹ năng học tập này có sự nâng cao hơn so với việc hình thành các kỹ năng học tập ở Tiểu học, ở cấp tiểu học nội dung giáo dục đơn giản, chủ yếu là hình thành cho trẻ các thói quen học tập tốt và một số kỹ năng học tập ban đầu giúp trẻ làm quen và thích ứng với việc học tập. Còn ở THCS thì nội dung này lại đòi hỏi phải nâng cao hơn cho phù hợp, cụ thể như: Đặt mục tiêu học tập lâu dài và lập kế hoạch để thực hiện mục tiêu; biết sử dụng các phương pháp học tập tích cực để tăng hiệu quả học tập như sử dụng bản đồ tư duy, ghi nhớ theo điểm tựa... Theo đó với nội dung này thì các KNS cần giáo dục cho học sinh THCS là: Kỹ năng đặt mục tiêu và lập kế hoạch; Kỹ năng quản lý thời gian; Các phương pháp và kỹ năng tự học hiệu quả.

- *Nội dung giáo dục phát triển các kỹ năng xã hội:* Nội dung này giúp học sinh thích ứng được với những sự thay đổi của môi trường xã hội, giúp các em ứng xử một cách tích cực trong các mối quan hệ xã hội. Cụ thể như: Khả năng giao tiếp, ứng xử, khả năng lắng nghe tích cực; biết cách thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội. Đặc biệt ở lứa tuổi này có nhiều các mâu thuẫn nảy sinh như: mâu thuẫn với bạn bè, mâu thuẫn với cha mẹ và người lớn xung quanh. Nếu trẻ không biết cách giải quyết tích cực dễ dẫn đến có những cảm xúc và hành vi không mong muốn. Vì vậy cần giáo dục cho trẻ kỹ năng biết cách giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực; đồng thời các em cần biết cách hợp tác với những người xung quanh để giải quyết nhiệm vụ chung. Theo đó với nội dung này thì các KNS cần giáo dục cho học sinh THCS là: Kỹ năng giao tiếp: Tập trung vào các nội dung và cách ứng xử trong giao tiếp với bạn bè và người lớn; Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực (mâu thuẫn trong mối quan hệ với bạn bè, mâu thuẫn với cha mẹ...); Kỹ năng hợp tác.

- *Nội dung giáo dục các kỹ năng tư duy:* Giúp các em hình năng lực tư duy có phê phán, tư duy sáng tạo ra những cái mới; khả năng ra quyết định và giải quyết vấn đề một cách tích cực và có trách nhiệm. Theo đó với nội dung này các KNS cần giáo dục cho học sinh THCS là: Kỹ năng tư duy phê phán; Kỹ năng tư duy sáng tạo; Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề.

- *Nội dung giáo dục các giá trị sống:* Các giá trị sống cơ bản cần giáo dục cho học sinh THCS là những giá trị sống cơ bản, những biểu hiện của giá trị như: Giá trị hoà bình; giá trị đoàn kết, giá trị yêu thương, giá trị tôn trọng, giá trị trách nhiệm... Với độ tuổi này các em cần biết cách thể hiện ra trị bản thân qua các tình huống thực tiễn của cuộc sống.

Cần lưu ý rằng nội dung giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THCS cần được xác định cho phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý đang thay đổi và có nhiều phức tạp ở lứa tuổi này. Có như vậy việc giáo dục mới mang lại hiệu quả cao.

Hiện nay có rất nhiều các chương trình giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THCS của các tổ chức như: Chương trình thực nghiệm “*giáo dục sống khỏe mạnh và kỹ năng sống*”: do UNICEF hỗ trợ. Mục tiêu của chương trình này là tạo điều kiện cho học sinh THCS được tiếp cận với các thông tin liên quan đến những vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống khỏe mạnh; Giúp học sinh rèn luyện các KNS cần thiết để sống khỏe.

Hay dự án “*Thúc đẩy sự phát triển và tham gia của thanh thiếu niên*” “*dự án giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản vị thành niên thông qua hoạt động ngoại khóa trong nhà trường*”. Có thể thấy rằng hầu hết nội dung các chương trình giáo dục KNS cho học sinh THCS chú trọng đến giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên và phòng tránh những nguy cơ liên quan đến lứa tuổi này.

Cần lưu ý nội dung cần đảm bảo tính vừa sức, tính thiết thực, giảm lý thuyết tăng tính thực hành, vận dụng, gắn với đời sống thực tế.

d. Phương pháp giáo dục

Phương pháp giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THCS cần lấy học sinh làm trung tâm, phát triển được các năng lực của người học. Cần coi trọng tổ chức các hoạt động thực hành, luyện tập trong và ngoài nhà trường.

Chúng ta có thể sử dụng các phương pháp giáo dục giá trị sống KNS như đã trình bày ở chương III, đặc biệt với học sinh THCS một số phương pháp nên được lựa chọn trong tổ chức các chủ đề giáo dục giá trị sống và KNS như:

**Phương pháp trò chơi:*

Trò chơi là một phương pháp ưu thế được sử dụng, mang lại hiệu quả cao và tạo được hứng thú với hoạt động động học tập. Khi tổ chức trò chơi cho học sinh THCS, nhà giáo dục cần dựa vào mục tiêu để lựa chọn và thiết kế trò chơi phù hợp. Tổ chức cho học sinh được chia sẻ kinh nghiệm, kỹ năng, giá trị thu nhận sau trò chơi.

**Phương pháp giáo dục qua tình huống*

Dựa vào đặc điểm tâm sinh lý học sinh THCS, bối cảnh mà các em sinh, nhà giáo dục sẽ xây dựng các tình huống giáo dục phù hợp, thể hiện được mục tiêu của chủ đề giáo dục, giúp giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh trong cuộc sống của học sinh. Tổ chức cho học sinh được làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để phân tích tình huống, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm, giá trị bản thân thể hiện qua kết quả phân tích.

**Phương pháp đóng vai*

Tổ chức cho học sinh THCS sắm vai thể hiện tình huống, thể hiện các hành vi và rèn luyện kỹ năng của bản thân. Sau khi học sinh đóng vai xong cần tổ chức để học sinh chia sẻ về trải nghiệm nhân vật và kỹ năng, giá trị thu nhận được.

**Phương pháp thảo luận nhóm*

Xây dựng các nhiệm vụ thảo luận nhóm cho học sinh phù hợp với năng lực của học sinh và mục tiêu của chủ đề giáo dục. Việc tổ chức làm việc nhóm tạo cơ hội cho học sinh được tương tác với các bạn từ đó phát triển kỹ năng quản lý điều hành nhóm, phát triển kỹ năng giải quyết mâu thuẫn. Hình thành và thể hiện được các giá trị sống cơ bản.

**Phương pháp tổ chức giao lưu, diễn đàn*

Học sinh THCS có nhu cầu thể hiện quan điểm, thể hiện bản thân và nhu cầu độc lập, do đó khi tổ chức Giao lưu, diễn đàn sẽ tạo điều kiện cho các em được tiếp xúc, trò chuyện, trao đổi, công khai bày tỏ ý kiến, quan điểm, tình cảm của mình về một chủ đề giáo dục nhất định bằng cách tham luận, thảo luận, tương tác với chuyên gia, nhân vật điển hình và với các thành viên tham gia.

**Phương pháp dự án*

Xây dựng các nhiệm vụ, dự án gắn liền với các vấn đề, tình huống, thực tiễn. Nhiệm vụ dự án cần phù hợp với trình độ và khả năng người học.

** Phương pháp tổ chức hoạt động tình nguyện*

Phương pháp tổ chức hoạt động tình nguyện phù hợp tổ chức cho học sinh THCS tạo cơ hội cho các em trực tiếp thực hiện các hoạt động giúp đỡ, hỗ trợ, chia sẻ và đóng góp cho cộng đồng một cách tự nguyện vì những mục đích tốt đẹp. Học sinh sử dụng thời gian, sức lực, năng lực của mình để đóng góp cho cộng đồng một cách tự nguyện, không đòi hỏi lợi ích cá nhân, vì mục đích giúp đỡ cộng đồng xung quanh, từ hình thành các giá trị sống và KNS cho người học.

4.2.4. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh Trung học phổ thông

4.2.4.1. Đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh trung học phổ thông

Đây là lứa tuổi nằm trong giai đoạn vừa chuyển tiếp từ tuổi ấu thơ sang tuổi trưởng thành với những đặc điểm vừa trẻ em, vừa người lớn (cả mặt sinh lý và tâm lý) nhưng những đặc điểm của người lớn đã chiếm ưu thế (chứng minh qua sự phát triển cơ thể và vị trí xã hội). Là giai đoạn đầu quan trọng chuẩn bị để bước vào cuộc sống lao động xã hội (chuẩn bị tri thức, kỹ năng lao động, các phẩm chất của người lao động).

Sự phát triển về mặt cơ thể: Chiều cao, cân nặng phát triển chậm lại. Các em gái đạt được sự tăng trưởng của mình vào độ 16 đến 17 tuổi, các em trai vào khoảng 17 đến 18 tuổi. Hệ thống xương, cơ phát triển đều, cân đối, đẹp, hệ tim mạch ổn định lại. Hệ thần kinh cũng ổn định lại và hoàn thiện tương đối. Số lượng các dây thần kinh liên hợp tăng cấu trúc, bán cầu đại não phát triển gần như người lớn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động lao động.

Sự phát triển của quá trình tâm lý nhận thức: Tri giác có mục đích đạt tới trình độ phát triển rất cao. Quá trình quan sát đã chịu sự điều khiển của hệ thống tín hiệu thứ hai và không tách khỏi tư duy ngôn ngữ. Tuy vậy cũng khó có hiệu quả nếu không được sự hướng dẫn của giáo viên. Ghi nhớ có chủ định giữ vai trò chủ đạo, vai trò của ghi nhớ ý nghĩa ngày càng tăng. Đã sử dụng tốt các phương pháp, thủ thuật ghi nhớ, hơn thế nữa đã tạo được thể phân hóa trong ghi nhớ, biết cái nào cần thuộc lòng, cái nào chỉ cần hiểu, ý nào là ý chính. Khả năng tư duy lý luận, tư duy trừu tượng mang tính chất độc lập, sáng tạo phát triển (do nội dung học tập, yêu cầu của việc học tập). Tư duy mang tính chất chặt chẽ, có căn cứ và nhất quán hơn (toán chứng minh, văn chứng minh, biện luận). Đồng thời tính phê phán của tư duy tăng (không dễ chấp nhận một chiều).

Sự phát triển về mặt giao tiếp: Quan hệ với bạn bè vẫn chiếm vị trí hơn hẳn so với người lớn tuổi và nhỏ tuổi hơn. Giai đoạn này thời gian tiếp xúc với bạn bè nhiều hơn, Các chuẩn mực và tiêu chuẩn được thừa nhận trong nhóm bạn có giá trị rất lớn đối với học hình thành định hướng văn hóa nhóm. Hơn nữa nhu cầu được bạn bè công nhận, ủng hộ tăng, ở lứa tuổi này phạm vi kết bạn của trẻ cũng rộng hơn, có độ bền vững hơn và trẻ coi tình bạn là một trong những mối quan hệ quan trọng trong cuộc đời. Giai đoạn này ảnh hưởng của bạn bè đến sự phát triển nhân cách là rất lớn, đặc biệt trong thị hiếu thẩm mỹ và lựa chọn nghề nghiệp.

Sự phát triển tự ý thức: Tự nhận thức bản thân về vẻ đẹp bề ngoài, vẻ đẹp tâm hồn, hơn nữa không chỉ nhận thức cái tôi trong hiện tại mà cả trong tương lai. Biết đánh giá toàn diện, sâu sắc hơn dưới góc độ những mục đích sống cụ thể. Kỹ năng đánh giá tốt hơn thiếu niên nhưng vẫn chưa chính xác. Tuy nhiên việc phân tích bản thân một cách có mục đích là dấu hiệu cần thiết của nhân cách đang trưởng thành, là tiền đề của sự tự giáo dục một cách có mục đích. Trẻ đã trở thành chủ thể thực sự của

sự tự giáo dục. Các em có khả năng xây dựng mục đích, xây dựng hình mẫu lý tưởng để rèn luyện theo. Tuy nhiên cũng phải chú ý bởi vì bản thân các em suy nghĩ chưa chín chắn, hình mẫu lý tưởng có thể bị sai lệch.

Đặc điểm đời sống tình cảm: Đời sống tình cảm của học sinh lứa tuổi này rất phong phú, đa dạng, dễ xúc cảm. Các em đã biết kiềm chế, che giấu cảm xúc của mình. Đời sống tình cảm của các em bền vững, các em đã kết bạn có chọn lọc và phân theo thứ bậc. Lứa tuổi này đã hình thành những tình cảm mới như tình cảm đạo đức chính trị, tình yêu. Do thiếu kinh nghiệm và KNS, do suy nghĩ còn nông cạn nên các em có thể có những hành vi bạo lực với người khác khi có mâu thuẫn, xung đột. Một thực tế đang tồn tại khá phổ biến các hiện tượng học sinh THPT giải quyết mâu thuẫn với nhau bằng bạo lực, thậm chí các em nữ cũng tham gia. Vì vậy cần giúp các em thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi để giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực, mang tính xây dựng.

4.2.4.2. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho học sinh trung học phổ thông

a. Mục tiêu giáo dục

Dựa vào mục tiêu của giáo dục bậc học THPT và mục tiêu của việc giáo dục giá trị sống, KNS, có thể xác định mục tiêu giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh THPT là: Hình thành và củng cố các năng lực chủ yếu đáp ứng mục tiêu giáo dục và phát triển con người trong thời đại mới. Đó là năng lực hành động có hiệu quả trên cơ sở những kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đã hình thành trong quá trình đào tạo; năng lực thích ứng với những thay đổi trong thực tiễn để có thể chủ động, linh hoạt và sáng tạo trong học tập và trong cuộc sống; năng lực giao tiếp ứng xử nhân ái, có văn hóa và có trách nhiệm với gia đình, cộng đồng, xã hội; năng lực tự khẳng định, không ngừng tự rèn luyện, phấn đấu, có khả năng tự đánh giá và phê phán.

b. Yêu cầu khi giáo dục

Khi giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh THPT cần lưu ý những yêu cầu sau:

Yêu cầu cụ thể về việc hình thành các kỹ năng liên quan đến việc lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai: Đây là lứa tuổi đang dần trưởng thành và phải có những quyết định liên quan đến nghề nghiệp tương lai sau này, vì vậy cần hình thành cho các em kỹ năng trên như: Khả năng đạt mục tiêu học tập và nghề nghiệp; khả năng xác định và lựa chọn nghề nghiệp tương lai phù hợp với bản thân...

Yêu cầu cụ thể về hình thành các kỹ năng sống lành mạnh, phòng tránh sự cám dỗ và những nguy cơ từ phía xã hội. Từ đó học sinh có lối sống, hành vi tích cực, hình thành toàn diện nhân cách.

Yêu cầu về việc hình thành và rèn luyện các kỹ năng xã hội giúp các em thích ứng tốt hơn với những thay đổi của xã hội, giúp các em biết cách ứng xử tích cực trong các mối quan hệ xã hội.

Yêu cầu về hình thành khả năng tư duy, ra quyết định và giải quyết được các tình huống, vấn đề phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và gắn gũi với cuộc sống.

c. Nội dung giáo dục

Theo kết quả điều tra về nhu cầu giáo dục giá trị sống, KNS của học sinh THPT đã cho kết quả: Những KNS rất cần và cần được giáo dục cho lứa tuổi học sinh THPT được sắp xếp theo thứ tự sau:

STT	Các KNS rất cần được giáo dục	Các KNS cần được giáo dục
1	Biết sống lành mạnh	Biết giải quyết mâu thuẫn tránh bạo lực
2	Biết phòng tránh sự cám dỗ	Biết kiên định
3	Biết tự nhận thức đúng bản thân	Biết chọn nghề phù hợp
4	Biết xác định mục tiêu phù hợp	Biết ra quyết định đúng
5	Biết phòng tránh tệ nạn xã hội	Biết xác định giá trị cho bản thân
6	Biết tư duy sáng tạo	Biết thuyết phục
7	Biết giải quyết vấn đề	Biết thương lượng
8	Biết phòng tránh lừa đảo	Biết đương đầu với cảm xúc tiêu cực
9	Biết phòng tránh HIV/AIDS	Biết giải quyết vấn đề về quan hệ giới tính
10	Biết giao tiếp	Biết củng cố tình bạn
11	Biết tự trọng	Biết tìm việc làm
		Biết đối xử bình đẳng giới
		Biết giải quyết vấn đề mang thai ngoài ý muốn
12		Biết tìm kiếm sự giúp đỡ.

(Nguyễn Thanh Bình, Báo cáo tổng kết đề tài “Giáo dục một số KNS cho học sinh THPT”, Mã số B 2005 – 75 – 126)

Theo đó nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh THPT gồm:

- *Nội dung giáo dục giá trị sống, KNS liên quan đến việc lựa chọn nghề nghiệp:*
Nội dung này sẽ giúp các em có thể lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với giá trị và khả năng của mình như: Các em biết xác định giá trị nào là quan trọng đối với bản thân mình; có khả năng tự nhận thức điểm mạnh, điểm yếu của bản thân và xác định được mình có khả năng, thiên hướng trong lĩnh vực nào từ đó biết xác định và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với mình. Theo đó với nội dung này thì các giá trị sống, KNS cơ bản cần được giáo dục cho học sinh THPT là: Kỹ năng xác định giá trị; Kỹ năng tự nhận thức bản thân; Kỹ năng lựa chọn nghề nghiệp.

- *Nội dung giáo dục kỹ năng giúp sống lành mạnh, phòng tránh các nguy cơ và cám dỗ trong cuộc sống:* Nội dung này sẽ hình thành và rèn luyện cho học sinh biết sống lành mạnh, biết phòng tránh các tệ nạn xã hội, phòng tránh lừa đảo, HIV/AIDS; biết giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực tránh bạo lực đặc biệt là trong các mối quan hệ bạn bè; biết đương đầu với những căng thẳng, cảm xúc tích cực. Theo đó với nội dung này thì các giá trị sống, KNS cơ bản cần được giáo dục cho học sinh THPT là: Kỹ năng từ chối; Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực; Kỹ năng ứng phó với căng thẳng.

- *Nội dung giáo dục hình thành các kỹ năng xã hội:* Giúp các em có khả năng giao tiếp, thương lượng và hòa nhập tốt hơn trong các môi trường xã hội mà các em tham gia. Theo đó với nội dung này thì các giá trị sống, KNS cơ bản cần được giáo dục cho học sinh THPT là: Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng thương lượng; Kỹ năng thuyết phục.

- *Nội dung giáo dục các kỹ năng tư duy:* Giúp các em hình năng lực tư duy có phê phán, tư duy sáng tạo ra những cái mới; khả năng ra quyết định và giải quyết vấn đề một cách tích cực và có trách nhiệm. Theo đó với nội dung này các giá trị sống, KNS cần giáo dục cho học sinh THPT là: Kỹ năng tư duy phê phán; Kỹ năng tư duy sáng tạo; Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề.

- *Nội dung giáo dục các giá trị sống:* Các giá trị sống cơ bản cần giáo dục cho học sinh THPT là những giá trị sống cơ bản, những biểu hiện của giá trị như: Giá trị hoà bình; giá trị đoàn kết, giá trị yêu thương, giá trị tôn trọng, giá trị trách nhiệm... Với độ tuổi này các em cần biết cách thể hiện ra trị bản thân qua các tình huống thực tiễn của cuộc sống.

d. Phương pháp giáo dục

Phương pháp giáo dục giá trị sống KNS cho học sinh THPT cần lấy học sinh làm trung tâm, phát triển được các năng lực của người học. Cần coi trọng tổ chức các hoạt động thực hành, luyện tập trong và ngoài nhà trường.

Chúng ta có thể sử dụng các phương pháp giáo dục giá trị sống KNS như đã trình bày ở chương III, đặc biệt với học sinh THPT một số phương pháp nên được lựa chọn trong tổ chức các chủ đề giáo dục giá trị sống và KNS như:

**Phương pháp giáo dục qua tình huống*

Dựa vào đặc điểm tâm sinh lý học sinh THPT, bối cảnh mà các em sinh, nhà giáo dục sẽ xây dựng các tình huống giáo dục phù hợp, thể hiện được mục tiêu của chủ đề giáo dục, giúp giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh trong cuộc sống của học sinh. Tổ chức cho học sinh được làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để phân tích tình huống, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm, giá trị bản thân thể hiện qua kết quả phân tích.

**Phương pháp đóng vai*

Tổ chức cho học sinh THCS sắm vai thể hiện tình huống, thể hiện các hành vi và rèn luyện kỹ năng của bản thân. Sau khi học sinh đóng vai xong cần tổ chức để học sinh chia sẻ về trải nghiệm nhân vật và kỹ năng, giá trị thu nhận được.

**Phương pháp thảo luận nhóm*

Xây dựng các nhiệm vụ thảo luận nhóm cho học sinh phù hợp với năng lực của học sinh và mục tiêu của chủ đề giáo dục. Việc tổ chức làm việc nhóm tạo cơ hội cho học sinh được tương tác với các bạn từ đó phát triển kỹ năng quản lý điều hành nhóm, phát triển kỹ năng giải quyết mâu thuẫn. Hình thành và thể hiện được các giá trị sống cơ bản.

**Phương pháp dự án*

Xây dựng các nhiệm vụ, dự án gắn liền với các vấn đề, tình huống, thực tiễn. Nhiệm vụ dự án cần phù hợp với trình độ và khả năng người học.

**Phương pháp tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học*

Với yêu cầu của giáo dục phổ thông hiện nay, học sinh THPT có thể thực hiện các nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực học tập. Do đó phương pháp tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học là cách thức nhà giáo dục tổ chức người học phát hiện, tìm

tòi, khám phá cái mới theo các đề tài nghiên cứu khoa học nhất định thuộc các lĩnh vực khoa học khác nhau, gắn liền các lĩnh vực học tập.

** Phương pháp tổ chức hoạt động tình nguyện*

Phương pháp tổ chức hoạt động tình nguyện phù hợp tổ chức cho học sinh THCS tạo cơ hội cho các em trực tiếp thực hiện các hoạt động giúp đỡ, hỗ trợ, chia sẻ và đóng góp cho cộng đồng một cách tự nguyện vì những mục đích tốt đẹp. Học sinh sử dụng thời gian, sức lực, năng lực của mình để đóng góp cho cộng đồng một cách tự nguyện, không đòi hỏi lợi ích cá nhân, vì mục đích giúp đỡ cộng đồng xung quanh, từ hình thành các giá trị sống và KNS cho người học.

** Phương pháp tổ chức hoạt động tham quan, dã ngoại*

Thông qua quá trình tiếp xúc, khám phá thiên nhiên, địa danh, cơ sở thực tế, môi trường xã hội, người học hình thành, nuôi dưỡng những tình cảm đúng đắn đối với thiên nhiên, đất nước, con người, giữ gìn các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, người học ý thức một cách sâu sắc các giá trị truyền thống lịch sử; bồi dưỡng lòng nhiệt huyết, đam mê và hứng thú với nghề nghiệp tương lai.

4.2.5. Tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt

4.2.5.1. Khái quát chung về nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt

Theo khoản 10 Điều 4 Luật Trẻ em 2016 quy định: Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt là trẻ em không đủ Điều kiện thực hiện được quyền sống, quyền được bảo vệ, quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, quyền học tập, cần có sự hỗ trợ, can thiệp đặc biệt của Nhà nước, gia đình và xã hội để được an toàn, hòa nhập gia đình, cộng đồng.

Tại Điều 10 Luật Trẻ em 2016 quy định trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các nhóm sau đây: Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ; Trẻ em bị bỏ rơi; Trẻ em không nơi nương tựa; Trẻ em khuyết tật; Trẻ em nhiễm HIV/AIDS; Trẻ em vi phạm pháp luật; Trẻ em nghiện ma túy; Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục THCS; Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực; Trẻ em bị bóc lột; Trẻ em bị xâm hại tình dục; Trẻ em bị mua bán; Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo; Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

Đặc điểm tâm lý chung của nhóm trẻ này tương đối phức tạp. Do các tác động của xã hội, những khó khăn của cuộc sống mang lại cũng ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển tâm sinh lý và nhân cách của trẻ.

Đặc điểm phát triển về mặt thể chất: Về mặt thể chất nhóm trẻ này cũng có những đặc điểm giống như giai đoạn phát triển của các lứa tuổi khác nhau, tuy nhiên có điểm khác biệt là do khó khăn và những hạn chế về điều kiện vật chất hay chế độ dinh dưỡng so với những trẻ bình thường, vì vậy thể chất của các em thường phát triển hạn chế hơn, các em thường nhỏ và nhẹ cân hơn so với chuẩn phát triển của trẻ bình thường.

Sự phát triển giao tiếp: Đối với nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt các em thường rụt rè, tự tin và ít cởi mở trong giao tiếp. Các em chỉ cởi mở và tâm sự với những người mà các em cảm thấy tin tưởng và thân thiết. Ở các em đôi khi mặc cảm rằng mình thua kém hay mình không bằng các bạn khác khiến các em hạn chế và không muốn giao lưu tiếp xúc với những người khác.

Sự phát triển tự ý thức: Tự nhận thức của trẻ cũng phát triển, tuy nhiên các em còn khó trong việc nhận thức được đầy đủ về bản thân mình, nhất là những ưu điểm, những việc mà mình có thể làm tốt được. Các em thường thiên về nhận thức những khuyết điểm, từ đó dẫn đến tâm lý tự ti, chán nản.

Sự phát triển về đời sống tình cảm: Trẻ có hoàn cảnh đặc biệt thường dễ xúc động, dễ bị kích động, vui buồn chuyển hóa rõ ràng. Đôi khi các em chưa biết kiềm chế và che dấu cảm xúc của mình. Đời sống tình cảm của các em chưa bền vững, các em thường cảm thấy thiếu thốn tình cảm do thiếu sự quan tâm của những người thân và bạn bè. Trẻ khó kết bạn với người khác, tuy nhiên khi đã kết bạn tình cảm bạn bè của nhóm trẻ này thường bền chặt.

4.2.5.2. Giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cho nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt

a. Mục tiêu giáo dục

Dựa vào đặc điểm tâm lý của nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, có thể xác định mục tiêu giáo dục giá trị sống, KNS cho nhóm trẻ này là: Giúp trẻ hình thành các kỹ năng an toàn để trẻ tự bảo vệ được bản thân mình cũng như các kỹ năng tự phục vụ được bản thân, trẻ biết cách tìm kiếm sự giúp đỡ với mình khi gặp khó khăn; Hình thành cho trẻ các kỹ năng xã hội giúp trẻ có thể hòa nhập và thích nghi nhanh chóng

với cộng đồng; đồng thời hình thành cho trẻ lối sống lành mạnh, tích cực giúp trẻ phát triển nhân cách một cách toàn diện.

b. Yêu cầu khi giáo dục

Khi giáo dục giá trị sống, KNS cho nhóm trẻ yếu thế cần lưu ý những yêu cầu sau:

Yêu cầu cụ thể về hình thành và rèn luyện một số các kỹ năng cá nhân như: Có kỹ năng tự phục vụ, tự bảo vệ bản thân mình; biết tự nhận thức bản thân, tự tin và tôn trọng giá trị và bản thân mình.

Yêu cầu cụ thể về hình thành và rèn luyện cho trẻ các kỹ năng ứng phó một cách tích cực với những thay đổi của bản thân và môi trường sống cũng như rèn luyện các hành vi có trách nhiệm và có lợi cho sức khỏe như: biết ứng xử tích cực trước những cảm xúc tiêu cực của bản thân và trước các tình huống không mong muốn của cuộc sống; có khả năng từ chối và ứng phó tích cực trước các vấn đề xã hội; có những kiến thức về bản thân và sức khỏe sinh sản vị thành niên...

Yêu cầu cụ thể về hình thành và rèn luyện các kỹ năng xã hội giúp trẻ thích ứng và hòa nhập tốt hơn với cộng đồng xã hội như: Khả năng giao tiếp: Biết tiếp nhận và truyền các thông tin trong giao tiếp, biết ứng xử tích cực trong các tình huống; luôn lạc quan và có cái nhìn tích cực trong cuộc sống...

c. Nội dung giáo dục

Từ mục tiêu và yêu cầu giáo dục giá trị sống, KNS cho nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, chúng ta xác định nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cho nhóm trẻ này gồm:

- *Nội dung giáo dục phát triển các kỹ năng cá nhân:* Nội dung này cần hình thành cho trẻ kỹ năng tự phục vụ, chăm sóc bản thân; khả năng tự bảo vệ bản thân: Phòng tránh tai nạn thương tích, phòng tránh các tình huống có nguy cơ bị xâm hại tình dục và bắt cóc trẻ em vì đây là nhóm trẻ có nguy cơ cao gặp phải các nguy cơ này; giáo dục cho trẻ khả năng tự bảo vệ bản thân mình nhất là đối với nhóm trẻ có khiếm khuyết về mặt cơ thể; đồng thời giáo dục cho trẻ khả năng tự nhận thức bản thân để trẻ hiểu rằng mình cũng có những ưu điểm và cũng có những giá trị riêng được tôn trọng, từ đó trẻ sẽ tự tin trong các mối quan hệ cá nhân và xã hội... Theo đó với nội dung này các giá trị sống, KNS cần giáo dục cho nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt là: Kỹ năng tự

phục vụ, tự chăm sóc bản thân; Kỹ năng tự nhận thức bản thân; Kỹ năng tự phục vụ; Kỹ năng tự bảo vệ. Lưu ý khi thiết kế các nội dung giáo dục KNS cho trẻ ở nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt đặc biệt là trẻ khuyết tật thì cần phải dựa vào đặc điểm cơ thể của từng em để thiết kế các hoạt động giáo dục sao cho phù hợp.

- *Nội dung giáo dục phát triển các kỹ năng giúp trẻ sống lành mạnh*: Nội dung này sẽ rèn luyện cho các em những hành vi có trách nhiệm và có lợi cho sức khỏe như: biết ứng xử tích cực trước những cảm xúc tiêu cực của bản thân và trước các tình huống không mong muốn của cuộc sống; có khả năng từ chối và ứng phó tích cực trước các vấn đề xã hội như HIV/AIDS, lạm dụng ma túy và các chất kích thích, tình trạng quan hệ tình dục và mang thai ở tuổi chưa thành niên; có những kiến thức về bản thân và sức khỏe sinh sản vị thành niên...Theo đó với nội dung này thì các giá trị sống, KNS cơ bản cần giáo dục cho nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt là: Kỹ năng quản lý cảm xúc; Kỹ năng ứng phó với tình huống gây căng thẳng; Kỹ năng từ chối; Kỹ năng phòng tránh các nguy cơ liên quan đến lứa tuổi vị thành niên; Kỹ năng tìm kiếm sự hỗ trợ; Kỹ năng ra quyết định và giải quyết vấn đề.

- *Nội dung giáo dục các kỹ năng xã hội, cộng đồng*: Nội dung giáo dục này giúp trẻ thích ứng và hòa nhập được với cộng đồng như: Biết tiếp nhận và truyền các thông tin trong giao tiếp, biết ứng xử tích cực trong các tình huống; luôn lạc quan và có cái nhìn tích cực trong cuộc sống...Theo đó với nội dung này thì các giá trị sống, KNS cần giáo dục nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt là: Kỹ năng giao tiếp: Cách giao tiếp hiệu quả; cách ứng xử trong các tình huống giao tiếp cụ thể phù hợp với lứa tuổi; Kỹ năng hợp tác; Kỹ năng từ chối; Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn một cách tích cực; Kỹ năng tư duy tích cực.

- *Nội dung giáo dục các giá trị sống*: Các giá trị sống cơ bản cần giáo dục cho nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt là những giá trị sống cơ bản, những biểu hiện của giá trị như: Giá trị hoà bình; giá trị đoàn kết, giá trị yêu thương, giá trị tôn trọng, giá trị trách nhiệm...Với nhóm trẻ này các em cần biết cách thể hiện ra trị bản thân qua các tình huống thực tiễn của cuộc sống để tin tưởng hơn nữa vào giá trị của bản thân và các giá trị của cuộc sống.

d. Phương pháp giáo dục

Tùy vào độ tuổi, tùy vào đặc điểm tâm sinh lý của trẻ có hoàn cảnh đặc biệt, nhà giáo dục sẽ lựa chọn và sử dụng các phương pháp giáo dục phù hợp. Một số phương pháp đặc trưng có thể sử dụng để tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS trẻ có hoàn cảnh đặc biệt như:

**Phương pháp giáo dục qua tình huống*

Dựa vào đặc điểm, bối cảnh của trẻ có hoàn cảnh đặc biệt mà nhà giáo dục sẽ xây dựng các tình huống giáo dục phù hợp, thể hiện được mục tiêu của chủ đề giáo dục, gần gũi với trẻ. Tổ chức cho trẻ được làm việc cá nhân hoặc làm việc nhóm để phân tích tình huống, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm, giá trị bản thân thể hiện qua kết quả phân tích.

**Phương pháp kể chuyện*

Phương pháp kể chuyện được sử dụng trong giáo dục giá trị sống, KNS cho nhóm trẻ đặc biệt giúp tăng sự tự tin, tăng sự nhận thức về giá trị bản thân và giá trị cuộc sống của trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Nhà giáo dục nên lựa chọn những câu chuyện phù hợp với đặc điểm từng nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt, cũng như phù hợp với mục tiêu giáo dục của chủ đề.

** Phương pháp tổ chức hoạt động tình nguyện*

Phương pháp tổ chức hoạt động tình nguyện là cách thức nhà giáo dục tổ chức cho người được giáo dục trực tiếp thực hiện các hoạt động giúp đỡ, hỗ trợ, chia sẻ và đóng góp cho cộng đồng một cách tự nguyện vì những mục đích tốt đẹp. Người được giáo dục sử dụng thời gian, sức lực, năng lực của mình để đóng góp cho cộng đồng một cách tự nguyện, không đòi hỏi lợi ích cá nhân, vì mục đích giúp đỡ cộng đồng xung quanh, từ hình thành các giá trị sống và KNS cho người học. Sử dụng phương pháp này giúp trẻ có hoàn cảnh đặc biệt nhận thức được giá trị bản thân.

**Phương pháp luyện tập, rèn luyện:*

Là cách thức đưa trẻ vào các tình huống để trẻ rèn luyện các hành vi và thói quen tích cực. Việc lặp đi lặp lại có hệ thống những hành vi trong những hành động cụ thể sẽ hình thành ở trẻ có hoàn cảnh đặc biệt những thói quen và hành vi tích cực một cách vững chắc.

4.3. Phối hợp các lực lượng giáo dục trong thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống

4.3.1. Mục tiêu và nội dung phối hợp

Mục tiêu phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục giá trị sống, KNS nhằm khai thác tối ưu vai trò của gia đình, xã hội tham gia vào quá trình giáo dục cho học sinh nhằm mục tiêu hình thành và phát triển nhân cách học sinh.

Nội dung phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh THCS gồm những nội dung:

Phối hợp trong giáo dục các nội dung về giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh như: giáo dục cho học sinh về ý thức trách nhiệm với cá nhân, ý thức và trách nhiệm đối với những người xung quanh, với môi trường tự nhiên; các KNS và giá trị sống cơ bản... Quá trình giáo dục này đòi hỏi cả nhà trường và gia đình cùng thực hiện, đảm bảo thống nhất các tác động giáo dục, xây dựng và tạo dựng môi trường giáo dục an toàn và phát triển cho học sinh. Cụ thể:

Phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong xây dựng các kế hoạch giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh. Nội dung giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh, tập trung trong các mối quan hệ giữa học sinh với công việc của học sinh và học sinh với học sinh, với thầy cô giáo; học sinh với quê hương đất nước,... để đảm bảo tất cả những nội dung về giáo dục đạo đức cho học sinh cần thiết có sự thống nhất giữa nhà trường và gia đình học sinh về kế hoạch giáo dục các em.

Phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS. Nội dung này được thể hiện thông qua chuỗi hoạt động giáo dục, nội dung giáo dục học sinh được tham gia trải nghiệm trong và ngoài nhà trường có sự tham gia của nhà trường (lực lượng tổ chức), gia đình học sinh (hỗ trợ phối hợp trong tổ chức hoạt động) và xã hội (lực lượng tham gia phối hợp hỗ trợ trong tổ chức triển khai các hoạt động giáo dục trong nhà trường).

Phối hợp nhà trường và gia đình, xã hội trong đánh giá kết quả rèn luyện giá trị sống, KNS. Quá trình giáo dục giá trị sống, KNS thể hiện trên nhiều mặt trong cuộc sống và học tập của học sinh, kết quả giáo dục đạo đức, lối sống cho các em cần được nhìn nhận và đánh giá từ nhiều phía, nhiều kênh. Do đó để đánh giá kết quả rèn luyện giá trị sống, KNS cho học sinh cần sự tham gia của các lực lượng giáo dục.

Phối hợp nhà trường và gia đình học sinh, xã hội trong khai thác các nguồn lực hỗ trợ cho tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục cho học sinh đặc biệt là giáo dục giá trị

sống, KNS cho học sinh. Các nguồn lực cần khai thác từ phía gia đình, xã hội cần huy động để tham gia vào quá trình giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh hiệu quả là: nguồn lực con người, nguồn lực về cơ sở vật chất, nguồn lực về kinh nghiệm giáo dục,...

4.3.2. Các nguyên tắc phối hợp

1.2.2.1. Đảm bảo tính mục đích

Mục đích của hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội là nhằm tạo ra môi trường giáo dục thống nhất, huy động tối đa nguồn lực để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh nhằm thực hiện hiện có hiệu quả mục tiêu của giáo dục giá trị sống, KNS đã đề ra, vì vậy tất cả các hoạt động phối hợp đều phải lấy mục đích trên để thực hiện và quán triệt trong nội dung, hình thức tổ chức thực hiện các hoạt động phối hợp.

Nhà giáo dục phải quán triệt mục đích phối hợp trên đến Ban đại diện cha mẹ học sinh; đến cha mẹ học sinh để mọi thành viên nhận thức đúng về mục đích phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh và quán triệt mục đích trong mọi nội dung và hình thức thực hiện. Loại trừ những hoạt động phối hợp phục vụ mưu lợi cá nhân hoặc sử dụng sai mục đích không phục vụ mục đích giáo dục học sinh.

1.2.2.2. Đảm bảo tính pháp chế

Hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh phải tuân thủ những quy định của Luật giáo dục, Nghị định của Chính phủ về trách nhiệm của nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục học sinh và sự phối hợp giữa các lực lượng trong giáo dục học sinh.

Ngoài ra hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục giá trị sống, KNS học sinh cần tuân thủ những quy định của Thông tư 55 về hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh và sự phối hợp giữa Nhà trường với Ban đại diện và cha mẹ học sinh để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

Hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh cần tuân thủ những quy định Điều lệ nhà trường ở các cấp học về mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh và trách nhiệm của từng lực lượng. Hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh cần tuân thủ những quy định của Quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường và một số văn bản khác.

1.2.2.3. Đảm bảo tính dân chủ

Đảm bảo tính dân chủ trong hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh đòi hỏi giáo viên lớp, Ban đại diện cha mẹ học sinh của lớp; cha mẹ học sinh cùng các lực lượng xã hội cùng tôn trọng quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên tham gia trong hoạt động phối hợp các lực lượng để giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh.

Đảm bảo tính dân chủ trong phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh đòi hỏi trong các nội dung phối hợp đều có sự tham gia bàn bạc và thống nhất giữa gia đình và nhà trường. Khi tham gia hoạt động phối hợp, Nhà trường, cha mẹ học sinh và các lực lượng xã hội cùng tôn trọng lợi ích của nhau nhưng lấy mục tiêu cao nhất là vì sự phát triển toàn diện của học sinh.

1.2.2.4. Đảm bảo nguyên tắc xã hội hóa giáo dục

Xã hội hóa giáo dục là huy động toàn dân tham gia công tác giáo dục đồng thời hướng tới xây dựng xã hội học tập có nghĩa là tất cả mọi người trong xã hội đều làm giáo dục, giáo dục lẫn nhau và tất cả mọi người đều được giáo dục. Xã hội học tập đảm bảo được quyền lợi học tập của con người, đưa giáo dục trở thành một phần của không thể thiếu của nhân quyền.

1.2.2.5. Đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn vùng miền

Tùy theo điều kiện kinh tế, văn hóa vùng miền, địa phương, Hiệu trưởng nhà trường xây dựng kế hoạch phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng tham gia giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh và phát triển nhà trường ở các mức độ khác nhau phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương và điều kiện của cha mẹ học sinh.

Kế hoạch phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh phải phù hợp với trình độ dân trí, văn hóa vùng miền và văn hóa địa phương nơi trường đóng nhằm giữ gìn phát huy các giá trị văn hóa địa phương và huy động cộng đồng tích cực tham gia các hoạt động phối hợp để giáo dục học sinh.

4.3.3. Lợi ích của công tác phối hợp

Phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh nhằm tạo ra sự đồng thuận trong thực hiện mục tiêu, nội dung của các hoạt động giáo dục; giúp đa dạng và tối đa hóa các nguồn lực xây dựng cơ sở giáo dục theo hướng mở, đảm bảo môi trường giáo dục tốt nhất cho từng người học. Phối hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội đảm bảo tính dân chủ, bình đẳng, hợp tác,

công khai và giải trình.

Hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để giáo dục giá trị sống, KNS cho người học đem lại những lợi ích xã hội và lợi ích giáo dục to lớn:

Phát huy vai trò trung tâm văn hóa của trường học xây dựng cụm dân cư thành môi trường giáo dục tích cực, tạo sự thống nhất đồng thuận giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng trong giáo dục.

Thực hiện xã hội hóa giáo dục, huy động mọi nguồn lực để giáo dục học sinh nói chung và giáo dục giá trị sống, KNS nói riêng cho học sinh, đặc biệt là đã huy động được nguồn nhân lực trong và ngoài nhà trường, phát huy tối đa được sự đóng góp của các lực lượng giáo dục trong giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh, thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo của Đảng: “ Sự nghiệp giáo dục là sự nghiệp của toàn dân”, huy động toàn dân tham gia giáo dục với mục tiêu xây dựng môi trường giáo dục an toàn, hạnh phúc cho học sinh.

Phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục giá trị sống, KNS sẽ giúp cho nhà trường thực hiện được một trong những điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục của nhà trường, tạo dựng uy tín, thương hiệu, niềm tin của cha mẹ và xã hội về chất lượng giáo dục của nhà trường

Xây dựng được quan hệ xã hội tốt đẹp giữa nhà trường, gia đình và xã hội tạo ra những ảnh hưởng tích cực tự giác tới học sinh và từng bước đẩy lùi, ngăn chặn hoặc làm vô hiệu hóa những ảnh hưởng tiêu cực, tự phát tới học sinh.

Đầu ra của quá trình giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh là những thái độ; thói quen; hành vi đạo đức, cách sống mà học sinh thể hiện phù hợp với chuẩn mực đạo đức mà xã hội hiện tại thừa nhận trong qua hệ của học sinh ở gia đình, nhà trường và cộng đồng. Thông qua, hoạt động phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội giúp nhà trường thu thông tin về mức độ hài lòng của cha mẹ học sinh và mức độ hài lòng của xã hội về sản phẩm giáo dục của nhà trường trong bối cảnh xã hội luôn luôn thay đổi, từ đó có những biện pháp điều chỉnh mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục nhằm nâng cao chất lượng của các hoạt động giáo dục học sinh nhằm cải tiến liên tục để nâng cao chất lượng giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh.

4.3.4. Hình thức phối hợp

Tổ chức hoạt động các giáo dục trong nhà trường như hoạt động lao động, hoạt động trải nghiệm giáo dục,... huy động sự tham gia của các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường cùng tham gia thực hiện. Cụ thể: tổ chức hoạt động lao động, vệ sinh giữ gìn quang cảnh nhà trường, lớp học xanh sạch đẹp. Hoạt động này giao cho các em học sinh tự thiết kế kế hoạch hoạt động, phân công người thực hiện, tổ/nhóm giám sát chéo lẫn nhau. Quá trình thực hiện đòi hỏi sự tham gia của các lực lượng giáo dục khác như thầy/cô giáo trong nhà trường và giáo viên chủ nhiệm. Vì giữ gìn vệ sinh lớp học đòi hỏi mọi lúc, mọi nơi và thống nhất từ giáo viên đến học sinh, đến các phụ huynh học sinh khi đến trường cũng cần có hành vi giữ gìn cảnh quan nhà trường như: không vứt rác không đúng nơi quy định, có hành vi nhặt rác hoặc lá cây trên sân trường/hành lang/ lớp học,... (nếu có) để giữ gìn cảnh quan môi trường học đường.

Tổ chức các hoạt động vui chơi, hoạt động sinh hoạt tập thể cho học sinh được trải nghiệm qua đó giúp các em nhận thức rõ hơn về bản thân, về quyền và nghĩa vụ của các em, về trách nhiệm và kế hoạch tương lai của các em. Thông qua hoạt động, học sinh được trải nghiệm, giao tiếp và kết nối với bạn, thầy/cô đồng thời các em cũng nhận thức và tư duy về mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể, về bản thân (điểm mạnh và điểm yếu của bản thân) cũng như đặt ra cho mình những mong muốn phát triển bản thân theo chiều hướng tích cực, tốt đẹp, có ích cho xã hội.

Tổ chức diễn đàn cha mẹ học sinh, thầy /cô và các em để các em được chia sẻ, lắng nghe đồng thời cha mẹ, thầy cô cũng được lắng nghe các em nói lên suy nghĩ, cảm nhận của các em về học tập, sự kỳ vọng của cha mẹ và thầy cô, về ước mơ của các em,... để giúp các em học sinh trả lời được các câu hỏi sau: Tôi là ai? Tương lai tôi sẽ như thế nào? Năng lực sở trường và sở thích cá nhân? Làm gì trước những thay đổi của cuộc sống và yêu cầu học tập mới? Định hướng nghề nghiệp tương lai tôi sẽ làm gì? Ước mơ và giá trị tôi theo đuổi là gì?

Tổ chức tư vấn cho cha mẹ học sinh về sự phối hợp giữa nhà trường và gia đình trong giáo dục cho học sinh ý thức, thái độ và hành vi đối với sự phát triển bản thân các em là hướng tới mục đích cuối cùng chuyển hóa giáo dục thành tự giáo dục của bản thân học sinh, từ đó giúp các em học sinh tự nhìn nhận, tự đánh giá về ý thức, thái độ, hành vi đối với sự phát triển bản thân.

Xây dựng các mối quan hệ thầy trò thân thiện, tích cực; tranh thủ sự trợ giúp của gia đình, cộng đồng tạo ra tình huống giáo dục để kích thích học sinh đưa ra

những phán đoán đạo đức, đấu tranh động cơ, tôi luyện ý chí, thử thách bản lĩnh đạo đức của bản thân các em. Những tình huống đó là những hoàn cảnh (học tập, lao động, vui chơi) đòi hỏi học sinh phải có sự lựa chọn và quyết định một cách dứt khoát và khần trương, trung thành và kiên trì chấp hành các chuẩn mực đạo đức, quyết định làm trái hay từ bỏ các chuẩn mực đạo đức đó. Trải qua những tình huống thử thách này, với sự giúp đỡ của giáo viên, cha mẹ và những người xung quanh, học sinh rút ra được những kinh nghiệm quý báu cho bản thân, đấu tranh thắng lợi cho việc loại bỏ những hành vi chưa phù hợp, hình thành những hành vi phù hợp.

Trao đổi, liên lạc trực tiếp với phụ huynh (cha/ mẹ) học sinh về những diễn biến, thay đổi học sinh, kết hợp với gia đình tạo môi trường, không gian thuận lợi, giúp cho học sinh THCS thể hiện hành vi phù hợp với hoàn cảnh khác nhau, trong sự đa dạng của cuộc sống. Giáo viên chủ nhiệm lớp là người thường xuyên trao đổi và cung cấp thông tin về học sinh cho cha mẹ các em để kịp thời phối hợp trong nắm bắt thông tin, trong biện pháp ứng xử với các em và hỗ trợ các em,... Hành vi cần được thực hiện ở mọi nơi, mọi lúc, ở nhà, ở trường, ở nơi công cộng. Muốn thực hiện hành vi đạo đức, học sinh phải tham gia các hoạt động trong môi trường, hoàn cảnh, với các tình huống khác nhau. Chính sự đa dạng cuộc sống là môi trường, là phương tiện giúp học sinh thể hiện tốt nhất hành vi đạo đức của mình, hướng tới phát triển mạnh mẽ các phẩm chất đạo đức, lối sống đối với sự phát triển cá nhân.

Tổ chức cho học sinh rèn luyện tại trường, gia đình và cộng đồng theo các hình thức: Rèn luyện kỹ năng tự học, nền nếp học tập, thói quen tự phục vụ và ý thức trách nhiệm trong học tập, cuộc sống, trách nhiệm với người khác trong gia đình, lớp học, nhà trường và cộng đồng,...

ÔN TẬP

CÂU HỎI ÔN TẬP TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày những thành tố cơ bản trong cấu trúc kế hoạch hoạch động giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống?

Câu 2. Phân tích quy trình thiết kế kế hoạch tổ chức chủ đề giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống? Vận dụng để thiết kế 1 chủ đề giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống cụ thể?

Câu 3. Vận dụng tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho một đối tượng cụ thể?

HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Hướng dẫn thực hành 1: Kỹ năng thuyết trình

1.1. Hướng dẫn thực hành:

- Rèn luyện các yếu tố phi ngôn ngữ trong khi thuyết trình: ở nhà và trên lớp học.
- Thực hành chuẩn bị các bài thuyết trình (nội dung SV tự chọn) theo bố cục: có phần mở đầu, thân bài và kết luận.
- Thuyết trình nội dung bài viết đã chuẩn bị.

1.2. Tiêu chuẩn đánh giá:

Đánh giá bài thuyết trình dựa trên các tiêu chí và tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn 1: Nội dung bài thuyết trình, gồm các tiêu chí:
 - + Tiêu chí 1: Có bố cục đầy đủ gồm 3 phần.
 - + Tiêu chí 2: Nội dung bài nói đầy đủ, logic, mạch lạc.
 - + Tiêu chí 3: Bài thuyết trình có tính sáng tạo.
- Tiêu chuẩn 2: Các yếu tố phi ngôn ngữ trong khi thuyết trình, gồm các tiêu chí sau:
 - + Tiêu chí 1: Giọng nói: rõ ràng, mạch lạc, có điểm nhấn
 - + Tiêu chí 2: Điều bộ cơ thể như mắt, tay, dáng đứng, di chuyển phù hợp với nội dung bài thuyết trình.
 - + Tiêu chí 3: Tạo được hứng thú và lôi kéo người nghe trong quá trình thuyết trình vấn đề.

2. Hướng dẫn thực hành 2: Kỹ năng hợp tác

2.1. Hướng dẫn thực hành:

- Xây dựng nhóm trong suốt quá trình tham gia học phần, trong đó các nhóm: đặt tên cho nhóm, xác định mục tiêu của nhóm, bầu nhóm trưởng và thư ký trong nhóm (nhóm trưởng sẽ có sự thay đổi liên tục để tất cả các thành viên trong nhóm đều có thể làm nhóm trưởng ít nhất một lần).
- Giáo viên giao nhiệm vụ cho các nhóm: Tự chọn một chủ đề về giá trị sống và KNS mà nhóm quan tâm, sau đó chuẩn bị và trình bày về nội dung đó. (kết hợp trong rèn luyện kỹ năng thuyết trình).

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá:

Đánh giá dựa vào các tiêu chuẩn sau:

- Tiêu chuẩn 1: Đánh giá hiệu quả làm việc của trưởng nhóm, gồm các tiêu chí:

+ Tiêu chí 1: Phân công công việc, nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm.

+ Tiêu chí 2: Khả năng quản lý nhóm

+ Tiêu chí 3: Năng lực đánh giá và tổng kết các hoạt động trong nhóm.

-Tiêu chuẩn 2: Đánh giá hiệu quả làm việc của các thành viên trong nhóm, gồm các tiêu chí sau:

+ Tiêu chí 1: Hoàn thành các nhiệm vụ mà nhóm trưởng giao.

+ Tiêu chí 2: Tích cực trong xây dựng và hoạt động của nhóm.

-Tiêu chuẩn 3: Hiệu quả làm việc của nhóm dựa trên sản phẩm nhóm được giao, gồm các tiêu chí sau:

+ Tiêu chí 1: Nội dung bài làm chuẩn bị.

+ Tiêu chí 2: Phong cách trình bày nội dung thuyết trình.

+ Tiêu chí 3: Đánh giá của các nhóm khác.

3.Hướng dẫn thực hành 3. Thực hành thiết kế các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS

3.1. Hướng dẫn thực hành

- Giáo viên chia lớp thành 5 nhóm từ đầu học phần, mỗi nhóm sẽ thực hành lựa chọn và thiết kế một chủ đề giáo dục kỹ năng sống cho các nhóm đối tượng. Cụ thể:

+ Nhóm 1: Thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho trẻ mầm non

+ Nhóm 2: Thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh tiểu học

+ Nhóm 3: Thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh THCS

+ Nhóm 4: Thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh THPT

+ Nhóm 5: Thiết kế chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt

- Sau khi các nhóm thiết kế, đại diện nhóm sẽ trình bày chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS đã xây dựng của mình. Các nhóm khác xem xét và nêu ý kiến góp ý. Giáo viên nhận xét và chỉnh sửa hoàn thiện chủ đề. Chủ đề các nhóm thiết kế sau khi chỉnh sửa hoàn chỉnh sẽ được các nhóm dùng để thực hành giảng dạy cho các nhóm đối tượng mình lựa chọn.

- Sau khi thiết kế chủ đề theo nhóm, giáo viên yêu cầu cá nhân sinh viên thực hành thiết kế các chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS cho nhóm đối tượng mà mình lựa chọn và quan tâm.

3.2. Tiêu chí đánh giá

a. Các yêu cầu

- Chuyên đề phải đảm bảo cấu trúc của một chuyên đề giáo dục giá trị sống, KNS, cụ thể:

+ Có đầy đủ mục tiêu, nội dung thông điệp của chủ đề

+ Đảm bảo đúng tiến trình của bài giáo dục KNS và tiến trình của bài giáo dục giá trị sống

- Chuyên đề giá trị sống, KNS lựa chọn thiết kế phải phù hợp với đối tượng lựa chọn. Nội dung của chuyên đề mang tính vừa sức.

- Các hoạt động giảng dạy đã thiết kế phải có sự gắn kết với nhau, đảm bảo tính hệ thống và logic.

- Có các tình huống, bài tập hướng dẫn thực hành và rèn luyện các kỹ năng, thể hiện giá trị cho người học trong chủ đề

b/ Tiêu chí đánh giá cụ thể

Tiêu chí	Yêu cầu	Điểm
Cấu trúc của chủ đề	- Đầy đủ các mục theo hướng dẫn thiết kế chủ đề	0.5
	- Đúng quy trình của một hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS	1.0
	- Cấu trúc mang tính hệ thống, logic, có sự liên kết giữa các hoạt động	2.0
Mục tiêu của chủ đề	- Mục tiêu được viết cụ thể, có thể đo lường được	0.25
	- Mục tiêu phù hợp với nội dung, vừa sức với đối tượng giáo dục	0.25
Nội dung của chủ đề	- Nội dung phù hợp, chính xác	0.5
	- Nội dung có trọng tâm	0.5
	- Nội dung chú trọng đến việc hình thành kỹ năng cho người học: Có các tình huống, bài tập để người học thực hành rèn luyện.	1.5

Phương pháp giáo dục của chủ đề	- Phương pháp giáo dục đa dạng	0.5
	- Phương pháp giáo dục phù hợp với nội dung giáo dục	0.5
	- Sử dụng các phương pháp giáo dục tích cực, mang tính trải nghiệm, thực hành.	1.0
Hình thức giáo dục của chủ đề	- Hình thức phù hợp với chủ đề	0.5
	- Chú trọng đến hình thành và rèn luyện kỹ năng	1.0

4. Hướng dẫn thực hành 4. Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS cho người học

4.1. Hướng dẫn thực hành

- Các nhóm tiến hành tập giảng chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS đã thiết kế cho nhóm đối tượng mình lựa chọn tại lớp, giáo viên và các thành viên trong lớp nhận xét và góp ý về phương pháp và nội dung dạy của các nhóm.

- Sau khi thực hành giảng dạy trên lớp, giáo viên sẽ hướng dẫn các nhóm thực hành giảng dạy tại các cơ sở giáo dục phù hợp với đối tượng mà các nhóm lựa chọn, cụ thể:

+ Nhóm 1: Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS tại trường mầm non

+ Nhóm 2: Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS tại trường Tiểu học

+ Nhóm 3: Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS tại trường THCS

+ Nhóm 4: Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS tại trường THPT

+ Nhóm 5: Thực hành tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS tại các trung tâm, cơ sở cho nhóm trẻ có hoàn cảnh đặc biệt.

Mỗi nhóm sẽ thực hành tại cơ sở giáo dục mà mình lựa chọn. Sau khi thực hành mỗi nhóm trình bày kết quả thực hành của nhóm mình khi tiến hành tổ chức hoạt động giáo dục giá trị sống, KNS cho học sinh.

Giáo viên nhận xét và đánh giá rút kinh nghiệm.

4.2. Tiêu chí đánh giá

a. Các yêu cầu

Thực hiện tổ chức theo chủ đề đã thiết kế, đảm bảo đúng về mục tiêu, nội dung và tiến trình của chủ đề giáo dục giá trị sống, KNS;

Tạo được hứng thú cho học sinh;

Hình thành và rèn luyện được kỹ năng đã giáo dục cho học sinh. Bước đầu hình thành cho học sinh một số hành vi tích cực;

Phong cách giảng dạy tự tin, mang tính sư phạm;

Đảm bảo đúng yêu cầu của các phương pháp và hình thức giáo dục.

b. Tiêu chí đánh giá cụ thể

Tiêu chí	Yêu cầu	Điểm
Cấu trúc của bài giảng	- Đầy đủ các mục theo tiến trình	1.0
	- Tổ chức hoạt động mang tính hệ thống, logic, có sự liên kết giữa các hoạt động	0.5
Mục tiêu bài giảng	- Đảm bảo thể hiện được mục tiêu chủ đề	0.5
	- Đạt được mục tiêu đề ra	1.0
Nội dung của bài giảng	- Nội dung phù hợp, chính xác	0.5
	- Nội dung có trọng tâm	0.5
	- Nội dung chú trọng đến việc hình thành kỹ năng, giá trị cho người học: Có các tình huống/bài tập để người học thực hành rèn luyện.	1.5
Phương pháp sử dụng	- Phương pháp giáo dục đa dạng	0.5
	- Phương pháp giáo dục phù hợp với nội dung giáo dục	0.5
	- Sử dụng các phương pháp giáo dục tích cực, mang tính trải nghiệm, thực hành.	1.0
	- Đảm bảo tính sư phạm khi sử dụng các phương pháp giáo dục	0.5
Đánh giá kết quả giáo	- Có sự đánh giá kết quả giáo dục sau khi tổ	0.5

dục	chức giảng dạy - Đánh giá kết quả dựa trên việc hình thành và thay đổi hành vi.	0.5
Phong cách giảng dạy	- Tự tin -Tạo được sự hứng thú cho học sinh - Phong cách đảm bảo tính sư phạm	0.5 0.5 0.5

PHỤ LỤC CHỦ ĐỀ GIÁO DỤC GIÁ TRỊ SỐNG, KỸ NĂNG SỐNG

CHỦ ĐỀ: GIÁ TRỊ YÊU THƯƠNG (HỌC SINH TIỂU HỌC)

I. Yêu cầu cần đạt của chủ đề:

Học xong chủ đề này, học sinh có khả năng:

- Liệt kê được các biểu hiện của tình yêu thương
- Phân tích được ý nghĩa của tình yêu thương.
- Thể hiện được tình yêu thương những người thân trong gia đình, thầy cô giáo, bạn bè, mọi người xung quanh; sống gần gũi với thiên nhiên và yêu quý thiên nhiên.

II. Thiết bị giáo dục và học liệu

- Bài hát "Cả nhà thương nhau" nhạc và lời của Phan Văn Minh, "Ba ngọn nến lung linh", nhạc và lời của Ngọc Lễ.
- Truyện :Câu chuyện về Ngỗng mẹ". "Cây cũng biết đau".
- Một quả bóng nhỏ làm bằng giấy hoặc cao su.
- Giấy, bút vẽ

III. Tiến trình tổ chức hoạt động

1. Hoạt động 1: Trò chơi “Chim đi tìm tổ” (Bước khám phá giá trị)

a. Mục tiêu hoạt động: Tạo không khí vui vẻ cho HS trước khi bắt đầu chủ đề; Gọi mở để học sinh bước đầu nhận diện giá trị yêu thương.

b. Tổ chức hoạt động

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS chơi trò chơi “Chim đi tìm tổ”: HS điểm danh từng nhóm ba người 1-2-3. Các số 1 và 3 nắm tay nhau và giơ cao lên thành tổ, các số 2 làm “chim”. (Lưu ý : số người – không kể quản trò - phải đủ thành cặp ba, nếu dư : làm người quan sát hoặc giám sát trò chơi). Quản trò hô “Chim bay” : các số 2 sẽ chạy ra khỏi tổ mình và tìm các tổ còn trống để chui vào (số 1-3 đứng yên); quản trò cũng tìm một tổ để vào. Sau mỗi lần như vậy sẽ lẻ ra một con chim không tổ. Tiếp tục đứng vào vòng và hô “Tổ bay” : các số 1,3 rời nhau ra để kết với những người khác , thành tổ mới (số 2 đứng yên)

- **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện chơi trò chơi, GV quan sát, khen ngợi và hỗ trợ HS.

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** GV mời một số HS chia sẻ về các trải nghiệm khi tham gia trò chơi: (1) Em cảm thấy thế nào khi phải làm con chim không có tổ?, (2) Khi có được một tổ để vào em có cảm xúc gì ?; (3) Giá trị nào được thể hiện khi các em tham gia trò chơi? (4) Vai trò của tình yêu thương và thể hiện sự yêu thương là gì?

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:** GV nhận xét kết quả thực hiện hiện trò chơi của HS và giới thiệu nội dung chủ đề.

2. Hoạt động 2. Làm việc cá nhân – Khái niệm và những biểu hiện của tình yêu thương (bước 2. Suy ngẫm, cung cấp thông tin)

a. Mục tiêu hoạt động:

- Trình bày được giá trị yêu thương là gì
- Liệt kê được các biểu hiện của tình yêu thương

b. Tổ chức hoạt động:

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục nội dung:

Nội dung:

1. Gv phát cho mỗi HS một mảnh giấy màu nhỏ, đề nghị tự suy nghĩ để trả lời câu hỏi “Theo em, tình yêu thương là gì ? và thường được biểu hiện như thế nào ?” (Lưu ý : tình yêu thương ở đây có thể hiểu theo nghĩa rộng, và học sinh có thể bày tỏ mọi suy nghĩ riêng của mình, không cần phải nghĩ ra những câu trả lời thật hoàn hảo)
2. HS chia sẻ kết quả thực hiện phiếu theo nhóm đôi
3. HS chia sẻ kết quả thực hiện phiếu trước lớp.

-**Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện làm việc cá nhân để thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hỗ trợ trong quá trình HS thảo luận, khuyến khích HS trong nhóm bày tỏ ý kiến và trao đổi.

Sản phẩm: Sản phẩm thực hiện nhiệm vụ gồm:

- Phiếu làm việc cá nhân của học sinh về giá trị yêu thương và biểu hiện của giá trị yêu thương
- Kết quả chia sẻ nhóm đôi và chia sẻ trước lớp của học sinh

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** GV mời một số HS chia sẻ về kết quả thực hiện hiệu trước lớp với câu hỏi: “Theo em, tình yêu thương là gì ? và thường được biểu hiện như thế nào ?”

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp các ý kiến trên bảng/giấy khổ lớn và đề nghị Hs bổ sung thêm nếu thấy chưa đầy đủ. GV kết luận: Tình yêu thương là những tình cảm thân ái và gần gũi nhất giữa con người với nhau cũng như với thiên nhiên, cuộc sống nói chung. Nó có thể được biểu hiện dưới rất nhiều hình thức, từ những cử chỉ quan tâm nhỏ đến những việc làm lớn lao, sẵn lòng hy sinh vì người khác.

3. Hoạt động 3: Biểu hiện của tình yêu thương (bước thảo luận)

a. Mục tiêu hoạt động:

- Phân tích, suy ngẫm về các biểu hiện của tình yêu thương
- Phân tích được ý nghĩa của tình yêu thương.

b. Tổ chức hoạt động:

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục nội dung:

Nội dung thực hiện nhiệm vụ:

1. Nhiệm vụ 1: HS chia nhóm, được phát tình huống và thảo luận các câu hỏi sau:
(1) Câu chuyện đã đề cập đến tình yêu thương của ai với ai?; (2) Tình yêu thương đó đã được biểu hiện bằng cách nào?; (3) Hãy liên hệ đến một tình huống/câu chuyện nào đó cùng chủ đề bài hôm nay mà em biết và chia sẻ với lớp (mỗi nhóm một mẫu chuyện điển hình nhất để chia sẻ)

Nhóm 1,2. Thảo luận “Câu chuyện về ngỗng mẹ”

Nhóm 3,4. Thảo luận “Câu chuyện cây cũng biết đau”

-**Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện làm việc nhóm: HS chia nhóm và thảo luận nhóm. GV quan sát, hỗ trợ trong quá trình HS thảo luận, khuyến khích HS trong nhóm bày tỏ ý kiến và trao đổi.

Sản phẩm hoạt động: Kết quả thảo luận của các nhóm về câu chuyện, thể hiện được:

- Tình yêu thương giữa các nhân vật thể hiện trong câu chuyện, ý nghĩa của việc thể

hiện tình yêu thương với người khác.

- Biểu hiện của giá trị yêu thương: Biểu hiện bằng lời nói: Quan tâm, hỏi han, âu yếm với những người xung quanh; Biểu hiện bằng những hành vi thể hiện qua quan tâm, yêu thương.

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm về các nội dung đã giao. Với mỗi phần trình bày của các nhóm GV tổ chức đặt câu hỏi, dẫn dắt để HS trao đổi, thảo luận về kết quả thực hiện của các nhóm, liên hệ thực tiễn những nội dung đó với bản thân HS.

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:** GV kết luận: Con người không những cần phải yêu thương người thân trong gia đình, bạn bè và mọi người xung quanh, mà còn phải yêu thương đồng bào, đồng loại; yêu thiên nhiên và cả thế giới xung quanh. Tình yêu thương đó cần phải được thể hiện ra bằng thái độ, lời nói, việc làm, hành động phù hợp trong từng trường hợp cụ thể.

4. Hoạt động 4: Trò chơi "Trái bóng yêu thương" (bước thể hiện giá trị)

a. Mục tiêu hoạt động:

- Phân tích được ý nghĩa của tình yêu thương.
- Bước đầu thể hiện được tình yêu thương những người thân trong gia đình, thầy cô giáo, bạn bè, mọi người xung quanh; sống gần gũi với thiên nhiên và yêu quý thiên nhiên.

b. Tổ chức hoạt động:

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện trò chơi: GV yêu cầu nhóm/ lớp HS ngồi/ hoặc đứng thành vòng tròn. Bắt đầu chơi, một HS ném quả bóng cho một bạn nào đấy và nói một câu thể hiện tình yêu thương với bạn đó. Ví dụ: " Cậu là một người bạn tốt", "Sáng mai tớ đến rủ cậu đi học nhé.", "Bạn cừ lắm.", "Mình thích chơi với bạn",...

Em HS vừa nhận bóng sẽ lại ném bóng tiếp cho một bạn khác và cũng nói một câu thể hiện tình yêu thương với bạn đó. Cứ như vậy, trò chơi tiếp tục cho đến khi tất cả mọi người tham gia chơi đều đã nhận được một lời nói yêu thương từ bạn bè trong lớp, trong nhóm.

- **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện chơi trò chơi, GV quan sát, khen ngợi và hỗ trợ HS.

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** GV mời một số HS chia sẻ về các trải nghiệm khi tham gia trò chơi: (1) Em nghĩ gì/ Em cảm thấy như thế nào khi nhận được những lời nói yêu thương từ bạn bè? (2) Con người sẽ ra sao nếu sống thiếu tình yêu thương? (2) Tình yêu thương có ý nghĩa như thế nào đối với con người?

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:** GV kết luận: Tình yêu thương rất cần cho mỗi người, như đồ ăn, nước uống, không khí để thở, ... Không có tình yêu thương, cuộc sống con người sẽ trở nên lạnh lẽo, cô đơn, buồn chán, không có niềm vui và sức mạnh.

5. Hoạt động 5: Tình yêu thương của em (Bước thể hiện giá trị)

a. **Mục tiêu của hoạt động:** HS thể hiện tình yêu thương của mình với mọi người xung quanh

b. Tổ chức hoạt động

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục nội dung:

Nội dung nhiệm vụ:

1. HS vẽ sản phẩm thể hiện giá trị yêu thương: Gv đề nghị HS vẽ hình một trái tim lên tờ giấy A4 (kích thước tùy ý). Sau đó chia trái tim thành các phần, thể hiện tình yêu dành cho bản thân, người khác, và “thế giới” ở đây có nghĩa rộng tùy theo ý hiểu của HS. VD : người khác có thể là gia đình, bạn bè, hay người tàn tật, người nghèo ...; “thế giới” có thể là môi trường, thiên nhiên, hay toàn bộ hệ sinh thái ... Gv có thể làm mẫu với hình trái tim của mình và diễn giải ý tưởng cho HS; nhấn mạnh rằng các em không cần phải cố gắng để có một sự phân chia hoàn hảo trong bức tranh của mình.

2. HS chia sẻ sản phẩm thực hiện theo nhóm.

3. HS chia sẻ trước lớp về sản phẩm thực hiện

- **Bước 2. HS thực hiện:** HS thực hiện hoạt động theo định hướng của giáo viên; trong quá trình HS thực hiện, GV quan sát, hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ triển lãm và chia sẻ về cảm xúc, kết quả thu nhận được sau

Sản phẩm: (1) Tranh/ ảnh vẽ của HS thể hiện giá trị yêu thương; (2) Phần chia sẻ kết quả thu nhận được của các thành viên trong lớp sau hoạt động triển lãm

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** GV mời đại diện HS chia sẻ về cảm xúc, kết quả thu nhận được sau hoạt động triển lãm, cụ thể như: Cảm xúc của em sau khi tham gia hoạt động? Em ấn tượng với bức tranh/ sản phẩm của bạn nào? Em thu được bài học kinh nghiệm gì từ hoạt động của các bạn? Em sẽ làm gì để thể hiện tình yêu thương của mình với những người xung quanh?. GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm và sự tích cực hoạt động của các nhóm và cá nhân HS.

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:** Con người sống không thể thiếu tình yêu thương với nhau và với thế giới xung quanh. Tình yêu thương giúp cho cuộc sống ấm áp hơn, tươi đẹp hơn; giúp con người thêm yêu cuộc sống và có thêm sức mạnh vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Chúng ta cần biết yêu thương những người thân trong gia đình, thầy cô giáo, bạn bè và mọi người; biết yêu quý và bảo vệ thế giới xung quanh mình.

6. Hoạt động 6: Thể hiện giá trị yêu thương (Bước Đưa giá trị vào cuộc sống)

a. Mục tiêu của hoạt động:

HS thể hiện tình yêu thương của mình với mọi người xung quanh trong cuộc sống hàng ngày, định hình được giá trị yêu thương

b. Tổ chức hoạt động

- Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS ký cam kết thể hiện giá trị yêu thương với những người xung quanh trong cuộc sống hàng ngày.

- Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ: HS ký cam kết

- Bước 3. Trao đổi và kết luận

PHỤ LỤC CHỦ ĐỀ

1. Phụ lục 1. Thông điệp nội dung chủ đề:

Con người sống không thể thiếu tình yêu thương với nhau và với thế giới xung quanh. Tình yêu thương giữa con người với con người được biểu hiện thông qua những lời nói ân cần, dịu dàng; qua ánh mắt, nụ cười, cử chỉ thân thiện; qua những hành động, việc làm quan tâm, giúp đỡ nhau khi khó khăn, hoạn nạn ... Tình yêu với thế giới xung quanh thể hiện ở việc con người sống gần gũi với thiên nhiên và biết giữ gìn, bảo vệ môi trường xung quanh.

Tình yêu thương giúp cho cuộc sống ấm áp hơn; giúp con người thêm yêu cuộc sống và có thêm sức mạnh vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

Chúng ta cần biết yêu thương những người thân trong gia đình, thầy cô giáo, bạn bè và mọi người; biết yêu quý và bảo vệ các loài vật, cỏ cây, hoa lá, ... và môi trường xung quanh.

2. Phụ lục 2. Câu chuyện dùng cho hoạt động 3.

2.1 Câu chuyện về Ngỗng mẹ

Một ngày xuân ấm áp, Ngỗng mẹ dẫn đàn con vàng ươm của mình đi dạo chơi. Đồng cỏ mênh mông trải rộng trước bầy ngỗng con. Mặt trời dịu dàng và ấm áp, đồng cỏ non tơ.

Đàn ngỗng con quên bẵng ngỗng mẹ và bắt đầu tản mát ra khắp đồng cỏ mênh mông, xanh rờn. Ngỗng mẹ bắt đầu lo lắng cất tiếng gọi con. Bỗng những đám mây đen kịt ùn ùn kéo đến và những giọt mưa rất to bắt đầu rơi xuống. Chính lúc đấy, các chú ngỗng con mới nhớ đến mẹ, cảm thấy cần có mẹ. Chúng ngẩng cao những cái đầu đầu nhỏ bé và chạy về với mẹ.

Đúng lúc đó, những hạt mưa đá to từ trên trời rào rào đổ xuống. Bầy Ngỗng con vừa kịp ra chạy đến bên mẹ. Ngỗng mẹ dang cánh che phủ đàn con của mình. Dưới cánh mẹ thật yên ổn và ấm áp. Ngỗng con thấy đâu đó từ xa hình như có tiếng nổ ùng oàng, tiếng gió gào thét và tiếng mưa đá rơi lộp độp. Ở bên ngoài đôi cánh mẹ đang xảy ra điều gì đó kinh hãi, còn bên trong thì chỉ cảm thấy ấm áp, dễ chịu.

Rồi tất cả trở lại yên lặng. Bầy Ngỗng con con cứ nằng nặc đòi mẹ: "Mẹ thả chúng con ra đi, mẹ ơi!" Ngỗng mẹ khẽ nâng đôi cánh lên. Đàn Ngỗng con chạy ủa ra bãi cỏ. Chúng nhìn đôi cánh mẹ rách nát, lông rụng tả tơi. Ngỗng mẹ thở hổn hển, cố xòe cánh ra, nhưng không được. Thế giới xung quanh trở nên vui vẻ và dễ chịu đến nỗi đàn Ngỗng con quên cả hỏi mẹ xem có chuyện gì. Duy chỉ có một chú Ngỗng bé bỏng và yếu ớt nhất chạy đến bên mẹ và hỏi: "sao cánh mẹ lại rách như thế này?". Nhưng Ngỗng mẹ cố nén đau đớn, chỉ trả lời khe khẽ: "Mọi việc đều tốt đẹp con ạ". Đàn Ngỗng con lại tản ra nô đùa trên bãi cỏ và Ngỗng mẹ cảm thấy hạnh phúc. *(Lược trích trong Giáo dục con người chân chính như thế nào của V.A. Xukhôm-lin-xki)*

2.2 Truyện cây cũng biết đau

Có một cái cây con, không biết ai trồng, mọc ngay ở bên đường em đến lớp. Sơn bảo đó là cây xoan. Hà bảo đó là cây táo. Cả hai đều cho là mình nói đúng. Thế là Hà đưa tay bẻ ngay một cành con mang về hỏi mẹ, mẹ kêu lên:

- Sao con lại bẻ cành xoan như thế? Cành là tay của cây đấy. Con bẻ thế này thì cây lớn làm sao được?

Hà nhìn chiếc cành nhỏ, lá rủ xuống buồn rầu. Em chạy ra chỗ cây xoan để trả lại cành cho cây thì không được nữa rồi. Ở chỗ cành bị gãy, có giọt nước chảy ra, như giọt nước mắt. Đúng là cây đã bị đau ...

Từ buổi ấy, hề thấy bạn nào đứng gần cái cây non, Hà lại nhắc:

- Đừng bẻ cành cây nhé, nó đau đấy!

CHỦ ĐỀ: KỸ NĂNG TỰ NHẬN THỨC BẢN THÂN (HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ)

I. Yêu cầu cần đạt

Sau khi học xong chủ đề này, học sinh có thể:

- Nhận diện được điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống.
- Nhận ra được khả năng kiểm soát cảm xúc của bản thân
- Thể hiện được thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ ở gia đình cũng như ở trường
- Nhận ra và điều chỉnh những sai sót, hạn chế của bản thân khi được GV, bạn bè góp ý.
- Chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được phân công, khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm và các nhóm bạn.
- Thể hiện tôn trọng sự khác biệt của người khác về các giá trị, điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân

II. Thiết bị giáo dục và học liệu

- Giấy A0, giấy A4, bút lông, bút màu, thẻ giấy màu
- Thẻ xanh – đỏ - vàng để HS chơi trò chơi bày tỏ ý kiến
- Phiếu học tập số 1, 2, 3
- Các tình huống sắm vai và kịch tương tác
- HS chuẩn bị: Nhóm được phân công chuẩn bị kịch tương tác về nhận diện và điều chỉnh cảm xúc bản thân; chuẩn bị tranh ảnh sắp xếp góc học tập và sinh hoạt cá nhân để triển lãm

III. Tiến trình tổ chức hoạt động

1. Hoạt động 1: Trò chơi “Chiếc lọ thần kỳ” (khoảng 20 phút)

a. Mục tiêu: Tạo không khí vui vẻ cho HS trước khi bắt đầu chủ đề; Gọi mở để HS bước đầu nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân

b. Tổ chức thực hiện:

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện trò chơi “chiếc lọ thần kỳ” để bước đầu nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân: Có 3 chiếc hộp: Lọ 1 - Lọ điểm mạnh, Lọ 2 - Lọ hạn chế, Lọ 3 – Lọ cảm xúc; HS sẽ ghi vào mảnh giấy những điểm mạnh/ khả năng của bản thân (Lọ số 1), những hạn chế của bản thân (Lọ số 2), Cảm xúc của em hiện nay (Lọ số 3); Sau đó HS bỏ vào lọ tương ứng.

- **Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:** Ghi ý kiến cá nhân vào giấy và bỏ vào 3 chiếc lọ tương ứng. GV quan sát, gợi ý hoặc hỗ trợ với những HS gặp khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ. Từ đó HS chia sẻ những điểm mạnh, điểm hạn chế và cảm xúc của bản thân em.

Sản phẩm:

- Phiếu HS đã ghi để xác định: Những điểm mạnh của em, những điểm hạn chế của em, cảm xúc của bản thân em.

- Kết quả nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế và cảm xúc của bản thân học sinh

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** GV mời một số HS đọc những tờ giấy ở các lọ để chia sẻ cùng cả lớp về điểm mạnh, điểm hạn chế và cảm xúc của bản thân. GV ghi nhận kết quả của HS và thảo luận cùng HS về: Làm thế nào em có thể nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế và cảm xúc của bản thân em? Những khó khăn của em khi thực hiện hoạt động này?

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:** GV kết luận: Mỗi người có điểm mạnh, điểm hạn chế riêng của bản thân mình, vì vậy các em cần tự tin phát huy điểm mạnh của bản thân, tôn trọng giá trị và sự khác biệt của người khác

2. Hoạt động 2: Xác định điểm mạnh, điểm hạn chế của em trong học tập và cuộc sống (Khoảng 25 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh xác định được điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: HS được giao thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

1. Làm việc cá nhân – thực hiện phiếu học tập số 1

Điểm mạnh em tự hào

Điểm hạn chế em cần khắc phục

2. HS chia sẻ kết quả thực hiện phiếu học tập số 1 theo nhóm đôi

3. Dán phiếu học tập số 1 lên bảng chung của nhóm, chia sẻ trong nhóm về kết quả thực hiện phiếu khi xác định điểm mạnh, điểm hạn chế

4. HS chia sẻ trước lớp về kết quả thực hiện phiếu học tập số 1

Bước 2. HS thực hiện: Thực hiện phiếu học tập số 1, chia sẻ kết quả theo nhóm đôi và chia sẻ kết quả thực hiện trước lớp. GV quan sát, gợi ý hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ, với những học sinh khó khăn khi xác định điểm mạnh, điểm hạn chế, GV gợi mở, hỗ trợ HS; khuyến khích HS chia sẻ kết quả thực hiện phiếu trước lớp.

Sản phẩm: (1) HS nêu được điểm mạnh của bản thân; (2) HS nêu được điểm hạn chế của bản thân; (3) Cách xác định điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** GV mời một số HS trình bày về phiếu học tập đã thực hiện trước lớp; GV đặt câu hỏi thảo luận về: (1) Những khó khăn mà HS gặp phải trong thực hiện hoạt động; (2) Cách để các em nhận diện điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét kết quả thực hiện phiếu bài tập của HS, khen ngợi HS và kết luận về cách xác định giá trị bản thân: Để xác định điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân, bước đầu tiên các em cần tự nhận thức, tự đánh giá đặc điểm bản thân hoặc có thể tham khảo từ thông tin đánh giá của người khác. Việc nhận thức được điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân sẽ giúp em phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế trong học tập và cuộc sống.

3. Hoạt động 3. Phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế trong học tập và cuộc sống (Khoảng 45 phút)

a) Mục tiêu: Trình bày được những cách phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống; xây dựng được kế hoạch thực

hiện phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: HS thực hiện 2 nhiệm vụ:

(1) Nhiệm vụ 1. Làm việc nhóm hoàn thành “cây giá trị bản thân”, cụ thể:

- Học sinh chia nhóm, mỗi nhóm được phát 1 giấy A0, giấy màu, các thành viên trong nhóm sẽ ghi những cách phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế vào các thẻ giấy và dán lên giấy A0 tạo hình “cây giá trị bản thân:

- Sau khi hoàn thành tổ chức trưng bày sản phẩm “cây giá trị bản thân”, thành viên trong lớp đi triển lãm sản phẩm của các nhóm.

- Chia sẻ kết quả thu được sau triển lãm sản phẩm “cây giá trị bản thân”

(2) Nhiệm vụ 2. Thực hiện hoạt động cá nhân: Lập kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống

- HS làm việc cá nhân xây dựng kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống

Điểm mạnh, điểm hạn chế của bản thân	Cách thực hiện	Thời gian	Ghi chú
Điểm mạnh			
Điểm hạn chế			

- HS chia sẻ trong nhóm và chia sẻ trước lớp về kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống

- Bước 2. HS thực hiện:

+ HS thực hiện làm việc nhóm: HS chia nhóm và thảo luận nhóm. GV quan sát, hỗ trợ trong quá trình HS thảo luận, khuyến khích HS trong nhóm bày tỏ ý kiến và trao đổi. Sau khi hết thời gian thảo luận nhóm HS thực hiện triển lãm sản phẩm: Mỗi nhóm chọn 1 vị trí để treo sản phẩm “cây giá trị bản thân” của mình lên, mỗi nhóm cử 1 thành viên đứng cạnh sản phẩm của nhóm để giới thiệu sản phẩm, các thành viên còn lại trong lớp di chuyển chung quanh lớp học để xem sản phẩm của các nhóm, đánh dấu vào sản phẩm mà mình yêu thích nhất.

Sản phẩm: Sản phẩm làm việc nhóm “cây giá trị bản thân” thể hiện cách phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân:

- Cách phát huy: Tham gia vào các hoạt động để phát huy; tích cực rèn luyện; xây dựng kế hoạch để phát huy điểm mạnh...

- Cách khắc phục: Lập và thực hiện kế hoạch khắc phục điểm hạn chế; tìm kiếm sự hỗ trợ của bạn bè, thầy cô hoặc người thân; chủ động tham gia vào các hoạt động...

+ HS thực hiện hoạt động cá nhân: Lập kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống. GV quan sát, hỗ trợ HS thực hiện lập kế hoạch

Sản phẩm: Kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống

- Bước 3. Báo cáo, thảo luận:

+ GV mời đại diện các nhóm lên trình bày kết quả thảo luận của nhóm về các nội dung đã giao. Với mỗi phần trình bày của các nhóm GV tổ chức đặt câu hỏi, dẫn dắt để HS trao đổi, thảo luận về kết quả thực hiện của các nhóm, liên hệ thực tiễn những nội dung đó với bản thân HS.

+ HS chia sẻ về kết quả thực hiện kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống đã lập.

- Bước 4. Kết luận, nhận định:

GV kết luận: Có nhiều cách để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống như: Lập và kế hoạch thực hiện; tìm kiếm sự hỗ trợ của bạn bè, thầy cô hoặc người thân; chủ động tham gia vào các hoạt động...Việc lập kế hoạch và giám sát bản thân thực hiện theo kế hoạch sẽ giúp các em phát huy được điểm mạnh của bản thân, khắc phục được điểm hạn chế trong học tập và cuộc sống.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG TIẾP NỐI

Yêu cầu: Tiếp tục thực hiện và điều chỉnh kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống; ký cam kết thực hiện và chia sẻ kết quả thực hiện kế hoạch theo từng tháng trước lớp trong giờ sinh hoạt lớp.

Sản phẩm:

- Bản cam kết thực hiện
- Phiếu đánh giá kết quả thực hiện theo tháng

4. Hoạt động 4. Tìm hiểu khả năng nhận diện cảm xúc của bản thân (Khoảng 15 phút)

a) Mục tiêu: Học sinh xác định được khả năng nhận diện cảm xúc của bản thân

b) Tổ chức thực hiện

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: HS tham gia trò chơi “Bày tỏ cảm xúc” để nhận diện cảm xúc của bản thân trong các tình huống: HS được phát các thẻ màu cảm xúc (Vui, buồn, lo lắng, tức giận...); GV đọc tình huống, mỗi tình huống HS sẽ giơ thẻ màu tương ứng với cảm xúc của em trong tình huống đó, cụ thể: (1) Tình huống nghe bạn thân nói không đúng về mình; (2) Tình huống bị bố mẹ mắng nặng lời; (3) Tình huống bị các bạn trong nhóm phản bác ý kiến khi tranh luận.

- **Bước 2. HS thực hiện:**

HS thực hiện trò chơi “Bày tỏ cảm xúc”, từ đó chia sẻ thêm những kinh nghiệm của bản thân về khả năng nhận diện cảm xúc và những tình huống gây cho em cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực. GV hỗ trợ, khuyến khích HS thực hiện nhiệm vụ:

Sản phẩm: Kết quả giơ thẻ “bày tỏ cảm xúc” để nhận diện các cảm xúc trong tình huống của HS: Vui, buồn, tức giận, lo lắng....

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:**

Sau khi chơi xong trò chơi “Bày tỏ cảm xúc” GV khuyến khích HS chia sẻ thêm những tình huống trải nghiệm thực tiễn gây ra cho em những cảm xúc tích cực hoặc tiêu cực. Gv tổ chức cho lớp trao đổi, bày tỏ ý kiến về nhận diện những cảm xúc trong cuộc sống.

- **Bước 4. Kết luận, nhận định:**

GV kết luận: Việc nhận diện cảm xúc giúp em xác định được cảm xúc của bản thân là tích cực hay tiêu cực trong các tình huống cụ thể. Từ đó định hướng điều chỉnh cảm xúc bản thân theo hướng tích cực trong các tình huống cụ thể.

5. Hoạt động 5. Nhận diện cảm xúc và điều chỉnh cảm xúc của bản thân (Khoảng 30 phút)

a) **Mục tiêu:** Học sinh điều chỉnh được cảm xúc trong các tình huống cụ thể.

b) **Tổ chức thực hiện**

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: HS thực hiện hoạt động kịch tương tác “Điều chỉnh cảm xúc bản thân”:

- Mỗi nhóm được phân công chuẩn bị kịch tương tác về tình huống điều chỉnh cảm xúc bản thân sẽ diễn kịch: (1) Tình huống nghe bạn thân nói không đúng về mình; (2) Tình huống bị bố mẹ mắng nặng lời; (3) Tình huống bị các bạn trong nhóm phản bác ý kiến khi tranh luận.

- HS chia sẻ cảm xúc và các cách điều chỉnh cảm xúc thu nhận được từ hoạt động tham gia kịch tương tác.

- **Bước 2. HS thực hiện:**

HS thực hiện kịch tương tác; GV tổ chức cho HS thực hiện, định hướng quá trình quan sát của HS dưới lớp với hoạt động. Khen ngợi với những sản phẩm tốt của HS để kích thích HS chia sẻ.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện hoạt động gồm:

1. vở kịch tương tác các nhóm xây dựng và trình diễn để nhận diện cảm xúc
2. Kết quả trao đổi thảo luận về cách nhận diện cảm xúc và điều chỉnh cảm xúc của bản thân trong các tình huống, ví dụ: Hít thở đều và tập trung vào hơi thở; Lấy 1 cốc nước và uống từng ngụm nhỏ; Đếm 1,2,3... và tập trung vào việc đếm; Suy nghĩ những điều tích cực.

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** Sau khi tham gia kịch tương tác GV định hướng HS trao đổi chia sẻ về:

(1) Đối với nhóm diễn kịch: Những cảm xúc mà các em được trải nghiệm khi tham gia?, cách điều chỉnh cảm xúc trong tình huống kịch mà các em thể hiện?, kinh nghiệm em thu được sau hoạt động diễn kịch tương tác?...

(2) Đối với nhóm HS xem kịch: Những cảm xúc em nhận diện được sau khi xem kịch?, em có cách điều chỉnh cảm xúc nào khác so với cách mà các bạn trong vở kịch đã thực hiện

GV tổ chức HS toàn lớp trao đổi và chia sẻ về kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Bước 4. Kết luận, nhận định:

GV kết luận: Khi nhận diện bản thân có cảm xúc tiêu cực, không phù hợp, các em có thể điều chỉnh cảm xúc bằng cách: Hít thở đều và tập trung vào hơi thở; Lấy 1 cốc nước và uống từng ngụm nhỏ; Đếm 1,2,3... và tập trung vào việc đếm; Suy nghĩ những điều tích cực...

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG TIẾP NỐI

Yêu cầu: HS làm bảng nhận diện cảm xúc của bản thân theo tuần, kết thúc mỗi ngày HS sẽ vẽ một biểu tượng cảm xúc của mình đánh giá về những trải nghiệm cảm xúc trong ngày. Kết thúc mỗi tháng HS sẽ dán phiếu cảm xúc lên góc học tập của lớp và lưu vào hồ sơ học tập trải nghiệm để đánh giá và duy trì thói quen nhận diện và điều chỉnh cảm xúc tích cực.

Ví dụ về khung đánh giá cảm xúc

Tuần	Cảm xúc của em						
	Thứ hai	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
Tuần 1							
Tuần 2							
Tuần 3							
Tuần 4							

Sản phẩm: Bản đánh giá cảm xúc của học sinh theo tháng

6. Hoạt động 6. Tìm hiểu thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ khi ở gia đình và nhà trường (Khoảng 20 phút)

a) Mục tiêu: Trình bày được những việc làm để thực hiện thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ khi ở gia đình và nhà trường

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung:

1. Học sinh chia sẻ theo nhóm đôi những

- Từng HS kể những việc mình đã làm để góc học tập, nơi sinh hoạt ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ.

- Những việc em có thể làm để điều chỉnh, sắp xếp góc học tập và sinh hoạt gọn gàng, ngăn nắp?

2. Khảo sát HS về thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ: GV đọc những việc làm thể hiện sự ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ khi ở gia đình và nhà trường; HS sẽ đánh giá mức độ thực hiện của mình bằng cách giơ thẻ màu (Thẻ màu xanh – Luôn luôn thực hiện; Thẻ màu vàng – thỉnh thoảng thực hiện; Thẻ màu đỏ - Hiếm khi thực hiện).

Những việc làm được khảo sát gồm: Sắp xếp bàn học ngăn nắp, gọn gàng; Sắp xếp tủ quần áo; Vệ sinh đồ dùng trong gia đình (bếp, tủ lạnh...); Quét dọn các phòng; Để sách vở gọn gàng...

- Bước 2. HS thực hiện:

HS thực hiện hoạt động theo định hướng của giáo viên; trong quá trình HS thực hiện, GV quan sát, hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ và chia sẻ cảm xúc với sản phẩm hoạt động của bản thân.

Sản phẩm:

1. *Kết quả thực hiện hoạt động là chia sẻ những sẻ của học sinh về những việc làm để thực hiện thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ khi ở gia đình và nhà trường, ví dụ: Quy định vị trí cho mỗi đồ dùng; xếp tài liệu, sách vở ngay ngắn; thay giặt quần áo thường xuyên...*

2. *Kết quả khảo sát mức độ thực hiện những việc làm để thể hiện thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ khi ở gia đình và nhà trường.*

- **Bước 3. Báo cáo, thảo luận:** GV mời đại diện HS các nhóm lên báo cáo kết quả thảo luận nhóm; Sau mỗi phần báo cáo GV định hướng HS trong lớp nhận xét, đánh giá về kết quả thảo luận của nhóm bạn. GV gợi ý câu hỏi thảo luận cho HS sau khi kết thúc hoạt động để các nhóm: Mô tả lại quá trình thực hiện sản phẩm của nhóm; Những khó khăn, thuận lợi khi thực hiện; Kinh nghiệm, bài học mà các em rút ra từ hoạt động... GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm và sự tích cực hoạt động của các nhóm và cá nhân HS.

- Bước 4. Kết luận, nhận định:

GV kết luận: Góc học tập, nơi sinh hoạt của các em cần được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ và chúng ta cần thực hiện thường xuyên những hoạt động này nhé.

7. Hoạt động 7. Rèn luyện thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ tại gia đình (Khoảng 25 phút)

a) Mục tiêu: Thực hiện được những việc làm để thực hiện thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ khi ở gia đình

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: Mỗi HS chuẩn bị tranh/ ảnh về góc học tập và sinh hoạt của bản thân thể hiện sự ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ, sau đó thực hiện nhiệm vụ sau:

1. Chia sẻ theo nhóm dựa trên tranh/ ảnh của mỗi cá nhân trong nhóm về góc học tập và sinh hoạt của bản thân, sau đó dán tranh ảnh của nhóm lên giấy A0
2. Thực hiện triển lãm tranh ảnh của lớp: GV cho các nhóm thời gian 3 phút để treo sản phẩm của mình lên sau đó các thành viên trong lớp sẽ di chuyển quanh lớp học triển lãm sản phẩm các bức ảnh của thành viên trong.
3. HS chia sẻ về ấn tượng và bài học thu được sau triển lãm.

- Bước 2. HS thực hiện:

HS thực hiện hoạt động theo định hướng của giáo viên; trong quá trình HS thực hiện, GV quan sát, hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ triển lãm và chia sẻ về cảm xúc, kết quả thu nhận được sau

Sản phẩm: (1) Tranh/ ảnh triển lãm của các thành viên trong lớp về thực hiện sự ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ ở gia đình; (2) Phần chia sẻ kết quả thu nhận được của các thành viên trong lớp sau hoạt động triển lãm

- Bước 3. Báo cáo, thảo luận: GV mời đại diện HS chia sẻ về cảm xúc, kết quả thu nhận được sau hoạt động triển lãm, cụ thể như: Cảm xúc của em sau khi tham gia hoạt động? Em ấn tượng với bức tranh/ sản phẩm của bạn nào? Em thu được bài học kinh nghiệm gì từ hoạt động của các bạn? Em sẽ làm gì để duy trì sự thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ ở gia đình?. GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm và sự tích cực hoạt động của các nhóm và cá nhân HS.

- Bước 4. Kết luận, nhận định:

GV kết luận: Góc học tập, nơi sinh hoạt ở gia đình của các em cần được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, sạch sẽ và chúng ta cần thực hiện thường xuyên những hoạt động này nhé.

7. Hoạt động 7. Rèn luyện thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ tại trường – Dự án “Lớp học sạch, đẹp” (Khoảng 45 phút)

a) Mục tiêu: Thực hiện được những việc làm để thực hiện thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ khi ở ở trường

b) Tổ chức thực hiện

- **Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:** GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: HS chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ

1. Mỗi nhóm thực hiện một ý tưởng và kế hoạch để xây dựng dự án “Lớp học sạch, đẹp”

- Gợi ý về hình thức: HS lựa chọn một trong các hình thức: Tranh vẽ; video tuyên truyền hoặc sản phẩm thiết kế...

- Gợi ý về nội dung: Dự án thể hiện nội dung: Thực hiện những việc làm để xây dựng lớp học sạch đẹp

2. HS thuyết trình giới thiệu về sản phẩm của dự án, thuyết phục các bạn trong lớp thực hiện theo kế hoạch dự án của nhóm mình.

- Bước 1. Các nhóm trình bày sản phẩm, thuyết phục các bạn thực hiện dự án

- Bước 2. HS trong lớp trao đổi, chia sẻ về sản phẩm dự án của các nhóm

- Bước 3. HS viết thu hoạch cá nhân ngắn sau hoạt động

- Bước 2. HS thực hiện:

HS thực hiện hoàn thành sản phẩm dự án “Lớp học sạch – đẹp” theo gợi ý hướng dẫn của GV trước, có sản phẩm trong tiết học. HS thực hiện trình bày về sản phẩm dự án và thuyết phục các bạn về tính khả thi của dự án sẽ thực hiện. Sau đó HS viết bài thu hoạch cá nhân về kết quả thu nhận được từ phần triển lãm sản phẩm của các nhóm. Trong quá trình HS thực hiện, GV quan sát, hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ và chia sẻ cảm xúc với sản phẩm hoạt động của bản thân.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện hoạt động gồm:

1. Sản phẩm dự án của các nhóm “Lớp học sạch – đẹp” theo định hướng của GV,

tiêu chí đánh giá sản phẩm:

- Thể hiện được nội dung theo yêu cầu
- Có tính sáng tạo, tính thẩm mỹ
- Trình bày, báo cáo sản phẩm hấp dẫn, thuyết phục

2. Bài thu hoạch cá nhân của HS viết sau khi tham gia dự án “Lớp học sạch – đẹp”

- Bước 3. Báo cáo, thảo luận:

GV mời đại diện HS các nhóm lên báo cáo kết quả dự án của nhóm mình; Sau mỗi phần báo cáo GV định hướng HS trong lớp nhận xét, đánh giá về kết quả thảo luận của nhóm bạn. GV nhận xét, khen ngợi sản phẩm và sự tích cực hoạt động của các nhóm và cá nhân HS; từ đó hướng dẫn HS viết thu hoạch cá nhân sau hoạt động tuyên truyền.

- Bước 4. Kết luận, nhận định:

GV kết luận: Việc thực hiện tổ chức không gian, sắp xếp lớp học ngăn nắp, gọn gàng và giữ lớp học sạch sẽ sẽ giúp chúng ta có không gian thoáng mát, tạo cảm hứng để các em học tập tốt hơn; giúp các em thực hiện và duy trì những thói quen tích cực.

8. Hoạt động 8. Duy trì thói quen tích cực và ký cam kết thực hiện (Khoảng 30 phút)

a) Mục tiêu: Xác định được các thói quen tích cực cần duy trì và thực hiện những việc làm để duy trì thói quen.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở mục Nội dung.

Nội dung: HS chia nhóm và thực hiện nhiệm vụ

1. Chia sẻ trong nhóm về một thói quen tích cực bản thân muốn duy trì và giải thích lý do.
2. Thực hiện phiếu bài tập cá nhân: Cách thức duy trì thói quen tích cực của bản thân và lập kế hoạch duy trì thói quen tích cực đó. Chia sẻ theo nhóm đôi về kế hoạch thực hiện

Thói quen tích cực	Cách thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
--------------------	----------------	---------------------	---------

3. Ký cam kết thực hiện kế hoạch duy trì thói quen tích cực của bản thân, cách thực hiện như sau:

- GV chuẩn bị một bản giấy A0 có trang trí, hướng dẫn từng học sinh lên ghi 1 câu cam kết (Ví dụ như: Em cam kết sẽ duy trì thói quen sạch sẽ, gọn gàng khi ở nhà....) và ký tên, ghi rõ họ tên vào cam kết chung của lớp.

- GV tổ chức cho HS chia sẻ cam kết sẽ thực hiện

- Bước 2. HS thực hiện:

HS chia sẻ trong nhóm về thói quen tích cực mà các em muốn duy trì

HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân: Cách thức duy trì thói quen tích cực của bản thân và lập kế hoạch duy trì thói quen tích cực. GV hướng dẫn, hỗ trợ và định hướng trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ.

HS ký cam kết thực hiện, GV tổ chức cho HS thực hiện và chia sẻ những cam kết của mình trước lớp.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện hoạt động gồm:

1. Kế hoạch duy trì thói quen tích cực của HS

2/ Bản cam kết thực hiện những việc nhằm duy trì thói quen tích cực của HS

- Bước 3. Báo cáo, thảo luận:

GV mời HS chia sẻ về kế hoạch duy trì thói quen tích cực. GV tổ chức để HS trao đổi về: Những khó khăn khi các em thực hiện việc duy trì những thói quen tích cực này? Em có thể làm gì để khắc phục những khó khăn đó? Khi đã ký cam kết, em cần làm gì để thực hiện cam kết đó?. GV ghi nhận, khuyến khích sự chia sẻ của HS, hỗ trợ nếu HS cần.

- Bước 4. Kết luận, nhận định:

Việc thực hiện và duy trì những thói quen tích cực giúp tạo nên nét tính cách tích cực của các em trong học tập và cuộc sống.

9. Hoạt động 9. Đánh giá chủ đề (Khoảng 15 phút)

a. Mục tiêu: Đánh giá được kết quả thực hiện chủ đề so với mục tiêu đề ra

b) Tổ chức thực hiện

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS đánh giá như sau:

Nội dung:

1. HS chia sẻ những bài học/ kinh nghiệm có được sau chủ đề?
2. HS tự đánh giá mức độ thực hiện các yêu cầu cần đạt như sau:

Mục tiêu/YCCĐ	Mức độ		
	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Chưa hoàn thành
Em nhận diện được một số điểm mạnh và điểm hạn chế của bản thân trong học tập và cuộc sống			
Em biết cách phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm hạn chế trong học tập và cuộc sống			
Em nhận diện được khả năng kiểm soát cảm xúc và điều chỉnh cảm xúc theo hướng tích cực			
Em rèn luyện được thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ tại gia đình			
Em rèn luyện được thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ tại trường			

3. HS chia sẻ về mong muốn “Những điều em muốn tiếp tục thay đổi sau chủ đề”

- Bước 2. HS thực hiện:

HS thực hiện theo định hướng, gợi mở của GV. Gv hướng dẫn, hỗ trợ HS cách chia sẻ và phản hồi với sự chia sẻ của HS một cách tích cực để định hướng, tạo động lực cho HS trong việc tiếp tục duy trì thói quen.

Sản phẩm: Kết quả thực hiện hoạt động gồm:

1. *Kết quả chia sẻ những bài học/ kinh nghiệm có được sau hoạt động*
- 2/ *Bản tự đánh giá mức độ thực hiện các yêu cầu cần đạt của HS ở chủ đề*
- 3/ *Kết quả chia sẻ về mong muốn “Những điều em muốn tiếp tục thay đổi sau chủ đề”*

- Bước 3. Báo cáo, thảo luận:

GV mời HS chia sẻ về kết quả đánh giá. Động viên, khuyến khích HS mạnh dạn chia sẻ và tiếp tục thực hiện những việc làm để duy trì những thói quen tích cực.

- Bước 4. Kết luận, nhận định:

Khi các em tự đánh giá về bản thân và nhận được sự đánh giá của bạn bè, thầy cô sẽ giúp các em biết được hướng rèn luyện tiếp theo của mình và ngày càng hoàn thiện hơn

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG TIẾP NỐI

Yêu cầu: HS làm bảng đánh giá việc duy trì những thói quen tích cực của bản thân: Thói quen ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ; thói quen kiểm soát cảm xúc bản thân. Đánh giá việc thực hiện theo tuần/ tháng. Kết thúc mỗi tháng HS sẽ chia sẻ kết quả thực hiện lên góc học tập của lớp và lưu vào hồ sơ học tập trải nghiệm để đánh giá và duy trì thói quen tích cực

Sản phẩm: Bản theo dõi/ đánh giá việc thực hiện thói quen tích cực của HS

***Lưu ý:** Sau mỗi tuần với mỗi nội dung sẽ có HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG NỐI TIẾP với những yêu cầu để học sinh tiếp tục thực hiện, duy trì để hình thành và rèn luyện thói quen, việc thực hiện không chỉ được kết thúc ở bài học/ chủ đề mà được duy trì thực hiện và tiếp tục đánh giá.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006) - Viện chiến lược và chương trình Giáo dục. Giáo dục kỹ năng sống ở Việt Nam. Hà Nội
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo – Cục nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Hiệu trưởng trường trung học với vấn đề giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống và giao tiếp ứng xử trong quản lý. NXB Đại học sư phạm
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021). Tài liệu mô đun 4. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh – Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.
- [4] Trần Xuân Bách, Hoàng Thế Hải (2020). Giáo trình Giáo dục học. NXB Thông tin và truyền thông
- [5] Nguyễn Thanh Bình (2009). Giáo trình chuyên đề Giáo dục kỹ năng sống. NXB Đại học sư phạm Hà Nội.
- [6] Bernd Meir và TS. Nguyễn Văn Cường (2005). Phát triển năng lực thông qua phương pháp và phương tiện dạy học mới. Tài liệu hội thảo – tập huấn Bộ GD&ĐT –Dự án phát triển giáo dục THPT
- [7] Daniel Goleman (2002). Trí tuệ cảm xúc. NXB Khoa học xã hội
- [8] Dự án Việt - Bỉ (2010). Dạy và học tích cực: một số phương pháp và kỹ thuật dạy học. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội
- [9] Hồ Ngọc Đại (2000). Tâm lý học dạy học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
- [10] Trần Thị Minh Đức (CB), (2012). Cố vấn học tập trong các trường đại học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [11] Trần Khánh Đức (2010). Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI, NXB Giáo dục Việt Nam.
- [12] Trương Thị Khánh Hà (2013). Giáo trình tâm lý học phát triển, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [13] Phạm Minh Hạc (1995). Tâm lý học. NXB Giáo dục
- [14] Phan Trọng Ngọ (2005). Dạy học và phương pháp dạy học trong nhà trường. NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội
- [15] Hoàng Phê (2021). Từ điển Tiếng Việt. NXB Hồng Đức

- [16] Nguyễn Dục Quang (chủ biên), Ngô Quang Quế (2007). Giáo trình hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [17] Nguyễn Dục Quang (2010). Hướng dẫn thực hiện giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
- [18] Huỳnh Văn Sơn (2009). Nhập môn kỹ năng sống. NXB Giáo dục Việt Nam
- [19] Lê Quang Sơn (2011). Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm. NXB Đà Nẵng
- [20] Diane Tillman (2008). Những giá trị sống cho tuổi trẻ. NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh
- [21] Trần Thời Kiến(chủ biên) (2010). Hoạt động thực tiễn và tìm hiểu kỹ năng sống dành cho học sinh. NXB Giáo dục Việt Nam
- [22] Viện chiến lược và chương trình giáo dục (2006). Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [23] Hà Nhật Thăng, Lê Tiến Hùng (1995). Tổ chức hoạt động giáo dục. NXB Giáo dục. Hà Nội
- [24] Trần Trọng Thủy (1993). Giá trị định hướng giá trị và nhân cách. Tạp chí nghiên cứu giáo dục số 7
- [25] Nguyễn Thị Thanh Trà (2013). Đánh giá năng lực của người học thông qua hình thức đánh giá sự thực hiện. Tháng 6. - Số 311. - tr. 30-32.- Tạp chí Giáo dục
- [26] Thái Duy Tuyên (2003). Những vấn đề chung của giáo dục học. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội
- [27] Nguyễn Quang Uẩn (1995). Giá trị, định hướng giá trị nhân cách và giáo dục giá trị. Đề tài KX-07-04
- [28] Dubos, Rene (1969). “Man, Medicine and Environment”. New York Mentor

CHỦ ĐỀ: THỰC HIỆN AN TOÀN TRÊN MÔI TRƯỜNG MẠNG ¹

(Dành cho học sinh THPT)

I. Mục tiêu chủ đề

Sau chủ đề này, HS có thể:

1. Về năng lực

1.1. Năng lực đặc thù

- Trình bày được đặc tính của internet và vai trò của internet.
- Phân tích được các tình huống có nguy cơ và cách phòng tránh các tình huống có nguy cơ khi sử dụng internet.
- Thực hiện ứng xử văn minh trên internet; thể hiện sự tự tin, thân thiện với bạn bè, thầy cô khi sử dụng internet.
- Giải quyết được các tình huống, mâu thuẫn với bản thân và gia đình khi sử dụng internet.
- Thực hiện được trách nhiệm của bản thân với bố mẹ, người thân khi sử dụng internet.
- Hình thành được tư duy phản biện khi đánh giá sự vật hiện tượng trong sử dụng internet.

1.2. Năng lực chung

Chủ đề góp phần hình thành năng lực chung:

- *Năng lực tự chủ và tự học*: Hiểu biết về quyền, nhu cầu cá nhân; biết phân biệt quyền, nhu cầu chính đáng và không chính đáng.
- *Năng lực hợp tác*: Chủ động và gương mẫu hoàn thành phần việc được phân công, khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm và các nhóm bạn.

2. Về phẩm chất chung

Chủ đề góp phần hình thành phẩm chất:

- Phẩm chất nhân ái: Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
- *Phẩm chất trách nhiệm*: Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.

II. Thiết bị giáo dục và học liệu

Người chuẩn bị	Nội dung
Giáo viên	Quả bóng nhỏ thực hiện trò chơi; phiếu bài tập; tình huống; giấy vẽ, bút màu, giấy A0; bản cam kết sử dụng mạng an toàn

¹ Một số nội dung thông tin được tham khảo từ tài liệu: *Số tay hướng dẫn sinh hoạt Câu lạc bộ trẻ em – Công dân số chuẩn sử dụng internet thông minh và an toàn*, Dự án bảo vệ trẻ em qua môi trường mạng, Tổ chức tầm nhìn thế giới, 2018

Học sinh	Câu chuyện kể, tình huống; tranh vẽ tuyên truyền sử dụng mạng an toàn
-----------------	---

III. Tiến trình tổ chức hoạt động giáo dục

1. Hoạt động 1: Trò chơi “Vòng tròn kết nối” (Khoảng 20 phút)

1.1. Mục tiêu hoạt động

- Gọi mở vào chủ đề “An toàn trên môi trường mạng”
- Xác định được vai trò của internet và thực trạng sử dụng Internet hiện nay

1.2. Nội dung hoạt động: HS được yêu cầu thực hiện trò chơi “vòng tròn kết nối” và mô tả hiểu biết của bản thân về:

(1) Vai trò của internet.

(2) Thực trạng sử dụng internet hiện nay thông qua việc trả lời câu hỏi khi nhận được bóng.

1.3. Sản phẩm hoạt động: Câu trả lời của HS về vai trò của internet và thực trạng sử dụng internet ở Việt Nam hiện nay:

(1) Vai trò của Internet: Tăng cường mối liên hệ giữa gia đình và bạn bè; Cải thiện việc tiếp cận thông tin; Tạo không gian xã hội và cộng đồng cho giới trẻ...

(2) Thực trạng sử dụng internet ở Việt Nam: Việt Nam là một trong các quốc gia có tỷ lệ sử dụng internet tăng trưởng nhanh nhất ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương; Việt Nam có đến 68 triệu người dùng mạng xã hội, trong đó số tài khoản Facebook là 63 triệu...

1.4. Tổ chức hoạt động

a. GV giao nhiệm vụ:

GV hướng dẫn HS chơi trò chơi “Vòng tròn kết nối”: HS đứng thành hình tròn và mỗi bạn sẽ chọn đại diện cho tỉnh/ thành phố bất kỳ ở Việt Nam, sau đó HS sẽ ném một cuộn dây cho các bạn khác đứng trong vòng tròn và yêu cầu các bạn bắt lấy, mỗi bạn nhận được cuộn dây sẽ nói một câu về vai trò của internet và hiểu biết của em về thực trạng sử dụng internet hiện nay.

b. HS thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện chơi trò chơi theo hướng dẫn và luật quy định mà quản trò đã nêu. Trong hoạt động này GV quan sát, định hướng để HS thực hiện trò chơi đúng luật.

c. GV tổ chức thảo luận sau hoạt động:

GV lần lượt mời một số HS chia sẻ về cảm xúc, kinh nghiệm của mình thu nhận được sau khi chơi trò chơi, các HS khác bổ sung: “*Các em cảm thấy như thế nào khi tham gia trò chơi này? Khi nhận được cuộn dây, nhận được thông tin từ*

bạn và giới thiệu thông tin về mình em có liên tưởng gì với hoạt động sử dụng internet hiện nay? Bài học rút ra trong hoạt động là gì?”

d. Kết luận

GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận về vai trò của internet và thực trạng sử dụng internet ở Việt Nam hiện nay như mục 1.3. Sản phẩm

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu về Internet (khoảng 25 phút)

2.1. Mục tiêu hoạt động

- Trình bày được các đặc tính của internet.
- Phân tích được các tình huống có nguy cơ và cách phòng tránh các tình huống có nguy cơ khi sử dụng internet.
- Hình thành được tư duy phản biện khi đánh giá sự vật hiện tượng trong sử dụng internet.

2.2. Nội dung hoạt động: HS được yêu cầu phân tích tình huống và trả lời các câu hỏi, ghi vào phiếu học tập nhằm xác định được: Đặc tính của internet; các tình huống có nguy cơ và cách phòng tránh các tình huống có nguy cơ khi sử dụng internet.

Nội dung tình huống:

Tình huống 1: H là HS lớp 11, thường hay dùng mạng xã hội để nói chuyện với bạn bè. H có 1 nhóm chat “kín” trên Facebook bao gồm nhiều người bạn thân. Một hôm, H chụp ảnh cô giáo dạy môn ABC đang dạy chia sẻ trong nhóm kín của mình, thêm vào đó là những câu bình luận xấu về cô như “Bà cô già xấu tính”; “Dạy mà chán, chẳng hiểu gì”. Cứ tưởng như vậy là xong, nhưng hôm sau không hiểu tại sao hình ảnh và đoạn chat của nhóm bị đăng lên confession của Trường?

+ *Tình huống 2:* Ng – HS lớp 12 chơi thân với một người bạn trong trường. Trong một lần cãi nhau với bạn, Ng đăng lên trang Facebook dòng trạng thái “*Đúng là con người xấu xa, ích kỷ, hãy chấm dứt tình bạn tại đây.*” Sau khi đăng Ng nhận được rất nhiều lượt like/ share và bình luận từ bạn bè người quen. Ngày sau, Ng và bạn làm hòa nên quyết định xóa bức ảnh và status đã đăng.

2.3. Sản phẩm hoạt động: Kết quả phân tích tình huống của HS được thể hiện trên giấy về các nội dung:

(1) Đặc tính của internet:

- *Công khai:* Internet dành cho tất cả mọi người, bất kỳ ai cũng có thể truy cập Internet chia sẻ và tìm kiếm thông tin.
- *Vĩnh viễn:* Các thông tin, hình ảnh một khi đã được tải lên trên Internet sẽ tồn tại vĩnh viễn, dù chúng ta có cố gắng xóa chúng đi.
- *Kết nối:* Internet cho phép chúng ta giao tiếp, làm việc với nhiều người khác

nhau trên khắp nơi trên thế giới.

- *Án danh*: Do không gặp mặt trực tiếp, chúng ta không thể biết danh tính thực của người chúng ta đang giao tiếp.

- *Nguồn thông tin*: Mạng Internet là một không gian công cộng, mà bất kỳ ai cũng có thể đăng tải hay chia sẻ thông tin, vì vậy không phải tất cả các thông tin trên Internet đều chính xác hoặc đáng tin cậy.

- *Giới hạn và sự tôn trọng*: Văn hóa ứng xử ở ngoài đời thực cũng cần được áp dụng trên mạng.

(2) Các tình huống có nguy cơ khi sử dụng internet: Bị bắt nạt trên mạng; bị lừa đảo trên mạng; bị xâm hại tình dục trên mạng; bị bóc lột tình dục qua mạng...

(3) Cách phòng tránh các tình huống nguy cơ: Kết bạn an toàn, Cài đặt bảo mật, chặn/ block nếu thấy có nguy cơ.

2.4. Tổ chức hoạt động

a. GV giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 4 nhóm, giao tình huống, yêu cầu các nhóm thảo luận phân tích tình huống với định hướng: “*Rủi ro nào của internet được thể hiện trong tình huống?; Biểu hiện đó thể hiện đặc điểm nào của internet?*”. Sau đó GV mời các nhóm báo cáo kết quả thảo luận trước lớp.

b. Học sinh thực hiện nhiệm vụ:

HS thảo luận nhóm và phân công người trình bày kết quả thảo luận nhóm. GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ trong quá trình HS thực hiện nhiệm vụ.

c. GV tổ chức báo cáo, thảo luận sau hoạt động:

GV mời đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận nhóm, các nhóm khác bổ sung, điều chỉnh. Sau đó GV định hướng thảo luận lớp “*Từ hoạt động này, theo các em internet có những đặc tính gì? Những nguy cơ có thể gặp phải khi sử dụng internet?*”. GV mời một số HS trả lời.

d. Kết luận

GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận về đặc tính của internet; các tình huống có nguy cơ và cách phòng tránh các tình huống có nguy cơ khi sử dụng internet như mục 2.3. Sản phẩm.

3. Hoạt động 3: Trải nghiệm “Sống ảo trên mạng internet” (25 phút)

3.1. Mục tiêu hoạt động

- Thực hiện ứng xử văn minh trên internet; Thể hiện sự tự tin, thân thiện với bạn bè, thầy cô khi sử dụng internet.

- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3.2. Nội dung hoạt động: HS được yêu cầu thực hiện trò chơi “Trải nghiệm sống ảo trên mạng internet” để thể hiện sự ứng xử, tự tin, thân thiện với bạn bè trên mạng internet thông qua những nhận xét, bình luận vào các dòng trạng thái:

- Trạng thái 1: Sau một tuần học tập vất vả, lại phải đi chơi và về với biển thôi (kèm theo hình ảnh mặc bikini ở biển).

- Trạng thái 2: Đành giúp người bạn khó khăn của mình thôi, nhà không có gì ngoài điều kiện (kèm theo là hình ảnh tay cầm một tập tiền).

- Trạng thái 3: Đây là góc nhỏ của mình các bạn nè (kèm theo một bức hình đang mặc đồ ngủ trong phòng).

3.3. Sản phẩm hoạt động: Kết quả thể hiện trên giấy A0 các câu bình luận của HS và câu trả lời của HS thể hiện sự ứng xử, tự tin, thân thiện với bạn bè trên mạng internet thông qua những nhận xét, bình luận và những nguy cơ, rủi ro:

(1) Thể hiện sự ứng xử tự tin, thân thiện trên internet: Không xúc phạm, bình luận khiếm nhã, chê bai người khác; chúng ta đều có những hình ảnh và dấu ấn cá nhân trên mạng (cũng như vân tay của chúng ta chẳng ai giống ai vậy), hãy đảm bảo rằng những dấu ấn và hình ảnh này nói lên con người thật của chúng ta.

(2) Những nguy cơ, rủi ro khi sống ảo: Sống ảo khiến nhiều người cố chạy theo một hình tượng mà mình mong muốn trong khi bỏ đi những giá trị thật của bản thân. Điều này ẩn chứa rất nhiều những rủi ro như bắt nạt, lừa đảo, hoặc những vấn đề về tâm lý, v.v....

3.4. Tổ chức hoạt động

a. GV giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 3 nhóm và thực hiện trò chơi “Trải nghiệm sống ảo trên mạng xã hội”: Mỗi nhóm sẽ có một bạn ngồi ghế, treo một trạng thái đăng Facebook dán vào sau lưng, sau đó các thành viên của nhóm sẽ lên ghi một bình luận (comment) của mình vào trạng thái đó (Có thể là bình luận tích cực hoặc không tích cực). Sau hoạt động sẽ triển lãm sản phẩm phản trạng thái và bình luận trên Facebook của các nhóm.

b. Học sinh thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện hoạt động theo hướng dẫn và luật quy định mà quản trò đã nêu. Trong hoạt động này GV hướng dẫn tất cả HS đều đi quanh lớp và bày tỏ quan điểm của mình thông qua việc bình luận vào dòng trạng thái của bạn. GV quan sát, định hướng, hỗ trợ để HS thực hiện.

c. GV tổ chức thảo luận sau hoạt động:

Sau hoạt động triển lãm sản phẩm phản trạng thái và bình luận trên Facebook của các nhóm. GV tổ chức thảo luận lớp với câu hỏi định hướng: “Các

em cảm thấy như thế nào nếu mình đăng dòng trạng thái này và nhận được những bình luận như trên? Bình luận nào làm em khó xử? Bình luận nào làm em cảm thấy tổn thương? Những rủi ro, nguy cơ nào có thể xảy ra nếu như em đăng những dòng trạng thái sống ảo như thế nào lên mạng xã hội?”. GV mời một số HS chia sẻ, các HS khác bổ sung.

d. Kết luận

GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận về thể hiện sự ứng xử, tự tin, thân thiện với bạn bè trên mạng internet như mục 3.3. Sản phẩm

4. Hoạt động 4: Trải nghiệm “Bày tỏ thái độ” (khoảng 20 phút)

4.1. Mục tiêu hoạt động

- Thực hiện được trách nhiệm của bản thân với bố mẹ, người thân khi sử dụng mạng xã hội.
- Hình thành được tư duy phản biện khi đánh giá sự vật hiện tượng trong sử dụng internet.
- Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.

4.2. Nội dung hoạt động: HS được yêu cầu trả lời quan điểm của bản thân “đúng hoặc sai” về các ý kiến nhằm củng cố, luyện tập những nội dung của chủ đề: Các ý kiến được đưa ra gồm;

- (1) Không động chạm có nghĩa là không thể xâm hại tình dục được?
- (2) Thủ phạm bắt nạt, lừa đảo và xâm hại tình dục qua môi trường mạng có thể là bất kỳ ai.
- (3) Trêu đùa, nói xấu nhau trên mạng chỉ là đùa vui, không bị ảnh hưởng gì?
- (4) Người bị xâm hại tình dục nên im lặng và giữ bí mật về việc mình bị xâm hại vì nói ra rất xấu hổ.
- (5) Nhắn tin tình dục chỉ cho vui, không ảnh hưởng gì.
- (6) Pháp luật xử lý tất cả các hình thức xâm hại tình dục (kể cả ngoài đời thực và trên môi trường mạng).

4.3. Sản phẩm hoạt động: Câu trả lời của HS về các ý kiến:

- (1) Sai – vì xâm hại tình dục còn được thể hiện thông qua lời nói, hình ảnh...
- (2) Đúng – bất kỳ ai cũng có thể là thủ phạm của xâm hại tình dục trẻ em qua mạng
- (3) Sai – đó cũng là biểu hiện của xâm hại bằng lời nói
- (4) Sai – cần nói ra để tìm kiếm sự hỗ trợ để giải quyết vấn đề
- (5) Sai – vì tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro
- (6) Đúng – có hành lang pháp lý để xử lý nghiêm các trường hợp.

4.4. Tổ chức hoạt động

a. GV giao nhiệm vụ:

GV hướng dẫn HS chơi trò chơi “Bày tỏ thái độ”: Khi GV nêu lên một ý kiến, HS sẽ bày tỏ thái độ đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến đó bằng cách giơ thẻ xanh (đồng ý) hoặc thẻ đỏ (không đồng ý), sau đó đại diện mỗi nhóm HS đưa ra quan điểm giải thích lý do.

b. HS thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện chơi trò chơi theo hướng dẫn và luật quy định mà GV đã nêu. Trong hoạt động này GV quan sát, định hướng để HS thực hiện trò chơi.

c. GV tổ chức thảo luận sau hoạt động:

GV lần lượt mời một số HS chia sẻ về cảm xúc, kinh nghiệm của mình thu nhận được sau khi chơi trò chơi, các HS khác bổ sung.

d. Kết luận

GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận nội dung hoạt động.

5. Hoạt động 5: Phần thi “Ứng xử an toàn trên môi trường mạng” (khoảng 45 phút)

5.1. Mục tiêu hoạt động

- Thực hành phân tích được các tình huống có nguy cơ và cách phòng tránh các tình huống có nguy cơ khi sử dụng internet.
- Thực hiện ứng xử văn minh trên internet; Thể hiện sự tự tin, thân thiện với bạn bè, thầy cô khi sử dụng internet.
- Giải quyết được các tình huống, mâu thuẫn khi sử dụng internet.
- Hình thành được tư duy phản biện khi đánh giá sự vật hiện tượng trong sử dụng internet.
- Sẵn sàng chịu trách nhiệm về những lời nói và hành động của bản thân.

5.2. Nội dung hoạt động: HS được yêu cầu thực hiện tham gia phần thi “Ứng xử trên môi trường mạng” từ đó phân tích tình huống, sắm vai cách xử lý tình huống nhằm thực hành giải quyết được các tình huống, mâu thuẫn khi sử dụng internet và thực hiện ứng xử văn minh trên internet; Thể hiện sự tự tin, thân thiện với bạn bè, thầy cô khi sử dụng internet. Nội dung tình huống:

Tình huống 1 (Bắt nạt trên môi trường mạng): L là HS lớp 12, ngoại hình của L hơi thấp và mập, do đó đôi lúc em có tự ti về ngoại hình của mình. Một lần, một số bạn nam trong lớp vì muốn trêu chọc L đã đăng hình ảnh của L lên mạng xã hội để chế độ công khai kèm theo dòng trạng thái “Nhà không có gì ngoài nắm lùn và mỡ”; không dừng lại ở đó các bạn còn cắt ghép những hình ảnh nhạy cảm vào ảnh

chân dung của L. Bên dưới dòng đăng là những bình luận trêu chọc, chê bai, giễu cợt, thậm chí là chửi rủa L. L rất buồn bã và căng thẳng.” Theo bạn:

+ Những biểu hiện nào cho thấy L bị bắt nạt trên mạng xã hội?

+ Nếu là L các bạn sẽ làm gì trong tình huống này?

Tình huống 2 (Lừa đảo trên môi trường mạng): Khi mở một trang website, M thấy có thông báo chúng ta đã trúng thưởng một chiếc điện thoại hoặc xe máy! M chỉ việc cung cấp điện thoại, email, ngày sinh, số chứng minh thư, địa chỉ (mà không cần tài khoản ngân hàng) là có thể nhận được phần thưởng? Theo đội bạn:

+ Nguy cơ nào M có thể gặp phải trong tình huống này? Nêu biểu hiện cụ thể?

+ Nếu là M các bạn sẽ làm gì trong tình huống này?

Tình huống 3 (Xâm hại tình dục trên môi trường mạng): O là HS lớp 11 trường THPT X. Trong một lần sử dụng Facebook, Oanh tham gia vào hội nhóm “Kết bạn bốn phương”, và làm quen với một thanh niên T – tự xưng là đã đi làm cho một công ty nước ngoài, 25 tuổi. T trò chuyện rất vui vẻ, thường xuyên động viên, chia sẻ, đồng cảm với O trong cuộc sống, đôi lúc cảm thấy cô đơn. Không những thế, thỉnh thoảng T còn gửi cho O những món quà nho nhỏ. Sau 1 thời gian, T chat webcam/ có hình ảnh trên mạng và yêu cầu O. làm bạn gái mình, O. nhận lời. Một lần, T. yêu cầu O. gửi hình nhạy cảm, và thực hiện các tư thế nhạy cảm trên webcam, T. cũng chia sẻ các hình ảnh nhạy cảm của bản thân với O. và có hành vi “tự sướng” (thủ dâm) khi yêu cầu O. thực hiện các hành vi nhạy cảm trên internet. Khi O. muốn kết thúc mối quan hệ, T. ép buộc O. tiếp tục mối quan hệ khi đưa ra các bức ảnh và clip của O. do T quay lại webcam? Theo đội bạn:

+ Những biểu hiện nào cho thấy O bị xâm hại tình dục trên mạng xã hội?

+ Nếu là O các bạn sẽ làm gì trong tình huống này?

5.3. Sản phẩm hoạt động: Kết quả phân tích xử lý tình huống và cách phòng tránh trong các tình huống có nguy cơ của các nhóm thông qua trò chơi sắm vai của HS trong các tình huống: Bắt nạt trên môi trường mạng; lừa đảo trên môi trường mạng; xâm hại tình dục trên môi trường mạng:

(1) Bắt nạt trên môi trường mạng:

- Biểu hiện, hình thức bắt nạt trên môi trường mạng gồm có 07 loại: đặt điều; cô lập; giả danh; quấy rối; tấn công mạng; lừa/cài bẫy; đe dọa trực tuyến. Các phương pháp bắt nạt trên mạng gồm: Email, tin nhắn hoặc hình ảnh trực tuyến hoặc qua điện thoại, trên website hoặc blog, group chat, trên mạng xã hội.

- Cách phòng tránh, ứng xử: Cài đặt quyền riêng tư; tảng lờ; chặn (Chặn (block) hoặc báo cáo vi phạm (report) người bắt nạt mình nếu hiện tượng bắt nạt

tiếp diễn); chụp màn hình (chụp lại màn hình những tình tiết bắt nạt trên mạng làm bằng chứng hoặc dẫn chứng phục vụ cho việc trình báo và quản lý trường hợp); nói chuyện với một người lớn tin cậy về bất cứ hiện tượng bắt nạt trên mạng khi gặp phải.

(2) Lừa đảo trên môi trường mạng:

- Biểu hiệu của lừa đảo trên mạng: Đánh cắp thông tin cá nhân thông qua các thông báo trúng thưởng, email không rõ nguồn gốc; thanh toán và giao dịch trực tuyến; lừa đảo thông qua nhờ vả hoặc đe dọa trên mạng xã hội.

- Cách phòng tránh, ứng xử khi bị lừa đảo qua môi trường mạng: Luôn kiểm tra website cũng như thông tin, uy tín của nhà cung cấp trước khi thực hiện các giao dịch trực tuyến; không vội vàng tin vào những lời nhờ vả hoặc đe dọa trên mạng xã hội; chia sẻ với người thân, bạn bè, để được tư vấn giúp đỡ; đảm bảo cài đặt quyền riêng tư.

(3) Xâm hại tình dục trên môi trường mạng:

- Biểu hiệu của xâm hại tình dục trên môi trường mạng: Gửi và xem/bắt xem những hình ảnh, nội dung về tình dục qua mạng; Nhắn tin, nói chuyện trên mạng về những nội dung tình dục; Có hành vi tình dục, trình diễn khiêu dâm hoặc bắt trẻ em trình diễn khiêu dâm qua webcam hoặc điện thoại thông minh; Bắt gửi ảnh, tin nhắn hoặc quay phim trẻ em có hành vi hoặc tư thế tình dục qua internet; Từ những hành động, tương tác trực tuyến dẫn tới việc gặp gỡ, và tham gia quan hệ tình dục ngoài đời thực.

- Cách phòng tránh và ứng xử khi bị xâm hại tình dục qua môi trường mạng: Có những tiêu chí cụ thể khi kết bạn; Không cung cấp tên, gửi ảnh hay cho người khác nhìn thấy mình; Không nên gặp bạn bè trên “mạng” một mình mà không hỏi ý kiến người thân; Không nên đăng tải thông tin riêng tư, cá nhân hay những hình ảnh tự sướng hở hang, không phù hợp; Sử dụng các công cụ báo cáo, chặn khi thấy có những nội dung hoặc người kết bạn không phù hợp.

5.4. Tổ chức hoạt động

a. GV giao nhiệm vụ:

GV hướng dẫn HS thực hiện phân thi “Ứng xử trên môi trường mạng”, sau đó chia lớp thành 3 đội thi, các đội thi sẽ bốc thăm tình huống ứng xử của đội mình, thảo luận cách xử lý và thể hiện bằng hình thức sắm vai. Sau khi đội thi sắm vai xong, các đội khác có quyền chất vấn và đặt câu hỏi.

b. HS thực hiện nhiệm vụ:

HS chia nhóm và thảo luận nhóm và sắm vai cách ứng xử tình huống của đội thi. Trong giai đoạn này GV cần hỗ trợ HS, hướng dẫn, gợi mở để các em chuẩn bị kịch bản, phân công sắm vai và tập sắm vai trước khi thực hiện trên lớp.

c. GV tổ chức thảo luận sau hoạt động:

GV tổ chức cho các đội thi sắm vai, mỗi nhóm sau khi sắm vai xong sẽ được ban giám khảo đánh giá, chấm điểm và công bố kết quả đội chiến thắng. Sau đó GV đặt câu hỏi tổ chức thảo luận lớp về cách ứng xử trong các tình huống có nguy cơ bị bắt nạt trên môi trường mạng; bị lừa đảo trên môi trường mạng; bị xâm hại tình dục trẻ em qua môi trường mạng. GV mời một số HS chia sẻ, các HS khác bổ sung. Định hướng các câu hỏi như:

- Đặt câu hỏi cho HS tham gia sắm vai: *“Em đã sắm vai nhân vật nào? Khi nhận vật gặp vấn đề em đã giải quyết như thế nào? Nếu được thực hiện sắm vai lại em có muốn thay đổi điều gì trong phần ứng xử của nhân vật không? Em rút ra được bài học gì từ hoạt động này?”*

- Đặt câu hỏi cho HS tham dự: *“Em có nhận xét gì về cách sắm vai xử lý tình huống của nhóm bạn? Nếu em là nhân vật trong tình huống đó em sẽ làm gì?”*

d. Kết luận

GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận về xử lý tình huống, giải quyết mâu thuẫn trên môi trường mạng như mục 4.3. Sản phẩm

GV hướng dẫn HS thực hiện dự án “Tuyên truyền sử dụng mạng an toàn” để trình bày, triển lãm trong tuần tiếp theo.

6. Hoạt động 6: “Em là tuyên truyền viên” (khoảng 40 phút)

6.1. Mục tiêu hoạt động

- Thực hiện được trách nhiệm của bản thân với bố mẹ, người thân khi sử dụng mạng xã hội.

- Hình thành được tư duy phản biện khi đánh giá sự vật hiện tượng trong sử dụng internet.

- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Hiểu biết về quyền, nhu cầu cá nhân; biết phân biệt quyền, nhu cầu chính đáng và không chính đáng.

6.2. Nội dung hoạt động: HS mỗi nhóm được yêu cầu thiết kế một sản phẩm tuyên truyền về sử dụng mạng an toàn, thực hiện triển lãm và chuẩn bị bài thuyết trình về sản phẩm tuyên truyền.

6.3. Sản phẩm hoạt động: Kết quả hoạt động của HS gồm:

- Tranh tuyên truyền viên của nhóm HS với tiêu chí: Đúng chủ đề an toàn mạng; thể hiện được ý tưởng tuyên truyền cộng đồng sử dụng mạng an toàn; đảm bảo tính thẩm mỹ.

- Bài thuyết trình tuyên truyền của các nhóm với tiêu chí: Đảm bảo cấu trúc của một bài thuyết trình; có tính cô đọng; thể hiện được thông điệp; các yếu tố biểu hiện phi ngôn ngữ trong thuyết trình.

6.4. Tổ chức hoạt động

a. GV giao nhiệm vụ:

GV giao nhiệm vụ cho các nhóm chuẩn bị vẽ tranh sản phẩm tuyên truyền và chuẩn bị bài tuyên truyền từ tuần trước.

GV hướng dẫn HS tổ chức triển lãm hội chợ trên lớp: Các nhóm treo sản phẩm tuyên truyền của nhóm lên một vị trí bất kỳ trong lớp, mỗi nhóm sẽ có 1 bạn đứng cạnh bức tranh để thuyết trình về ý tưởng của bức tranh khi có các bạn khác đến. Sau hoạt động triển lãm, từng nhóm sẽ thuyết trình lại trước lớp về bức tranh tuyên truyền của nhóm. Mỗi HS trong lớp được phát 1 ngôi sao để đánh giá, lựa chọn bức tranh tuyên truyền của nhóm mình thích nhất.

b. Học sinh thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện triển lãm hội chợ theo hướng dẫn, HS ghi lại vào vở/ giấy các thông tin thu nhận được. GV quan sát, hướng dẫn và hỗ trợ HS thực hiện hoạt động.

c. GV tổ chức thảo luận sau hoạt động:

GV tổ chức HS thuyết trình lại sản phẩm tuyên truyền trước lớp sau đó tổ chức cho HS bình chọn sản phẩm yêu thích. HS viết bài thu hoạch cá nhân và chia sẻ cảm xúc sau hoạt động.

d. Kết luận

GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận nội dung hoạt động, công bố sản phẩm nhóm đạt chiến thắng: “Em là tuyên truyền viên”.

7. Hoạt động 7: “Thực hiện cam kết sử dụng mạng an toàn” (Khoảng 10 phút)

7.1. Mục tiêu hoạt động

- Thực hiện được trách nhiệm của bản thân với bố mẹ, người thân khi sử dụng mạng xã hội.

- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; đấu tranh với những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

7.2. Nội dung hoạt động: HS được yêu cầu ký cam kết sử dụng mạng an toàn.

7.3. Sản phẩm hoạt động: Kết quả bản cam kết sử dụng mạng an toàn của HS (theo phụ lục)

7.4. Tổ chức hoạt động

a. GV giao nhiệm vụ:

GV phát và hướng dẫn HS thực hiện ký cam kết sử dụng mạng an toàn, theo dõi quá trình thực hiện cam kết và báo cáo kết quả thực hiện trong tuần sau.

b. Học sinh thực hiện nhiệm vụ:

HS thực hiện ký cam kết sử dụng mạng an toàn. GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS.

c. GV tổ chức thảo luận sau hoạt động:

GV tổ chức HS chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm sau khi tìm hiểu chủ đề.

d. Kết luận

GV nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS và kết luận tóm tắt lại nội dung chủ đề: An toàn trên môi trường mạng.

PHỤ LỤC: Cam kết sử dụng mạng an toàn

CAM KẾT: SỬ DỤNG INTERNET AN TOÀN										
Nhiệm Vụ	Nội dung cam kết	Lựa chọn		✓	Đáp án					Tự đánh giá
1	Không tiết lộ các thông tin cá nhân của mình như địa chỉ nhà, số điện thoại, địa chỉ/số điện thoại nơi làm việc của bố mẹ, hoặc tên và địa điểm trường học của mình	★								
2	Nói với người tin cậy nếu như đọc được bất kỳ thông tin cảm thấy không thoải mái	★								
3	Không tùy tiện hẹn gặp ai đó quen trên mạng mà chưa tìm hiểu rõ thông tin	★	30'							
4	Không gửi ảnh cá nhân hay bất cứ thứ gì cho	★								

	người lạ.								
5	Chỉ đồng ý kết bạn khi thấy đảm bảo các thông tin an toàn	☑				☑	☹		☺ ☹ ☹
6	không để lộ mật khẩu tài khoản mạng của mình với bất kỳ ai (kể cả những người bạn tốt nhất của mình)	★				☑	☹		☺ ☹ ☹
7	Chỉ sử dụng mạng xã hội khi cần. Thời gian sử dụng không quá 2h/ngày	★				☑	☹		☺ ☹ ☹
11	Hỏi ý kiến người lớn trước khi tải hay cài đặt các phần mềm hoặc làm bất cứ điều gì mà có thể ảnh hưởng đến máy tính hoặc xâm hại đến quyền riêng tư của gia đình	★				☑	☹		☺ ☹ ☹
Học sinh <i>(Ký, ghi họ tên)</i>		✓ Đã hoàn thành 👉 Gặp khó khăn ☺ Rất thoải mái 👉 Tiến triển tốt ☹ Bình thường ★ Nhiệm vụ bắt buộc ☹ Không hài lòng ☑ Nhiệm vụ tự chọn 🕒 Thời gian tối đa 👉 Đáp án ☑ Cha mẹ chỉnh sửa ☹ Chia sẻ với bạn ⓘ Hướng dẫn của cha mẹ 👉 HD cá nhân							